

Nguyễn Trần & Mai Bùi (2023). Tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp nhỏ và vừa- cách tiếp cận lý thuyết về sự thay đổi. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),1-14

*Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*

## Tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp nhỏ và vừa- cách tiếp cận lý thuyết về sự thay đổi

© Học viện Chính sách và Phát triển 2023  
© CSR,2023

*Bài báo khoa học*

**Trần Trọng Nguyên (PGS.TS)**  
**Bùi Thị Hoàng Mai (TS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

*Email: nguyentt@apd.edu.vn, buihoangmai@apd.edu.vn*

### Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đề xuất các tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa (Small and Medium Enterprises - SMEs) theo cách tiếp cận lý thuyết về sự thay đổi (Theory of Change - TOC). Bối cảnh nghiên cứu cho thấy các bộ tiêu chí hiện có thường chỉ dựa trên cách tiếp cận đầu vào hoặc đầu ra của đổi mới sáng tạo. Việc sử dụng logic về chuỗi kết quả theo TOC để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp được kỳ vọng sẽ cung cấp thông tin tư vấn một cách có hệ thống cho doanh nghiệp; giúp doanh nghiệp nhận ra điểm mạnh và điểm yếu ở khâu nào trong vấn đề đổi mới sáng tạo. Các tiêu chí được xây dựng dựa trên các mối quan hệ nhân quả chặt chẽ đã được công nhận rộng rãi trong các lý thuyết kinh tế học và lý thuyết quản trị kinh doanh. Với cơ sở lý thuyết chặt chẽ như vậy, bộ tiêu chí xây dựng được kỳ vọng sẽ chỉ ra đúng các nhân tố cần thiết để thúc đẩy hiệu quả đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs.

*Ngày nhận bài:*

*04/07/2023*

*Bản sửa lại lần 1:*

*20/07/2023*

*Ngày duyệt bài:*

*26/08/2023*

Mã số: ĐS010323

**Từ khóa:** *đổi mới sáng tạo, tiêu chí đánh giá đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, lý thuyết về sự thay đổi, chuỗi kết quả*

### Abstract

This study was conducted to propose indicators for evaluating the innovation capacity of small and medium enterprises (SMEs) according to the Theory of Change (TOC) approach. The literature review shows that the existing indicators are often based solely on the approach of innovation input or innovation output. The use of logic on the result chain in TOC to evaluate the innovation capacity of enterprises is expected to help provide systematic consulting information for enterprises. Enterprises will recognize their strengths and weaknesses at any stage of innovation. The indicators are built on the cause-and-effect relationships widely recognized in economic and business administration theories. With such a theoretical basis, the set of indicators is expected to correctly point out the essential factors to promote the innovation efficiency of enterprises, especially SMEs.

**Keywords:** *innovation, innovation indicator, small and medium enterprise, theory of change, result chain*

## **1. Giới thiệu**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) khác với các tổ chức lớn. Những khác biệt này chủ yếu liên quan đến việc xác định các đặc điểm của SMEs như tâm lý phản ứng (reactive) thay vì chủ động (proactive), chữa cháy, hạn chế về nguồn lực, không có chiến lược chính thức và cơ cấu tổ chức linh hoạt (Hudson, Smart và Bourne, 2001; Qian và Li, 2003). Tại các nền kinh tế đang chuyển đổi, SMEs còn chịu những bất lợi do những điểm yếu do thể chế chính thức và phi chính thức mang lại (Nguyen, 2005; Tran, Grafton, & Kompas, 2009). Các SMEs tư nhân thường phải đối mặt với môi trường pháp lý không bình đẳng và có xu hướng phải chịu chi phí cao hơn trong việc thành lập và điều hành doanh nghiệp của mình (Yamakawa và cộng sự, 2008). Chính phủ ở nhiều nền kinh tế mới nổi quan tâm nhiều hơn đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp lớn, bao gồm cả những doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài (Buckley và cộng sự, 2007; Nguyen, Le, & Freeman, 2006; Yamakawa và cộng sự, 2008). Các SMEs tư nhân có thể bị thiếu nguồn lực và thiếu cơ hội thị trường ở quốc gia của họ. Điều này thể hiện rõ ở một số quốc gia bao gồm Trung Quốc (Buckley và cộng sự, 2007), Indonesia (Wengel & Rodriguez, 2006), các quốc gia ở Đông Âu (Smallbone & Welter, 2001) và Việt Nam (Nguyen, 2005). Kết quả là, SMEs có xu hướng có tỷ lệ thất bại cao hơn so với các tổ chức lớn. Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi. Vì vậy, SMEs của Việt Nam không những mang những đặc điểm chung của một tổ chức nhỏ mà còn gặp rất nhiều khó khăn về môi trường kinh doanh. Trước bối cảnh đó, các nhà nghiên cứu và các nhà xây dựng chính sách đều đồng thuận rằng đổi mới sáng tạo là cách để SMEs cạnh tranh và thành công dưới áp lực của thể chế kém phát triển trong một nền kinh tế đang chuyển đổi.

Các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam, cũng như một số công ty tư vấn tư nhân đã đưa ra một số bộ tiêu chí để đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của SMEs. Nếu coi đổi mới sáng tạo là một sự thay đổi có mục đích, thì quá trình đổi mới sáng tạo sẽ bao gồm đầy đủ các cấu phần của một chuỗi kết quả, từ đầu vào (inputs) - các hoạt động (activities) - đầu ra (outputs) - kết quả (outcomes) - tác động/ảnh hưởng (impacts). Do vậy, để đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp cần có cách tiếp cận hệ thống theo chuỗi kết quả, từ đầu vào cho đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, các hoạt động phục vụ mục tiêu đổi mới sáng tạo, đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo, kết quả của hoạt động đổi mới sáng tạo, tác động của hoạt động đổi mới sáng tạo. Khó có thể đưa ra những chỉ dẫn cho doanh nghiệp hay các nhà hoạch định chính sách nếu chỉ quan tâm đến đầu vào (vốn đầu tư, con người,...) hoặc đầu ra (sản phẩm mới, quy trình mới, cách thức tổ chức mới,...) của hoạt động đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, các bộ tiêu chí hiện có thường tập trung vào một cách tiếp cận đầu vào hoặc đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo. Điều này không những khó cho doanh nghiệp trong việc đánh giá toàn diện để xác định những điểm yếu và điểm mạnh của hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, mà còn khó cho những người nghiên cứu trong việc xác định các mối quan hệ kinh tế như mối quan hệ đầu vào - đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo, mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và cục diện phát triển của doanh nghiệp.

Nghiên cứu này nhằm mục đích rà soát các tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của các SMEs, đồng thời, kết hợp với các lý thuyết tổ chức về nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như các lý thuyết kinh tế học vi mô về phát triển doanh nghiệp, để đề xuất bộ tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên cách tiếp cận chuỗi kết quả trong lý thuyết về sự thay đổi (Theory of Change - TOC). Các tiêu chí này có thể được sử dụng cho các nhà hoạch định

chính sách để đánh giá cục diện đổi mới sáng tạo ở các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý của họ. Mặt khác, các doanh nghiệp có thể sử dụng các tiêu chí này để tự đánh giá mức độ đổi mới sáng tạo của mình, từ đó tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu trong đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Trong phạm vi bài viết này, các tác giả dừng lại ở việc đề xuất các tiêu chí theo từng khối. Việc xác định các tiêu chí cụ thể, thang điểm, trọng số của các tiêu chí sẽ tiếp tục được đề xuất ở các nghiên cứu tiếp theo, sau khi nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát thử trên một mẫu nghiên cứu cụ thể.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Khái niệm, vai trò, và mối quan hệ của đổi mới sáng tạo với sự phát triển của SMEs

#### 2.1.1. Khái niệm đổi mới sáng tạo

Có rất nhiều nghiên cứu về chủ đề đổi mới sáng tạo, theo đó, khái niệm về đổi mới sáng tạo khá đa dạng. Định nghĩa đầu tiên về đổi mới được Schumpeter đưa ra vào cuối những năm 1920 (Hansen và Wakonen, 1997). Theo Schumpeter, sự đổi mới được phản ánh trong các kết quả đầu ra như: hàng hóa mới hoặc chất lượng mới của hàng hóa; phương thức sản xuất mới; thị trường mới; nguồn cung ứng mới; cơ cấu tổ chức mới. Nói tóm lại, đổi mới sáng tạo được hiểu chung là “tạo ra những điều khác biệt” về sản phẩm, quy trình, và mô hình kinh doanh.

Theo Draft (1978), đổi mới có thể được phân loại là đổi mới kỹ thuật và hành chính. Đổi mới kỹ thuật đề cập đến các sản phẩm, dịch vụ và quy trình sản xuất là cốt lõi kỹ thuật của một tổ chức. Đổi mới hành chính đề cập đến những nội dung đổi mới trong quản lý trong thủ tục hành chính và cơ cấu của tổ chức. Quan điểm này được chia sẻ bởi nhiều nhà nghiên cứu khác trong thời gian trước những năm 1990 (Damanpour và Evan, 1990; Kimberly và Evanisko, 1981; Knight, 1967).

Utterback (1971) phân loại hai loại đổi mới: đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình. Đổi mới sản phẩm liên quan đến việc sản xuất các sản phẩm và dịch vụ mới để tạo ra thị trường/khách hàng mới hoặc đáp ứng thị trường hoặc khách hàng hiện tại. Đổi mới quy trình thể hiện ở việc cải tiến hoặc đưa ra quy trình sản xuất mới cho sản phẩm hoặc dịch vụ.

Dewar và Dutton (1986), Ettlie và cộng sự (1984) dựa trên bản chất của đổi mới để chia nhỏ đổi mới thành đổi mới căn bản (radical innovations) và đổi mới gia tăng (incremental innovations). Đổi mới căn bản có thể xảy ra không thường xuyên nhưng tạo ra sự thay đổi rõ ràng về cốt lõi về cách thức thực hiện các hoạt động trong doanh nghiệp, trong khi đổi mới gia tăng có thể xảy ra thường xuyên bởi đó là những bước cải tiến từ các hoạt động hoặc các sản phẩm hiện tại của tổ chức.

Ong và Lee (2005) coi đổi mới là một quá trình liên quan đến việc tạo ra, áp dụng, thực hiện và kết hợp các ý tưởng, thực tiễn hoặc hiện vật mới trong tổ chức (Van de Ven et al., 1989).

Theo tổng quan của Crossman và Apaydin (2010), đổi mới là sản xuất hoặc áp dụng, khai thác một đặc tính mới có giá trị gia tăng trong lĩnh vực kinh tế và xã hội; đổi mới giúp mở rộng sản phẩm, dịch vụ và thị trường; phát triển các phương pháp sản xuất mới; và thiết lập các hệ thống quản lý mới. Nó vừa là quá trình vừa là kết quả.

Terziovski (2010) định nghĩa đổi mới trong lĩnh vực sản xuất là “Các hoạt động kỹ thuật, thiết kế, sản xuất, quản lý và thương mại liên quan đến tiếp thị một sản phẩm mới (hoặc cải tiến) hoặc lần đầu tiên sử dụng một quy trình hoặc thiết bị mới (hoặc cải tiến)”.

Như vậy, khái niệm đổi mới chủ yếu đề cập đến việc “làm những điều khác biệt” và có thể được phân loại theo nhiều cách. Khái niệm này được phác thảo theo chủ đề đổi mới như đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới mô hình kinh doanh; hoặc theo tính chất của đổi

mới như đổi mới kỹ thuật, đổi mới hành chính; hoặc dựa trên mức độ đổi mới như đổi mới căn bản và đổi mới gia tăng. Khái niệm này cũng được coi là một quá trình từ việc tạo ra ý tưởng đến thực hành như tạo ý tưởng, áp dụng, thực hiện và kết hợp các ý tưởng và thực tiễn.

### *2.1.2. Vai trò và mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và hiệu quả hoạt động của SMEs*

Đổi mới được coi là đóng một vai trò quan trọng trong việc dự đoán sự tồn tại lâu dài của các tổ chức, hoặc trong việc xác định sự thành công của một tổ chức (Higgins, 1995), hoặc là nguồn lợi thế cạnh tranh quan trọng trong một môi trường ngày càng thay đổi (Dess và Picken, 2000; Tushman và O'Reilly, 1996). Năng lực đổi mới là yếu tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả hoạt động của công ty (Mone và cộng sự, 1998).

Đổi mới tổ chức là chìa khóa để phát triển mạnh trong nền kinh tế toàn cầu và ngày càng năng động (Ganter & Hecker, 2014) và nó là đầu ra quan trọng đối với các công ty, là nguồn tạo ra giá trị (Liao & Wu, 2010).

Đối với SMEs, như đã trình bày ở trên, họ có xu hướng có tỷ lệ thất bại cao hơn so với các tổ chức lớn (Terziovski, 2010). Một số nghiên cứu thực nghiệm (tổng quan của Terziovski, 2010) đã chứng minh rằng tương tự như các doanh nghiệp lớn, các SMEs sẽ có cục diện phát triển tốt hơn nếu chiến lược đổi mới sáng tạo cũng như cơ cấu tổ chức có tính chính thống và chuyên nghiệp. Terziovski (2010), sau khi nghiên cứu thực nghiệm 600 SMEs của Australia, đã chỉ ra rằng các SMEs sẽ phát triển tốt hơn nếu họ giống với các công ty sản xuất lớn về mặt có chiến lược phát triển chính thống và có cách thức tổ chức quản lý chính thống. Các SMEs cũng sẽ phát triển tốt hơn nếu họ nhận ra rằng văn hóa đổi mới sáng tạo và chiến lược đổi mới sáng tạo là rất quan trọng trong quá trình đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Atalay và cộng sự (2013) điều tra mối quan hệ giữa các loại hình đổi mới (sản phẩm, quy

trình, tiếp thị, tổ chức) và hiệu quả hoạt động của công ty trong bối cảnh ngành cung cấp ô tô của Thổ Nhĩ Kỳ. Các phát hiện cho thấy trong số bốn loại đổi mới, chỉ có đổi mới sản phẩm và quy trình có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động của công ty. Đổi mới tiếp thị và đổi mới tổ chức có ảnh hưởng không đáng kể đến hiệu quả hoạt động của công ty. Nguyên nhân quan trọng và không đáng kể là do đặc điểm của ngành. Vì ngành công nghiệp ô tô là ngành thâm dụng vốn nên các công ty có xu hướng tập trung vào đổi mới sản phẩm mới và thay đổi dòng sản phẩm. Tác động không đáng kể của đổi mới tiếp thị đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có thể là do hầu hết các công ty cung cấp ô tô trong mẫu không có bộ phận tiếp thị doanh nghiệp trong tổ chức của họ, do đó đổi mới tiếp thị không được các công ty này công nhận rõ ràng. Tầm quan trọng của đổi mới tổ chức đối với hiệu quả hoạt động của công ty cũng được giải thích là do hầu hết các công ty trong mẫu đều do gia đình sở hữu và điều hành nên được kỳ vọng sẽ có nhu cầu tổ chức lại thấp hơn.

Feeny và Roger (2003) đã phân tích thực nghiệm mối liên hệ giữa đổi mới và hiệu quả hoạt động của công ty bằng cách sử dụng mẫu các công ty lớn của Úc và nhận thấy rằng nhìn chung, đổi mới dẫn đến tăng hiệu quả hoạt động của công ty. Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra rằng các công ty có khả năng khác nhau trong việc thu được lợi nhuận từ đổi mới.

Theo đánh giá trong nghiên cứu tổng quan của Crossan và Apaydin (2010), năng lực đổi mới là yếu tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, mỗi nhóm tác giả lại tập trung vào các loại hình đổi mới khác nhau và sử dụng các thước đo hiệu quả khác nhau nên khó có thể khái quát hóa mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Calantone và cộng sự (2002) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tính đổi mới của công ty với khả năng sinh lời tổng thể và các thước đo khách quan

về hiệu quả hoạt động (ROI, ROA, ROS). Klomp và van Leeuwen (2001) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa đổi mới quy trình và hiệu suất được đo bằng hiệu suất bán hàng, doanh số trên mỗi nhân viên và tăng trưởng việc làm. Li và Calantone (1998) tìm thấy sự hỗ trợ cho mối quan hệ giữa lợi thế sản phẩm mới và hiệu suất thị trường (EBITDA, ROI, tỷ suất lợi nhuận trước thuế và thị phần).

Nhìn chung, các nghiên cứu đã có đều khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa năng lực đổi mới sáng tạo và cục diện hoạt động của doanh nghiệp. Mặc dù các công ty có khả năng khác nhau trong việc thu lợi nhuận từ đổi mới sáng tạo, nhưng hoạt động đổi mới sáng tạo luôn có tác động tích cực đến cục diện phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là các SMEs - lớp doanh nghiệp có nhiều khó khăn từ môi trường bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp.

## **2.2. Tổng quan các yếu tố quyết định năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

Các nghiên cứu về các yếu tố quyết định năng lực và hiệu quả của đổi mới sáng tạo được thực hiện rất nhiều. Crossan và Apaydin (2010) đã thực hiện nghiên cứu tổng quan tài liệu từ một số lượng lớn bài nghiên cứu. Kết quả cho thấy các yếu tố quyết định hiệu quả của đổi mới sáng tạo rất đa dạng nhưng có thể được xếp thành ba loại: (i) các biến số về tổ chức; (ii) các biến số về nguồn lực vật chất và nguồn nhân lực; (iii) các biến số về quy trình kinh doanh. Các biến số về tổ chức được đề cập nhiều nhất trong các nghiên cứu hiện có. Các biến số này đề cập đến chiến lược đổi mới, cách thức và hệ thống tổ chức quản lý, văn hóa đổi mới, học tập của tổ chức và quản trị tri thức trong doanh nghiệp. Các biến số về nguồn lực vật chất được đề cập chủ yếu gồm chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai (R&D), năng lực công nghệ và cơ sở vật chất cho đổi mới. Các biến số về nguồn nhân lực được chia thành hai nhóm: nhân viên và lãnh đạo. Về lãnh đạo, các biến số lại được chia nhỏ hơn thành khả năng lãnh đạo, đôn bầy quản lý, và quy trình kinh

doanh. Khả năng lãnh đạo lại được xét theo từng nhóm như CEO, TMT, HĐQT. Đôn bầy quản lý được chia thành các biến số như: sứ mệnh, mục tiêu và chiến lược; phân bổ nguồn lực; cách thức tổ chức và hệ thống; tổ chức học tập và quản trị tri thức. Các biến số về quy trình kinh doanh thường được chia thành năm nhóm là: Khởi đầu và ra quyết định; Phát triển và thực hiện; Thương mại hóa; Quản lý danh mục đầu tư; Quản lý dự án. Các nhóm này sau đó lại được trình bày chi tiết bởi một số yếu tố và sau đó mỗi yếu tố lại được chia thành một số mục nhỏ hơn.

Việc xác định các yếu tố quyết định năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp là rất quan trọng với việc đo lường năng lực này. Tổng quan của Crossan và Apaydin (2010) cho thấy trong các nghiên cứu hiện có, các yếu tố này chủ yếu gồm các nguồn lực và cách thức tổ chức quản lý, thực hiện quy trình kinh doanh.

Một khoảng trống có thể tìm thấy sau khi tổng quan là các nghiên cứu mới chỉ đề cập đến đầu vào (inputs) cho đổi mới sáng tạo, chưa có cách tiếp cận hệ thống để đề cập đến các hoạt động (activities) sử dụng đầu vào đó, cũng như đầu ra của các hoạt động (outputs) và từ đó chỉ ra các yếu tố quyết định kết quả (outcomes) của hoạt động đổi mới sáng tạo.

## **2.3. Tổng quan các tiêu chí đo lường năng lực đổi mới sáng tạo của SMEs**

Bối cảnh nghiên cứu cho thấy có ba cách tiếp cận chủ yếu để xây dựng các tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của SMEs. Đó là: (i) đầu vào cho hoạt động đổi mới sáng tạo; (ii) đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo; (iii) những thay đổi của doanh nghiệp trên thị trường nhờ hoạt động đổi mới sáng tạo. Cách tiếp cận thứ (i) đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp theo tiềm năng mà doanh nghiệp có thể đạt được. Cách tiếp cận thứ (ii) đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo theo hướng kết quả bộc lộ (revealed outputs). Còn cách tiếp cận thứ (iii) đánh giá năng lực đổi mới

sáng tạo của doanh nghiệp dựa trên hiệu quả mà đổi mới sáng tạo mang lại cho doanh nghiệp.

Hollenstein (1996) đưa ra các tiêu chí đánh giá đầu vào của đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp gồm: các nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu, triển khai, kỹ thuật và thiết kế; đầu tư mới; chi phí đổi mới so với doanh thu. Các tiêu chí đánh giá đầu ra của đổi mới sáng tạo gồm: số dự án đổi mới sáng tạo, số bằng sáng chế có mang lại doanh thu; sự thay đổi trình độ công nghệ, lợi ích kinh tế nhờ đổi mới sáng tạo; phạm vi tính mới của đổi mới sáng tạo như mới trong doanh nghiệp hay mới trong phạm vi quốc gia hay mới trên thế giới; đặc tính kỹ thuật của đổi mới sản phẩm như nguyên vật liệu mới, tính năng mới, sản phẩm mới hoàn toàn, kỹ thuật sản xuất mới. Các tiêu chí đánh giá thay đổi của doanh nghiệp trên thị trường nhờ hoạt động đổi mới sáng tạo gồm tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới, tỷ trọng doanh thu của các sản phẩm trong giai đoạn gia nhập thị trường, tỷ trọng doanh thu của các sản phẩm trong giai đoạn gia nhập và giai đoạn tăng trưởng của vòng đời sản phẩm.

Wan và cộng sự (2005) đã đề xuất các chỉ tiêu đo lường cục diện đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp bao gồm cả các tiêu chí về đầu vào và đầu ra của các hoạt động đổi mới.

Các thước đo về đầu ra của hoạt động đổi mới gồm hai nhóm: (i) Số lượng sản phẩm mới hoặc quy trình mới được doanh nghiệp triển khai trong một năm; (ii) Tỷ trọng doanh thu do sản phẩm mới hoặc quy trình mới đem lại.

Các thước đo về đầu vào của hoạt động đổi mới gồm hai nhóm: (i) Tỷ lệ doanh thu hàng năm hoặc doanh thu được dùng để tài trợ cho các dự án nghiên cứu và triển khai; (ii) Mức độ coi trọng đổi mới sáng tạo và các hoạt động nghiên cứu và triển khai của hãng.

Terziovski (2010) đề xuất các tiêu chí của cục diện đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp dựa trên cách tiếp cận đầu ra của đổi mới sáng tạo gồm số lượng sản phẩm mới, thành công

của các sản phẩm mới được triển khai, thay đổi tốc độ gia nhập thị trường nhờ đổi mới sáng tạo, lượng chất thải giảm được nhờ đổi mới sáng tạo, tăng khả năng giao hàng đúng hạn, cải tiến quy trình làm việc và chất lượng sản phẩm. Chi tiết về cách đo lường các tiêu chí này được trình bày trong Terziovski (2010).

Crossan và Apaydin (2010) dựa trên tổng quan hàng loạt nghiên cứu về đổi mới sáng tạo và chỉ ra hai khía cạnh của đổi mới sáng tạo: Đổi mới sáng tạo là một quy trình; và, đổi mới sáng tạo là một kết quả. Cũng theo cách tiếp cận này, OECD (2016) cũng chỉ ra bốn khía cạnh của đổi mới sáng tạo, và sử dụng bốn khía cạnh này để xây dựng các chỉ tiêu đánh giá mức độ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Bốn khía cạnh đó là: Đổi mới sáng tạo về sản phẩm; Đổi mới sáng tạo về quy trình; Đổi mới sáng tạo về marketing; Đổi mới sáng tạo về tổ chức.

Nhìn chung, các nghiên cứu đi trước đều tập trung vào các khâu đầu vào và đầu ra của đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, các tiêu chí hiện có chưa thể hiện việc tiếp cận đánh giá đổi mới sáng tạo một cách có hệ thống theo chuỗi kết quả. Việc đánh giá dựa trên đầu vào hay đầu ra của đổi mới sáng tạo có ba điểm tranh luận: Thứ nhất, các đánh giá dựa trên đầu vào của đổi mới sáng tạo dù có phong phú thì cũng chưa đủ để đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; Thứ hai, các đánh giá dựa trên đầu ra của đổi mới sáng tạo dù được đánh giá cũng khó cho phép người nghiên cứu, người xây dựng chính sách, và doanh nghiệp rút ra được những nguyên lý hay kinh nghiệm để có thể đạt được đầu ra tốt về đổi mới sáng tạo; Thứ ba, dù một bảng chỉ tiêu thể hiện cả đầu vào và đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo thì cũng khó có thể đề xuất một cách chắc chắn về những gì doanh nghiệp cần thay đổi để có năng lực đổi mới sáng tạo tốt hơn và mang lại hiệu quả cao hơn cho cục diện phát triển của doanh nghiệp.

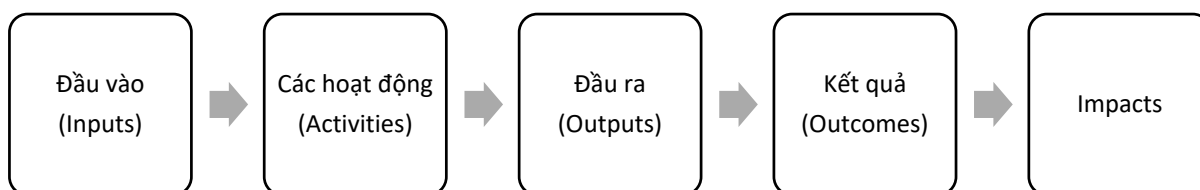
### 3. Đề xuất các tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của SMEs dựa trên cách tiếp cận lý thuyết về sự thay đổi (Theory of Change - TOC)

#### 3.1. Lý thuyết về sự thay đổi

Lý thuyết về sự thay đổi (TOC) cho rằng sự tác động đến một thực thể là kết quả của một chuỗi gồm: Nguồn lực đầu vào (Inputs) - Các hoạt động (Activities) - Đầu ra (Outputs) - Kết quả (Outcomes) - Tác động (Impacts). Mỗi

quan hệ trong chuỗi kết quả này thường được dựa trên những lý thuyết liên quan và một số giả định nhất định để chắc chắn rằng nếu có các nguồn lực đầu vào (inputs) sẽ có các hoạt động (activities), các hoạt động sẽ đem lại các đầu ra (outputs), các đầu ra sẽ hình thành nên các kết quả (outcomes), và các kết quả sẽ mang lại các tác động (impacts) đến các bên liên quan. Chuỗi kết quả này có thể tóm tắt trong sơ đồ sau:

**Hình 1: Chuỗi kết quả theo lý thuyết về sự thay đổi**



Trong sơ đồ trên, mỗi mắt xích kết nối các cấu phần đều phải căn cứ vào những lý thuyết sẵn có hoặc kinh nghiệm thực tiễn về mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa điểm đầu và điểm cuối của mắt xích, cũng như cần dựa trên một số giả định nhất định để đảm bảo các mắt xích kết nối thông suốt. Các giả định cũng giúp người thực hiện TOC đưa ra những phương án phòng ngừa để chuỗi kết quả đạt được như kế hoạch.

#### 3.2. Đề xuất xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của SMEs

##### 3.2.1. Sử dụng cách tiếp cận TOC để xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo

Có thể thấy, các lập luận lý thuyết trong các nghiên cứu hiện tại đề cập đến đầu vào của đổi mới, các yếu tố quyết định đổi mới, và đầu ra của đổi mới, cũng như tác động của đổi mới tới hiệu quả của doanh nghiệp. Dựa trên tổng quan về định nghĩa, cách phân loại, và cách đo lường đổi mới, cũng như tác động của đổi mới, chúng ta có thể coi đổi mới là một sự thay đổi. Do vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi coi đổi mới là một sự thay đổi và xây dựng các thước đo cho từng thành phần trong TOC cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Đó là đầu vào

(inputs), hoạt động (activities), đầu ra (outputs), kết quả (outcomes), tác động (impacts). Cách tiếp cận này không chỉ giúp chúng tôi đánh giá hiệu suất đổi mới của công ty mà còn đánh giá được năng lực đổi mới của công ty, chỉ ra những khâu cần khắc phục. Dữ liệu được thu thập có thể giúp chúng tôi tìm ra những khía cạnh nào trong một công ty đang thúc đẩy hoặc cản trở đổi mới và mức độ hiệu quả của sự đổi mới đó. Cách tiếp cận này cũng giúp chúng ta tránh bỏ qua các yếu tố quan trọng vì cách tiếp cận này bao gồm tất cả các giai đoạn trong chuỗi kết quả của lý thuyết về sự thay đổi (TOC). Ngoài ra, để xác định từng khối cấu trúc trong thành phần của TOC và để chắc chắn rằng đổi mới sáng tạo sẽ mang lại tác động tích cực đến cục diện phát triển của doanh nghiệp, chúng tôi bắt đầu từ một số lý thuyết vững chắc trong kinh tế học và trong quản trị kinh doanh, từ đó chúng tôi có cơ sở lý thuyết cho dữ liệu mà chúng tôi thu thập.

Với các SMEs, khi cách thức tổ chức quản lý không thật sự chuyên nghiệp, thiếu sự phân công và chuyên môn hóa, cùng với những khó khăn về năng lực cạnh tranh với các công ty lớn, việc đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo dựa trên cách tiếp cận TOC sẽ giúp phòng ngừa rủi ro đứt gãy chuỗi kết quả dẫn đến tác

động không mong muốn tới cục diện phát triển của công ty.

3.2.2. *Đề xuất sử dụng một số lý thuyết trong kinh tế và quản trị kinh doanh để xác định các tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp*

Trong phần này, chúng tôi sẽ bắt đầu từ các lý thuyết kinh tế và lý thuyết tổ chức để xác định các yếu tố quyết định tác động của đổi mới sáng tạo tới cục diện phát triển doanh nghiệp. Hai nhóm biến số quan trọng thường được sử dụng để thể hiện sức khỏe của doanh nghiệp là (i) lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, (ii) các chỉ tiêu kinh tế, kinh doanh và tài chính của công ty. Vì vậy, các lý thuyết về lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp và các lý thuyết về các yếu tố quyết định các chỉ tiêu kinh tế, kinh doanh và tài chính sẽ được lựa chọn sử dụng để xây dựng các khối tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Một số lý thuyết được lựa chọn sử dụng như sau:

- Lý thuyết “dựa vào nguồn lực” (Resources Based View - RBV) và một số lý thuyết gần với lý thuyết RBV: Theo lý thuyết này, một doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh khi sở hữu những nguồn lực có tính chất VRIN (gồm: có giá trị - valueable, hiếm - rare, không thể bắt chước - Inimitable, không thể thay thế - Non-substitutable). Các hạng mục đổi mới sáng tạo được coi là những nguồn lực đủ tiêu chuẩn VRIN giúp cho doanh nghiệp có được lợi thế cạnh tranh. Do vậy, các kết quả (outcomes) của đổi mới sáng tạo sẽ trực tiếp mang lại (impacts) lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- Lý thuyết “dựa vào tri thức” (Knowledge Based View - KBV): Theo lý thuyết này, việc học tập trong tổ chức và môi trường cho sáng tạo tri thức như tạo điều kiện giao lưu (socialization), ngoại hóa (externalization), kết hợp (combination), và nội hóa (internalization) sẽ thúc đẩy quá trình làm giàu tri thức trong doanh nghiệp. Đến lượt nó, tri

thức sẽ là nguồn lực đầu vào cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Vì vậy, các yếu tố như học tập tổ chức, giao lưu xã hội, ngoại hóa, kết hợp, và nội hóa có thể thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

- Lý thuyết “dựa vào mối quan hệ” (Theory of Relational View of Strategy): Lý thuyết này cho rằng một số nguồn lực hay lợi thế của doanh nghiệp có được là nhờ mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các bên liên quan khác. Vì vậy, đổi mới sáng tạo có thể ở trong lĩnh vực xây dựng và cải thiện mối quan hệ giữa các bên liên quan. Hoặc, mối quan hệ với các bên liên quan (khách hàng, nhà cung ứng) góp phần tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- Lý thuyết “dựa vào năng lực” (Capability - Based View): Lý thuyết này cho rằng năng lực tổ chức, năng lực của người lãnh đạo, năng lực thực hiện các hoạt động, năng lực chuyên môn hóa sẽ quyết định khả năng thực hiện các nhiệm vụ của doanh nghiệp. Nếu coi hoạt động đổi mới sáng tạo là một nhiệm vụ của doanh nghiệp, thì các yếu tố năng lực kể trên cũng sẽ có vai trò quyết định tới khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- Lý thuyết thể chế góc độ xã hội học (Institutional Theory in Sociology): Lý thuyết này cho rằng một thực thể có thể tồn tại và lan tỏa rộng rãi nếu nó được chấp nhận rộng rãi trong xã hội. Có bốn yếu tố cấu thành sự chấp nhận là suy nghĩ dựa trên tình cảm (cognitive), suy nghĩ dựa trên chuẩn mực (normative), suy nghĩ dựa trên sự tính toán (pragmatic), và tuân thủ các quy định pháp lý (regulative). Vận dụng lý thuyết này, có thể thấy hoạt động đổi mới sáng tạo có thể tồn tại và lan tỏa rộng rãi trong tổ chức khi nó được chấp nhận. Vì vậy, có thể xác định các tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp dựa trên các yếu tố giúp cho hoạt động đổi mới sáng tạo được chấp nhận rộng rãi như xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo, xây dựng chiến lược đổi mới sáng tạo, xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý của



tổ chức, cung cấp các động lực (motivation) cho đổi mới sáng tạo.

- Lý thuyết nguồn lực trong kinh tế học: Các lý thuyết coi trọng nguồn lực trong kinh tế học khẳng định rằng các nhân tố sản xuất như nguồn lực vật chất và nguồn lực con người chính là các biến nội sinh của biến số ý tưởng sáng tạo và đổi mới sáng tạo. Theo cách tiếp cận này, nguồn lực con người như trình độ và số lượng nhân viên, nhà lãnh đạo, có ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của

doanh nghiệp. Nguồn lực vật chất giúp tạo điều kiện thuận tiện cho đổi mới sáng tạo như đầu tư vào R&D, công nghệ, cơ sở hạ tầng cho R&D và những khu vực dành cho đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp cũng là nguồn gốc của đổi mới sáng tạo.

Dựa vào các lý thuyết trên, chúng tôi đề xuất bộ tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp theo cách tiếp cận TOC như sau:

**Bảng 2: Các tiêu chí đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp theo cách tiếp cận TOC và cơ sở lý thuyết tương ứng**

Các tiêu chí	Cơ sở lý thuyết tương ứng
<b>Đầu vào (Inputs)</b>	
Tiêu chí 1.1: Nguồn lực tài chính và vật chất cho đổi mới sáng tạo	1. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế cổ điển: Đổi mới sáng tạo được xem là đầu ra của việc khai thác các nguồn lực sản xuất đầu vào bao gồm vốn vật chất và vốn con người.
Tiêu chí 1.2: Nguồn lực con người	2. Lý thuyết dựa vào năng lực: Năng lực là nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh, còn nguồn lực là nguồn để hình thành năng lực. Năng lực của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào năng lực của các CEO và Board, và năng lực của nhân viên. Việc đánh giá năng lực của các cấp trong doanh nghiệp cũng sẽ giúp đánh giá tiềm năng đổi mới sáng tạo.
Tiêu chí 1.3: Các biện pháp khuyến khích vật chất, khuyến khích tinh thần và các biện pháp tạo áp lực cho đổi mới sáng tạo	3. Lý thuyết thể chế góc độ xã hội học: Hoạt động đổi mới sáng tạo được thực hiện và lan tỏa rộng rãi nếu nó được chấp nhận trong xã hội. Các trụ cột của việc chấp nhận gồm: đạo đức, chuẩn mực, tính toán, pháp lý. Các biện pháp khuyến khích và áp lực cho đổi mới sáng tạo sẽ giúp hoạt động đổi mới sáng tạo được chấp nhận rộng rãi trong tổ chức.
<b>Các hoạt động (Activities)</b>	
Tiêu chí 2.1: Xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo	Lý thuyết thể chế góc độ xã hội học: Hoạt động đổi mới sáng tạo được thực hiện và lan tỏa rộng rãi nếu nó được chấp nhận trong xã hội. Các trụ cột của việc chấp nhận gồm: đạo đức, chuẩn mực, tính toán, pháp lý. Văn hóa đổi mới sáng tạo sẽ tác động đến các trụ cột đạo đức và chuẩn mực của việc chấp nhận đổi mới sáng tạo.

Các tiêu chí	Cơ sở lý thuyết tương ứng
<p>Tiêu chí 2.2: Cung cấp môi trường cho sáng tạo, trao đổi, và quản trị tri thức</p>	<p>Lý thuyết sáng tạo tri thức của Nonaka (1994) và lý thuyết Tri thức của doanh nghiệp của Kogut &amp; Zander (1992): Các doanh nghiệp là một cộng đồng xã hội có khả năng sáng tạo tri thức và chuyên giao tri thức trong nội bộ doanh nghiệp. Vì vậy, việc cung cấp môi trường cho sáng tạo, trao đổi và quản trị tri thức sẽ là đầu vào tốt cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.</p>
<p>Tiêu chí 2.3: Sự ủng hộ của lãnh đạo cho hoạt động đổi mới sáng tạo</p>	<p>Lý thuyết dựa vào năng lực: Năng lực là nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh, còn nguồn lực là nguồn để hình thành năng lực. Năng lực của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào năng lực của các CEO và Board, và năng lực của nhân viên. Nhân viên được xem là nguồn lực con người của một doanh nghiệp, và họ tạo ra sự đổi mới sáng tạo thông qua quá trình từ hình thành ý tưởng cho đến thực hiện ý tưởng. Sự ủng hộ của lãnh đạo đối với hoạt động đổi mới sáng tạo trong nhân viên được xem như việc khai thác nguồn lực để nâng cao năng lực của hãng.</p>
<p>Tiêu chí 2.4: Cơ cấu tổ chức thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo</p>	<p>Ba lý thuyết về tổ chức chính thức. Các lý thuyết đó là: 1. Lý thuyết cổ điển, 2. Lý thuyết con người và sự tham gia, 3. Lý thuyết ngẫu nhiên. Các lý thuyết này nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa con người với con người với tư cách là những người đóng góp quan trọng cho các mục tiêu của tổ chức; nhấn mạnh sự khác biệt về cơ cấu của tổ chức dẫn đến khác biệt về kết quả thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.</p>
<p>Tiêu chí 2.5: Xây dựng chiến lược đổi mới sáng tạo</p>	<p>Theo lý thuyết “dựa vào nguồn lực”, doanh nghiệp sẽ có được lợi thế cạnh tranh nếu nó sở hữu các nguồn lực có giá trị, hiếm, không thể bắt chước. Chiến lược đổi mới sáng tạo sẽ là nguồn lực riêng có của doanh nghiệp, khó có thể bắt chước. Nếu chiến lược này có hiệu quả, nó sẽ trở thành nguồn lực có giá trị và giúp doanh nghiệp có được lợi thế cạnh tranh.</p>
<p><b>Đầu ra (Outputs)</b></p>	
<p>Tiêu chí 3.1: Các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo</p>	<p>Lý thuyết tăng trưởng kinh tế cổ điển: đổi mới sáng tạo được xem là đầu ra của việc khai thác các đầu vào của sản xuất. Vốn tư bản bình quân một công nhân sẽ dẫn đến sản lượng cao hơn. Như vậy, nếu cơ sở vật chất tốt sẽ tạo điều kiện tốt cho hoạt động đổi mới sáng tạo.</p>
<p>Tiêu chí 3.2: Mạng lưới mối quan hệ của doanh nghiệp</p>	<p>Lý thuyết dựa vào mối quan hệ của tổ chức: Một số nguồn lực của doanh nghiệp bắt nguồn từ mối quan hệ</p>

Các tiêu chí	Cơ sở lý thuyết tương ứng
	giữa doanh nghiệp và các bên liên quan khác. Do vậy, đổi mới để có mối quan hệ tốt với các bên liên quan cũng được xem là nỗ lực của doanh nghiệp và là đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo.
Tiêu chí 3.3: Chiến lược đổi mới sáng tạo	Theo lý thuyết “dựa vào nguồn lực”, doanh nghiệp sẽ có được lợi thế cạnh tranh nếu nó sở hữu các nguồn lực có giá trị, hiếm, không thể bắt chước. Chiến lược đổi mới sáng tạo sẽ là nguồn lực riêng có của doanh nghiệp, khó có thể bắt chước. Vì vậy, một bản chiến lược đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh cũng được coi là đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo.
Tiêu chí 3.4: Hệ thống sáng tạo tri thức	Lý thuyết tri thức của doanh nghiệp: Tri thức là một loại nguồn lực được hình thành trong doanh nghiệp và là nguồn lực quan trọng của hoạt động đổi mới sáng tạo. Vì vậy, hệ thống sáng tạo tri thức tốt cũng được coi là đầu ra của hoạt động đổi mới sáng tạo.
<b>Kết quả (Outcomes)</b>	
Tiêu chí 4.1: Đổi mới về sản phẩm	Cách đánh giá kết quả đổi mới sáng tạo của OECD (2018)
Tiêu chí 4.2: Đổi mới về quy trình	
Tiêu chí 4.3: Đổi mới trong marketing	
Tiêu chí 4.4: Đổi mới tổ chức	
<b>Ảnh hưởng</b>	
Tiêu chí 1: Cục diện tài chính của doanh nghiệp	Các yếu tố xác định “sức khỏe” của doanh nghiệp
Tiêu chí 2: Cục diện sản xuất của doanh nghiệp	
Tiêu chí 3: Cục diện thị trường của doanh nghiệp	

Bảng 2 trình bày các tiêu chí tổng quát để đánh giá năng lực đổi mới của doanh nghiệp theo cách tiếp cận TOC. Các tiêu chí này sẽ được chi tiết hóa thành các tiêu chí cụ thể hơn, và được dùng để thiết kế câu hỏi điều tra doanh nghiệp. Bài báo này dừng lại ở việc đề xuất các tiêu chí khái quát dọc theo chuỗi kết quả TOC, đồng thời chỉ ra cơ sở lý thuyết của việc hình thành các tiêu chí đó. Các tiêu chí cụ thể sẽ cần

*Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu* có những nghiên cứu sâu hơn, và cần sự góp ý của các chuyên gia, các doanh nghiệp, cũng như cần thiết kế câu hỏi điều tra tương ứng, thực hiện điều tra thử nghiệm để sàng lọc được bộ tiêu chí phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong việc sử dụng dịch vụ tư vấn và đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo.

#### 4. Kết luận

Trong nghiên cứu này, đổi mới sáng tạo được xem như một sự thay đổi. Tác động của đổi mới sáng tạo đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được xem như một sự thay đổi dọc theo một chuỗi kết quả từ đầu vào - hoạt động - đầu ra - kết quả - tác động. Với cách tiếp cận này, các tác giả hi vọng sẽ xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá một cách có hệ thống và toàn diện năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Bộ tiêu chí này sẽ khắc phục được việc chỉ tiếp cận theo đầu vào và/hoặc đầu ra của đổi mới sáng tạo do đó bỏ qua các mối quan hệ logic và các giả định. Bộ tiêu chí cũng được xây dựng dựa trên hệ thống cơ sở

lý thuyết đã được thừa nhận rộng rãi trong kinh tế và kinh doanh. Nhóm nghiên cứu kỳ vọng rằng việc có cơ sở lý thuyết vững chắc sẽ làm cho bộ tiêu chí trở thành công cụ hiệu quả để rà soát các khâu trong đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp xác định những yếu tố còn thiếu và còn yếu, những yếu tố là điểm mạnh. Trong nghiên cứu này, bộ tiêu chí còn chưa được phát triển gắn với đặc điểm của nhóm SMEs. Các nghiên cứu tiếp theo sẽ cụ thể hóa các tiêu chí, cũng như thiết kế câu hỏi điều tra gắn gũi hơn với đặc điểm của các SMEs. Điều này hi vọng mang lại khả năng tư vấn cho doanh nghiệp để nâng cao năng lực và hiệu quả của đổi mới sáng tạo.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Atalay, M., Anafarta, N., & Sarvan, F. (2013). *The Relationship between Innovation and Firm Performance: An Empirical Evidence from Turkish Automotive Supplier Industry*. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 75, 226–235. doi:10.1016/j.sbspro.2013.04.026
- Buckley, Peter J., L. Jeremy Clegg, Adam R. Cross, Xin Liu, Hinrich Voss, and Ping Zheng. *The Determinants of Chinese Outward Foreign Direct Investment*. *Journal of International Business Studies* 38, no. 4 (2007): 499–518. <http://www.jstor.org/stable/4540439>.
- Calantone, R. J., Cavusgil, S. T., & Zhao, Y. (2002). *Learning orientation, firm innovation capability, and firm performance*. *Industrial Marketing Management*, 31(6), 515–524. doi:10.1016/s0019-8501(01)00203-6
- Crossan, M. M., & Apaydin, M. (2009). *A Multi-Dimensional Framework of Organizational Innovation: A Systematic Review of the Literature*. *Journal of Management Studies*, 47(6), 1154–1191. doi:10.1111/j.1467-6486.2009.00880.x
- Crossan, M. M., & Apaydin, M. (2010). *A Multi-Dimensional Framework of Organizational Innovation: A Systematic Review of the Literature*. *Journal of Management Studies*, 47, 1154–1191. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2009.00880.x>
- Daft, Richard L. *A Dual-Core Model of Organizational Innovation*. *The Academy of Management Journal* 21, no. 2 (1978): 193–210. <https://doi.org/10.2307/255754>.
- Damanpour, F. (1991). *Organizational innovation: a meta-analysis of effects of determinants and moderators*. *Academy of Management Journal*, 34(3), 555–590. doi:10.2307/256406
- David Smallbone and Friederike Welter, (2001). *The Distinctiveness of Entrepreneurship in Transition Economies*, *Small Business Economics*, 16, (4), 249-62
- Dess, G.G. and Picken, J.C. (2000). *Changing Roles: Leadership in the 21st Century*. *Organizational Dynamics*, 28,

18-34.[https://doi.org/10.1016/S0090-2616\(00\)88447-8](https://doi.org/10.1016/S0090-2616(00)88447-8)

11. Dewar, R.D. and Dutton, J.E. (1986). *The Adoption of Radical and Incremental Innovations: An Empirical Analysis*. Management Science, 32, 1422-1433.<https://doi.org/10.1287/mnsc.32.11.1422>

12. Ettlie, John E., William P. Bridges, and Robert D. O'Keefe. *Organization Strategy and Structural Differences for Radical versus Incremental Innovation*. Management Science 30, no. 6 (1984): 682-95. <http://www.jstor.org/stable/2631748>.

13. Feeny, S., & Rogers, M. (2003). *Innovation and Performance: Benchmarking Australian Firms*. The Australian Economic Review, 36(3), 253-264. doi:10.1111/1467-8462.00285

14. Ganter, A. and Hecker, A. (2014). *Configurational Paths to Organizational Innovation: Qualitative Comparative Analyses of Antecedents and Contingencies*. Journal of Business Research, 67, 1285-1292.<https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2013.03.004>

15. Hansen, S. O., & Wakonen, J. (1997). *Innovation, a winning solution?* International Journal of Technology Management, 13(4), 345. doi:10.1504/ijtm.1997.001668

16. Higgins, J. M. (1995). *How Effective Innovative Companies Operate? Lessons from Japanese Strategy*. Creativity and Innovation Management, 4(2), 110-119. doi:10.1111/j.1467-8691.1995.tb00211.x

17. Hudson MA, Smart A, Bourne M. 2001. *Theory and practice in SME performance measurement systems*.

International Journal of Operations & Production Management 21 (8): 1096-1115.

18. Jan Wengel and Edgard Rodriguez, (2006). *SME Export Performance in Indonesia After the Crisis*. Small Business Economics, 26, (1), 25-37

19. Kimberly, J. R., & Evanisko, M. J. (1981). *Organizational innovation: The influence of individual, organizational, and contextual factors on hospital adoption of technological and administrative innovations*. Academy of Management Journal, 24(4), 689-713. <https://doi.org/10.2307/256170>

20. Knight, K. (1967). *A Descriptive Model of the Intra-Firm Innovation Process*. The Journal of Business, 40, 478-496.<https://doi.org/10.1086/295013>

21. Li, T.; Calantone, R. J. (1998). *The Impact of Market Knowledge Competence on New Product Advantage: Conceptualization and Empirical Examination*. Journal of Marketing, Vol. 62, 4, p. 13-29.

22. Liao, S.-H., & Wu, C. (2010). *System perspective of knowledge management, organizational learning, and organizational innovation*. Expert Systems with Applications, 37(2), 1096-1103. doi:10.1016/j.eswa.2009.06.109

23. Luuk Klomp and George Leeuwen, (2001). *Linking Innovation and Firm Performance: A New Approach*. International Journal of the Economics of Business, 8, (3), 343-364

24. Mone, Mark A., William McKinley, and Vincent L. Barker. *Organizational Decline and Innovation: A Contingency Framework*. The Academy of Management Review 23, no. 1 (1998): 115-32. <https://doi.org/10.2307/259102>.

25. Nguyen, T. V. (2005). *Learning to trust: a study of interfirm trust dynamics in*

Vietnam. *Journal of World Business*, 40(2), 203–221. doi:10.1016/j.jwb.2005.02.001

26. Nguyen, T. V., T. B. Le, N., & Freeman, N. J. (2006). *Trust and Uncertainty: A Study of Bank Lending to Private SMEs in Vietnam*. *Asia Pacific Business Review*, 12(4), 547–568. doi:10.1080/13602380600571260

27. Qian G, Li L. 2003. *Profitability of small-and medium-sized enterprises in high-tech industries: the case of the biotechnology industry*. *Strategic Management Journal* 24 (9): 881-887.

28. Terziovski, M. (2010). *Innovation practice and its performance implications in small and medium enterprises (SMEs) in the manufacturing sector: a resource-based view*. *Strategic Management Journal*. doi:10.1002/smj.841

29. Tran, Thi Bich & Grafton, Quentin & Kompas, Tom, 2009. *Contribution of productivity and firm size to value-added: Evidence from Vietnam*. *International Journal of Production Economics*, Elsevier, vol. 121(1), pages 274-285, September.

30. Tushman, M.L. and O'Reilly, C.A. (1996). *The Ambidextrous Organizations:*

*Managing Evolutionary and Revolutionary Change*. *California Management Review*, 38, 8-30.

<https://doi.org/10.2307/41165852>

31. Utterback, James M. (1971). The Process of Technological Innovation within the Firm.” *The Academy of Management Journal* 14, no. 1 (1971): 75–88. <https://doi.org/10.2307/254712>.

32. Van de Ven, A.H. and Poole, M.S. (1989). *Methods for Studying Innovation Processes*. In: Van de Ven, A.H., Angle, H.L. and Poole, M.S., Eds., *Research on the Management of Innovation*, Harper & Row, New York, 31-54.

33. Wan, D., Ong, C. H., & Lee, F. (2005). *Determinants of firm innovation in Singapore*. *Technovation*, 25(3), 261–268. doi:10.1016/s0166-4972(03)00096-8

34. Yamakawa, Y., Peng, M. W., & Deeds, D. L. (2007). *What Drives New Ventures to Internationalize from Emerging to Developed Economies?*. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 32(1), 59–82. doi:10.1111/j.1540-6520.2007.00216.x

Thanh Nguyễn (2023). Ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán quản trị tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),15-29

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

## Ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán quản trị với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dệt may Việt Nam

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

Bài báo Khoa học

**Nguyễn Thị Phương Thanh (ThS)**

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: [nguyenphuongthanh87@gmail.com](mailto:nguyenphuongthanh87@gmail.com)

### Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu về ảnh hưởng của HTTTKTQT tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dệt may Việt Nam, thông qua các nhân tố cơ cấu tổ chức, nhận thức được sự không chắc chắn về môi trường, phạm vi, tính kịp thời, tổng hợp, tích hợp của HTTTKTQT trong doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu. Mẫu chính thức bao gồm 437 đối tượng khảo sát làm việc trong các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam. Kết quả cho thấy tất cả các nhân tố đều có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dệt may. Những phát hiện này góp phần hiểu rõ hơn về ảnh hưởng của HTTTKTQT từ đó có những biện pháp cải thiện, đổi mới, phát triển HTTTKTQT góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Hệ thống thông tin kế toán quản trị, hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp dệt may

**Abstract:** This paper focuses on comprehending the impact of the management accounting information system on the performance of Vietnamese textile and apparel firms by way of organizational structure factors, awareness of environmental uncertainty, scope, timeliness, synthesis, and integration of the management accounting information system in firms. The study also investigates the moderating role of firm size and the proportion of exported products. The official sample includes 437 respondents working in textile enterprises in Vietnam. The findings indicate that all factors have a positive effect on the performance of textile companies. These findings contribute to a greater comprehension of the impact of the management accounting information system,

Ngày nhận bài:

04/07/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/07/2023

Ngày duyệt bài:

26/08/2023

Mã số: ĐS020323

allowing for measures to be taken to enhance, innovate, and develop the management accounting information system, thereby enhancing the operational efficiency of businesses.

**Keywords:** *Management accounting information system, operational efficiency, textile enterprises*

## 1. Giới thiệu

Sự phát triển như vũ bão của nền công nghiệp công nghệ và hội nhập toàn cầu đặt ra yêu cầu cho các doanh nghiệp (DN) tại Việt Nam cần học hỏi nhiều hơn từ hệ thống quản trị tri thức thế giới để đầu tư, nâng cấp quản trị tri thức của DN, đặc biệt là hệ thống thông tin kế toán quản trị (MAIS – Management accounting information system). Tại Anh Quốc, nghiên cứu về kế toán quản trị (MA - Management accounting) được công bố lần đầu tiên trên tạp chí vào năm 1981. Các nghiên cứu sau đó được thực hiện theo ba hướng nghiên cứu chính: (1) nghiên cứu về MA, (2) nghiên cứu ứng dụng áp dụng MA, (3) Các rào cản khi thực hiện MA. Anderson và cộng sự (2002) nghiên cứu về MA và đưa ra kết luận việc thực hiện MA truyền thống không cải thiện được rõ ràng hiệu suất tổ chức (OP- Organization Performance ) của DN. Tuy vậy, nghiên cứu khẳng định từ khi MA ra đời đã có tác động cực kỳ lớn trong việc nâng cao OP của DN và phát triển vị trí của nhân viên trong tổ chức. Ansari và cộng sự (2006) kết luận việc ứng dụng MA đặc biệt là chi phí mục tiêu thường gắn với sự thành công của DN Nhật Bản. Sau khoảng hai mươi năm hình thành và phát triển, MA thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học tại Việt Nam. Nghiên cứu của Nguyễn Việt (1995) cung cấp giải pháp xây dựng MA tại DN

trong nước được coi là nền tảng của nghiên cứu MA tại Việt Nam. Năm 2003 đánh dấu nhiều số lượng nghiên cứu tăng mạnh, Trần Anh Hoa (2003) phân tích thực trạng MA tại Việt Nam và chỉ ra các hạn chế của MA ảnh hưởng đến ứng dụng trong quản lý DN. Nguyễn Thanh Huyền (2015) đã đưa ra điều kiện vận dụng hệ thống MA vào quản trị chi phí theo chu kỳ sản phẩm trên góc độ DN sản xuất gạch và kết luận ba phương pháp MA hiệu quả nhất. Nghiên cứu về các tác động đến MAIS được tiếp cận trên cơ sở nghiên cứu về tác động của cơ cấu tổ chức (OS- Organizational structural), Nhận thức được sự không chắc chắn về môi trường (PEU- Perceived environmental uncertainty) đến MAIS. OS và PEU có ảnh hưởng đến liên kết giữa mục tiêu chiến lược và quy trình sản xuất, vận dụng MAIS (Spanos và Prastacos, 2004). Huỳnh Lợi (2018), Hambrick (1980) Về tác động của IS đến OP, Melville (2010) chỉ ra việc sử dụng hệ thống thông tin (IS - Information system) có thể thúc đẩy hiệu quả trong kinh doanh, giúp tổ chức theo dõi, cải tiến và đánh giá OP trong ngành sản xuất. Meacham và cộng sự (2013) chỉ ra việc triển khai IS tốt, đặc biệt là đối với OP là nỗ lực của hệ thống và tổ chức DN.

Đối với Việt Nam, ngành dệt may được coi là ngành sản xuất và xuất khẩu lớn thứ hai trong cả nước. Việc vận hành tốt MAIS được coi như “giấy thông hành” cho các DN dệt may Việt Nam khi vươn ra thị trường thế giới và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (Hoàng Thị Thanh Hương, 2015). Dựa trên yêu cầu cấp thiết này, nghiên cứu “Ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán quản trị tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dệt may Việt Nam” đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của



MAIS đến OP tại các DN dệt may Việt Nam và đưa ra các kiến nghị trong quá trình phát triển bền vững.

## 2. Lý thuyết nền tảng

### 2.1. Lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết thể chế và lý thuyết cấp trên

#### *Lý thuyết ngẫu nhiên*

Vào năm 1985, Van de Van và Drazin đã đưa ra định nghĩa phù hợp trong lý thuyết ngẫu nhiên theo 3 góc độ tiếp cận bao gồm lựa chọn, tương tác và tiếp cận hệ thống. Theo đó, thứ nhất là lựa chọn, nếu doanh nghiệp muốn hoạt động hiệu quả, doanh nghiệp cần thích ứng được các nét riêng biệt của tổ chức đó. Thứ hai là tương tác, sự phù hợp có thể được nhận thức là những tương tác của cơ cấu doanh nghiệp với hoàn cảnh cụ thể. Thứ ba, tiếp cận hệ thống, dựa vào việc khảo sát các trường hợp khẩn cấp, các kinh nghiệm về xây dựng doanh nghiệp sẽ được thu thập, cũng như các lựa chọn để thay thế hoặc các mục tiêu trong doanh nghiệp.

Theo Islam và Hu (2012), hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ ràng buộc bởi yếu tố phù hợp, hay sự kết hợp giữa công nghệ thông tin, thay đổi môi trường, hay các nét riêng biệt của cơ cấu tổ chức cũng như hệ thống thông tin của doanh nghiệp. Dựa vào căn cứ là khung ngẫu nhiên trong nghiên cứu kế toán quản trị là sự điều chỉnh kế toán quản trị với các biến ngẫu nhiên, theo các nghiên cứu đi trước có thể kể tới như môi trường, văn hoá, công nghệ thông tin, chiến lược, trình độ nhân viên kế toán quản trị (Cadez và Guilding, 2012).

#### *Lý thuyết thể chế*

Theo Berthod (2016), lý thuyết thể chế được phát triển dựa trên nghiên cứu về tổ chức cũng như thiết kế. Theo đó thì doanh

nh nghiệp được coi là một thể chế nhỏ, có tất cả các nét đặc thù chung của thể chế. Theo Ninh Thị Kim Thoa (2015), lý thuyết thể chế là tập hợp các quy định hoặc nhận thức hay kể cả những tín ngưỡng có gây thay đổi, không chế sự tương tác của các chủ thể với nhau trong các bối cảnh cụ thể.

Lý thuyết thể chế được sử dụng để giải thích việc thực hiện kế toán quản trị, theo như Scapens (1993) kế toán quản trị cũng có thể coi là một bộ quy tắc, thói quen như những quy tắc và thói quen khác trong doanh nghiệp, nó đảm bảo cho việc đồng nhất cũng như gắn kết các hoạt động của doanh nghiệp. Với hiệu quả đạt được từ việc áp dụng MAIS, điều này sẽ gây nên hiệu ứng lan toả, tạo nên sự lan toả tới các doanh nghiệp khác. Sau đó, họ cũng sẽ áp dụng MAIS vào trong mô hình kinh doanh, sản xuất của mình, càng làm chứng minh được sự quan trọng của MAIS trong sự tác động của nó tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### *Lý thuyết cấp trên*

Lý thuyết này chứng minh rằng các đặc điểm của các nhà lãnh đạo cấp cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới các lựa chọn chiến lược của họ. Theo như nghiên cứu của Hambrck và Manson (1984), họ cũng đã đưa ra giả thuyết là những sự lựa chọn chiến lược của nhà quản trị sẽ phản ánh một cách hiệu quả một doanh nghiệp. Lý thuyết này được xây dựng bởi 2 yếu tố liên quan rằng: đầu tiên, hành động của nhà quản trị là dựa trên nhận thức cá nhân của họ về hoàn cảnh; thứ hai, những cấu trúc riêng lẻ này là một chức năng của kinh nghiệm, tính cách và giá trị.

### 2.2. Cấu trúc tổ chức và hệ thống thông tin kế toán quản trị

Mối quan hệ giữa cấu trúc tổ chức và MAIS đã được Chia (1995) rằng sự phân

quyền cao thúc đẩy khả năng xử lý thông tin cao, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

***Giả thiết H1:** Có tác động tích cực từ cấu trúc tổ chức tới phạm vi*

***Giả thiết H2:** Có tác động tích cực từ cấu trúc tổ chức tới tính kịp thời*

***Giả thiết H3:** Có tác động tích cực từ cấu trúc tổ chức tới tổng hợp*

***Giả thiết H4:** Có tác động tích cực từ cấu trúc tổ chức tới tích hợp*

### **2.3. Nhận thức sự không chắc chắn từ môi trường và hệ thống thông tin kế toán quản trị**

Khi nhận thức của nhà quản trị, đặc biệt là các nhà quản trị cấp cao về sự không chắc chắn từ môi trường, hay nói cách khác là rủi ro từ môi trường kinh doanh thay đổi là cao thì họ sẽ càng ưu tiên sử dụng MAIS để có thể xử lý thông tin một cách hiệu quả hơn. Chenhall và Morris (1986) cung cấp bằng chứng rằng mối quan hệ giữa nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường và cả phạm vi rộng và tính kịp thời của thông tin MAS là tích cực. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

***Giả thiết H5:** Có tác động tích cực từ nhận thức sự không chắc chắn từ môi trường tới phạm vi*

***Giả thiết H6:** Có tác động tích cực từ nhận thức sự không chắc chắn từ môi trường tới tính kịp thời*

***Giả thiết H7:** Có tác động tích cực từ nhận thức sự không chắc chắn từ môi trường tới tổng hợp*

***Giả thiết H8:** Có tác động tích cực từ nhận thức sự không chắc chắn từ môi trường tới tích hợp*

### **2.4. Hệ thống thông tin kế toán quản trị với hệ thống thông tin**

Bản chất của MAIS cũng là hệ thống thông tin, nó là một phân loại nhỏ, cấu thành hệ thống thông tin trong một doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

***Giả thiết H9:** Có tác động tích cực từ phạm vi tới hệ thống thông tin*

***Giả thiết H10:** Có tác động tích cực từ tính kịp thời tới hệ thống thông tin*

***Giả thiết H11:** Có tác động tích cực từ tổng hợp tới hệ thống thông tin*

***Giả thiết H12:** Có tác động tích cực từ tích hợp tới hệ thống thông tin*

### **2.5. Hệ thống thông tin với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp**

Về mối quan hệ giữa hệ thống thông tin và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhiều nghiên cứu trong quá khứ như Gonzáles (2012); Gorla và cộng sự (2010) đã được các học giả phân tích và đưa ra kết luận rằng các tác động từ hệ thống thông tin tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp là tích cực. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

***Giả thiết H13:** Có tác động tích cực từ hệ thống thông tin tới hiệu quả hoạt động của DN*

### **2.6. Quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ xuất khẩu điều tiết tác động từ yếu tố tích hợp của hệ thống thông tin kế toán quản trị tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp**

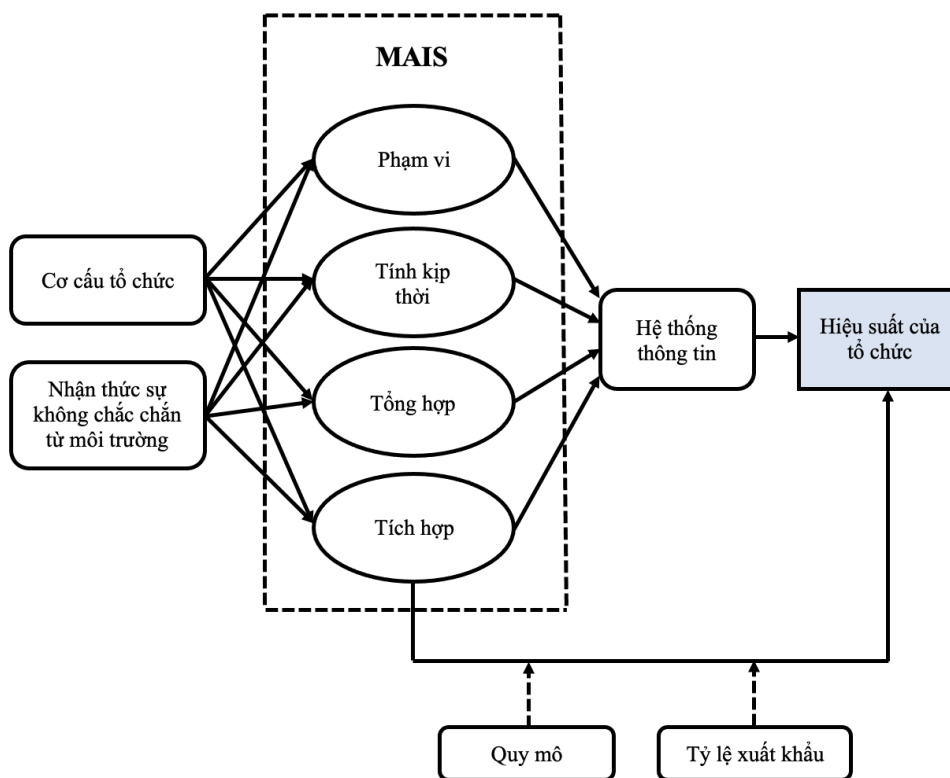
Nhiều nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra sự ảnh hưởng của các yếu tố điều tiết sự tác động của yếu tố tích hợp tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ xuất khẩu của doanh

ngành. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

**Giả thiết H14:** Quy mô điều tiết tác động của hệ thống thông tin tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

**Giả thiết H15:** Tỷ lệ xuất khẩu điều tiết tác động của hệ thống thông tin tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Dựa vào các giả thuyết đã được trình bày ở trên, kết hợp với quy trình nghiên cứu định tính, mô hình nghiên cứu thực nghiệm được đề xuất như hình sau:



**Hình 1: Mô hình nghiên cứu**

### 3. Phương pháp

Tại Việt Nam, ngành dệt may được coi là ngành sản xuất và xuất khẩu lớn thứ hai trong cả nước. Trong những năm gần đây, Việt Nam có những bước phát triển tích cực và đạt mức tăng trưởng xuất khẩu cao, đặc biệt với năm 2018 đóng góp 36 tỷ USD vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, đây là một ngành sản xuất đặc thù, cần nhiều nhân lực, lượng xả thải đến môi trường tự nhiên khá lớn (Liên minh may mặc bền vững – SAC, 2016). Việc nâng cao chất lượng sản phẩm và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, gia tăng sự hài lòng của khách hàng, bảo vệ môi trường... là

những yêu cầu quan trọng của các DN dệt may trong việc vận hành MAIS tại Việt Nam. Đồng thời, việc vận hành tốt MAIS được coi như “giấy thông hành” cho các DN dệt may Việt Nam khi vươn ra thị trường thế giới và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (Hoàng Thị Thanh Hương, 2015). Tuy nhiên, việc thực hiện MAIS trong các DN có quy mô khác nhau sẽ mang lại những hiệu quả khác nhau (Nguyễn Phương Mai, 2014). Đặc biệt là những ảnh hưởng của MAIS đến OP của các DN ngành dệt may Việt Nam.

Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi cả nước, khảo sát các lãnh đạo cấp trung

trở lên trong các DN dệt may Việt Nam có quy mô lớn, vừa và nhỏ trên cả nước nhằm đánh giá toàn diện ảnh hưởng của MAIS tới OP trong DN dệt may Việt Nam. Trong bài nghiên cứu, nghiên cứu cũng chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để lựa chọn mẫu nghiên cứu. Thời gian tiến hành nghiên cứu được cụ thể trong khoảng thời gian như sau: Thời gian nghiên cứu định tính: 01/03/2020 - 31/05/2020 với 60 lãnh đạo từ cấp trung trở lên tại các DN dệt may Việt Nam hoạt động trên khắp cả nước. Thời gian nghiên cứu định lượng sơ bộ: 1/6/2020 - 31/8/2020 với 140 phiếu khảo sát được phân bổ, giữ lại 122 phiếu hợp lệ. Thời gian nghiên cứu định lượng chính thức: 1/9/2020-31/12/2020 với 600 phiếu khảo sát được phân bổ, và giữ lại 436 phiếu hợp lệ.

Nghiên cứu chính thức : Để tiếp tục thực hiện mục tiêu đề ra, nghiên cứu thu thập dữ liệu định lượng chính thức. Do quan ngại tình hình dịch bệnh cũng như tính tiện dụng của internet, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát diện rộng thông qua bảng hỏi trực tuyến. Bảng khảo sát sau khi đã kiểm tra tính giá trị (validity) và đảm bảo độ tin cậy (reliability) được gửi tới đối tượng trả lời qua đường link google form tới các đối tượng nghiên cứu trong các khu vực.

#### Thang đo

Biến **Cơ cấu tổ chức** được phát triển dựa trên nghiên cứu của Inocencia María Martínez-León và cộng sự (2011) bao gồm 5 mục với một số mục, ví dụ: “ Nhân viên được đa năng hóa”; “Nhân viên được hưởng sự linh hoạt trong công việc, không cần thủ tục làm việc” , v.v... Hệ số Cronbach's alpha của mô hình là 0,929.

Biến **Nhận thức được sự không chắc chắn về môi trường** được xây dựng dựa

trên nghiên cứu của Hwang (2005) bao gồm 4 mục, ví dụ: “Khách hàng của chúng tôi có xu hướng tìm kiếm sản phẩm mới mọi lúc”. Cronbach's alpha của mô hình là 0,905.

Biến **Phạm vi** được phát triển dựa trên nghiên cứu của Salah A. Hammad và cộng sự (2012) bao gồm 4 mục, ví dụ: “ Thông tin liên quan đến các sự kiện có thể xảy ra trong tương lai”; “Thông tin phi kinh tế”. Cronbach's alpha của mô hình là 0,950.

Biến **Kịp thời** được phát triển dựa trên nghiên cứu của Salah A. Hammad và cộng sự (2012) bao gồm 3 mục, ví dụ: “ Thông tin được cung cấp tự động khi được truyền tải vào HTTT hoặc ngay sau khi quá trình xử lý hoàn tất.”. Cronbach's alpha của mô hình là 0,916.

Biến **Tổng hợp** được phát triển dựa trên nghiên cứu của Salah A. Hammad và cộng sự (2012) với 6 mục, ví dụ: “Thông tin được cung cấp về các khu vực hoặc khu vực chức năng khác nhau trong DN”. Cronbach's alpha của mô hình là 0,844.

Biến **Tích hợp** được phát triển dựa trên nghiên cứu của Salah A. Hammad và cộng sự (2012) với 3 mục, ví dụ: “Thông tin về tác động của quyết định của DN sẽ có trong toàn bộ bộ phận của DN”. Cronbach's alpha của mô hình là 0,873.

Biến **Hệ thống thông tin** được phát triển dựa trên nghiên cứu của Mandal và Bagchi (2016) với 10 mục, ví dụ: “Cung cấp công nghệ thông tin trong tổ chức”. Cronbach's alpha của mô hình là 0,948.

Biến **Hiệu suất của tổ chức** được phát triển dựa trên nghiên cứu của Jimenez và cộng sự (2013), Adebajo và cộng sự (2016) với 5 mục, ví dụ: “Tăng trưởng

doanh số bán hàng”. Cronbach's alpha của mô hình là 0,894.

Tất cả các biến trên được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm từ 1 - Rất không đồng ý đến 5 - Rất đồng ý .

#### Phân tích dữ liệu SEM

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, nghiên cứu này sử dụng phương pháp PLS-SEM với sự hỗ trợ của hai phần mềm là SPSS.23 và Smart PLS 3.3 để phân tích dữ liệu thu thập được. Bước đầu tiên khi sử dụng kỹ thuật này là đánh giá mô hình đo lường, trong đó có 4 tiêu chí để đánh giá: độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và đa cộng tuyến theo đề xuất của Henseler và cộng sự (2009). Tiếp theo, cần đánh giá mô hình cấu trúc dựa trên 4 khía cạnh: đa cộng tuyến, hệ số R-square, hệ số Path Coefficient và độ phù hợp của mô hình dựa trên đề xuất của Hair và cộng sự (2017). Cuối cùng, giả thuyết thống kê được kiểm định thông qua T-value để kiểm định giả thuyết thống kê, trong đó nếu T-value <  $\alpha$  thì giả thuyết được ủng hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha$  . Ngoài ra, hệ số tác động còn được dùng để đánh giá mức độ mạnh yếu của các tác động cũng như dấu hiệu của tác động.

Trong phần này sẽ chia thành các giai đoạn để kiểm định từng giả thuyết riêng biệt, bao gồm: (1) Kiểm định Bootstrap, (2) Kiểm định vai trò trung gian; (3) Phân tích đa nhóm và (4) Kiểm tra vai trò điều tiết. Các tiêu chí nghiên cứu cụ thể được trình bày trong phần kết quả nghiên cứu định lượng.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Đánh giá mô hình đo lường

##### Kiểm định độ tin cậy

Để đánh giá độ tin cậy của mô hình đo lường, nghiên cứu sử dụng hai hệ số là độ tin cậy Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (Hair và cộng sự, 2014). Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị lớn hơn 0.7 và độ tin cậy tổng hợp có giá trị lớn hơn 0.7 thì mô hình đo lường có ý nghĩa. Bảng 4.1 chỉ ra rằng các biến nghiên cứu đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.8 thỏa mãn độ tin cậy rất tốt của thang đo. Đồng thời giá trị cũng cho thấy phương sai trích đều lớn hơn 0.6 với thấp nhất là 0.682 hoàn toàn phù hợp cho việc thực hiện các kiểm định tiếp theo.

**Bảng 1. Độ tin cậy tổng hợp (Construct Reliability and Validity)**

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
AGG	0.844	0.845	0.895	0.682
INT	0.874	0.882	0.922	0.798
IS	0.948	0.949	0.955	0.682
OP	0.895	0.896	0.927	0.761
OS	0.929	0.932	0.946	0.779
PEU	0.906	0.909	0.934	0.779
SCO	0.950	0.951	0.964	0.870
TIM	0.916	0.917	0.947	0.856

Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS

**Kiểm định độ giá trị hội tụ**

Thang đo đạt được giá trị hội tụ khi các hệ số tải (Outer loading) của thang đo đều lớn hơn 0.7 (Henseler và cộng sự,

2009). Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số tải lớn hơn 0.7 đảm bảo cho việc hội tụ giá trị. Như vậy, các thang đo đều đạt được giá trị hội tụ và đảm bảo cho việc tiếp tục thực hiện nghiên cứu.

**Bảng 2. Bảng hệ số tải của các nhân tố (Outer Loadings)**

	AGG	INT	IS	OP	OS	PEU	SCO	TIM
AGG1	0.815							
AGG2	0.815							
AGG3	0.822							
AGG5	0.850							
INT1		0.869						
INT2		0.918						
INT3		0.891						
IS1			0.777					
IS10			0.833					
IS2			0.836					
IS3			0.789					
IS4			0.859					
IS5			0.821					
IS6			0.826					
IS7			0.841					
IS8			0.842					
IS9			0.830					
OP1				0.831				
OP2				0.883				
OP4				0.889				
OP5				0.886				
OS1					0.891			
OS2					0.915			
OS3					0.862			
OS4					0.891			
OS5					0.852			
PEU1						0.874		
PEU2						0.883		
PEU3						0.880		
PEU4						0.894		
SCO1							0.918	
SCO2							0.944	
SCO3							0.931	
SCO4							0.938	
TIM1								0.931
TIM2								0.925
TIM3								0.921

Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS

**Kiểm định độ giá trị phân biệt**

Nghiên cứu sử dụng tiêu chí Heterotrait-monotrait ratio (HTMT), khi giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0.9 thì hai biến được coi là

phân biệt (Hair và cộng sự, 2017). Từ kết quả của Bảng 3 cho thấy các giá trị trong bảng đều nhỏ hơn 0.85 và giá trị lớn nhất là 0.489 đảm bảo độ giá trị phân biệt rất tốt.

**Bảng 3. Độ giá trị phân biệt (Discriminant Validity – Heterotrait-Monotrait Ratio HTMT)**

	AGG	INT	IS	OP	OS	PEU	SCO	TIM
AGG								
INT	0.279							
IS	0.339	0.387						
OP	0.301	0.489	0.454					
OS	0.245	0.296	0.338	0.341				
PEU	0.303	0.435	0.394	0.463	0.265			
SCO	0.319	0.217	0.375	0.405	0.294	0.188		
TIM	0.054	0.178	0.261	0.131	0.313	0.305	0.147	

**Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến**

Dò tìm đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor-VIF), theo Hair và cộng sự (2019), hệ số VIF nên nhỏ hơn 3 để tránh hiện tượng đa cộng tuyến, tuy nhiên VIF > 5

Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS vẫn được chấp nhận. Kết quả từ Bảng 4 cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số VIF < 5, ngoại trừ thang đo SCO2 là 5.197 < 10, tuy nhiên vẫn được chấp nhận. Như vậy, các thang đo đều thỏa mãn điều kiện để thực hiện phân tích tiếp theo.

**Bảng 4. Hệ số VIF**

	VIF		VIF		VIF		VIF		VIF		VIF
AGG1	1.771	IS1	2.947	IS7	3.012	OS1	3.289	PEU3	2.571	TIM2	3.111
AGG2	1.821	IS10	2.894	IS8	2.920	OS2	3.968	PEU4	2.843	TIM3	3.160
AGG3	1.867	IS2	3.159	IS9	2.842	OS3	2.523	SCO1	3.747	OP5	2.819
AGG5	2.225	IS3	2.721	OP1	1.939	OS4	3.379	SCO2	5.197	OS1	3.289
INT1	2.194	IS4	3.180	OP2	2.836	OS5	2.596	SCO3	4.527		
INT2	2.667	IS5	2.628	OP4	2.692	PEU1	2.652	SCO4	4.721		
INT3	2.314	IS6	2.816	OP5	2.819	PEU2	2.671	TIM1	3.455		

Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS

**4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc**

**Đánh giá sự phù hợp của mô hình nghiên cứu**

Hệ số SRMR của mô hình là 0.04 nhỏ hơn 0.08 đảm bảo về sự phù hợp của mô

hình (Hair và cộng sự 2014). Hệ số NFI và  $d\_G < 0.95$  đảm bảo sự phù hợp tuy nhiên  $d\_ULS$  còn tương đối lớn nhưng vẫn có thể chấp nhận để thực hiện phân tích mô hình.

**Bảng 5. Sự phù hợp của mô hình nghiên cứu (Model fit)**

	Saturated Model	Estimated Model
SRMR	0.040	0.080
d_ULS	1.106	4.543
d_G	0.759	0.871
Chi-Square	1934.686	2099.977
NFI	0.855	0.843

**Đánh giá hệ số R-square**

Hệ số R-square đo mức độ phù hợp với mô hình của dữ liệu hay khả năng giải thích của mô hình. Các giá trị khoảng 0.67 trở lên sẽ tương ứng là giá trị mạnh, khoảng 0.33 là trung bình và 0.19 là yếu. (Hair và

*Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS cộng sự, 2014).* Kết quả ở Bảng 6 cho thấy OP được giải thích 27.2% bởi mô hình là một giá trị tương đối thấp. Các nhân tố IS, INT có hệ số R-Square tương tự là 0.267 và 0.185 cũng không quá tốt, cho thấy mô hình chưa có sự liên kết chặt chẽ.

**Bảng 6. Hệ số R-square**

	R Square	R Square Adjusted
AGG	0.097	0.093
INT	0.185	0.181
IS	0.267	0.260
OP	0.272	0.268
SCO	0.090	0.086
TIM	0.129	0.125

**Đánh giá hệ số F-square**

Hệ số F-square thể hiện mức độ tương quan của biến này với biến khác, nếu hệ số F-square lớn hơn 0.15 sẽ cho thấy hai biến có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và hệ số F-square nhỏ hơn 0.02 sẽ cho thấy hai biến

*Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS* hầu như không có mối quan hệ với nhau (Hair và cộng sự, 2014). Từ kết quả ở Bảng 7 chỉ ra rằng hệ số F-square của các tác động đều > 0.02 trừ tác động của PEU tới SCO nhưng nhìn chung đều tương đối thấp.



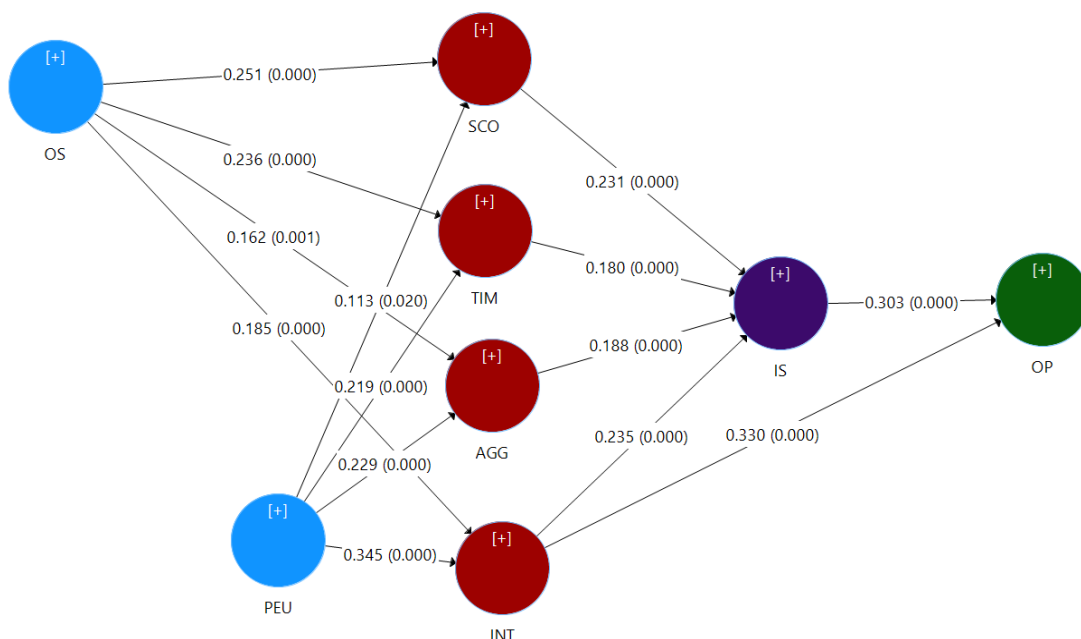
**Bảng 7. Hệ số F – square**

	AGG	INT	IS	OP	OS	PEU	SCO	TIM
AGG			0.042					
INT			0.068	0.131				
IS				0.110				
OP								
OS	0.027	0.040					0.065	0.060
PEU	0.055	0.137					<b>0.013</b>	0.052
SCO			0.065					
TIM			0.042					

**4.3. Đánh giá mô hình nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật Bootstrapping trong phần mềm Smart PLS để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả ở Hình 2 cho thấy trong 14 giả

*Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS* thuyết H1-H14 thì có 12 giả thuyết được ủng hộ ở mức ý nghĩa 1% do giá trị P-value < 0.001, giả thuyết H3 và H5 được ủng hộ ở mức ý nghĩa 5%. Hệ số tác động đều mang dấu dương cho thấy chiều tác động giữa các nhân tố đều là tác động tích cực.



**Hình 2. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu (trích từ Smart PLS)**

Trong các tác động từ cơ cấu tổ chức tới HTTKQT (MAIS) thì tác động tới phạm vi và tính kịp thời là lớn nhất với hệ số tác động lần lượt là 0.251 và 0.236 cho

*Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS* thấy rằng cơ cấu tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh phạm vi cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho tính kịp thời của HTTKQT. Các tác động còn lại tới tính tổng hợp (AGG) là 0.162 và tích

hợp là 0.185 cũng không thấp hơn nhiều cho thấy cơ cấu tổ chức phân bổ đều tác động tới các nhân tố ở trong MAIS. Thực tế cho thấy khi cơ cấu tổ chức càng phát triển thì hệ thống kế toán cũng được phát triển theo, do đó các nhân tố ở trong MAIS cũng được phát triển tương đối đồng đều.

Đối với các tác động từ việc nhận thức về sự không chắc chắn về môi trường (PEU) thì tác động lớn nhất là tới yếu tố tích hợp với hệ số tác động là 0.345 và thấp nhất là tính phạm vi với hệ số tác động là 0.113. Tác động từ PEU tới TIM và AGG tương đồng nhau với hệ số tác động lần lượt là 0.219 và 0.229. Như vậy trong mô hình nghiên cứu, tác động của việc tăng nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường sẽ làm cho doanh nghiệp thay đổi yếu tố tích hợp nhiều nhất nhằm có thể điều chỉnh việc đồng bộ doanh nghiệp trở nên thích hợp hơn với bối cảnh.

Tiếp theo, nghiên cứu tác động từ MAIS tới HTTT của tổ chức (IS) cho thấy INT và

SCO là 2 nhân tố có tác động lớn nhất với hệ số tác động 0.235 và 0.231. Hai nhân tố còn lại là tính kịp thời và tổng hợp là 0.180 và 0.188. Mức độ đồng đều này cho thấy các doanh nghiệp dệt may ở Việt Nam đều kết hợp tương đối tốt và đồng đều các thành phần của HTTTKTQT tới việc xử lý thông tin trong HTTT của doanh nghiệp.

Cuối cùng, hệ số tác động từ IS tới hiệu quả hoạt động (OP) là 0.303 và hệ số tác động từ INT tới OP là 0.330 cho thấy rằng tác động trực tiếp từ việc đồng bộ hóa doanh nghiệp (tích hợp) giúp cải thiện hiệu quả nhiều hơn cả tác động của HTTT của doanh nghiệp. Do đó cho thấy các hiệu quả của các doanh nghiệp dệt may đang được cải thiện nhiều từ việc tích hợp trong MAIS với đặc thù của công ty dệt may Việt Nam là tỷ lệ xuất khẩu lớn.

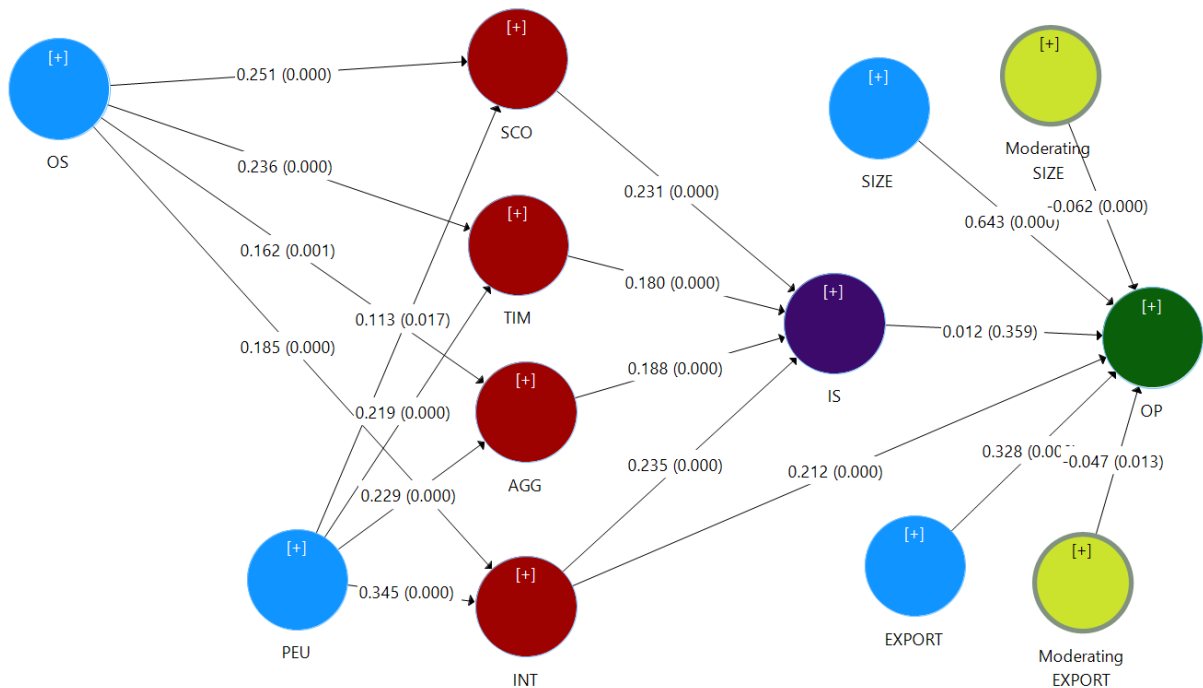
Tóm tắt lại, bảng tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

**Bảng 8. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu**

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics ( O/STDEV )	P Values
AGG -> IS	0.188	0.191	0.043	4.379	<b>0.000</b>
INT -> IS	0.235	0.236	0.043	5.518	<b>0.000</b>
INT -> OP	0.330	0.330	0.050	6.553	<b>0.000</b>
IS -> OP	0.303	0.305	0.040	7.491	<b>0.000</b>
OS -> AGG	0.162	0.164	0.051	3.202	<b>0.001</b>
OS -> INT	0.185	0.188	0.045	4.127	<b>0.000</b>
OS -> SCO	0.251	0.250	0.048	5.225	<b>0.000</b>
OS -> TIM	0.236	0.240	0.054	4.346	<b>0.000</b>
PEU -> AGG	0.229	0.232	0.050	4.592	<b>0.000</b>
PEU -> INT	0.345	0.346	0.046	7.570	<b>0.000</b>
PEU -> SCO	0.113	0.115	0.049	2.328	<b>0.020</b>
PEU -> TIM	0.219	0.213	0.050	4.344	<b>0.000</b>
SCO -> IS	0.231	0.234	0.043	5.442	<b>0.000</b>
TIM -> IS	0.180	0.178	0.043	4.181	<b>0.000</b>

4.4. Kiểm định vai trò biến điều tiết

Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS  
 Sử dụng kỹ thuật Bootstrapping trong Smart PLS 3.3, kết quả kiểm định vai trò điều tiết như sau:



Hình 3. Kết quả kiểm định vai trò điều tiết

Tổng hợp của nghiên cứu từ Smart PLS

Hình 3 cho thấy hai biến điều tiết đều có tác động điều tiết với P-value < 0.05, giả thuyết H15, H16 được ủng hộ. Đối với biến điều tiết Size, các doanh nghiệp càng lớn thì việc nâng cao tích hợp trong MAIS sẽ có tác động lớn đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhưng ngược lại, đối với các doanh nghiệp nhỏ, tác động của việc nâng cao yếu tố tích hợp thậm chí còn đem lại tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động vì doanh nghiệp phải tốn thêm nhiều các chi phí liên quan phát sinh trong khi việc thay đổi lại không có ý nghĩa với hệ thống nhỏ của doanh nghiệp. Do đó các doanh nghiệp dệt may nhỏ của Việt Nam cần phải xem xét đầy đủ chi phí/ lợi ích để có thể đưa ra kết quả đúng đắn trong việc phát triển INT trong MAIS nhằm đem lại

lợi ích tối đa cho doanh nghiệp. Còn đối với các doanh nghiệp lớn thì nên đầu tư phát triển INT để có thể gia tăng thêm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với biến điều tiết Export, các doanh nghiệp có tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu cao thì việc cải thiện INT sẽ cải thiện hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp. Còn đối với các doanh nghiệp có tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu càng thấp thì dường như không có tác động từ INT tới hiệu quả hoạt động hoặc đôi khi là nhận được tác động tiêu cực.

Thông qua phân tích biến điều tiết cho thấy trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam thì việc phát triển INT phụ thuộc vào quy mô (lớn) và tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu

(cao) để mang lại hiệu quả hoạt động tốt nhất.

### **5. Thảo luận và kết luận**

Hiện nay, hệ thống thông tin kế toán quản trị là một khái niệm khá mới mẻ tại Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp dệt may trên cả nước chưa nhận thức sâu sắc về vấn đề này cũng như thực hiện hệ thống thông tin kế toán quản trị mạnh mẽ trong doanh nghiệp. Nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán quản trị trong doanh nghiệp, Chính phủ ban hành nhiều văn bản quy định cụ thể, xây dựng khung pháp lý rõ ràng, tạo điều kiện doanh nghiệp hoạt động và phát triển như: nghị quyết 105/NQ-CP; Thông tư 53/2006/TT-BTC; Nghị định 174/2016/NĐ-CP hay Luật kế toán 88/2015/QH13. Từ đây cho thấy, Chính phủ đã và đang nỗ lực ban hành chính sách hỗ trợ cũng như các quy định chặt chẽ, rõ ràng nhằm tạo môi trường an toàn, lành mạnh thúc đẩy hoạt động trong hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp dệt may nói riêng.

Trên thế giới, một số quốc gia có kinh nghiệm hệ thống thông tin kế toán đáng kể đến như Mỹ, Pháp hay Nhật Bản. Tại Mỹ, hệ thống thông tin kế toán quản trị được các doanh nghiệp tại quốc gia này đánh giá có vai trò vô cùng quan trọng. Do đó, họ tăng cường đầu tư công nghệ tiên tiến vào phát triển hệ thống thông tin kế toán quản trị. Đồng thời, Mỹ cũng thực hiện chính sách tăng cường đầu tư đào tạo, nâng cao chất lượng lực lượng nhân viên kế toán quản trị. Những nhân viên này cần phải đảm bảo về kiến thức chuyên môn và

khả năng áp dụng công nghệ thông tin. Pháp cũng là một quốc gia phát triển mạnh mẽ về hệ thống thông tin kế toán quản trị do sớm nhận thức được vai trò của nó trong bối cảnh kinh tế không ngừng biến động tạo áp lực lớn đối với doanh nghiệp. Nhìn chung, Chính quyền Pháp tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua thường xuyên ban hành các chính sách quản lý tài chính, bảo hiểm, thuế quan... Những chính sách này góp phần điều hòa nền kinh tế ổn định trong nhiều năm liền. Còn tại Nhật Bản, cũng có nhiều điểm mới, sáng tạo trong quá trình phát triển hệ thống thông tin kế toán quản lý. Ngoài sự tập trung vào áp dụng công nghệ và nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên, hệ thống thông tin kế toán quản trị tại Nhật Bản có những nét nổi bật: Thứ nhất, hệ thống thông tin được định hướng phát triển trọng tâm về mặt định tính. Thứ hai, kỹ thuật xử lý thông tin được triển khai chi tiết, cụ thể. Từ đó, mọi hoạt động được thực hiện rõ ràng, hạn chế hiện tượng chồng chéo thông tin.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy các mối quan hệ tích cực sau: Một là, Mối quan hệ tích cực giữa cơ cấu tổ chức và nhận thức được sự không chắc chắn về môi trường tới hệ thống kế toán quản trị. Hai là mối quan hệ tích cực giữa HTKTQT và hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp dệt may. Ba là mối quan hệ tích cực giữa HTTT và hiệu suất của tổ chức trong các doanh nghiệp dệt may. Bốn là mối quan hệ tích cực giữa HTKTQT và hiệu suất của tổ chức trong các doanh nghiệp dệt may thông qua biến điều tiết quy mô, tỷ lệ xuất khẩu.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Abernethy, M. A., & Bouwens, J. (2005). Determinants of accounting innovation implementation. *Abacus*, 41(3), 217-240.
2. Adebajo, D., Teh, P. L., & Ahmed, P. K. (2016). The impact of external pressure and sustainable management practices on manufacturing performance and environmental outcomes. *International Journal of Operations & Production Management*.
3. Ahmad, K. (2012). The use of management accounting practices in Malaysian SMEs.
4. AlMaryani, M. A. H., & Sadik, H. H. (2012). Strategic management accounting techniques in Romanian companies: Some survey evidence. *Procedia Economics and Finance*, 3, 387-396.
5. Anderson, S. W., & Widener, S. K. (2006). Doing quantitative field research in management accounting. *Handbooks of Management Accounting Research*, 1, 319-341.
6. Ansari, S., Bell, J., & Okano, H. (2006). Target costing: Uncharted research territory. *Handbooks of management accounting research*, 2, 507-530.
7. Berthod. (2016). Institutional theory of organizations, *Global Encyclopedia of Public Administration, Public Policy, and Governance*. pp.1-5.

Thông Nguyễn (2023). Các quy định và chính sách định giá các-bon, trái phiếu xanh và ngân sách đầu tư xanh. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),30-44

*Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển*

## **Các quy định và chính sách về định giá các-bon, trái phiếu xanh và ngân sách đầu tư xanh**

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

*Bài báo Khoa học*

**Trần Nguyễn Phước Thông (ThS)**

*Trung tâm liên kết đào tạo luật sư thương mại quốc tế*

*Học viện tư pháp*

*Email: trngphuochong.cltit.ja@gmail.com*

### **Tóm tắt**

Việc sử dụng các công cụ tài chính là ngân sách đầu tư xanh, trái phiếu xanh và định giá các-bon là cần thiết để tài trợ cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon ở các quốc gia. Phát hành trái phiếu xanh sẽ giúp hỗ trợ ngay lập tức vào việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu và việc hoàn trả sẽ được thực hiện bởi những người được hưởng lợi từ việc giảm thiểu thiệt hại môi trường một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Đồng thời, việc sử dụng chính sách định giá các-bon phù hợp có thể cân bằng lại gánh nặng nợ mà thế hệ tương lai phải chịu bởi bản chất của trái phiếu xanh. Bên cạnh đó, ngân sách đầu tư xanh cung cấp một nhóm các khoản phụ cấp phát thải sẵn có có thể được tận dụng trong thị trường các-bon, tài trợ cho các khoản đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo và các-bon thấp, tài trợ cho quá trình khai thác hiệu quả năng lượng, và chuyển giao công nghệ. Từ những lợi ích của ba công cụ tài chính này, bài viết này phân tích sự hiệu quả tối ưu của trái phiếu xanh khi kết hợp định giá các-bon và ngân sách đầu tư xanh thông qua các chính sách hài hòa ở cả góc độ pháp lý và chính trị.

*Ngày nhận bài:*

*04/07/2023*

*Bản sửa lại lần 1:*

*20/07/2023*

*Ngày duyệt bài:*

*26/08/2023*

Mã số: ĐS030323

**Từ khóa:** *Trái phiếu xanh, định giá các-bon, ngân sách đầu tư xanh*

### **Abstract**

The use of financial instruments such as green investment budgets, green bonds and carbon pricing is necessary to finance the transition to a carbon economy in countries. Issuing green bonds will provide immediate support for climate change mitigation and adaptation and reimbursement will be made by those who directly or indirectly benefit from the reduction of environmental damage. At the same time, the use of an appropriate carbon pricing policy can re-balance the debt burden borne by future generations due to the nature of green bonds. In addition, the green investment budget

provides a set of available emission allowances that can be leveraged in the carbon market, financing investments in renewable energy production and low carbon, financing efficient extraction of energy, and technology transfer. From the benefits of these three financial instruments, this paper analyzes the optimal performance of green bonds when combining carbon pricing and green investment budgeting through harmonized policies at both legal and political perspectives.

**Keyword:** *Green bonds, carbon pricing, green investment budgets*

## 1. Đặt vấn đề

Các quốc gia trên thế giới hiện đang sử dụng phương pháp kết hợp giữa trái phiếu xanh và định giá các-bon để tài trợ cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp. Hai loại chính sách tài chính này sẽ góp phần tác động và hỗ trợ kinh tế để đối mặt với những biến đổi về khí hậu. Được sử dụng từng những năm 1990, định giá các-bon đã cho thấy một động lực đáng kể trong việc giảm khí phát thải nhà kính (GHG) (World Bank, 2019a). Định giá các-bon thường tồn tại dưới hình thức thuế các-bon hoặc chương trình kinh doanh khí phát thải. Còn trái phiếu xanh, còn được gọi là trái phiếu khí hậu, xuất hiện trong sự phát triển gần đây là một bộ công cụ chính sách để tài trợ cho các hoạt động giảm thiểu, thích ứng hoặc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên khỏi những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Vào giai đoạn 2007-2008, European Investment Bank, World Bank cùng với Swedish SEB đã phát hành lần đầu tiên trái phiếu xanh cho công chúng. Bên cạnh đó, một công cụ tài chính thứ ba là ngân sách đầu tư xanh cũng được các nước đang phát triển cung cấp với mục tiêu giảm thiểu chi phí, chủ yếu bằng cách tách biệt giữa phát triển kinh tế và phát thải các-bon. Đồng thời, các khoản đầu tư ngay lập tức vào tăng trưởng kinh tế các-bon thấp có tầm quan trọng đáng kể nhằm hạn chế

phát thải trong ngắn hạn và ngăn chặn sự thay đổi khí hậu thông qua sự phát triển thị trường vốn trong các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới.

Mặc dù cả ba công cụ nêu trên đều cho thấy sức ảnh hưởng đáng kể đối với việc tài trợ cho các dự án, doanh nghiệp các-bon thấp nhưng ở góc độ tổng quát, sự tác động riêng lẻ của mỗi công cụ là chưa đủ lớn. Cam kết chung của các quốc gia về chống biến đổi khí hậu trong Thỏa thuận Paris yêu cầu ở một mức độ cao hơn và điều này đòi hỏi mỗi quốc gia phải có nguồn tài chính dồi dào hơn để thích ứng với quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Ước tính cần hàng nghìn tỷ mỗi năm cho quá trình chuyển dịch này thay vì số liệu hiện tại chỉ ghi nhận vốn đầu tư ở mức 500 tỷ (World Bank, 2018).

Do đó, bài viết này sẽ đánh giá vai trò của ba công cụ tài chính là định giá các-bon, trái phiếu xanh và ngân sách đầu tư xanh thông qua một số chính sách và quy định; đồng thời đánh giá tính hiệu quả của mô hình kết hợp hai loại công cụ là định giá các-bon và trái phiếu xanh để mở rộng quy mô tài trợ cho các dự án các-bon thấp. Từ chính sách kết hợp hai công cụ, tác giả sẽ định hướng đến mô hình phụ trợ của ngân sách đầu tư xanh như là một nguồn vốn cho việc áp dụng chính sách kết hợp của định giá các-bon và trái phiếu xanh. Bài viết bao gồm hai phần: (i) Hiệu quả của chính sách kết hợp định giá các-bon và trái phiếu xanh; (ii) Một số quy định về ngân sách đầu tư xanh trên thế giới; (iii) Vai trò tài trợ của ngân sách đầu tư xanh đối với chính sách định giá các-bon và trái phiếu xanh; (iv) Khuyến nghị cho quá trình tuân thủ và thực thi các quy định và chính sách về định giá các-bon, trái phiếu xanh và ngân sách đầu tư xanh tại Việt Nam.

## 2. Hiệu quả của chính sách kết hợp định giá các-bon và trái phiếu xanh

Định giá các-bon là chính sách buộc tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải chịu chi phí ô nhiễm theo các luật, đạo luật. Đây được xem như trách nhiệm xã hội bắt buộc của doanh nghiệp, nhà sản xuất đối với

lợi ích của người tiêu dùng và toàn xã hội. Thuế các-bon hoặc cơ chế mua bán khí phát thải (ETS) là những ví dụ điển hình cho loại công cụ chính sách này. Định giá các-bon có thể sử dụng cùng với trái phiếu xanh để đạt được hiệu quả môi trường cao hơn và chi phí thực hiện về tổng thể sẽ thấp hơn.

### 2.1. Vai trò của chính sách định giá các-bon

Về định nghĩa, WorldBank đã có quan điểm như sau: *“Định giá các-bon là một công cụ hướng đến chi phí, thiệt hại do phát thải khí nhà kính (GHG) gây ra – loại chi phí phát thải mà công chúng phải trả, chẳng hạn như thiệt hại về mùa màng, chi phí chăm sóc sức khỏe do sóng nhiệt và hạn hán, thiệt hại về tài sản do lũ lụt và nước biển dâng—và ràng buộc những loại chi phí này với nguồn gây ra phát thải thông qua một mức giá, thường là dưới hình thức giá trên lượng khí carbon dioxide (CO2) thải ra”*. Có thể hiểu định giá các-bon (carbon pricing) là cơ chế nhằm giảm gánh nặng về chi phí và thiệt hại do phát thải khí nhà kính gây ra. Cơ chế định giá các-bon được thực hiện bằng cách chuyển trách nhiệm chịu chi phí và thiệt hại cho những nguồn gây ra phát thải khí nhà kính.

Định giá các-bon, nếu được thiết kế tốt, sẽ là một phần không thể thiếu trong các chiến lược giảm khí phát thải một cách hiệu quả (Stiglitz, J. et al., 2017). Các bên thứ ba như người không sử dụng sản phẩm sẽ không phải chịu các chi phí về môi trường khi các chủ thể kinh doanh và chủ thể tiêu thụ sản phẩm đã thực hiện việc chi trả theo chính sách về thuế, phí, lệ phí của nhà nước. Theo lý thuyết trò chơi và ứng dụng lý thuyết này vào nền kinh tế thị trường thì những người tạo ra giá trị ròng xứng đáng được thưởng hơn là những người chỉ phân phối lại giá trị trong các trò chơi có tổng bằng không hoặc tổng âm. Vì nguyên tắc này nên nếu một doanh nghiệp sản xuất ra một sản phẩm gây ô nhiễm môi trường thì người sản xuất và người tiêu dùng phải chịu chi phí ô nhiễm thay cho các chủ thể khác (không sử dụng sản phẩm, không liên quan đến quá trình

sản xuất và tiêu thụ). Nếu không thực hiện nghĩa vụ chi trả chi phí đảm bảo về môi trường thì chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng phải một phần hoặc toàn bộ phân phối lại lợi ích mà họ đã nhận được thông qua cơ chế bồi thường thiệt hại (tort law). Mức độ của khoản bồi thường cho việc không tuân thủ định giá các-bon sẽ phụ thuộc vào mục đích, lỗi của người vi phạm như việc cố ý thực hiện những giao dịch mà biết rõ là sẽ gây thiệt hại cho toàn xã hội. Các chủ thể kinh doanh trong những trường hợp cố ý như vậy sẽ phải chịu toàn bộ chi phí cho thiệt hại của mình vì việc tạo ra giá trị tư nhân phải phù hợp và không gây phương hại đến giá trị ròng của toàn xã hội. Định giá lượng khí phát thải ra môi trường sẽ giúp nội bộ hóa chi phí và tạo ra khoản thu cho ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp.

Khác với định giá các-bon, trái phiếu xanh không cung cấp các hỗ trợ mang tính cận biên và cụ thể mà các tổ chức tài chính (hoặc chính phủ) khi phát hành phải tự động đưa vào chi phí các-bon để có mức giá tổng hợp lý cho công cụ nợ này. Trái phiếu xanh cũng có một đặc trưng quan trọng là chính phủ cần phải nắm được những thông tin rõ ràng về chi phí xã hội và lợi ích của dự án khi phát hành; đồng thời, chính phủ cũng phải có năng lực tốt về thể chế để thực hiện các dự án khí hậu mà không phải quan ngại về nguy cơ tham nhũng hoặc thiếu nhân lực. Trái lại, định giá các-bon (đặc biệt là thuế các-bon) không yêu cầu những điều kiện này. Chính phủ khi thực hiện chính sách về thuế các-bon chỉ cần biết về chi phí xã hội cận biên của khí phát thải (Posner, R., 1992). Từ thông tin này, chính phủ có thể ban hành một sắc thuế các-bon phù hợp về số liệu về chi phí và việc ban hành này cũng tương đối đơn giản khi chính phủ đang phải đối mặt với nguy cơ tham nhũng và nguồn tài chính hạn hẹp của quốc gia (Bento, A. et al., 2018). Điều này dường như là do chính sách định giá các-bon tỷ lệ nghịch với tình trạng phát thải trong môi trường. Càng có mức phí môi trường cao thì các hoạt động kinh doanh



gây ô nhiễm sẽ càng giảm, số lượng các dự án sử dụng công nghệ ô nhiễm cũng giảm thiểu và chi phí giám sát của chính phủ để xử phạt cũng giảm. Mỗi chủ thể kinh doanh khi hiểu rõ mục đích của chính sách pháp luật và những rủi ro mà mình sẽ chịu sẽ tự động thực hiện các quá trình, giao dịch có lợi cho môi trường hơn.

Ở góc độ khác về định giá các-bon, hệ thống buôn bán giấy phép về khí phát thải cũng tạo ra nguồn thu công cộng cho ngân sách. Theo cơ chế này, chính sách pháp luật về khí hậu không chỉ nhắm đến những mục tiêu dài hạn là mang tới môi trường phát triển bền vững cho thế hệ tương lai mà còn nhắm tới tình trạng môi trường cho thế hệ hiện tại. Mỗi doanh nghiệp được cấp cho một lưu lượng khí phát thải và khi họ không sử dụng hết lưu lượng này, họ có thể bán cho các doanh nghiệp khác; nguồn thu từ những giao dịch này lại được các doanh nghiệp tái đầu tư thông qua các dự án vì môi trường, các chính sách về lao động, an sinh xã hội (Heine, D. et al., 2019).

## 2.2. Vai trò của trái phiếu xanh

Những phân tích ở phần trên đã cho thấy sự hiệu quả của chính sách định giá các-bon nhưng khi chỉ áp dụng riêng lẻ thì chưa thể đáp ứng được nhu cầu giảm thiểu khí hậu và tài trợ cho các dự án các-bon thấp. "Ngoài một số bước phát triển đáng ghi nhận ở một số quốc gia, tuy nhiên, vẫn có rất ít bằng chứng về việc sử dụng tốt hơn thuế các-bon để giải quyết những thách thức về môi trường và khí hậu toàn cầu đang gia tăng" (Organisation for Economic Cooperation and Development, 2018). Như vậy, trừ khi có thể đạt được đột phá trong chính sách tài khóa, nguồn tài chính bổ sung từ trái phiếu xanh là cần thiết để hỗ trợ cho quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế các-bon thấp. Vì lẽ đó, các Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Trung ương của một số quốc gia đã ủng hộ việc định giá các-bon một cách bình đẳng, đồng thời kêu gọi tăng cường các công cụ tài chính xanh (World Bank, 2019b).

Cuộc cách mạng công nghệ xanh sẽ đòi hỏi nguồn vốn đầu tư trên toàn bộ khía cạnh đổi mới tương tự như cuộc cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông đã xảy ra trong thời gian qua (Mazzucato, M., 2015). Đầu tư công phải đóng một vai trò quan trọng trong sự đổi mới này để tích cực tạo ra các thị trường có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu (Mazzucato, M., 2016). Vai trò của tài chính công là định hình thị trường hướng đến quá trình chuyển đổi công nghệ quy mô lớn và phát triển các phân khúc của thị trường năng lượng tái tạo có tiềm năng cao (Mazzucato, M. and G. Semieniuk, 2017). Do đó, vai trò của trái phiếu xanh trong trường hợp này là cung cấp một nguồn tài chính tiềm năng cho nhu cầu đầu tư các dây chuyền công nghệ xanh để tiến đến nền kinh tế các-bon thấp.

Về định nghĩa trái phiếu xanh, Khoản 1 Điều 21 Nghị định 95/2018/NĐ-CP quy định: "*Trái phiếu xanh là một loại trái phiếu Chính phủ được phát hành để đầu tư cho các dự án liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường (dự án xanh) và nằm trong danh mục dự án được phân bổ vốn đầu tư công theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước*". Ngoài ra, Khoản 1 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 định nghĩa: "*Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường*". Có thể thấy quy định trong Nghị định 95/2018/NĐ-CP giới hạn chủ thể phát hành trái phiếu xanh là chỉ có Chính phủ, còn Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 mở rộng đối tượng có quyền phát hành trái phiếu xanh là Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp. Tuy có sự khác biệt về chủ thể phát hành nhưng mục đích chung của việc phát hành trái phiếu xanh là tương tự nhau vì cả hai văn bản quy phạm pháp luật đều thể hiện mục đích của trái phiếu xanh là để phục vụ cho các dự án, hoạt động

bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích cho môi trường.

Trái phiếu xanh có thể giúp hỗ trợ tài chính một cách bình đẳng cho việc thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu. Chính sách định giá các-bon cung cấp các biện pháp khuyến khích giảm thiểu gây hại môi trường thông qua cơ chế thu phí và chỉ gián tiếp làm giảm tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế đối với biến đổi khí hậu. Để giải quyết những thách thức tổng quan mà nền kinh tế phải đối mặt đòi hỏi nguồn vốn từ cả khu vực công và tư. Khi được triển khai cùng nhau, nhiều đòn bẩy chính sách có thể tạo ra một hướng đi ổn định và nhất quán cho đầu tư xanh và đổi mới dài hạn (Mazzucato, M. and G. Semieniuk, 2018).

Ngoài hiệu quả kinh tế, việc kết hợp chính sách định giá các-bon với trái phiếu xanh mang tính khả thi về mặt chính trị. Nếu mức độ áp dụng chính sách định giá các-bon chưa đủ để đạt được các cam kết về mặt chính trị, các công cụ chính sách khác cần được sử dụng để hỗ trợ ngay và một trong số đó là trái phiếu xanh để thu hút vốn từ tư nhân. Trong trường hợp các nhà hoạch định chính sách tránh phải chịu chi phí ngắn hạn để đạt được lợi ích dài hạn, trái phiếu có thể làm cho chính sách khí hậu trở nên tương thích với cam kết chung bằng cách chuyển một số chi phí của chính sách khí hậu của chiến lược hiện tại sang tương lai (Sachs, J., 2015).

Sự thay đổi như vậy làm giảm các vấn đề tranh cãi giữa mục tiêu khí hậu hiện tại và tương lai vì chính sách khí hậu luôn liên quan đến sự chuyển giao và thụ hưởng giữa các thế hệ. Việc giảm thiểu khí phát thải hôm nay mang lại lợi ích cho các thế hệ tương lai. Sau đó, thế hệ hiện tại có thể mong muốn để các thế hệ tương lai chia sẻ một phần nỗ lực và chi phí. Trái phiếu xanh là một công cụ để đạt được sự chia sẻ gánh nặng như vậy khi chúng được sử dụng để tài trợ cho các hành động giảm thiểu khí phát thải cho giai đoạn hiện tại và được các thế hệ tương lai hoàn trả. Việc chia sẻ gánh nặng như vậy đạt được hiệu quả

Pareto vượt trội so với một kịch bản chính sách đơn lẻ thông thường (Orlov, S., et al., 2018).

Mặc dù có những lợi ích tiềm năng nêu trên nhưng việc sử dụng trái phiếu xanh vẫn trở thành một công cụ chưa thể áp dụng ở các quốc gia có nợ công hoặc nợ tư nhân cao. Mức nợ đang tăng lên ở nhiều quốc gia có thu nhập thấp (Essl, S., et al., 2019) và trong những trường hợp như vậy thì biện pháp tối ưu là tài trợ chính sách khí hậu bằng cách đánh thuế các-bon hoặc phân bổ lại ngân sách là tối ưu (Forni, L., et al., 2019). Tuy nhiên, nếu một quốc gia không có nợ công và nợ tư quá nhiều thì có thể sử dụng công cụ trái phiếu xanh để thực hiện các chính sách khí hậu.

Mối quan hệ của trái phiếu xanh với mức nợ cũng phụ thuộc vào chi phí của chúng so với trái phiếu truyền thống. Để đánh giá các chiến lược tài trợ khí hậu, điều quan trọng là phải kiểm soát các loại dự án đầu tư và đặc điểm của nhà đầu tư khi so sánh lợi suất của trái phiếu xanh và trái phiếu truyền thống. Điểm so sánh cần xem xét là việc sử dụng trái phiếu xanh thường đem lại lợi suất cao hay thấp hơn so với trái phiếu thông thường được tính trung bình trên thị trường. Thông thường, trái phiếu xanh đang trả lợi suất thấp hơn (Baker, M., et al., 2018). Vì vậy, trong bối cảnh một quốc gia đang tìm cách tài trợ cho các khoản đầu tư vào quá trình chuyển đổi khí hậu của mình, trái phiếu xanh có vẻ rẻ hơn trái phiếu truyền thống. Cũng có bằng chứng cho thấy việc phát hành trái phiếu xanh thông qua bên thứ ba làm giảm lợi suất của nó (Bachelet, M. J., et al., 2019) và các tổ chức đa phương cùng một số chính phủ có thể giảm rủi ro cho trái phiếu xanh và giảm chi phí vốn cho các khoản đầu tư xanh (Braga. J.P., and W. Semmler, 2019).

Một động lực khác để nhà nước và tư nhân phát hành trái phiếu xanh là đa dạng hóa danh sách đầu tư của họ. Với các tuyên bố của các nhà đầu tư gần đây, có ý kiến cho rằng nhu cầu đối với trái phiếu xanh hiện đang vượt quá cung và một số bằng chứng cho thấy trái phiếu

xanh đã giúp các quốc gia có chủ quyền thu hút các nhà đầu tư mới mà trước đó chưa đầu tư vào các quốc gia đó (Reboredo, J. C., 2018).

Cuối cùng, trái phiếu xanh có vai trò truyền thông. Nhiều quốc gia và tập đoàn đã cam kết lâu dài về khí hậu. Việc phát hành trái phiếu xanh có thể giúp báo hiệu rằng những cam kết này không chỉ đơn thuần là một lời tuyên bố mà họ đã có những hành động tích cực cho cam kết chung.

### **2.3. Hiệu quả của chính sách kết hợp định giá các-bon và trái phiếu xanh**

Khi chính sách định giá các-bon và trái phiếu xanh được thực hiện cùng nhau, chúng sẽ có sự tương hỗ lẫn nhau, tùy thuộc vào hình thức định giá các-bon được sử dụng. Có hai lựa chọn chính để thực hiện định giá các-bon là thuế các-bon và hệ thống buôn bán giấy phép về khí phát thải.

Trái phiếu xanh hiệu quả hơn khi có lợi nhuận tư nhân cao hơn. Những lợi nhuận này có thể tăng lên cùng với việc định giá các-bon nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các khoản đầu tư vào các dự án các-bon thấp bằng cách đảm bảo rằng chi phí ô nhiễm xã hội được tính vào chi phí sản xuất. Do đó, phí về CO<sub>2</sub> đủ cao sẽ hỗ trợ việc phát hành thành công trái phiếu xanh trên thị trường. Nếu việc định giá các-bon thành công, chúng ta có thể kỳ vọng trái phiếu xanh cũng sẽ phát triển mạnh.

Sự tương hỗ giữa giá trị của trái phiếu xanh và hệ thống buôn bán giấy phép về khí phát thải không rõ ràng như mối quan hệ với thuế các-bon. Hệ thống buôn bán giấy phép về khí phát thải đặt giới hạn về lượng khí thải có thể xảy ra, trong khi trái phiếu xanh tài trợ cho các dự án giảm thiểu biến đổi khí hậu cho các ngành được giới hạn. Việc giảm thiểu đạt được thông qua trái phiếu xanh sẽ làm giảm sự khan hiếm của các giấy phép phát thải dưới mức giới hạn, làm giảm giá của các giấy phép đó và do đó, cho phép chuyển quyền sử dụng lượng khí thải một cách thuận lợi hơn. Tuy nhiên, nhược điểm của sự kết hợp này là việc chuyển

nhượng quyền sử dụng lượng khí phát thải không làm giảm lượng khí thải trên thực tế - điều mà vốn dĩ trái phiếu xanh luôn hướng tới để đạt được các cam kết về môi trường. Do đó, để sự kết hợp có hiệu quả, giới hạn phát thải nên được thắt chặt khi các trái phiếu xanh được phát hành.

Một hiệu quả khác giữa trái phiếu xanh và định giá các-bon là thông qua sự biến động giá. Đối với các trái phiếu khác, các dự án đầu tư xanh có thể dễ dàng thu hút tài trợ từ trái phiếu xanh hơn nếu lợi tức đầu tư ít biến động hơn (Gevorkyan, A., et al., 2017). Vì lợi nhuận của các dự án đầu tư xanh phụ thuộc vào giá các-bon. Giá các-bon ổn định hơn cũng tạo ra lợi tức đầu tư ổn định hơn và do đó nhu cầu về trái phiếu xanh cũng lớn hơn.

Do đó, trái phiếu xanh thường hoạt động tốt hơn cùng với thuế carbon so với hệ thống buôn bán giấy phép về khí phát thải bởi vì thuế các-bon khóa giá các-bon ổn định về mặt chính sách trong khi giá chuyển nhượng của hệ thống buôn bán giấy phép về khí phát thải trên thế giới rất dễ biến động.

### **2.4. Mô hình ba giai đoạn của chính sách kết hợp định giá các-bon và trái phiếu xanh**

Khi nền kinh tế hoạt động như trong giai đoạn hiện tại, các hoạt động kinh doanh và dự án đầu tư gây ra nhiều khí phát thải sẽ làm biến đổi khí hậu. Để thay đổi tình hình này, giai đoạn đầu tiên là thí điểm sử dụng trái phiếu xanh. Để thực hiện tốt giai đoạn này, chính phủ cần phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh thông qua nguồn vốn có được từ trái phiếu xanh, vấn đề hoàn trả như đã bàn luận ở trên là các thể hệ tương lai sẽ hoàn trả trong các giai đoạn tiếp theo của quá trình chuyển dịch. Giai đoạn đầu tiên này thường sẽ tạo ra gánh nặng nợ nhưng vốn đầu tư cho các dự án các-bon thấp lại được tích lũy ở một mức đủ để thực hiện.

Giai đoạn tiếp theo là áp dụng chính sách định giá các-bon, cụ thể là thuế các-bon để tiếp tục tích lũy nguồn vốn đầu tư cho ngân sách

nhà nước. Nguồn thu từ thuế các-bon giảm khi nền kinh tế chuyển “xanh” nhiều hơn, việc này đòi hỏi quá trình ban hành chính sách của nhà nước phải có tính toán cụ thể, rõ ràng đối với mức giá các-bon hoặc phí môi trường phù hợp ở từng thời kỳ.

Giai đoạn thứ ba là kết hợp áp dụng cả hai loại công cụ là trái phiếu xanh và thuế các-bon. Đây là giai đoạn kết hợp của hai giai đoạn ban đầu để tạo ra mức giảm khí phát thải nhà kính và mức tăng vốn ở trạng thái ổn định, bền vững. Đồng thời, việc kết hợp hai công cụ tài chính này sẽ giúp giảm gánh nặng nợ mà thế hệ tương lai phải chịu vì nợ trái phiếu sẽ được trả sớm hơn. Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp từ giai đoạn này sẽ nhanh hơn do đã có đủ nguồn vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng xanh.

Ba giai đoạn nêu trên cho thấy trong quá trình “xanh hóa” nền kinh tế, sự tăng trưởng nguồn vốn thông qua hai công cụ luôn đi kèm với sự tích tụ nợ và giảm mức khí nhà kính. Điều này thể hiện sự chuyển đổi từ nhiên liệu dựa trên các-bon và các quy trình sản xuất theo hướng bền vững. Cơ sở hạ tầng và công nghệ các-bon thấp đòi hỏi phải có nguồn đầu tư lớn và trong trường hợp không đánh thuế các-bon, quá trình chuyển đổi được thanh toán bằng cách phát hành nợ. Trong nền kinh tế bền vững, hoạt động sản xuất kinh tế tạo ra lượng khí thải không đáng kể và khoản nợ tích lũy trong thời kỳ chuyển đổi sẽ được trả lại. Trải qua các giai đoạn này, kết quả đạt được là tích lũy vốn được duy trì ở mức cao, khí phát thải giảm xuống mức đáng kể, và nợ tích lũy trong một thời gian và sau đó được hoàn trả toàn bộ. Đây là một mô hình (ba giai đoạn) mà Việt Nam có thể thí điểm để áp dụng nhằm chuyển đổi nền kinh tế của Việt Nam theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

### **3. Một số quy định về ngân sách đầu tư xanh và tiêu chuẩn phát hành trái phiếu xanh trên thế giới**

#### **3.1. Về ngân sách đầu tư xanh**

Ngân sách đầu tư xanh áp đặt các giới hạn phát thải từ một phần đáng kể của nền kinh tế quốc gia và với giới hạn đó, nguồn cấp vốn sẽ được phân bổ khác nhau đối với từng lĩnh vực và từng doanh nghiệp có hoạt động các-bon. Tuy nhiên, trong một hiệp định khí hậu quốc tế cho phép mua bán khí thải giữa các quốc gia (như Nghị định thư Kyoto), không quốc gia nào thực sự chấp nhận một giới hạn cố định về lượng khí thải của mình: thay vào đó, mỗi quốc gia cam kết giữ các mức cho phép phát thải vào cuối mỗi giai đoạn tuân thủ tương đương với mức phát thải khí nhà kính được phép trong giai đoạn đó. Một quốc gia đưa ra các quy định và chính sách thực thi về ngân sách đầu tư xanh sẽ thực hiện đồng thời các cam kết cơ bản để bù đắp lượng phát thải của mình với mức cho phép trong mỗi giai đoạn tuân thủ theo Nghị định thư Kyoto. Các cam kết này nhất thiết phải được thực hiện bằng cách tính số lượng tấn phát thải, chứ không phải là một tiêu chuẩn cường độ hoặc các biện pháp dựa trên tỷ lệ khác (Điều 3, Đoạn 1, Nghị định thư Kyoto).

Nghị định thư Kyoto đã tạo tiền lệ cho các quy định quốc gia về ngân sách đầu tư xanh. Điển hình là Úc đã phê chuẩn Nghị định thư với ngân sách đầu tư xanh tài trợ cho việc xử lý phát thải cao hơn 8% so với yêu cầu cơ sở vào năm 1990. Tương tự, thỏa thuận “*chia sẻ gánh nặng*” trong Nghị định thư Kyoto của Liên minh Châu Âu đặt mức phát thải của một số quốc gia trong liên minh cao hơn mức yêu cầu chung vào năm 1990. Trong Nghị định thư Kyoto, việc phân bổ ngân sách đầu tư xanh ban đầu sẽ được biểu thị bằng số lượng đơn vị số tiền được ấn định (AAU). Tuy nhiên, không giống như Nghị định thư, nghĩa vụ của quốc gia khi ban hành các quy định về ngân sách đầu tư xanh có thể bao gồm toàn bộ nền kinh tế phát thải hoặc chỉ bao gồm phát thải từ các lĩnh vực ô nhiễm nghiêm trọng tại quốc gia đó. Cách tiếp cận đa ngành sẽ giải quyết được khó khăn trong việc thiết lập một hệ thống giảm

phát thải đáng tin cậy và cho phép các nền kinh tế mới nổi tham gia sớm hơn. Tất nhiên, các lĩnh vực được tài trợ bởi ngân sách đầu tư xanh sẽ phải được chọn để đại diện cho một phần đáng kể nền kinh tế của quốc gia và để giảm thiểu khả năng ô nhiễm môi trường.

Ngân sách đầu tư xanh được hiểu là khoản phân bổ trợ cấp được ấn định trước cho ít nhất hai giai đoạn cam kết liên tiếp, để cho phép các quốc gia khuyến khích sự tuân thủ các cam kết của họ trong giai đoạn đầu (Helm, Dieter et al., 2003). Ngân sách của giai đoạn thứ hai có thể bằng hoặc thấp hơn giai đoạn thứ nhất, nhằm giúp các nước đang phát triển dần dần hướng tới một nền kinh tế công nghệ cao và các-bon thấp. Ngân sách đầu tư xanh cho một quốc gia riêng lẻ sẽ được đặt theo tỷ lệ phần trăm so với năm đầu tiên tham gia vào cam kết chung và sẽ cao hơn kỳ vọng hợp lý về lượng phát thải trong những năm đầu của chương trình tuân thủ cam kết.

Trong khi đó, xét một cách tổng thể, tổng các ngân sách đầu tư xanh phải thỏa mãn hai ràng buộc. Ràng buộc đầu tiên là tính toàn vẹn của thị trường: thị trường tuân thủ ở các nước công nghiệp phát triển phải có khả năng tiêu thụ thặng dư khí phát thải có sẵn để bán mà không làm giảm đáng kể giá trợ cấp. Ràng buộc thứ hai là tính toàn vẹn của môi trường: tổng số ngân sách đầu tư xanh của tất cả các quốc gia phải phù hợp với việc hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở mức 2°C so với giai đoạn tiền công nghiệp. Chẳng hạn như Mexico đã thông qua quy định về ngân sách đầu tư xanh bắt đầu từ năm 2013 và họ đã đưa ra chính sách thực thi và tài trợ ở mức 750 MtCO<sub>2e</sub> mỗi năm và duy trì ngân sách tài trợ trong mười năm. Bằng cách tham gia thị trường các-bon toàn cầu, Mexico sẽ được tiếp cận ngay lập tức với số tiền trợ cấp thặng dư gần bằng 80 MtCO<sub>2e</sub>. Với mức giá 20 USD/tCO<sub>2e</sub>, thặng dư sẽ trị giá khoảng 1,6 tỷ USD; ở mức 30 đô la/tCO<sub>2e</sub>, trị giá khoảng 2,4 tỷ USD. Với tỷ lệ đòn bẩy chỉ từ 1-2, Mexico có thể đảm bảo một khoản vay từ 3 đến 5 tỷ USD, tùy thuộc vào giá trợ

cấp. Hệ thống này có thể cung cấp một lượng vốn trả trước đáng kể để đầu tư vào việc thu thập mức thấp nhất của đường chi phí giảm trừ cận biên (MACC), nơi có nhiều cơ hội giảm phát thải. Nếu nguồn tài chính này có thể cho phép các quốc gia tiếp cận các dự án giảm tỷ suất sinh lợi không thể tiếp cận được, chúng có thể giải phóng thêm các khoản phụ cấp thặng dư được thêm vào số tiền ký quỹ để đảm bảo nguồn tài chính nhiều hơn và bắt đầu giải quyết vấn đề tài chính của Mexico theo nhu cầu thanh toán cho các cam kết giảm phát thải được đề xuất gần đây.

Một số chính sách chung có thể giúp đảm bảo tính toàn vẹn của thị trường. Thứ nhất, số lượng các khoản phụ cấp cho ngân sách đầu tư xanh có sẵn có thể gắn liền với tiến độ trong việc đáp ứng các cam kết chung về môi trường. Đặc biệt, các quốc gia thiếu hệ thống đo lường và giám sát khí thải có thể yêu cầu dự trữ một phần đáng kể các ngân sách đầu tư xanh của họ để giảm nguy cơ bán quá mức; các yêu cầu về dự trữ này có thể được nói lỏng khi khả năng đo lường và báo cáo lượng phát thải thực tế của các quốc gia được cải thiện. Việc “đo lường” các khoản phụ cấp này sẽ ngăn chặn dòng tiền phụ cấp đột ngột vào thị trường các-bon, đồng thời cung cấp các động lực liên tục cho các nước đang phát triển để cải thiện năng lực thể chế của họ. Thứ hai, như một vấn đề thực tế, các quốc gia có ngân sách đầu tư xanh có thể không muốn bán tất cả các khoản phụ cấp thặng dư của họ ngay từ đầu. Điều này là do các khoản phụ cấp của ngân sách đầu tư xanh có giá trị nhất khi được tận dụng để tạo ra nhiều tiềm năng đầu tư so với giá trị thực của các khoản phụ cấp. Các quốc gia có thể muốn đầu tư cho lĩnh vực môi trường hoặc tiết kiệm một số khoản phụ cấp để trang trải cho sự gia tăng phát thải tiềm năng trong tương lai, hoặc để bán vào một khoảng thời gian sau khi mà họ đã giảm lượng khí thải cơ bản và giá phụ cấp đã tăng lên. Ví dụ như thị trường tín dụng từ các dự án CDM thường là thị trường của người bán; tức là nhu cầu tín dụng vượt quá cung (Wara, Michael W. et al.,

2008). Nhu cầu dư thừa như vậy cho thấy rằng thị trường có thể hấp thụ sự gia tăng nguồn cung hơn nữa mà không đe dọa tính toàn vẹn của thị trường hoặc làm quá tải các thị trường tuân thủ.

Việc kiểm tra toàn bộ tính toàn vẹn của thị trường sẽ đòi hỏi một mô hình hoàn chỉnh về thị trường các-bon. Thị trường các-bon bắt buộc toàn cầu hiện nay chủ yếu bao gồm Chương trình Mua bán Khí thải của EU (ETS), chiếm khoảng 2 trong tổng số 45 GtCO<sub>2</sub>e được phát thải trên toàn cầu vào năm 2008. Hoa Kỳ sẽ bổ sung thêm 6 GtCO<sub>2</sub>e với mức giá 20-30 USD/tCO<sub>2</sub>e so với 160-240 tỷ USD cho các thị trường các-bon của EU và Hoa Kỳ. Với sự không chắc chắn liên quan đến vật lý khí hậu và lượng phát thải trong quá khứ và tương lai, rất khó để xác định chính xác mức cho phép thặng dư có sẵn cho một mục tiêu nhiệt độ nhất định. Tuy nhiên, số tấn thu được thông qua tính toán thị trường tổng hợp đủ để

không làm mất cân bằng môi trường và quá trình kinh doanh.

### 3.2. Về tiêu chuẩn phát hành trái phiếu xanh trên thế giới

Một trong những văn bản quan trọng cần đề cập là “Bộ nguyên tắc phát hành và sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh” của International Capital Market Association (ICMA). Các nguyên tắc về phát hành trái phiếu xanh của ICMA đề ra là một khuôn khổ quan trọng được chấp nhận rộng rãi bởi nhiều quốc gia. Các nguyên tắc này mang tính hướng dẫn, điều phối cho hoạt động trái phiếu xanh cả về khía cạnh hành chính và quản trị. Thêm vào đó, Tiêu chuẩn Trái phiếu Khí hậu Quốc tế cũng là một văn bản hướng dẫn quan trọng về các tiêu chuẩn phát hành trái phiếu xanh dựa theo các căn cứ khoa học và định nghĩa cụ thể, chi tiết. Bảng dưới đây thể hiện các nguyên tắc hướng dẫn ICMA về “Nguyên tắc trái phiếu xanh, Nguyên tắc trái phiếu xã hội và Hướng dẫn về trái phiếu bền vững”:

Loại	Nguyên tắc trái phiếu xanh	Nguyên tắc trái phiếu xã hội	Nguyên tắc hướng dẫn về trái phiếu bền vững
<b>1. Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu</b>	Nguyên tắc Trái phiếu xanh không quy định cụ thể về ‘xanh’. Định nghĩa xanh được để cho tổ chức phát hành xác định. Các danh mục dự án xanh nói chung (và chứa toàn diện) và do các nguyên tắc đề xuất bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>Năng lượng</li> <li>Tòa nhà</li> <li>Giao thông</li> <li>Quản lý nước</li> <li>Quản lý chất thải &amp; kiểm soát ô nhiễm</li> <li>Tài sản dựa vào thiên nhiên bao gồm sử dụng đất, nông nghiệp và lâm nghiệp</li> <li>Công nghiệp &amp; thương mại sử dụng nhiều năng lượng</li> <li>Công nghệ thông tin &amp; truyền thông (ICT)</li> </ul>	Các hạng mục Dự án xã hội do các nguyên tắc đề xuất bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>Cơ sở hạ tầng cơ bản giá cả phải chăng</li> <li>Tiếp cận các dịch vụ thiết yếu</li> <li>Nhà ở giá rẻ</li> <li>Việc làm</li> <li>An ninh lương thực và hệ thống thực phẩm bền vững</li> <li>Nâng cao và trao quyền về mặt kinh tế xã hội</li> </ul>	Kết hợp các Nguyên tắc Trái phiếu Xanh và Xã hội
<b>2. Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án</b>	Tổ chức phát hành trái phiếu xanh cần thông báo rõ ràng với nhà đầu tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>các mục tiêu bền vững về môi trường;</li> <li>tổ chức phát hành quyết định quy trình về cách thức các dự án phù hợp với dự án xanh đủ điều kiện</li> <li>Các tiêu chí liên quan đến tính hợp lệ</li> </ul>	Tổ chức phát hành trái phiếu xã hội cần thông báo rõ ràng với nhà đầu tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>các mục tiêu xã hội;</li> <li>tổ chức phát hành quyết định quy trình về cách thức các dự án phù hợp với các dự án xã hội đủ điều kiện</li> <li>các tiêu chí liên quan đến tính hợp lệ</li> </ul>	Kết hợp các Nguyên tắc Trái phiếu xanh và xã hội
<b>3. Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu</b>	Số tiền thu được ròng từ phát hành trái phiếu xanh [trái phiếu xã hội hoặc trái phiếu bền vững], hoặc số tiền bằng số tiền thu được ròng này, phải được ghi có vào một tài khoản phụ, chuyển sang một danh mục phụ hoặc được tổ chức phát hành theo dõi một cách thích hợp, và được chứng thực bởi tổ chức phát hành trong một quy trình nội bộ chính thức liên quan đến hoạt động cho vay và đầu tư cho các dự án của tổ chức phát hành. (Nguồn: Nguyên tắc trái phiếu xanh)		
<b>4. Báo cáo</b>	Tổ chức phát hành nên cung cấp và lưu giữ thông tin cập nhật sẵn sàng cung cấp về việc sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu sẽ được gia hạn hàng năm cho đến khi phân bổ xong, và kịp thời trong trường hợp có diễn biến quan trọng. Tính minh bạch có giá trị đặc biệt trong việc truyền đạt tác động dự kiến của các dự án. (Nguồn: Nguyên tắc trái phiếu xanh)		

Nguồn: Nguyên tắc trái phiếu xanh, Nguyên tắc trái phiếu xã hội, Hướng dẫn về trái phiếu bền vững vào năm 2017. Bộ nguyên tắc này được ban hành dựa trên các Nguyên tắc trái phiếu xanh quốc tế và được áp dụng một cách tự nguyện

các nước thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam. Mục đích của “*Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN*” là nhằm tạo ra một loại tài sản xanh trong khu vực ASEAN và giảm chi phí phát hành, đầu tư trái phiếu xanh. Từ “*Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN*”, Diễn đàn thị

trường vốn ASEAN cũng ban hành thêm “*Tiêu chuẩn trái phiếu xã hội ASEAN*” và “*Tiêu chuẩn trái phiếu bền vững ASEAN*”. Bảng dưới đây so sánh tiêu chuẩn của ba loại trái phiếu này trong khu vực ASEAN:

	Tiêu chuẩn Trái phiếu xanh ASEAN	Tiêu chuẩn Trái phiếu xã hội ASEAN	Tiêu chuẩn Trái phiếu bền vững ASEAN
<b>Tổ chức phát hành hợp lệ</b>	Tổ chức phát hành hoặc việc phát hành Trái phiếu xanh/xã hội/bền vững phải có mối liên hệ địa lý hoặc kinh tế với khu vực		
<b>Dự án không đủ điều kiện</b>	Các dự án phát điện bằng nhiên liệu hóa thạch bị loại trừ	Các dự án liên quan đến hoạt động gây ra tác động xã hội tiêu cực liên quan đến rượu, cờ bạc, thuốc lá và vũ khí bị loại trừ	Kết hợp các tiêu chuẩn trái phiếu xanh và xã hội ASEAN
<b>Khả năng tiếp cận thông tin liên tục</b>	Thông tin về quá trình lựa chọn dự án và sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu cũng như các báo cáo đánh giá bên ngoài phải được công bố công khai trên một trang web được chỉ định		
<b>Khuyến khích báo cáo thường xuyên hơn</b>	<p>Các tiêu chuẩn ASEAN yêu cầu các tổ chức phát hành báo cáo cho nhà đầu tư tối thiểu theo định kỳ hàng năm, và khuyến khích cung cấp báo cáo thường xuyên về việc sử dụng tiền thu từ trái phiếu cho đến khi giải ngân hết, cũng như báo cáo kịp thời trong những trường hợp có sự thay đổi trọng yếu.</p> <p>Khuyến nghị sử dụng đánh giá bên ngoài đối với khung trái phiếu xanh, xã hội, bền vững và đặc biệt khuyến nghị đối với báo cáo quản lý nguồn tiền từ trái phiếu và báo cáo thường niên.</p>		
<b>Đánh giá bên ngoài</b>	Khuyến nghị đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá bên ngoài cần công khai thông tin xác thực và kiến thức chuyên môn liên quan của họ và phạm vi đánh giá được thực hiện		

*Nguồn: Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN, Tiêu chuẩn trái phiếu xã hội ASEAN và Tiêu chuẩn trái phiếu bền vững ASEAN*

#### 4. Vai trò tài trợ của ngân sách đầu tư xanh đối với chính sách định giá các-bon và trái phiếu xanh

Mục tiêu chính của ngân sách đầu tư xanh là tạo điều kiện cho các nền kinh tế mới nổi tài trợ cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp thông qua các công cụ tài chính xanh là định giá các-bon và trái phiếu xanh. Các quốc gia sẽ có thể sử dụng các khoản phụ cấp của ngân sách đầu tư xanh để tài trợ cho các khoản đầu tư vào nhiều lĩnh vực như các tòa nhà tiết kiệm năng lượng và sản xuất điện tái tạo. Ngân sách đầu tư xanh cũng có thể

được sử dụng để đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh chóng năng lực giám sát và xác minh độc lập về phát thải. Ban đầu, các quốc gia nhận ngân sách đầu tư xanh có thể không được trang bị để giám sát, báo cáo và xác minh mức giảm phát thải phù hợp với các tiêu chuẩn để đảm bảo tính toàn vẹn của thị trường các-bon.

Một phần ngân sách đầu tư xanh nên được sử dụng để xây dựng các công cụ báo cáo cơ bản như chính sách định giá các-bon và giúp quốc gia tiến tới việc gia nhập đầy đủ vào thị trường các-bon toàn cầu. Tuy nhiên, việc thực hiện các mục tiêu của ngân sách đầu tư xanh

không chỉ đơn giản là cấp cho các quốc gia này một khoản phụ cấp mà phải ban hành một khuôn khổ phải được xây dựng để đảm bảo rằng nguồn tài trợ của ngân sách đầu tư xanh được chi tiêu tốt.

Mục tiêu chính trong việc thiết kế các cơ chế tài chính là sử dụng hai loại cơ chế đòn bẩy: định giá các-bon và trái phiếu xanh. Định giá các-bon cho phép mỗi khoản trợ cấp từ ngân sách đầu tư xanh được bán vào các thị trường các-bon toàn cầu. Đòn bẩy như vậy có được do chênh lệch về chi phí giảm giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển có nhiều cơ hội với chi phí thấp để giảm phát thải, nhưng nhiều cơ hội trong số này đòi hỏi nguồn tài chính ban đầu mà đơn giản là không có sẵn, đặc biệt là ở các nền kinh tế hạn chế về tín dụng. Trái phiếu xanh có lẽ là cách hiệu quả truyền thống hơn về đòn bẩy: sử dụng các khoản hỗ trợ của ngân sách đầu tư xanh làm tài sản thế chấp để tiếp cận nhiều nguồn tài chính hơn dưới dạng “các khoản vay các-bon” hoặc các quan hệ đối tác tài trợ khác.

Nền tảng của phương pháp tiếp cận ngân sách đầu tư xanh là cung cấp cho các nền kinh tế mới nổi một nguồn vốn ứng trước. Cuối cùng, một khi một hệ thống giám sát khí thải đáng tin cậy đã được thiết lập và một quốc gia đã xoay sở để điều chỉnh mức phát thải của mình, một quốc gia có các quy định về ngân sách đầu tư xanh và thực thi quy định này sẽ có thể bán các khoản phụ cấp thặng dư. Tuy nhiên, trong những năm đầu tiên của chương trình mua bán này, việc sử dụng các khoản phụ cấp của ngân sách đầu tư xanh của một quốc gia sẽ phải chịu sự giám sát bổ sung để giúp đảm bảo rằng họ tài trợ cho việc cắt giảm lượng khí thải trong dài hạn. Thay vì được cấp trực tiếp cho các nước tham gia, các khoản phụ cấp của ngân sách đầu tư xanh có thể được nắm giữ bởi một tổ chức trung gian độc lập đóng vai trò là người được ủy thác. Cách tiếp cận này sẽ cân bằng giữa nhu cầu cung cấp cho các nước đang phát triển khả năng tiếp cận vốn

với yêu cầu bắt buộc phải sử dụng tiền để giúp các nước chuyển đổi nền kinh tế các-bon thấp.

Để tăng tính thanh khoản, một quốc gia có thể muốn giữ các ngân sách đầu tư xanh của mình để ký quỹ hoặc có thể muốn chuyển giao chúng cho các công ty và nhà phát hành trái phiếu quốc gia (công trái), để chúng có thể được tự do giao dịch. Tính thanh khoản có thể được tăng lên hơn nữa bằng cách cho phép các khoản phụ cấp của ngân sách đầu tư xanh được bán trực tiếp vào các thị trường tuân thủ như EU-ETS và thị trường khí thải trong tương lai của Hoa Kỳ. Trong bất kỳ trường hợp nào, việc chuyển nhượng các khoản hỗ trợ của ngân sách đầu tư xanh và các khoản lãi cần phải được ghi vào sổ đăng ký điện tử và các giới hạn khác.

### **5. Các hạn chế, khó khăn khi phát hành trái phiếu xanh với các quốc gia**

Có những trở ngại trong việc phát triển thị trường trái phiếu xanh. Đó có thể là các vấn đề đối với tổ chức phát hành, vấn đề khó khăn của nhà đầu tư và các vấn đề trên thị trường đánh giá bên ngoài. Hậu quả có thể xảy ra là sự gián đoạn thị trường trong tương lai do thiếu nguồn cung trái phiếu xanh và tác động hạn chế của dòng vốn. Nhìn chung, có ba rào cản chính đối với việc phát triển thị trường trái phiếu xanh: (i) thiếu sự thống nhất đối với định nghĩa chung về dự án xanh và trái phiếu xanh; (ii) thủ tục rà soát trái phiếu xanh thường phức tạp; và (iii) thiếu các dự án và tài sản có thể đầu tư (European Parliamentary Research Service, 2022). Đối với các vấn đề về chủ thể trên thị trường, các vấn đề đối với cả nhà đầu tư là chi phí tốn kém và khó xác định trái phiếu xanh chất lượng cao. Còn các tổ chức phát hành sẽ gặp các vấn đề về chi phí bổ sung khi phát hành trái phiếu xanh do sự phân mảnh thị trường, sự không chắc chắn về tài sản xanh và rủi ro đạo đức tiềm ẩn.

Vào ngày 02/09/2020, Cơ quan Tài chính Đức đã bán 6,5 tỷ euro trái phiếu xanh Bund cùng phiếu giảm giá và ngày đáo hạn như trái



phiếu Bund thông thường (Fidelity International, 2021). Trái phiếu xanh được định giá ở mức lợi suất thấp hơn 1 điểm cơ bản so với trái phiếu thông thường và đã duy trì mức lợi suất thấp hơn trên thị trường thứ cấp với mức giao dịch thấp hơn tới 7 điểm. Hai tháng sau, Đức đã phát hành trái phiếu xanh và trái phiếu thường trong cùng một ngày với các phiếu giảm giá và kỳ hạn giống hệt nhau. Tuy nhiên, sự phổ biến của trái phiếu xanh đã dẫn đến xu hướng tích trữ, làm giảm tính thanh khoản và gia tăng sự chênh lệch giá. Những người cố gắng biện minh cho sự chênh lệch giá của trái phiếu xanh có thể lập luận rằng sự khan hiếm tương đối của trái phiếu xanh sẽ khiến việc mua bán trở nên dễ dàng hơn. Nhưng điều đó không hoàn toàn đúng đối với những người muốn tái cân bằng danh mục đầu tư hay những người cũng cần mua trái phiếu xanh. Trong một số trường hợp, việc thiếu thanh khoản cũng làm tăng chi phí giao dịch.

Thêm vào đó, trái phiếu xanh thường phải tuân theo các quy định giống như trái phiếu thông thường. Vì thế mà người phát hành trái phiếu xanh không thể tạo tài khoản riêng để phân bổ số tiền thu được cho bất kỳ mục đích cụ thể nào. Do đó, các chính phủ không thể đảm bảo một cách chắc chắn cho những chủ thể mua trái phiếu xanh về tiền thu từ trái phiếu xanh sẽ được chi tiêu cho mục đích bảo vệ môi trường. Một số chính phủ đã cố gắng giải quyết vấn đề này theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn như Ba Lan đã thay đổi luật để thiết lập một tài khoản riêng cho dòng vốn thu được từ trái phiếu xanh. Vương quốc Bỉ đã thực hiện một bổ sung nhỏ về mặt pháp lý để phân bổ một số khoản chi nhất định từ các khoản thu của trái phiếu xanh, mục đích là chi vì lợi ích môi trường (Fidelity International, 2021).

Đối với thị trường đánh giá bên ngoài, các vấn đề thường liên quan đến tính không đồng nhất và thiếu minh bạch cũng như các xung đột lợi ích có thể xảy ra. Tất cả những vấn đề này có thể dẫn đến những hậu quả như: (i) khả năng gây gián đoạn thị trường trong tương lai

từ hoạt động thanh lọc xanh; (ii) không đủ trái phiếu xanh chất lượng cao được phát hành so với nhu cầu thị trường; và (iii) rủi ro không đủ tiền đầu tư sẽ được chuyển sang các dự án có tác động đáng kể đến môi trường (Maureen Schuller, 2021).

## **6. Khuyến nghị cho quá trình tuân thủ và thực thi các quy định và chính sách về định giá các-bon, trái phiếu xanh và ngân sách đầu tư xanh tại Việt Nam**

Tuân thủ và thực thi là những vấn đề trọng tâm trong thiết kế của bất kỳ chế độ quốc tế nào; do đó, các chính sách và quy định về ngân sách đầu tư xanh, định giá các-bon và trái phiếu xanh cũng không phải ngoại lệ của chế độ tuân thủ và thực thi. Có thể xác định được hai vấn đề tuân thủ: (i) quốc gia có thực thi quy định về phân bổ ngân sách đầu tư xanh một cách phù hợp không? (ii) chính sách định giá các-bon và trái phiếu xanh có tận dụng tốt nguồn tài trợ từ ngân sách đầu tư xanh không?

Tại Việt Nam, các ngân hàng cũng như các nhà tài chính tư nhân phải đối mặt với những thách thức tương tự trong việc giám sát cách thức chi tiêu các khoản viện trợ và cho vay trong bối cảnh phát triển kinh tế. Trong bối cảnh đó, việc giám sát chặt chẽ các dòng tài chính sẽ là cần thiết để đảm bảo rằng các quốc gia sử dụng ngân sách đầu tư xanh để tài trợ cho các dự án dài hạn nhằm giảm phát thải về lâu dài. Mức độ nghiêm ngặt của việc giám sát như vậy có lẽ sẽ khác nhau tùy thuộc vào cơ chế tài chính được sử dụng. Đặc biệt, khi các khoản trợ cấp của ngân sách đầu tư xanh được trao một cách hiệu quả cho nước nhận viện trợ dưới dạng trợ cấp, thì trường hợp giám sát chặt chẽ (trên cả cơ sở quy phạm và thực tế) là tối ưu nhất. Hơn nữa, trong trường hợp có sự tham gia của khu vực tư nhân, một số trách nhiệm tuân thủ có thể được đặt cho chủ thể giám sát vấn đề tuân thủ tài chính.

Đối với việc thực thi tốt chính sách định giá các-bon và trái phiếu xanh, Việt Nam cần tận dụng tốt nguồn ngân sách đầu tư xanh cho

các công cụ tài chính này theo một hệ thống và cơ chế phù hợp. Ví dụ, Việt Nam có thể quản lý có hệ thống các khoản phụ cấp của ngân sách đầu tư xanh sẽ được giữ trong một tài khoản ký quỹ để được giám sát. Điều này có thể đóng vai trò là động cơ chính cho việc tuân thủ vì nếu một quốc gia đã tự nguyện ban hành quy định và thực hiện một ngân sách đầu tư xanh, có lẽ quốc gia đó sẽ thấy nó có giá trị trong vài năm đầu tiên để tuân thủ với các yêu cầu nghiêm ngặt như ký quỹ. Do đó, để quản lý có hệ thống cho ngân sách đầu tư xanh, việc dự trữ cần thực hiện đối với hầu hết các khoản phụ cấp và chỉ giải phóng chúng từ từ theo thời gian áp dụng phù hợp cho chính sách kết hợp giữa định giá các-bon và trái phiếu xanh. Điều quan trọng nữa là tài khoản ký quỹ phải được giữ càng lâu càng tốt. Về lý thuyết, tài khoản ký quỹ có thể phát triển theo thời gian và giúp mở rộng thêm các khoản phụ cấp từ ngân sách đầu tư xanh để có thể đầu tư vào các dự án tiếp theo.

## **7. Kết luận**

Trong Thỏa thuận Paris, tất cả các nước cam kết chuyển đổi sang các nền kinh tế các-bon thấp để thích ứng với biến đổi khí hậu.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Baker, M., D. Bergstresser, G. Serafeim, and J. Wurgler (2018), “Financing the response to climate change: The pricing and ownership of US green bonds”, Working Paper, 25194, National Bureau of Economic Research.

2. Bachelet, M. J., L. Becchetti, and S. Manfredonia (2019), “The Green Bonds Premium Puzzle: The Role of Issuer Characteristics and Third-Party Verification”, Sustainability, 11(4), p.10-98.

3. Bento, A., M. Jacobsen, and A. Liu (2018), “Environmental Policy in the Presence of an Informal Sector”, Journal of Environmental Economics and Management, 90, p.61–77.

Một số công cụ chính sách đã được đề xuất để tài trợ cho quá trình chuyển đổi này, bao gồm cả trái phiếu xanh và định giá các-bon. Mức nợ đang tăng lên ở nhiều quốc gia có thu nhập thấp và trong những trường hợp như vậy, chính sách khí hậu sẽ được ưu tiên tài trợ bằng thuế hoặc tái phân bổ ngân sách thay vì chi tiêu thâm hụt. Tuy nhiên, đối với các nền kinh tế tiên tiến, nợ chính phủ không tăng quá nhiều, vì vậy có thể có đủ điều kiện để theo đuổi các chính sách khí hậu bằng trái phiếu xanh và định giá các-bon. Định giá các-bon cải thiện hiệu suất của trái phiếu xanh, do đó cải thiện tính công bằng giữa các thể hệ, tính khả thi về mặt chính trị và giúp giải quyết nhiều vấn đề của thị trường đầu tư các-bon thấp. Đồng thời, việc ban hành quy định và cơ chế thực thi ngân sách đầu tư xanh sẽ tạo nguồn vốn cho quá trình áp dụng chính sách kết hợp giữa trái phiếu xanh và định giá các-bon. Ký quỹ có thể trở thành một biện pháp khả dĩ cho quá trình quản lý ngân sách đầu tư xanh và quá trình tuân thủ các chính sách về phát hành trái phiếu cũng như phân bổ nguồn vốn phù hợp cho định giá các-bon tại Việt Nam.

4. Braga, J.P., and W. Semmler (2019), “De-risking of Green Investments: An Empirics of the Green Bond Market and a Dynamic Model”, Working Paper, The New School for Social Research.

5. Essl, S., S., Kilic Celik, P.A, Kirby, and A. Proite (2019), “Debt in Low-Income Countries: Evolution, Implications, and Remedies”, Policy Research Working Paper 8794.

6. European Parliamentary Research Service(2022), “European green bonds - A standard for Europe, open to the world”, BRIEFING, EU Legislation in Progress, p.3.

7. Fidelity International(2021), “Green government bonds: the promise and the pitfalls”,  
<https://fidelityinternational.com/editorial/arti>

*cle/green-government-bonds-the-promise-and-the-pitfalls-315705-en5/*

8. Forni, L., M. Catalano, and E. Pezzolla (2019), “Increasing Resilience: Fiscal Policy for Climate Adaptation”, in Pigato, M. (ed.) *Fiscal Policies for Development and Climate Action*, Washington DC: World Bank Group.

9. Gevorkyan, A., M. Flaherty, S. Radpour, and W. Semmler (2017), “Financing Low Carbon Transitions Through Carbon Pricing and Green Bonds—Theory and Empirics”, Manuscript, New School for Social Research.

10. Heine, D. and S. Black (2019), “Benefits beyond Climate: Environmental Tax Reforms”, in Pigato, M. (ed.) *Fiscal Policies for Development and Climate Action*. Washington DC: World Bank Group, p.1–64.

11. Helm, Dieter, Hepburn, Cameron and Mash, Richard (2003). “Credible Carbon Policy”. *Oxford Review of Economic Policy*, 19(3).

12. Maureen Schuller(2022), “Green bank bonds - How the EU green bond standard will shape future issuance”, ING, Economic & Financial Analysis, Sector Strategy, [https://think.ing.com/uploads/reports/Green\\_bond\\_standard\\_final\\_revised.pdf](https://think.ing.com/uploads/reports/Green_bond_standard_final_revised.pdf)

13. Mazzucato, M. (2015), “The Green Entrepreneurial State”, in Scoones, I., Leach, M., and Newell, P. (eds.) *The Politics of Green Transitions*. Abingdon: Routledge.

14. Mazzucato, M. (2016), “From Market Fixing to Market-Creating: A New Framework for Innovation Policy”, *Industry and Innovation*, 23 (2), p.140-156.

15. Mazzucato, M. and G. Semieniuk (2017), “Public financing of innovation: new questions”, *Oxford Review of Economic Policy*, 33(1), p.24-48.

16. Mazzucato, M. and G. Semieniuk, (2018), “Bridging the gap: The

role of innovation policy and market creation”, in Christensen et al (eds.) *Emissions Gap Report 2018*, Nairobi: United Nations Environment Programme.

17. Organisation for Economic Cooperation and Development (2018), “Taxing Energy Use 2018: Companion to the Taxing Energy Use Database”, Paris: OECD Publishing.

18. Orlov, S., E. Rovenskaya, J. Ptaschunder, and W. Semmler (2018), “Green Bonds, Transition to a Low-carbon Economy, and Intergenerational Fairness --- Evidence from the DICE Model”, IIASA Working Paper, Laxenburg, Austria.

19. Posner, R. (1992), “Economic Analysis of Law”, 4th ed, Chicago: Chicago University Press.

20. Reboredo, J. C. (2018), “Green bond and financial markets, Co-movement, diversification and price spillover effects”, *Energy Economics*, 74, p.38-50.

21. Sachs, J. (2015), “Climate Change and Intergenerational Well-Being”, in Bernard, L. & W. Semmler (Ed.), *The Oxford Handbook of the Macroeconomics of Global Warming*, Oxford: Oxford University Press, p.248-259.

22. Stiglitz, J., N. Stern, M. Duan., O.Edenhofer, G. Giraud, G. Heal, E. Lèbre la Rovere, A. Morris, E. Moyer, M/ Pangestu, P. Shukla, Y. Sokona, and H. Winkler (2017), “Report of the High-Level Commission on Carbon Prices”, Washington DC: World Bank Group.

23. Wara, Michael W., Victor, David G. (2008). “A realistic policy on international carbon offsets.” Program on Energy and Sustainable Development Working Paper #74, Stanford University.

24. World Bank (2018), “Green Bond Impact Report”, Washington DC: World Bank Treasury.

25. World Bank (2019a), “Finance Ministers Join Forces to Raise Climate Ambition”, Press Release 2019/152/CCG.

26. World Bank (2019b), “State and Trends of Carbon Pricing 2019”, Washington DC: World Bank.

27. World Bank, “What Is Carbon Pricing?,” Carbon Pricing Dashboard, n.d., <https://carbonpricingdashboard.worldbank.org/what-carbon-pricing>.

Thu Hoàng (2023). Phân tích mối liên hệ giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),45-54

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

**Bài báo Khoa học**

## Phân tích mối liên hệ giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam

**Hoàng Kim Thu (ThS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

*Email: thuhk@apd.edu.vn*

### Tóm tắt:

Trong thời kỳ khoa học kỹ thuật phát triển nhanh như hiện nay, mối quan hệ giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng thu nhập là một vấn đề được nhiều quốc gia quan tâm. Nhiều nghiên cứu lý thuyết đã chỉ ra rằng tiến bộ công nghệ có thể gia tăng bất bình đẳng do các công nghệ hiện nay thiên lệch về lao động có kỹ năng, trong khi phần nào thay thế việc làm và làm giảm năng suất tương đối của các lao động thiếu kỹ năng. Nghiên cứu này bước đầu khám phá mối quan hệ giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng tại Việt Nam giai đoạn 2014 – 2020. Kết quả cho thấy, mối quan hệ tại Việt Nam có dạng phi tuyến.

*Ngày nhận bài:*

04/07/2023

*Bản sửa lại lần 1:*

20/07/2023

*Ngày duyệt bài:*

26/08/2023

Mã số: ĐS040323

**Từ khóa:** *bất bình đẳng, thay đổi công nghệ, thu nhập*

### Abstract:

The relationship between technological change and income inequality is a major concern for many nations in this age of accelerated technological development. Numerous theoretical studies have demonstrated that technological progress can exacerbate inequality as a result of skill bias and the replacement of jobs and relative productivity of unqualified employees. This study examines the relationship between technological change and inequality in Vietnam between 2014 and 2020. The results indicate a nonlinear relationship between technology level and income inequality in Vietnam.

**Keywords:** *inequality, technological change, income*

### Đặt vấn đề

Bất bình đẳng trong thu nhập là một trong số những vấn đề được rất nhiều quốc gia quan tâm. Bất bình đẳng thu nhập là chênh lệch thu nhập và tài sản giữa các cá nhân, nhóm trong xã hội hay giữa các quốc gia. Bất bình đẳng thu nhập xuất hiện tại hầu hết các

quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Hiểu được nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng là rất quan trọng để xác định các biện pháp chính sách của mỗi quốc gia nhằm đảm bảo rằng năng suất và sự giàu có ngày càng tăng của các xã hội được phân bổ đồng đều hơn cho các công dân của mình. Giảm bất bình đẳng là rất quan trọng không chỉ để đạt được sự phân phối thu nhập công bằng hơn và giải quyết các vấn đề xã hội do khoảng cách kinh tế gia tăng, mà còn để duy trì một môi trường tăng trưởng thuận lợi. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân của bất bình đẳng từ khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội (Lerman và Yitzhaki, 1985; Li, Squire và Zou, 1998; Piketty và Saez, 2003).

Trong những năm gần đây, công nghệ được xem là một động lực quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội, do vậy, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật là chủ đề được nhiều quốc gia quan tâm. Có nhiều nghiên cứu về quá trình thay đổi công nghệ, cách thức sáng tạo công nghệ, sự lan tỏa công nghệ để tạo ra hiệu quả tới nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh vai trò của công nghệ tới các khía cạnh khác nhau của kinh tế. Tuy vậy, những nghiên cứu thị trường lao động tại các quốc gia phát triển gần đây cho thấy xu hướng phát triển nhanh chóng của thay đổi công nghệ đồng hành cùng với xu hướng gia tăng bất bình đẳng về thu nhập. Vì cải tiến kỹ thuật có thể mang lại những đóng góp to lớn cho tăng trưởng kinh tế và vai trò của nó được chứng minh là rất quan trọng đối với các nước đang phát triển ((Fuentes *et al.*, 2014). Fuentes và cộng sự, 2014), nên ngày càng có nhiều lo ngại về ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ tới bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Acemoglu, 1998).

Tác động của thay đổi công nghệ tới BBĐ thu nhập được quan tâm xuất phát từ nhiều nguyên nhân. *Thứ nhất*, bất bình đẳng thu nhập ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế (Cingano, 2014), do đó, mặc dù tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong việc

giảm nghèo, nhưng mức độ ảnh hưởng của nó được quyết định bởi phân phối thu nhập (Bourguignon 2004). *Thứ hai*, nhiều học giả đã nhấn mạnh rằng tiến bộ công nghệ là một động cơ tăng trưởng ngày càng mạnh mẽ. Sự phát triển kinh tế sẽ bị hạn chế nếu không có tiến bộ công nghệ đang diễn ra. Solow (1956) lập luận rằng tất cả tăng trưởng bình quân đầu người trong dài hạn là kết quả của tiến bộ kỹ thuật. Cuối cùng, nếu tiến bộ công nghệ làm tăng chênh lệch thu nhập, lợi ích về phát triển kinh tế sẽ bị bù đắp bởi tốc độ tăng trưởng giảm cũng như các tác động tiêu cực khác về xã hội. Do đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng thu nhập là rất quan trọng đối với các nước đang phát triển để có thể giảm thiểu chênh lệch kinh tế đồng thời chuẩn bị cho đất nước đón nhận những tiến bộ công nghệ trong tương lai (Suphanachart, 2019).

### **Cơ chế tác động giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng thu nhập**

Sự phát triển ngày càng nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và những đóng góp to lớn của nó tới tăng trưởng khiến cho ngày càng có nhiều học giả quan tâm đến ảnh hưởng những thay đổi kỹ thuật này tới thị trường lao động (Bogliacino, 2014). Nhiều học giả đã xem xét ảnh hưởng của thay đổi công nghệ tới những thách thức đối với thị trường lao động ở các quốc gia phát triển như thất nghiệp, bất bình đẳng, năng suất lao động. Có nhiều ý kiến khác nhau đưa ra giải thích về khả năng thay đổi công nghệ tạo ra bất bình đẳng trong thu nhập. Một lý thuyết được nhiều nhà khoa học chấp nhận là *Lý thuyết về sự thay đổi công nghệ thiên về kỹ năng* (Skilled – biased technical change). Trong nhiều lý thuyết kinh tế trước đây, công nghệ sản xuất được hiểu là cách một tập hợp các yếu tố đầu vào có thể được chuyển thành đầu ra và thay đổi công nghệ được định nghĩa là một sự thay đổi trong hàm sản xuất, tức là thay đổi đầu ra đối với một tập hợp các yếu tố đầu vào. Trong các quan điểm cổ điển, thay đổi kỹ thuật được coi là yếu tố trung lập

(Violante, 2020). Tuy nhiên, gần đây Lý thuyết về sự thay đổi công nghệ thiên về kỹ năng (SBTC) cho rằng công nghệ không phải là yếu tố trung lập, mà là yếu tố thiên lệch về kỹ năng, điều này làm gia tăng khoảng cách về thu nhập giữa những người có kỹ năng và không có kỹ năng (Acemoglu, 1998, 2002). Theo đó, thay đổi kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho những người lao động có trình độ tốt và có tay nghề tốt giúp cho họ thực hiện công việc của mình dễ dàng hơn và đạt hiệu quả cao hơn. Ngược lại, thay đổi kỹ thuật lại thay thế những lao động không có tay nghề, khiến cho họ mất việc hoặc trở nên kém hiệu quả so với các lao động trình độ cao khác và làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng. Mở rộng hơn, công nghệ có thể ảnh hưởng tới chênh lệch về năng suất giữa các ngành, khiến cho những ngành công nghệ cao sẽ có năng suất cao hơn những ngành có công nghệ thấp, tạo ra khác biệt trong tiền lương của công nhân có trình độ và không có trình độ tại các ngành này. Điều này được thể hiện ở việc mặc dù nguồn cung tương đối của lao động có kỹ năng và có trình độ đã tăng lên đáng kể, nhưng tiền lương của họ vẫn tăng đáng kể so với những lao động không có kỹ năng. Autor, Levy và Murnane (2003) đưa ra một cách giải thích tại sao tiến bộ công nghệ làm tăng cầu tương đối về lao động có trình độ cao, do đó làm gia tăng chênh lệch đáng kể trong tiền lương. Một mặt, máy móc thiết bị công nghệ có thể thay thế lao động trong việc thực hiện một loạt các hoạt động vật chất và nhận thức ở mức độ nhất định, được lập trình rõ ràng theo các tiêu chuẩn cụ thể. Mặt khác, máy móc công nghệ lại hỗ trợ các lao động theo hướng giúp hỗ trợ giải quyết khó khăn trong công việc nhanh hơn, thực hiện các hoạt động sáng tạo và các hoạt động phức tạp không lặp lại một cách dễ dàng hơn. Do đó, lao động trình độ thấp, chủ yếu làm các công việc chân tay lặp lại dễ bị máy móc thay thế hơn, trong khi lao động có trình độ cao có thể nhận được hỗ trợ từ công nghệ tốt hơn. Từ đó, thay đổi trong công nghệ có thể mở rộng chênh

lệch về tiền lương giữa những lao động có kỹ năng khác nhau.

Một cách tiếp cận khác của mối quan hệ này là **giả thuyết Mối quan hệ bổ sung của Vốn – Kỹ năng (Capital – Skill Complementary hypothesis)** được Griliches (1969) chính thức hóa và được phát triển bởi (Krusell; *et al.*, 2000). Theo lý thuyết này, khi vốn có thể lưu thông tự do giữa các ngành, thì nó sẽ giúp cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất. Khi tiến bộ sản xuất tập trung vào cải tiến máy móc thiết bị, giá tương đối của máy móc thiết bị giảm tương đối, khuyến khích các dòng vốn chảy vào các lĩnh vực vận hành công nghệ mới. Trong khi đó, kỹ năng của người lao động và vốn máy móc thiết bị là bổ sung cho nhau; việc mở rộng các thiết bị, máy móc sản xuất hiện đại làm tăng sản phẩm cận biên của lao động lành nghề, nhưng giảm sản phẩm cận biên của lao động không có kỹ năng. Do vậy, người lao động trong các lĩnh vực công nghệ mới được cấp nhiều nguồn lực về vốn hơn, giúp tăng mức lương tương đối của họ. Với cách tiếp cận này, kể cả trong trường hợp năng suất tương đối của các công nhân lành nghề không thay đổi trong khi nguồn cung tương đối của lao động lành nghề tăng lên, họ vẫn có thể nhận được mức lương cao hơn nếu tỉ lệ lao động có kỹ năng trên đầu thiết bị tăng đủ nhanh (Hornstein, Krusell và Violante, 2005). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng giả thuyết bổ sung vốn-kỹ năng rất hữu ích trong việc giải thích động lực của phần thưởng kỹ năng ở cấp quốc gia (Lindquist, 2005; Murphy & Kevin, 2013) cũng như ở cấp độ quốc tế (Flug và Hercowitz, 2000).

### **Bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng thu nhập**

Trong gần 20 năm trở lại đây, nhiều nghiên cứu lý thuyết đã khẳng định mối quan hệ cùng chiều giữa thay đổi của công nghệ với bất bình đẳng trong tiền lương, tuy nhiên các nghiên cứu thực nghiệm lại đưa ra nhiều kết luận khác biệt. Dựa trên kết luận từ các nghiên cứu, có

thể chia thành 4 nhóm kết quả thực nghiệm về tác động của thay đổi trong công nghệ tới bất bình đẳng thu nhập: (1) Thay đổi công nghệ có thể làm tăng bất bình đẳng thu nhập; (2) Thay đổi công nghệ có thể làm giảm bất bình đẳng thu nhập; (3) Thay đổi công nghệ có mối quan hệ phi tuyến với bất bình đẳng thu nhập; (4) Thay đổi công nghệ không có tác động tới bất bình đẳng thu nhập.

Theo Ủy ban Châu Âu (2007), tiến bộ công nghệ có đóng góp lớn nhất vào việc gia tăng bất bình đẳng thu nhập (được hiểu là giảm tổng tỷ trọng thu nhập từ lao động trong thu nhập). Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Guscina (2006) cho các nước hay nghiên cứu của Jaumotte, Lall and Papageorgiou (2013) đã tìm thấy tác động tích cực của tiến bộ công nghệ đối với bất bình đẳng thu nhập dựa trên bộ dữ liệu bảng của 51 quốc gia trong khoảng thời gian 23 năm từ 1981 đến 2003.

Ngược lại với các kết quả nói trên, Suphanachart, (2019) chỉ ra rằng những tiến bộ trong công nghệ (được thể hiện thông qua tăng trưởng TFP) có tác động làm giảm bất bình đẳng trong dài hạn tại Thái Lan. Tuy nhiên tác giả cũng nhấn mạnh là cần quan tâm tới những công nghệ mới trong tương lai, đặc biệt là các công nghệ đi kèm với FDI và thương mại thường có xu thế ưu tiên lao động có tay nghề cao. Điều này rất đáng quan tâm, vì nền kinh Việt Nam và Thái Lan có nhiều điểm tương đồng, đặc biệt là Việt Nam là một quốc gia phụ thuộc nhiều vào dòng vốn FDI và có độ mở thương mại lớn.

Trong khi đó, Jaumotte và Tytell (2007) chỉ ra rằng thay đổi kỹ thuật, đặc biệt là trong lĩnh

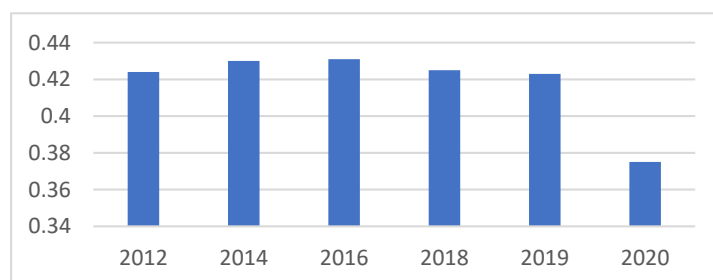
vực thông tin và truyền thông, dường như có tác động phi tuyến tính đối với bất bình đẳng trong thu nhập.

Mặt khác, một số nhà nghiên cứu khác nhận thấy rằng khoảng cách tiền lương vẫn ổn định bất chấp sự cải tiến của công nghệ (Goldin and Katz, 1998; Card và DiNardo, 2002) và sự thay đổi về công nghệ không ảnh hưởng đáng kể đến sự khác biệt về thu nhập (Sequeira và cộng sự, 2017). Nghiên cứu này cũng nhấn mạnh rằng ảnh hưởng của thay đổi công nghệ đối với phân phối thu nhập phụ thuộc vào loại thay đổi kỹ thuật, cho dù đó là tăng lao động hay tăng vốn (Acemoglu, 2002).

Khái quát lại, cho đến nay, đã có một số nghiên cứu về tác động của thay đổi công nghệ tới bất bình đẳng thu nhập trên phạm vi quốc gia cũng như phạm vi quốc tế, tuy nhiên các kết luận là không đồng nhất vì các loại công nghệ khác nhau có thể tác động tới chênh lệch thu nhập theo các cách thức khác nhau. Bên cạnh đó, sự khác biệt trong các kết quả nghiên cứu có thể khác biệt do các cách đo lường khác nhau về công nghệ, cũng như về bất bình đẳng. Do vậy, bài viết này muốn gợi mở thêm về mối quan hệ này đối với Việt Nam cho phạm vi 63 tỉnh trong giai đoạn 2014 -2020.

**Bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam**

Có nhiều cách khác nhau để đo lường bất bình đẳng như hệ số Gini, tỉ lệ chênh lệch giàu nghèo, thước đo bất bình đẳng Theil... Mỗi thước đo có thể phản ánh bất bình đẳng thu nhập dưới các góc độ khác nhau. Thước đo bất bình đẳng phổ biến nhất hiện đang được sử dụng là hệ số Gini.



Hình 1: Hệ số Gini của Việt nam giai đoạn 2012 - 2020



Trong giai đoạn từ 2012 - 2020, bất bình đẳng thu nhập tại nước ta biến động không nhiều, giảm từ 0,431 xuống 0,375 và nằm trong ngưỡng an toàn, hiệu quả, phù hợp cho mục tiêu tăng trưởng cao (Cornia và Court, 2001). Xét theo khu vực, giai đoạn trước năm 2010, bất bình đẳng ở thành thị cao hơn nông thôn, tuy nhiên, từ sau năm 2010, bất bình

đẳng ở khu vực nông thôn luôn cao hơn. Điều này có thể là do ở thành thị, người dân có cơ hội đồng đều và dễ dàng hơn trong tiếp cận các cơ hội phát triển về trình độ học vấn, kỹ năng làm việc. Năm 2016 hệ số GINI ở khu vực thành thị là 0,391 giảm còn 0,325 năm 2020, chỉ số này tương ứng ở khu vực nông thôn là 0,408 và 0,373 (GSO, 2020).

**Bảng 1. Hệ số GINI giai đoạn 2016-2020**

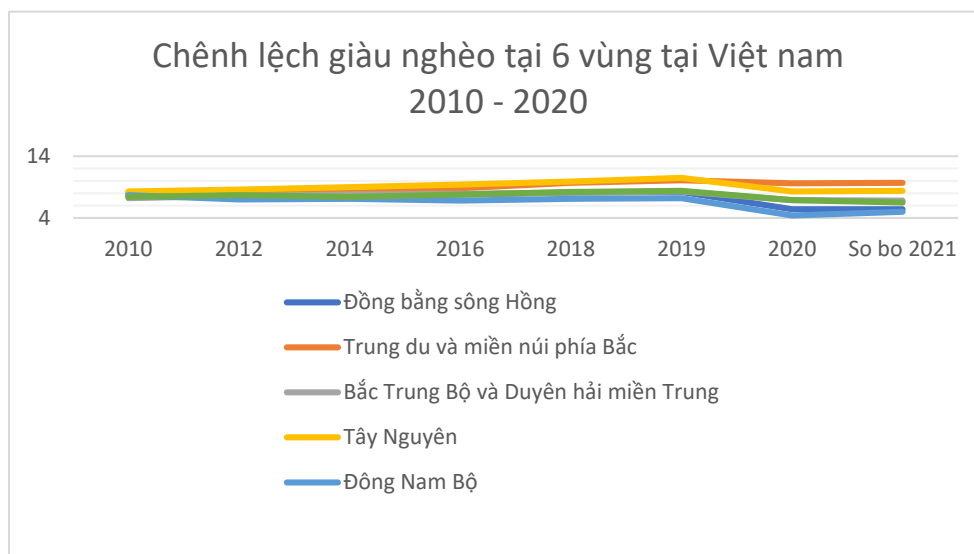
	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>CHUNG</b>	<b>0.431</b>	<b>0.425</b>	<b>0.423</b>	<b>0.373</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	0.391	0.373	0.373	0.325
Nông thôn	0.408	0.408	0.415	0.373
<b>Phân theo vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	0.401	0.390	0.387	0.317
Trung du và miền núi phía Bắc	0.433	0.444	0.438	0.420
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0.393	0.383	0.389	0.354
Tây Nguyên	0.439	0.440	0.443	0.406
Đông Nam Bộ	0.387	0.375	0.375	0.291
Đồng bằng sông Cửu Long	0.405	0.400	0.395	0.372

(Nguồn: GSO, 2021)

Phân theo vùng, hệ số Gini của khu vực vùng núi (như Tây Nguyên và Trung du và vùng núi phía Bắc) cao hơn hệ số Gini ở các vùng đồng bằng và đều có xu hướng giảm (bảng 1).

Bên cạnh hệ số Gini, để thấy rõ hơn thay đổi trong mức độ bất bình đẳng thu nhập, ta có thể xem xét dựa trên chênh lệch giữa thu nhập

của nhóm 1 và thu nhập của nhóm 5. Có thể thấy, mặc dù hệ số Gini của Việt Nam vẫn nằm trong ngưỡng an toàn và tương đối ít biến động, bất bình đẳng giữa các vùng miền, lại có sự thay đổi khác biệt rõ rệt. Hình 1 cho thấy số lần chênh lệch giàu nghèo giữa nhóm 5 (giàu nhất) và nhóm 1 (nghèo nhất) tại 6 vùng ở Việt Nam.



**Hình 2: Chênh lệch giàu nghèo tại 6 vùng ở Việt Nam**

Xét theo xu thế chung, tốc độ tăng trưởng về thu nhập của nhóm thu nhập thấp chậm hơn nhóm thu nhập cao làm cho khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng, năm 2010, tính trên phạm vi cả nước, thu nhập của nhóm 5 cao gấp 9,2 lần thu nhập của nhóm 1 và con số này tăng lên tới 10,2 vào năm 2019 lần. Tuy nhiên đến năm 2020, do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 và hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội tới các đối tượng là người nghèo, gia đình chính sách nên nhóm thu nhập thấp tăng 15% trong khi thu nhập của nhóm giàu nhất giảm 9%, điều đó đã kéo theo sự chênh lệch thu nhập giữa 2 nhóm này chỉ còn 8,1 lần vào năm 2020.

Tuy vậy, thay đổi về bất bình đẳng tại các vùng có sự biến động khác nhau. Có thể thấy, giai đoạn 2010 -2012 chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở cả 6 vùng là tương đối đồng đều (khoảng 7,2 đến 8,3 lần). Sau 10 năm, tại các vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, chênh lệch giàu nghèo có xu hướng giảm đáng kể. Các khu vực này có chênh lệch giàu nghèo chỉ còn khoảng 5 – 6,5 lần vào cuối giai đoạn 2020. Ngược lại, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên lại có sự tăng lên về chênh lệch giàu nghèo khi nhóm 5 có thu nhập gấp nhóm 1 hơn 10 lần vào năm 2019 và khoảng 8,4 đến 9,7 lần vào năm 2021.

### **Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu này sử dụng hệ số Gini trong thu nhập và hệ số chênh lệch giàu nghèo (giữa nhóm 5 và nhóm 1) để đại diện cho bất bình đẳng thu nhập. Bộ số liệu Gini và hệ số chênh lệch giàu nghèo trong nghiên cứu này được tính toán từ bốn cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt nam (VHLSS) gần đây. Các cuộc điều tra này do Tổng cục Thống kê Việt Nam tiến hành 2 năm một lần sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng thế giới trong các năm 2014, 2016, 2018 và 2020 với trung bình hơn 9000 hộ gia đình cho mỗi lần điều tra. Các mẫu là đại diện

cho cấp quốc gia, nông thôn, thành thị và khu vực.

Bên cạnh đó, tiến bộ công nghệ tại 63 tỉnh tại Việt Nam được đại diện bằng Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng Công nghệ thông tin – truyền thông Việt Nam (ICT Vietnam) do Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học Việt Nam công bố. Báo cáo về chỉ số ICT được công bố hàng năm, cung cấp thông tin về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT – TT Việt Nam cho các Bộ, ngành và các địa phương. Chỉ số tổng hợp ICT Index (sau đây gọi tắt là ICT) cho từng năm được tổng hợp từ 4 thành phần chính là hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, ứng dụng nội bộ và dịch vụ công trực tuyến. Đây là một trong số những báo cáo đánh giá toàn diện nhất về tình hình phát triển công nghệ của địa phương trong đó bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật và nhân lực. Chỉ số ICT có giá trị từ 0 đến 1, với ý nghĩa trình độ phát triển công nghệ càng cao, chỉ số càng gần đến 1.

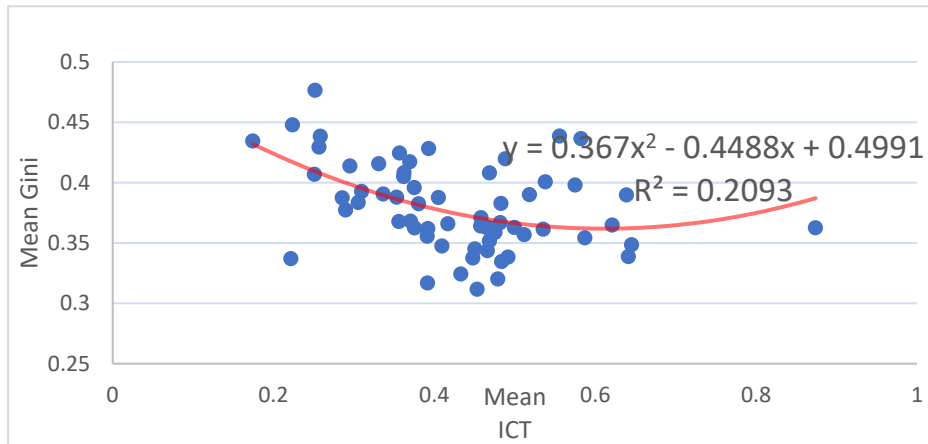
Theo kết quả xếp hạng năm 2020, các thành phố lớn có chỉ số ICT cao hơn cả, dẫn đầu là Đà Nẵng và Thừa Thiên – Huế với chỉ số ICT cao trên 0,8 điểm. Ngược lại, các tỉnh miền núi như Lai Châu, Cao Bằng và Kon Tum nằm ở cuối bảng xếp hạng với chỉ số ICT dưới 0,2.

### **Mối quan hệ giữa thay đổi công nghệ và bất bình đẳng tại Việt Nam**

Hình 2 mô tả mối quan hệ giữa giá trị trung bình của ICT và trung bình của GINI giai đoạn 2014 -2020 cho 63 tỉnh thành phố tại Việt Nam. Có thể thấy, tại một số tỉnh có chỉ số ICT thấp, hệ số GINI ở mức cao cho thấy bất bình đẳng thu nhập tại các địa phương này là tương đối cao. Đối với một số tỉnh có chỉ số ICT ở khoảng 0,4 – 0,6, hệ số GINI ở mức thấp hơn cho thấy trình độ công nghệ của địa phương cao lên, đồng thời bất bình đẳng về thu nhập cũng giảm đi. Tuy nhiên, với các tỉnh có hệ số ICT cao hơn nữa (trên 0,6) thì hệ số GINI lại có xu hướng tăng lên cho thấy khi trình độ công nghệ của địa phương đạt đến trình độ nhất

định, thì bất bình đẳng thu nhập lại gia tăng. Đường màu đỏ phản ánh ước lượng cho mối quan hệ này cho thấy mối quan hệ giữa công

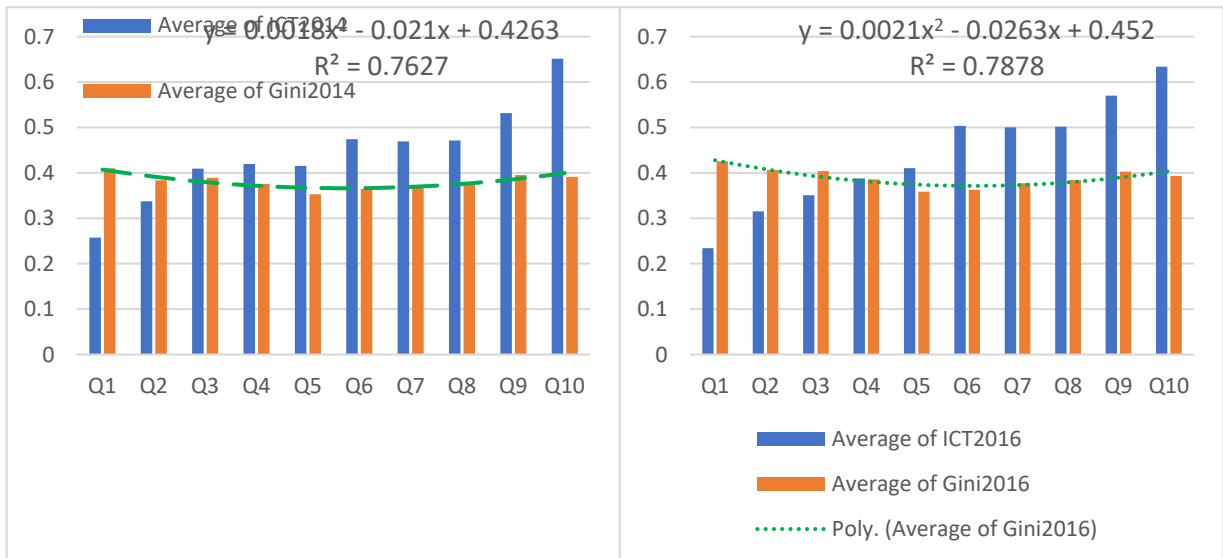
nghệ và bất bình đẳng tại Việt Nam có xu hướng phi tuyến, với ý nghĩa giải thích ở mức gần 21%.



Hình 3: Mối quan hệ giữa trung bình GINI và trung bình ICT tại 63 tỉnh giai đoạn 2014 – 2020

Để làm rõ hơn mối quan hệ giữa công nghệ và bất bình đẳng, tác giả tiến hành phân nhóm 63 tỉnh thành 10 nhóm theo phân vị 10%, 20%...90%, 100% tương ứng từ Q1, Q2 cho đến Q10 theo trình độ ICT trung bình của giai đoạn. Những nhóm thuộc Q1, Q2 là những

tỉnh có chỉ số ICT index trung bình thấp nhất và những nhóm Q9, Q10 là những nhóm có trình độ phát triển công nghệ thông tin cao nhất. Từ đó xác định mối tương quan của công nghệ và bất bình đẳng của các nhóm này.



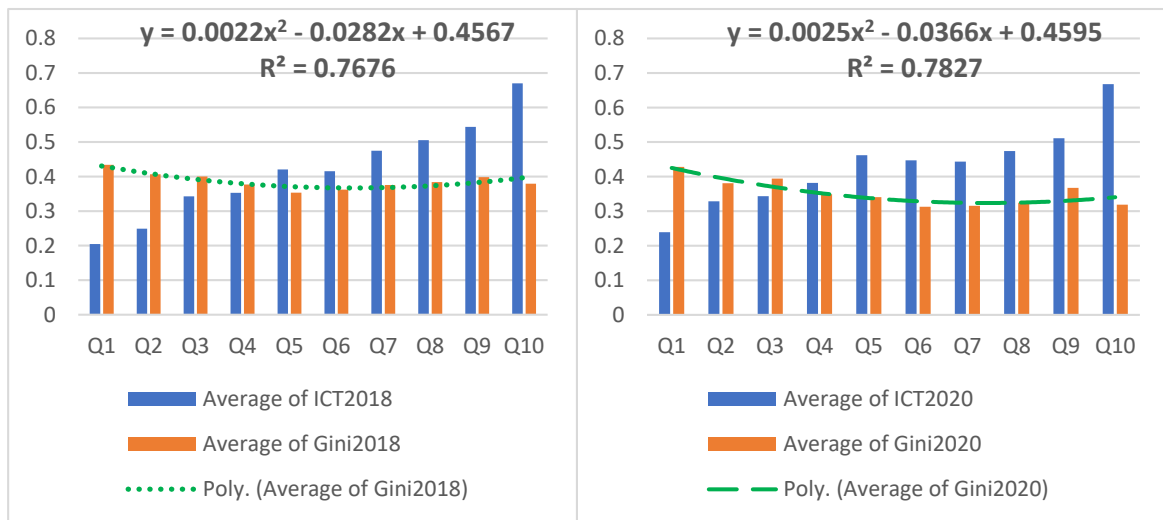
Hình 4: Mối quan hệ giữa trung bình GINI và trung bình ICT theo 10 phân vị năm 2014 và 2016

Có thể thấy đặc điểm chung trong mối quan hệ giữa chỉ số ICT và hệ số Gini của 4 năm có dạng phi tuyến. Tại những địa phương ở phân vị thấp, tức là có trình độ hạ tầng và nhân lực công nghệ ở mức thấp nhất (Q1 đến Q5) thì bất bình đẳng có xu hướng cao và giảm dần khi trình độ công nghệ tăng dần. Tuy nhiên,

với những địa phương có hệ số ICT ở các phân vị cao, trình độ công nghệ ở mức khá tốt, thì bất bình đẳng lại có xu hướng tăng dần khi trình độ công nghệ tăng dần. Điều này cho thấy tại các địa phương mà trình độ công nghệ còn rất hạn chế, nếu hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ, nâng cao trình độ nguồn nhân lực, áp dụng ứng dụng công nghệ thông

tin vào trong hoạt động cơ bản, khi chưa đòi hỏi những kiến thức kỹ thuật phức tạp...thì năng suất của lao động nói chung sẽ tăng lên và có tác dụng giảm bất bình đẳng trong thu nhập. Tuy nhiên, khi đạt đến một trình độ phát triển cao hơn về công nghệ, sự tiến bộ trong công nghệ có xu hướng tạo ra chênh lệch về thu nhập tăng lên, theo như lý thuyết STBC, khi này những công nghệ mới ở trình độ cao hơn, đòi hỏi sự phân hóa về trình độ và kỹ năng

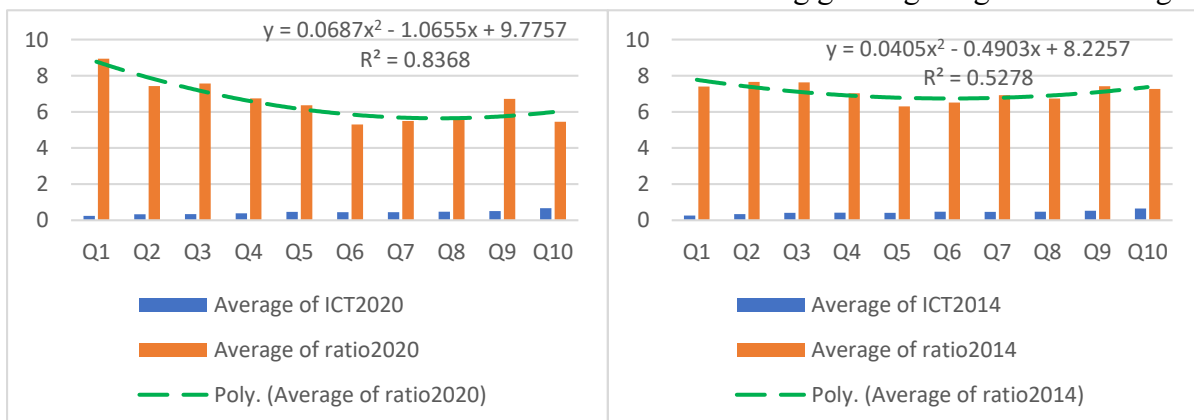
của người lao động. Với những lao động có trình độ cao, kiến thức kỹ năng tốt, năng suất của họ nhờ đó được cải thiện. Ngược lại những lao động trình độ thấp sẽ khó đáp ứng được các yêu cầu về khoa học công nghệ cao, đồng thời công nghệ của họ phần nào bị máy móc thay thế, do vậy sự tiến bộ về công nghệ tạo ra sự phân hóa trong năng suất của các lao động có trình độ khác nhau, từ đó làm gia tăng bất bình đẳng về thu nhập.



Hình 5: Mối quan hệ giữa trung bình GINI và trung bình ICT theo 10 phân vị năm 2018 và 2020

Nếu xem xét mối quan hệ giữa thay đổi công nghệ đo bằng chỉ số ICT và chênh lệch bất bình đẳng giữa 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất theo nhóm phân vị từ Q1 đến Q10 thì có thể thấy mối quan hệ cũng

có dạng phi tuyến. Tại những địa phương có chỉ số ICT thấp, chênh lệch giàu nghèo ở mức cao, và có xu hướng giảm khi trình độ công nghệ tăng lên. Tuy nhiên, khi trình độ công nghệ đã ở mức phát triển nhất định, chỉ số ICT có xu hướng gia tăng cùng bất bình đẳng.



Hình 6: Minh họa mối quan hệ giữa trung bình chênh lệch giàu nghèo (ratio) và trung bình ICT theo 10 phân vị năm 2014 và 2020

**Kết luận**

Bước đầu bài viết đã khám phá mối quan hệ giữa công nghệ và bất bình đẳng tại Việt Nam theo 10 nhóm phân vị trong giai đoạn 2014 – 2020. Kết quả chỉ ra rằng, công nghệ và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam không hẳn là sự đánh đổi. Có thể thấy, bất bình đẳng ở Việt Nam có xu hướng giảm dần khi trình độ công nghệ ở mức thấp tăng dần lên trung bình, sau đó, khi trình độ công nghệ của các tỉnh, thành phố tăng lên mức cao hơn thì bất bình đẳng lại có xu hướng gia tăng. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Jaumotte và Tytell

(2007) cho mối quan hệ giữa công nghệ, thương mại và toàn cầu hòa tài chính tới bất bình đẳng thu nhập tại 51 quốc gia trong vòng 23 năm từ 1981 tới 2003. Điều này khác biệt với các lý thuyết trước đây cho rằng tiến bộ công nghệ làm gia tăng bất bình đẳng.

Những phân tích trong nghiên cứu này mới dừng ở mức tương quan, cần có thêm những nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ này cho Việt Nam, để giúp đạt được cả mục tiêu đẩy mạnh tiến bộ khoa học công nghệ, đồng thời giảm bớt tình trạng bất bình đẳng về thu nhập giữa người giàu và người nghèo./.

**Tài liệu tham khảo**

Acemoglu, D. (1998) ‘Why do new technologies complement skills? Directed technical change and wage inequality’, *Quarterly Journal of Economics*, 113(4), pp. 1055–1089. doi:10.1162/003355398555838.

Acemoglu, D. (2002) ‘Technology and inequality’, *NBER Reporter Online Provided*, Winter 200, pp. 12–16. Available at: <http://hdl.handle.net/10419/61816>.

Autor, D.H., Levy, F. and Murnane, R.J. (2003) ‘The skill content of recent technological change: An empirical exploration’, *Quarterly Journal of Economics*, 118(4), pp. 1279–1333. doi:10.1162/003355303322552801.

Card, D. and DiNardo, J.E. (2002) ‘Skill-biased technological change and rising wage inequality: Some problems and puzzles’, *Journal of Labor Economics*, 20(4), pp. 733–783. doi:10.1086/342055.

Cingano, F. (2014) *Trends in Income Inequality and its Impact on Economic Growth*. 163. Available at: <https://www.oecd.org/els/soc/trends-in-income-inequality-and-its-impact-on-economic-growth-sem-wp163.pdf>.

Fuentes, R. *et al.* (2014) ‘On optimal long-term relationship between TFP, institutions, and income inequality under embodied technical progress’, *Structural Change and Economic Dynamics*, 31, pp. 89–100. doi:10.1016/j.strueco.2014.08.003.

Goldin, C. and Katz, L.F. (1998) ‘The origins of technology - skill complementary’, *The Quarterly Journal of Economics* [Preprint].

Hornstein, A., Krusell, P. and Violante, G.L. (2005) *Chapter 20 The Effects of Technical Change on Labor Market Inequalities, Handbook of Economic Growth*. Elsevier Masson SAS. doi:10.1016/S1574-0684(05)01020-8.

Jaumotte, F., Lall, S. and Papageorgiou, C. (2013) ‘Rising income inequality: Technology, or trade and financial globalization?’, *IMF Economic Review*, 61(2), pp. 271–309. doi:10.1057/imfer.2013.7.

Krusell, P. *et al.* (2000) ‘Capital-Skill Complementarity and Inequality: A Macroeconomic Analysis’, *Econometrica*, 68(5), pp. 1029–1053. Available at: <http://www.jstor.org/stable/2999442>.

Lerman, R.I. and Yitzhaki, S. (1985) ‘Income Inequality Effects by Income’, *The Review of Economics and Statistics*, pp. 151–156.

- Available at: Solow, R.M. (1956) ‘A Contribution to the Theory of Economic Growth’, *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), pp. 65–94.  
<https://ideas.repec.org/a/tpr/restat/v67y1985i1p151-56.html>.
- Li, H., Squire, L. and Zou, H.F. (1998) ‘Explaining international and intertemporal variations in income inequality’, *Economic Journal*, pp. 26–43. doi:10.1111/1468-0297.00271.
- Piketty, T. and Saez, E. (2003) ‘Income Inequality in the United States Today’, *Economic Inequality and Policy Control in the United States*, CXVIII(1), pp. 1–18. doi:10.1057/9781137388117\_1.
- Suphanachart, W. (2019) ‘Effects of technological change on income inequality in Thailand’, *Southeast Asian Journal of Economics*, 7(2), pp. 85–106.
- Violante, G.L. (2020) ‘Skill-Biased Technical Change’, *The New Palgrave Dictionary of Economics*, pp. 1–6. doi:10.1057/978-1-349-95121-5.

Hà Phạm (2023). Giải pháp nâng cao hiệu quả mô hình dạy học tích hợp (blended learning) trong giảng dạy tiếng anh. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),55-60

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

## Giải pháp nâng cao hiệu quả mô hình dạy học tích hợp (blended learning) trong giảng dạy tiếng anh

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

Bài báo khoa học

**Phạm Thị Hà (ThS)**

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hapt@apd.edu.vn

### Tóm tắt:

Sự kết hợp mô hình dạy truyền thống và trực tuyến (E-learning) đã hình thành nên một xu thế mới với phương pháp học tập kết hợp (Blended Learning). Trên cơ sở phân tích những đặc điểm, lợi ích và khó khăn của mô hình Blended learning khi áp dụng vào giảng dạy bậc đại học tại Việt Nam hiện nay, bài viết sẽ đưa ra một số đề xuất và giải pháp để nâng cao hiệu quả của mô hình này khi áp dụng vào thực tế tại Học viện Chính sách và Phát triển.

Ngày nhận bài:

04/07/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/07/2023

Ngày duyệt bài:

26/08/2023

Mã số: ĐS050323

**Từ khóa:** học trực tuyến, Blended learning, học kết hợp

### Abstract:

The combination of traditional and online teaching models (E-learning) has formed a new trend with the blended learning method. On the basis of analyzing the characteristics, benefits and difficulties of the Blended learning model when applied to higher education in Vietnam today, the article will give some suggestions and solutions to improve the effectiveness of the blended learning model when applied in practice at the Academy of Policy and Development.

**Key words:** E-learning, Blended learning

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong một vài năm trở lại đây, các khái niệm như: không gian học tập mở, học tập hợp tác, lớp học không tường, học tập phát triển năng lực,... được sử dụng tương đối nhiều trong các tài liệu về phương pháp dạy học ở thế kỉ 21. Từ đó dẫn đến hàng loạt các vấn đề cần được giải quyết trong quá trình dạy học như: làm thế nào để giúp SV phát triển năng lực, phương pháp dạy học nào là phù hợp với SV, sự kết hợp giữa nhiều phương pháp dạy học có mang lại hiệu quả cao hơn, các nhà giáo dục cần tìm kiếm những phương pháp dạy học hiệu quả hơn,... Các vấn đề này khiến cho

các nhà giáo dục phải nhìn nhận lại quá trình dạy học từ trước đến nay, nhất là trong thời đại công nghệ 4.0. Làm cách nào để có thể tận dụng công nghệ vào trong dạy học mà vẫn đảm bảo được mục đích ban đầu, không bị đi xa rời cũng như đi lệch hướng mục tiêu đã đặt ra. Chính việc phát triển của công nghệ kết hợp với sự nghiên cứu kỹ lưỡng của các nhà giáo dục mà hàng loạt các mô hình dạy học mới đã ra đời như: “Dạy học theo chương trình được xác lập (bao gồm cả dạy học trực tiếp và trực tuyến, dạy học theo định hướng cá nhân (các nội dung và hình thức đáp ứng như cầu riêng của các nhân, định hướng bởi năng lực, tốc độ, sở thích của cá nhân,...), dạy học theo định hướng nhóm bên trong một thiết chế (ví dụ như một lớp học, một trường học,...), dạy học ngẫu nhiên (học bất kỳ cái gì, học ở bất kỳ đâu, học bất kỳ thời điểm nào,...), dạy học số (bao gồm e-learning, m-learning,...)”,... Dạy học trực tuyến phát triển khá nhanh và mang lại hiệu quả, tuy nhiên thì hiệu quả mang lại chỉ cho một nhóm nhỏ. Vì vậy, hình thức học tập kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến ra đời. Và đó chính là dạy học kết hợp – Blended learning. Dựa trên nghiên cứu của các nhà giáo dục, xây dựng và phát triển chương trình thì tỉ lệ vàng trong dạy học kết hợp giữa dạy học giáp mặt và dạy học trực tuyến hiện nay là 30/70. Điều này cho thấy rằng tỉ lệ học trực tiếp ít hơn học trực tuyến. SV sẽ được cung cấp và hướng dẫn những kỹ năng cũng như kiến thức cơ bản tại lớp, những kiến thức mở rộng hay những phần áp dụng còn lại SV có thể chủ động chọn lựa thời gian phù hợp để hoàn thành. Đây được cho là phương pháp có hiệu quả khá cao đối với định hướng đổi mới trong giáo dục hiện nay.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Để tìm hiểu về những lợi ích và khó khăn của mô hình Blended learning khi áp dụng vào giảng dạy bậc đại học tại Việt Nam hiện nay, tác giả đã áp dụng kết hợp phương pháp tổng quan lý thuyết và quan sát. Việc

quan sát được thực hiện trong 1 lớp học tiếng Anh gồm 25 sinh viên.

## **3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Khái niệm dạy học kết hợp (Blended learning)**

Dạy học kết hợp là một khái niệm được sử dụng nhiều trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên tại Việt Nam, phương pháp dạy học kết hợp vẫn chưa được áp dụng rộng rãi. Dạy học kết hợp xuất phát từ nghĩa của từ "Blend" tức là "pha trộn", "hòa hợp". Có nhiều định nghĩa khác nhau về học kết hợp, hiện nay có ba cách định nghĩa được sử dụng phổ biến.

Thứ nhất, Blended learning là kết hợp các phương thức giảng dạy (hoặc cung cấp các phương tiện truyền thông) ( Bersin & Associates, 2003; Orey, 2002a,2002b; Singh & Reed, 2001; Thomson, 2002).

Thứ hai, Blended learning là sự kết hợp các phương pháp giảng dạy (Driscoll, 2002; House, 2002; Rossett, 2002).

Thứ ba, Blended learning là sự kết hợp giữa hướng dẫn trực tuyến và sự hướng dẫn giáp mặt (Reay, 2001; Rooney, 2003; Sands, 2002; Ward & LaBranche, 2003; Young, 2002).

Mặc dù dựa trên các cách tiếp cận khác nhau nhưng ba định nghĩa đều thống nhất học tập kết hợp là một mô hình dạy học có sự phối hợp nội dung, phương pháp và cách thức tổ chức dạy - học giữa các hình thức học tập. Từ việc tiếp cận những quan niệm trên, tác giả bài viết cho rằng: học tập kết hợp là mô hình dạy học có sự kết hợp giữa hình thức dạy học trực tuyến và hình thức dạy học giáp mặt (face to face) với một tỉ lệ phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả giáo dục đạt được là cao nhất.

Trên thế giới, khái niệm dạy học kết hợp (Blended learning) cũng mới được ra đời. Sự nảy sinh khái niệm mới này xuất phát từ việc khắc phục những hạn chế của việc dạy học E - learning. Khái niệm E - learning xuất



hiện khoảng từ năm 1998. Dạy học E - learning đã tạo ra một môi trường học tập hấp dẫn với nguồn học liệu phong phú như hệ thống tranh, ảnh, đoạn phim và các thí nghiệm ảo,... Tuy nhiên, những bất cập khi triển khai dạy học E - learning như là: thiếu thốn cơ sở hạ tầng, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin trong trường học còn chưa đồng đều, dạy học E - learning khiến SV thiếu đi những biểu hiện về cảm xúc,... Chính vì thế, Blended learning ra đời đã phát huy được thế mạnh của E - learning và dạy học truyền thống.

### 3.2. Đặc điểm của dạy học kết hợp

Alvarez (2005) đã định nghĩa Blended Learning là sự kết hợp của các phương tiện truyền thông trong đào tạo như công nghệ, các hoạt động và các loại sự kiện nhằm tạo ra một chương trình đào tạo tối ưu cho một đối tượng cụ thể. Theo Bonk và Graham(2006), Blended learning là: Kết hợp các phương thức giảng dạy (hoặc cung cấp các phương tiện truyền thông); Kết hợp các phương pháp giảng dạy; Kết hợp học tập trực tuyến và dạy học truyền thống. . Nền tảng của phương pháp B-learning tạo thành dựa trên những ưu điểm của giáo dục truyền thống và giáo dục dựa trên máy tính thay vì sử dụng một cách riêng lẻ. Đặc điểm cơ bản của B-learning phản ánh giá trị giáo dục của thế kỷ 21: Cung cấp một phương pháp mới để học tập và giảng dạy. B-learning linh hoạt về không gian và thời gian diễn ra các hoạt động dạy và học, sao cho phù hợp với từng nội dung, khả năng tổ chức vì việc học vừa diễn ra trên lớp vừa diễn ra thông qua mạng máy tính. Thời gian học được thay đổi cho phù hợp với khả năng học của cá nhân sinh viên (SV). Giảng dạy làm thế nào để SV tự học. Hoạt động của SV là hoạt động tự học có hướng dẫn, với vai trò chủ đạo của mình, SV tích cực tham gia vào hoạt động học trên lớp “thật” và trên lớp học “ảo”. Ngoài kiến thức về chuyên môn, SV còn trau dồi được kỹ năng tiếp cận và làm chủ công nghệ. B-learning kế thừa những ưu điểm của học trực tuyến E-learning. B-learning cho phép SV có thể học

với tốc độ hiệu quả nhanh nhất có thể. Giúp cho SV ghi nhớ kiến thức nhanh hơn thông qua tính tương tác của nó, cho phép SV tăng tốc độ học thông qua các công cụ học tập mà họ đã quen thuộc và tiếp nhận những công cụ học tập mà họ ít sử dụng nhất. Người học có thể truy cập từ bất cứ một máy tính nào ở bất cứ đâu trên thế giới, với chi phí rất thấp để tham gia lớp học “ảo”, thảo luận, trao đổi và tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập. Tối ưu hoá việc sử dụng phương tiện. Trong B-learning, ngoài những phương tiện Công nghệ thông tin và Truyền thông sử dụng để hỗ trợ trong dạy học truyền thống còn có sự nâng cao và khai thác tối ưu những tiện ích từ các phương tiện hiện đại khác trong đó có máy tính và internet. Cải thiện học tập dựa trên dự án, hợp lý hoá các nội dung học. Theo đó, cấu trúc nội dung chương trình được phân chia và bố trí một cách phù hợp hơn trên chương trình học và phân phối nội dung chương trình được ban hành. Hơn nữa, nó còn cải thiện quá trình giảng dạy và tạo liên kết trong một môi trường giáo dục. Hoạt động của giáo viên (GV) có mối liên hệ chặt chẽ và thống nhất với các GV khác và nhà kỹ thuật trong việc thiết kế các nội dung, đưa ra các chỉ dẫn cho người tham gia vào khoá học.

### 3.3. Ưu điểm của phương pháp Blended learning

Thứ nhất, bằng cách bổ sung cho việc học trực tiếp truyền thống và học trực tuyến, học kết hợp tạo ra một lớp học tích hợp thực sự, nơi có thể đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng SV. Giữ cho người học tham gia, kích thích và có động lực cũng giúp giáo viên làm việc hiệu quả hơn và đạt được nhiều thành tựu hơn với SV của họ.

Thứ hai, mô hình dạy học kết hợp cho phép SV thuộc các trình độ khác nhau có cơ hội thăng tiến trong học tập với tốc độ phù hợp với họ, học tập kết hợp cho phép những SV giỏi tiến bộ nhanh hơn, trong khi những SV gặp khó khăn có thể di chuyển theo tốc độ của riêng mình và nhận được hỗ trợ thích hợp khi

họ gặp khó khăn. Trong môi trường học tập trong lớp học truyền thống, nơi tất cả học sinh được đào tạo ở cùng một trình độ và tốc độ, những học sinh có năng khiếu có thể dễ dàng chán nản và những học sinh cần trợ giúp thêm có thể bị bỏ lại phía sau. Bởi vì học tập kết hợp có thể mở rộng, hướng dẫn vẫn hiệu quả trong từng bước, tạo điều kiện cho tất cả SV thành công khi các em đạt được các kỹ năng của thế kỷ 21 mà các em cần để tỏa sáng.

Mô hình Blended learning "không phải là sự cộng cơ học" giữa hình thức học tập trực tiếp và hình thức học tập trực tuyến (Vũ Thái Giang và Nguyễn Hoài Nam, 2017, tr.167). Hai hình thức này cần bổ sung cho nhau để phát huy được điểm mạnh của từng hình thức học tập. Ưu điểm lớn nhất của phương thức đào tạo truyền thống, giao tiếp mặt đối mặt (face to face) là kênh giao tiếp có hiệu quả bởi nét mặt, ngôn ngữ cơ thể, giọng nói và giao tiếp bằng mắt là những yếu tố quan trọng để nhận biết khi tham gia trực tiếp tại lớp học. Nếu không có những biểu hiện này, não bộ sẽ khó nhận tín hiệu giao tiếp và có khả năng cao là việc diễn giải sai có thể xảy ra. Như vậy, các buổi học trực tiếp trên lớp vẫn rất cần thiết mà việc tự học với máy tính không thể thay thế được. Trong khi đó, công nghệ mang đến sự linh hoạt cũng như sự chủ động trong học tập của SV. Hình thức học tập trực tuyến tạo ra những SV tự chủ, phát triển khả năng tự học và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, SV sẽ dễ dàng mất đi cơ hội học tập nếu như bản thân SV không tự giác, độc lập, đồng thời mất đi sự hứng thú, động lực học khi thiếu tương tác giáp mặt (face to face) với giáo viên và các bạn cùng lớp như trong các lớp học truyền thống. Ngoài ra, với nguồn kiến thức đa dạng, phong phú có thể tìm kiếm nhờ các ứng dụng của công nghệ thì việc chỉ tham gia ở các lớp học truyền thống đã hạn chế khả năng tìm tòi, khám phá, sáng tạo của SV. Do đó, Blended learning là phương thức học tập có thể khắc phục những thiếu sót của cả hai hình thức học tập được đề cập ở trên. Phương pháp này có thể được áp dụng rộng rãi

bởi tính ưu việt nổi trội của nó so với từng phương pháp học tập trực tiếp cũng như trực tuyến một cách riêng biệt.

### **3.4. Triển khai mô hình Blended learning vào dạy học tiếng Anh**

Trước đây công tác giảng dạy tiếng Anh được diễn ra tại các lớp học theo phương pháp giảng dạy truyền thống. SV đến lớp nghe giảng, thực hành và thảo luận, làm các bài tập trong giáo trình. Trong quá trình học tập, một bộ phận không nhỏ SV còn chưa thực sự chủ động tự học, tự khai thác tài liệu qua mạng internet, còn bị động với các hoạt động học tập của mình nên năng lực ngoại ngữ còn hạn chế. Để phát triển năng lực tự học, tự tìm hiểu tri thức của SV kết hợp với kiến thức bài giảng được truyền thụ trên lớp, phương pháp dạy học mới kết hợp giảng dạy truyền thống dưới sự hướng dẫn, giám sát của giảng viên và công nghệ hiện đại với tính tự giác của SV đã được triển khai và bước đầu đã có những thay đổi tích cực đáng kể. SV chủ động hơn, tích cực hơn trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao với thời hạn quy định cụ thể trên các ứng dụng học tập qua mạng Internet.

Tại học viện Chính sách và Phát triển, ngoài thời gian học trực tiếp tại lớp, các buổi học trực tuyến được giảng viên tiếng Anh thực hiện dựa trên một số nền tảng hỗ trợ học tập trực tuyến như Google Classroom, Edmodo, Microsoft teams để triển khai việc dạy và học. Các buổi học trực tuyến được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Giảng viên cung cấp bài giảng, tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học phần, các bài luyện ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh bằng cách gửi bản mềm lên thư viện trực tuyến chung của lớp, tạo các bài tập, bài kiểm tra trực tuyến.

Bước 2: SV đăng nhập, thường xuyên đưa ra các câu hỏi thảo luận, trao đổi trực tuyến trên lớp học ảo, hoàn thành các bài tập với thời hạn được quy định trực tuyến. Việc

học trực tuyến của SV được thực hiện ngoài thời gian lên lớp.

Bước 3: Giảng viên có thể chấm bài hay đưa ra nhận xét trực tiếp trên lớp học ảo được tạo ra hoặc có thể phản hồi với kết quả của SV khi bài tập hay bài kiểm tra của SV được chấm tự động.

Với thực trạng hiện tại của Học viện về số lượng giảng viên tiếng Anh còn hạn chế trong khi số lượng sinh viên lớn và cơ sở vật chất đang dần hoàn thiện, việc thực hiện hình thức dạy học này còn chưa được áp dụng rộng rãi.

### 3.5. Một số đề xuất để áp dụng mô hình Blended learning trong giảng dạy tiếng Anh

- *Đối với SV:*

Để học tập theo mô hình Blended learning SV cần có sự chuẩn bị về các công cụ để phục vụ cho học trực tuyến như: điện thoại, laptop, hệ thống kết nối mạng,... Kết quả học tập của SV ngoài chịu sự tác động của phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập, trang thiết bị thì yếu tố chính là do bản thân SV. SV phải có sự chuẩn bị tâm lý, phải làm quen dần với các phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tìm ra cách học phù hợp với bản thân. SV cần mạnh dạn hỏi, trao đổi, thảo luận,... để tìm được sự hỗ trợ khi cần và nâng cao các kỹ năng mềm cần thiết.

- *Đối với giảng viên:*

Để áp dụng được mô hình Blended learning trong giảng dạy, thu hút được sự quan tâm của SV, giảng viên cần thiết kế và cung cấp tài liệu học tập đa dạng, phù hợp với khả năng của SV. Để làm được điều này, người dạy cần đầu tư thêm thời gian cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho việc thiết kế bài giảng, thay đổi phương pháp giảng dạy,...

Ngoài ra, giảng viên cần lập kế hoạch chi tiết trong lịch trình giảng dạy: nêu rõ tỷ lệ kết hợp được sử dụng trong mô hình Blended learning (bao nhiêu phần trăm dùng cho mô

hình học tập truyền thống, bao nhiêu phần trăm dùng cho mô hình học tập trực tuyến) để SV có thể chủ động trong việc sắp xếp thời gian học cho phù hợp.

Hơn nữa, để SV có thể dễ dàng tiếp cận được với tài liệu tự học, người dạy cần có hướng dẫn chi tiết, cụ thể, có các kênh thông tin online để thuận tiện trong việc hỗ trợ, góp ý và khích lệ SV. Bên cạnh đó, để khuyến khích SV nâng cao khả năng tự học, người dạy cần thiết kế các công cụ để giám sát SV (Bài kiểm tra ngắn, bài thảo luận nhóm,...), người dạy cần phải tạo ra kênh thông tin để SV có thể dễ dàng trao đổi thông tin khi cần, khuyến khích SV mạnh dạn hỏi và chia sẻ thông tin.

- *Đối với các cơ sở giáo dục:*

Thứ nhất, Học viện cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng bao gồm: Hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng Internet đáp ứng được nhu cầu SV tránh tình trạng nghẽn mạng, quá tải khi SV tham gia tải tài liệu, xem video tự học, làm bài tập, bài kiểm tra online,... Xây dựng Hệ thống quản lý học tập: không bị giới hạn thời gian, không gian, cho phép SV có thể truy cập mọi lúc, mọi nơi; hệ thống cần đơn giản, có hướng dẫn cụ thể để SV dễ dàng tiếp cận và có các công cụ để SV có thể đánh giá được quá trình tự học của bản thân. Đối với Hệ thống quản lý nội dung học tập cần cung cấp các học liệu điện tử đa dạng, phù hợp với sở thích, cách học của nhiều người, như: Sách điện tử, Video dạy học, Bài giảng điện tử...

Thứ hai, phải có sự trao đổi, chia sẻ nguồn lực dạy học số giữa các trường, như: Xây dựng chung nguồn học liệu, học tập các kinh nghiệm xây dựng hệ thống quản lý, chính sách hỗ trợ người dạy, SV khi áp dụng mô hình dạy học Blended learning.

Thứ ba, cần có cơ chế riêng để khuyến khích người dạy đầu tư cho mô hình dạy học Blended learning: Tăng cường các buổi tập huấn sử dụng phần mềm dạy học, các công cụ phục vụ dạy học trực tuyến,... đưa ra chính sách để hỗ trợ người dạy như: thay đổi hệ số

tính giờ giảng đối với các môn học có áp dụng mô hình dạy học Blended learning, có thay đổi phương pháp dạy học, có làm mới tài liệu học tập phục vụ mô hình dạy học Blended learning,...

#### **4.KẾT LUẬN**

Mô hình dạy học kết hợp (Blended learning) là một bước chuyển tiếp từ mô hình học tập truyền thống sang mô hình học tập trực tuyến. Xu hướng dạy và học theo mô hình trực tuyến là một xu thế tất yếu trong tương lai, do đó việc đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân sự giảng dạy phục vụ cho mô hình Blended learning cũng là một yếu tố để

phục vụ cho học tập trực tuyến trong tương lai. Để áp dụng thành công mô hình Blended learning trong dạy học ngoài sự đầu tư, thay đổi từ nhà trường, người dạy thì yếu tố chính vẫn là do bản thân của SV, SV cần phải thay đổi nhận thức của bản thân, tìm ra phương pháp tự học cho phù hợp để phát huy hết tác dụng của mô hình Blended learning.

Với khả năng linh hoạt, sáng tạo, tự chủ và hiệu quả, phương pháp dạy học Blended learning góp phần vào công cuộc đổi mới phương pháp dạy học, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo các môn học nói chung và môn tiếng Anh nói riêng.

#### **Tài liệu tham khảo**

##### **Tiếng Việt**

1. Nguyễn Đắc Tâm (2017). "Blended learning, mô hình giảng dạy sáng tạo được ứng dụng thành công trong việc giảng dạy môn Ngữ âm (Phonetics) tại trường Đại học Văn Lang". *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*. Số 5/2017, tr.39-44.

##### **Tiếng Anh**

1. Bonk, C. J. & Graham, C. R. (Eds.). (in press). *Handbook of blended learning: Global Perspectives, local designs*, chapter 11. San Francisco, CA: Pfeiffer Publishing.

2. Davis, H. C., & Fill, K. (2007). Embedding blended learning in a university's teaching culture: Experiences and reflections. *British Journal of Educational Technology*, 38(5), pp.817-828.

3. Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004). "Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education". *The Internet and Higher Education*, 7(2), pp.95-105.

4. Garrison, D.R & Vaughan, N.D (2008). *Blended learning in Higher education - Framework, Principles, and Guidelines*. San Francisco, CA: Jossey-Bass.

5. Neumeier, P. (2005). A closer look at blended learning: Parameters for designing a blended learning environment for language teaching and learning. *ReCALL* 17(2), pp.163-178.

6. Tawil, H (2018). "The Blended Learning Approach and Its Application in Language Teaching" *International Journal of Language and Linguistics*. Vol. 5, No. 4, December 2018, pp.47-58 doi:10.30845/ijll.v5n4p6

Nhài Vũ (2023). Chính sách tiền tệ linh hoạt hỗ trợ nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững thời kỳ hậu covid-19. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),61-66

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

**Bài báo Khoa học**

## Chính sách tiền tệ linh hoạt hỗ trợ nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững thời kỳ hậu covid-19

**Vũ Thị Nhài (TS)**

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: [vunhai.mpi@apd.edu.vn](mailto:vunhai.mpi@apd.edu.vn)

### Tóm tắt:

Thời gian gần đây, Ngân hàng nhà nước Việt Nam liên tục có những điều chỉnh các công cụ của chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ nền kinh tế phát triển. Bài viết trân trọng giới thiệu về chính sách tiền tệ linh hoạt hỗ trợ nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững thời kỳ hậu Covid-19.

Ngày nhận bài:

04/07/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/07/2023

Ngày duyệt bài:

26/08/2023

Mã số: ĐS060323

**Từ khóa:** Chính sách tiền tệ, phát triển bền vững

### Abstract:

Recently, the State bank of Vietnam has continuously adjusted the tools of monetary policy in order to stabilize the macro economy, control inflation and support the development of the economy. The article respectfully introduces about flexible monetary policy supports Vietnam's economy sustainable development after Covid-19.

**Keywords:** Monetary policy, sustainable development

### Những vấn đề cơ bản về chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô được thực hiện song hành cùng chính sách tài khoá nhằm quản lý, điều hành nền kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Chính sách tiền tệ được thực hiện bởi ngân hàng trung ương, thông qua các công cụ để kiểm soát và điều tiết khối lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế, nhằm đạt được mục tiêu ổn định tiền tệ và các mục tiêu kinh tế xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ. Về mặt lý thuyết, chính sách tiền tệ được phân loại thành hai loại, chính sách tiền tệ mở rộng và chính sách

mở rộng và chính sách tiền tệ thắt chặt. Chính sách tiền tệ mở rộng là chính sách được điều hành theo hướng tăng cung tiền cho nền kinh tế, khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm. Chính sách tiền tệ thắt chặt là chính sách được điều hành theo hướng giảm cung tiền ra nền kinh tế, hạn chế tăng trưởng kinh tế quá nóng, kiềm chế lạm phát.

Luật Ngân hàng nhà nước số 46/2010/QH12 đã được Quốc hội khoá 12 phê duyệt ngày 16/6/2010 quy định chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền, biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.

Thống đốc ngân hàng trung ương quyết định việc sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ, bao gồm tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ, biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Tái cấp vốn là hình thức cấp tín dụng của ngân hàng trung ương nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các tổ chức tín dụng. Ngân hàng trung ương quy định và thực hiện tái cấp vốn cho các tổ chức tín dụng theo các hình thức như cho vay có bảo đảm bằng cách cầm cố giấy tờ có giá, chiết khấu các giấy tờ có giá và các hình thức tái cấp vốn khác. Ngân hàng trung ương công bố lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác để điều hành chính sách tiền tệ. Trong trường hợp thị trường tiền tệ có những diễn biến bất thường thì ngân hàng trung ương sẽ quy định cơ chế điều hành lãi suất áp dụng trong quan hệ giữa

các tổ chức tín dụng với nhau và với khách hàng, các quan hệ tín dụng khác.

Dự trữ bắt buộc là số tiền mà tổ chức tín dụng phải gửi tại ngân hàng trung ương để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Ngân hàng trung ương quy định mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi tại tổ chức tín dụng nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Ngân hàng trung ương thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua, bán giấy tờ có giá đối với các tổ chức tín dụng và quy định những loại giấy tờ có giá được phép giao dịch. Nghiệp vụ thị trường mở là công cụ quan trọng nhất của chính sách tiền tệ, là yếu tố quyết định đối với những thay đổi trong lượng tiền cơ sở. Việc mua bán giấy tờ có giá trên thị trường mở làm tăng, giảm cơ số tiền tệ, do đó làm tăng hoặc giảm lượng tiền cung ứng.

Tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Ngân hàng trung ương sẽ công bố tỷ giá hối đoái, quyết định chế độ tỷ giá và cơ chế điều hành tỷ giá.

### **Chính sách tiền tệ linh hoạt, xu hướng mở rộng của Việt Nam nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững**

Nền kinh tế thế giới chuyển trạng thái nhanh chóng từ suy thoái sâu trong đại dịch Covid-19 sang lạm phát cao kỷ lục. Hơn 80 quốc gia gánh chịu lạm phát từ 2 con số trở lên, Mỹ trên 8%, các quốc gia EU trên 10% trong năm 2022. Quỹ dự trữ liên bang FED liên tục tăng lãi suất, thị trường quốc tế biến động mạnh, đồng USD tăng giá kỷ lục. Xu hướng tăng lãi suất, bán ngoại tệ tại nhiều nền kinh tế đang phát triển nhằm bảo vệ đồng nội tệ trước áp lực mất giá quá mạnh và lạm phát cao. 6 tháng đầu năm 2023, nhiều quốc gia trên

thế giới đối diện với rủi ro suy thoái kinh tế đi cùng lạm phát cao. Thương mại toàn cầu giảm, khủng hoảng tại một số ngân hàng tại Mỹ và châu Âu đặt ra những thách thức cho việc điều hành chính sách tiền tệ toàn thế giới.

Trong bối cảnh môi trường quốc tế biến động phức tạp, là một nền kinh tế có độ mở

lớn như Việt Nam thì việc điều hành chính sách tiền tệ nói riêng cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam gặp vô vàn những thách thức, khó khăn. Tuy nhiên dưới sự điều hành đúng đắn của Đảng và Chính phủ, cùng với sự đồng sức đồng lòng của toàn nhân dân, chúng ta đã đạt được những kết quả khả quan được bạn bè quốc tế ghi nhận.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát của Việt Nam

Đơn vị tính: %

stt	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1	Tăng trưởng GDP	7,08	7,02	2,91	2,58	8,02
2	Lạm phát	3,54	2,79	3,23	1,84	3,15

Chính sách tiền tệ của Việt Nam được điều hành linh hoạt và thận trọng nhằm xử lý hài hoà nhiều những mục tiêu có tính mâu thuẫn nhau như làm sao để vừa hỗ trợ nền kinh tế phục hồi sau đại dịch mà vẫn bảo đảm kiểm soát được tình hình lạm phát trong bối cảnh giá cả và lạm phát toàn cầu tăng cao; làm sao vừa giảm áp lực đồng tiền VND mất giá mạnh mà vẫn phải giữ ổn định được mặt bằng lãi suất; làm sao vừa bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng trong khi vẫn phải bảo đảm nhu cầu tín dụng cho nền kinh tế.

Những năm qua, chính sách tiền tệ đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giúp cho tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng cao hàng đầu thế giới. Trong giai đoạn đỉnh cao của dịch bệnh, rất nhiều nước trên thế giới tăng trưởng âm, thì Việt Nam vẫn tăng trưởng dương 2,91% (2020) và 2,58% (2021). Ngân hàng nhà nước đã chủ động, linh hoạt, thích ứng nhanh với tình hình kinh tế xã hội trong điều hành chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với

Nguồn: Tổng cục Thống kê các bộ, ngành để chung tay góp sức cùng người dân, doanh nghiệp khắc phục những khó khăn để đạt mục tiêu đề ra. Kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi một cách ngoạn mục, tăng trưởng GDP đạt 8,02%, lạm phát được kiểm soát ở mức 3,15%. Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã và đang thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, xu hướng mở rộng nhằm hỗ trợ, thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

#### **- Công cụ lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu**

Giai đoạn trước khi Việt Nam chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, mức lãi suất tái cấp vốn 6% và lãi suất tái chiết khấu ở mức 4%. Trong năm 2020, ngân hàng nhà nước đã điều chỉnh 3 lần, hạ mức lãi suất tái cấp vốn xuống còn 4% và lãi suất tái chiết khấu xuống còn 2,5%. Sang năm 2022, trước áp lực lạm phát trên thế giới tăng cao, nhiều mặt hàng trong nước cũng lên giá, ngân hàng nhà nước điều chỉnh 2 lần, nâng mức lãi suất tái cấp vốn lên 6% và lãi suất tái chiết khấu 4,5%.

Bảng 2: Lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu

STT	Văn bản	Ngày	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu
1	QĐ 1870/QĐ-NHNN	12/9/2019	6%	4%
2	QĐ 418/QĐ-NHNN	16/3/2020	5%	3,5%
3	QĐ 918/QĐ-NHNN	12/5/2020	4,5%	3%
4	QĐ 1228/QĐ-NHNN	30/9/2020	4%	2,5%
5	QĐ 1606/QĐ-NHNN	22/9/2022	5%	3,5%
6	QĐ 1809/QĐ-NHNN	25/10/2022	6%	4,5%
7	QĐ 313/QĐ-NHNN	14/3/2023	6%	3,5%
8	QĐ 574/QĐ-NHNN	3/4/2023	5,5%	3,5%
9	QĐ 950/QĐ-NHNN	25/5/2023	5%	3,5%
10	QĐ 1123/QĐ-NHNN	16/6/2023	4,5%	3%

Năm 2023, ngân hàng nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh 4 lần (tính tới thời điểm tháng 6/2023) nhằm giảm lãi suất, tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế. Mức lãi suất tái cấp vốn giảm xuống còn 4,5%, lãi suất tái chiết khấu còn 3%. Bên cạnh đó, ngân hàng nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ nhằm giảm mức lãi suất cho vay, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng duy trì mặt bằng lãi suất huy động ổn định, hợp lý, phù hợp với khả năng cân đối vốn, khả năng mở rộng tín dụng lành mạnh và năng lực quản trị rủi ro. Đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng cắt giảm bớt chi phí

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam để giảm mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

**- Công cụ dự trữ bắt buộc**

Dự trữ bắt buộc là số tiền mà các tổ chức tín dụng nhận tiền gửi buộc phải duy trì trên tài khoản của mình tại ngân hàng nhà nước, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của tổng số dư tiền gửi mà tổ chức tín dụng huy động từ các cá nhân và tổ chức trong nền kinh tế. Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức dự trữ bắt buộc khác nhau đối với các loại tiền gửi, thời hạn, quy mô tiền gửi và tính chất hoạt động của tổ chức tín dụng.

Bảng 3: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

STT	Chỉ tiêu	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
		Không kỳ hạn, <=12 tháng	>12 tháng	Không kỳ hạn, <=12 tháng	>12 tháng
1	Các ngân hàng thương mại	3%	1%	8%	6%
2	NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam	3%	1%	7%	5%

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam



Theo quy định hiện hành, đối với tiền gửi VND, các tổ chức tín dụng thực hiện dự trữ bắt buộc 3% đối với khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi từ 12 tháng trở xuống; 1% đối với khoản tiền gửi trên 12 tháng. Đối với tiền gửi ngoại tệ, các tổ chức tín dụng thực hiện dự trữ bắt buộc 8% đối với khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi từ 12 tháng trở xuống; 6% đối với khoản tiền gửi trên 12 tháng. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam hiện dự trữ bắt buộc 7% đối với khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi từ 12 tháng trở xuống; 5% đối với khoản tiền gửi trên 12 tháng.

Công cụ dự trữ bắt buộc ảnh hưởng tới vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng, nên ngân hàng nhà nước rất ít khi điều chỉnh khi thay đổi chính sách tiền tệ quốc gia. Quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc hiện nay được thực hiện từ ngày 1/6/2018 theo Quyết định số 1158/QĐ-NHNN ngày 29/5/2018.

#### - Công cụ nghiệp vụ thị trường mở

Ngân hàng nhà nước điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở nhằm ổn định và phát triển thị trường tiền tệ. Thời gian qua, ngân hàng nhà nước liên tục duy trì các phiên chào mua giấy tờ có giá với khối lượng, kỳ hạn phù hợp với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, đảm bảo tính thanh khoản cho các tổ chức tín dụng luôn trong trạng thái dư, đáp ứng nhu cầu chi trả, thanh toán của nền kinh tế.

Từ tháng 3/2023, nhằm thực hiện mục tiêu tăng cung tiền, giảm lãi suất theo sự chỉ đạo của chính phủ, ngân hàng nhà nước đã tăng khối lượng và kéo dài kỳ hạn chào mua giấy tờ có giá trên nghiệp vụ thị trường mở hàng ngày để phát tín hiệu sẵn sàng cung ứng vốn cho thị trường tiền tệ.

#### - Công cụ tỷ giá hối đoái

Ngân hàng nhà nước điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với thị trường trong nước và quốc tế, thực hiện can thiệp thị trường linh hoạt nhằm giữ ổn định thị trường ngoại tệ. Hàng ngày, ngân hàng nhà nước công bố tỷ giá trung tâm của VND với USD và tỷ giá mua, bán đồng EUR, JPY, GBP, CHF, AUD, CAD,...

Ngân hàng nhà nước liên tục tăng quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia. Năm 2021 đạt 105 tỷ USD. Tuy nhiên năm 2022, ngân hàng nhà nước đã phải bán bớt lượng ngoại tệ vì đồng USD lên giá quá cao so với VND, quỹ dự trữ ngoại hối giảm xuống chỉ còn 89 tỷ USD. Đến tháng 6/2023 ngân hàng nhà nước đã mua thêm lượng ngoại tệ hơn 6 tỷ USD, bổ sung quỹ dự trữ ngoại hối, đồng thời kết hợp với việc huỷ thực hiện bán ngoại tệ theo các giao dịch kỳ hạn cho các tổ chức tín dụng, từ đó đã góp phần đưa lượng lớn tiền VND ra lưu thông.

Bảng 4: Dự trữ ngoại hối của Việt Nam

Đơn vị tính: tỷ USD

STT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1	Dự trữ ngoại hối	63,5	80	100	105	89

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam VND, tạo niềm tin đối với người dân, nhất là nhà đầu tư nước ngoài.

Việc ngân hàng nhà nước tiếp tục mua vào ngoại tệ để gia tăng quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Gia tăng ngoại hối giúp cho ngân hàng nhà nước có nhiều dư địa trong điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt và ổn định tỷ giá, nâng cao giá trị

**Một số khuyến nghị chính sách tiền tệ nhằm phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu Covid-19**

Thời gian tới sẽ có nhiều thách thức với công việc điều hành chính sách tiền tệ bởi những diễn biến phức tạp của nền kinh tế trong nước và quốc tế. Tăng trưởng trong nước đứng trước những rủi ro tiềm ẩn khi cầu thế giới suy giảm, tác động tiêu cực lên các ngành sản xuất công nghiệp chế biến, áp lực lạm phát vẫn còn cao. Chính vì vậy, ngân hàng nhà nước Việt Nam cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến vĩ mô, điều hành chủ động, linh hoạt các công cụ của chính sách tiền tệ nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối, kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng. Tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị trong công tác điều hành chính sách tiền tệ nhằm phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu Covid-19 như sau:

Thứ nhất, điều hành chính sách tiền tệ chắc chắn, chủ động, linh hoạt, hiệu quả. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với chính sách tài khoá và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát mục tiêu, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng bền vững.

Thứ hai, kiểm soát tăng trưởng tín dụng hợp lý, hướng nguồn vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chủ trương, chính sách của chính phủ. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

Thứ ba, điều hành lãi suất phù hợp với cân đối vĩ mô, lạm phát và mục tiêu của chính sách tiền tệ. Khuyến khích các tổ chức tín dụng giảm mức lãi suất cho vay đối với khách hàng

doanh nghiệp và cá nhân nhằm phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh thời kỳ hậu Covid.

Thứ tư, điều hành nghiệp vụ thị trường mở linh hoạt, chủ động, đảm bảo tính thanh khoản cho hệ thống tổ chức tín dụng. Thực hiện tái cấp vốn, tái chiết khấu đối với các tổ chức tín dụng để hỗ trợ thanh khoản. Cho vay các chương trình đã được chính phủ phê duyệt, hỗ trợ quá trình cơ cấu lại tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu. Điều hành công cụ dự trữ bắt buộc phù hợp với diễn biến kinh tế, tiền tệ và các công cụ điều hành chính sách tiền tệ khác để thực hiện tốt mục tiêu chính sách tiền tệ.

Thứ năm, điều hành tỷ giá phù hợp với thị trường. Ngân hàng nhà nước can thiệp thị trường ngoại hối khi cần thiết. Phối hợp đồng bộ các biện pháp và công cụ chính sách tiền tệ để bình ổn thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

Thứ sáu, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng gắn với đảm bảo an ninh, an toàn. Hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện cho việc cung ứng các mô hình kinh doanh mới, sản phẩm mới, dịch vụ tiện ích, an toàn đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

Thứ bảy, tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương thị trường trong việc chấp hành chỉ đạo của chính phủ và các quy định trong hoạt động ngân hàng./.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Luật Ngân hàng nhà nước số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010.

- [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)

Tuyết Luu(2023) Hoàn thiện các thủ tục pháp lý để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),67-76

*Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển*

## Hoàn thiện các thủ tục pháp lý để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

*Bài báo khoa học*

**Luu Thị Tuyết (ThS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

*Email: tuyetluu15@gmail.com*

### Tóm tắt:

Doanh nghiệp xã hội (DNXH) là mô hình kinh doanh kết hợp giữa mục tiêu kinh doanh và mục tiêu xã hội. Tại Việt Nam, DNXH chính thức được ghi nhận từ Luật doanh nghiệp năm 2014, tuy vậy, đến nay số lượng DNXH đăng ký và hoạt động ở nước ta vẫn còn rất hạn chế. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng quy định về các thủ tục pháp lý đối với DNXH. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp để hoàn thiện các thủ tục pháp lý để hỗ trợ phát triển DNXH.

*Ngày nhận bài:*

*04/07/2023*

*Bản sửa lại lần 1:*

*20/07/2023*

*Ngày duyệt bài:*

*26/08/2023*

Mã số: ĐS070323

**Từ khóa:** *doanh nghiệp xã hội, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ thủ tục*

### Summary:

Social enterprise (SE) is a business model that combines business and social goals. In Vietnam, SE is officially recognized from the 2014 Enterprise Law. However, the number of SE registered and operated is still very limited. This article focuses on analyzing the current status of legal procedure regulations. On that basis, the author proposes solutions to complete legal procedures to support the development of social enterprises.

**Keywords:** *Social Enterprises, legal support, procedural support*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, doanh nghiệp xã hội (DNXH) là mô hình kinh doanh đã hình thành rất lâu năm, việc ra đời xuất phát từ mục tiêu hoạt động vì lợi ích cộng đồng của các chủ doanh nghiệp - thường được gọi là các doanh nhân xã hội. Tuy vậy, thuật ngữ DNXH mới chính thức được ghi nhận ở Việt Nam từ Luật doanh nghiệp năm 2014 và cho đến nay, với nhiều người dân Việt Nam, mô hình kinh doanh này vẫn còn khá mới mẻ. Thực tế hiện nay, xu hướng khởi nghiệp kinh doanh xã hội đang rất được các bạn trẻ Việt Nam quan tâm, tuy nhiên, vì chưa biết hoặc chưa rõ về mô hình, thủ tục thành lập, quản lý DNXH nên số lượng DNXH được thành lập ở nước ta hiện

nay còn rất khiêm tốn<sup>1</sup>. Hiện nay, xu hướng khởi nghiệp kinh doanh vì mục tiêu xã hội cũng đang được nhiều nhà đầu tư ở Việt Nam và trên thế giới quan tâm. Tuy nhiên, nhiều nhà đầu tư vì chưa biết hoặc chưa rõ về mô hình, thủ tục thành lập, quản lý DNXH nên còn e ngại hoặc lúng túng khi thành lập và điều hành DNXH.

Thực tế, các doanh nhân xã hội thường bắt đầu ý tưởng thành lập DNXH từ mong muốn, nguyện vọng thông qua hoạt động kinh doanh có thể giúp ích nhiều nhất cho những người có hoàn cảnh khó khăn, giúp ích cho cộng đồng. Chính bởi vì lý tưởng đó nên nhiều trường hợp, người chủ doanh nghiệp chưa có những hiểu biết cần thiết về các thủ tục pháp lý trong quá trình kinh doanh. Vì vậy, trong quá trình thành lập và hoạt động, các doanh nhân xã hội rất cần được nhà nước hỗ trợ về hồ sơ, quy trình để tiến hành các thủ tục pháp lý, như thủ tục thành lập DNXH, thủ tục chuyển đổi thành DNXH từ các loại hình tổ chức khác, thủ tục để được cấp giấy phép, chứng chỉ... trong trường hợp pháp luật yêu cầu.

Bài nghiên cứu này sẽ trình bày và phân tích các thủ tục pháp lý liên quan đến DNXH theo pháp luật Việt Nam hiện nay, những bất cập, khó khăn của các doanh nhân xã hội khi thực hiện các thủ tục pháp lý. Từ đó đề xuất giải pháp để nhà nước hoàn thiện quy định về các thủ tục pháp lý đối với DNXH như thủ tục thành lập, thủ tục chuyển đổi loại hình pháp lý, thủ tục cấp giấy phép, chứng chỉ... Thông qua cơ chế hỗ trợ pháp lý sẽ tạo điều kiện thúc đẩy DNXH - mô hình kinh doanh vì cộng đồng ngày càng phát triển ở Việt Nam.

## **1. Thực trạng quy định về thủ tục pháp lý của doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam**

### **1.1 Về thủ tục thành lập doanh nghiệp xã hội**

Cũng giống như bất kỳ chủ thể kinh doanh nào khác, DNXH trước khi bắt đầu hoạt động cũng cần tiến hành thủ tục đăng ký thành lập theo quy định pháp luật. Ở nước ta hiện nay, về mặt pháp lý, DNXH không phải là một loại hình riêng, độc lập mà được thành lập dưới các loại hình doanh nghiệp được quy định trong luật doanh nghiệp 2020 bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn theo trình tự, thủ tục luật định. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp nói chung và đăng ký thành lập DNXH nói riêng ngày càng được quy định thuận tiện, linh hoạt hơn. Hiện nay, với việc tăng cường áp dụng chuyển đổi số, các nhà đầu tư có thể đăng ký kinh doanh trực tuyến và nhận kết quả đăng ký sau 3 ngày làm việc. Các quy định này không chỉ bảo đảm quyền tự do kinh doanh cho các chủ thể mà còn bảo đảm sự đơn giản hóa trong thủ tục gia nhập thị trường cũng như thành lập DNXH.

Tuy vậy, xét từ góc độ quản lý nhà nước, quy định thời gian để cơ quan đăng ký kinh doanh xử lý hồ sơ và trả Giấy chứng nhận đăng ký DN là 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cũng có bất cập. Thủ tục này tuy nhanh gọn nhưng lại tiềm ẩn nhiều rủi ro cho hoạt động quản lý, đặc biệt đối với hoạt động quản lý mô hình DNXH. Theo quy định tại Điều 10 Luật doanh nghiệp 2020, DNXH phải đảm bảo: Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng; Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký. Chính vì vậy, hồ sơ đăng ký thành lập DNXH, ngoài các tài liệu giống như các DN thông thường, DNXH còn phải nộp Bản cam kết thực hiện các mục tiêu môi trường, xã hội. Người viết cho rằng, chỉ với 3 ngày làm việc, với số lượng hồ sơ thành lập DN mỗi ngày càng gia tăng theo xu

<sup>1</sup>Theo số liệu từ hệ thống của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến cuối tháng 4 năm 2020, Việt Nam có khoảng 114 DNXH và

chi nhánh, văn phòng đại diện của DNXH đăng ký hoạt động với cơ quan đăng ký kinh doanh

hướng khởi nghiệp thì cơ quan đăng ký kinh doanh khó có đủ thời gian để đọc và kiểm tra các thông tin trong Bản cam kết của DNXH. Vẫn biết Luật DN 2020 có quy định: DN phải tự “chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo”<sup>2</sup>. Tuy nhiên, nếu việc xét duyệt hồ sơ thành lập DN nói chung và hồ sơ thành lập DNXH nói riêng chỉ là thủ tục hành chính mang tính hình thức thì hiệu quả quản lý nhà nước đối với DNXH quả thật khó đảm bảo, đồng thời gây lãng phí nguồn lực và tài sản của DN. Như vậy có thể thấy, mặc dù thủ tục thành lập DN hiện nay được đánh giá là rất thuận tiện và nhanh gọn, tuy nhiên, có vẻ thủ tục này mới chỉ phù hợp để đảm bảo sự hình thành một DN nói chung, còn DNXH với những đặc điểm đặc trưng như yêu cầu nộp bản cam kết về mục tiêu, lợi nhuận tái đầu tư... thiết nghĩ cần một quy trình chặt chẽ hơn để đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của mô hình DN này theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Việt Nam hiện nay, mặc dù nhiều tổ chức đã được công nhận rộng rãi bởi cộng đồng là doanh nghiệp phục vụ mục tiêu xã hội hoặc môi trường nhưng các tổ chức này tuyên bố không đăng ký hoặc không thừa nhận là DNXH theo Luật DN vì tính cứng nhắc của việc phải cam kết tái đầu tư 51% lợi nhuận<sup>3</sup>. Thậm chí, theo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp nhà nước “DNXH đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam” của TS. Trương Thị Nam Thắng và cộng sự (2020), nhóm nghiên cứu đã tổng hợp và khảo sát các tổ chức có mục tiêu hoạt động tạo tác động xã hội ở Việt Nam, kết quả khảo sát cho thấy có đến 40,13% tổ chức không có ý định đăng ký/chuyển đổi thành DNXH. Kết quả phỏng vấn và thảo luận của nhóm nghiên cứu cũng cho thấy, việc các tổ chức chưa đăng ký hoạt

động theo luật dưới hình thức DNXH chủ yếu do 2 nguyên nhân: (1) quy định về thành lập và hoạt động của DNXH còn chưa rõ ràng, các DNXH cảm thấy thủ tục thành lập DNXH theo luật phức tạp, không được hướng dẫn chi tiết; (2) Cơ chế, chính sách hỗ trợ DNXH chưa rõ ràng, chưa hấp dẫn để chuyển đổi.<sup>4</sup> Các doanh nhân xã hội thường khởi điểm ý tưởng kinh doanh xuất phát từ mong muốn chia sẻ gánh nặng, khó khăn với cộng đồng, vì vậy nhiều trường hợp, kiến thức kinh doanh, pháp lý của họ rất hạn chế, thậm chí là chưa có hiểu biết hay kinh nghiệm gì về kinh doanh, quản lý tài chính. Chính vì vậy, việc hỗ trợ tư vấn cho các doanh nhân xã hội xây dựng bản Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường là rất cần thiết. Việc yêu cầu DNXH phải hoàn chỉnh bản kế hoạch hoạt động cho DN và xây dựng được bản Cam kết trong đó có đầy đủ các nội dung như: Vấn đề xã hội mà họ quan tâm là gì? Phương thức nào để DN dự định thành lập có thể giải quyết được vấn đề xã hội này? Mức tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại hàng năm để tái đầu tư giải quyết vấn đề xã hội như nào là hợp lý để DN có thể phát triển lâu dài? Nguyên tắc và phương thức sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ cho hiệu quả.... là thách thức lớn với các doanh nhân xã hội. Bên cạnh đó, mặc dù yêu cầu về hồ sơ thành lập và mô hình, mục tiêu lựa chọn kinh doanh là khác nhau giữa DNXH và DN thông thường nhưng pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có những quy định rõ ràng về tên gọi hay hỗ trợ cho DNXH, các DNXH sau khi đăng ký thành lập cũng chỉ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN như các DN thông thường. Còn về tên gọi thì tùy theo sự lựa chọn mà DN có thể hoặc không đưa từ “xã hội” vào phần tên riêng của DN (pháp luật cũng không cấm cụm từ “xã hội” được sử dụng trong tên gọi của các DN thương mại thông thường). Do đó, nếu chỉ dựa vào hình thức bên

<sup>2</sup> Khoản 3 Điều 8 Luật DN 2020

<sup>3</sup> *Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ban Các vấn đề xã hội và môi trường (2019). “Phát triển Doanh nghiệp xã hội tạo tác động tại Việt Nam”, xem tại <http://www.ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=21874>, truy cập ngày 10/7/2022*

<sup>4</sup> Bùi Đức Thọ, Trương Thị Nam Thắng, *Doanh nghiệp xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam (sách chuyên khảo)*, NXB. Chính trị quốc gia sự thật (2021), tr. 107

ngoài như tên gọi hay Giấy chứng nhận đăng ký DN thì DNXH không khác gì một DN thông thường khác, và vì thế, cũng khó có thể xác định tư cách DNXH để nhận ưu đãi, hay hỗ trợ gì từ phía nhà nước, cá nhân và tổ chức xã hội.

Như vậy có thể thấy, mặc dù thủ tục thành lập DN hiện nay được đánh giá là rất thuận tiện và nhanh gọn, tuy nhiên, thủ tục này mới chỉ phù hợp để đảm bảo sự hình thành một DN nói chung, còn DNXH với những đặc điểm đặc trưng như yêu cầu nộp bản cam kết về mục tiêu, lợi nhuận tái đầu tư... thiết nghĩ cần một quy trình chặt chẽ hơn để đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của mô hình DN này theo đúng quy định của pháp luật.

Kinh nghiệm một số quốc gia có sự phát triển mạnh mẽ của mô hình DNXH như Anh, Hàn Quốc cho thấy để được cấp giấy chứng nhận là DNXH, hồ sơ đăng kí DNXH phải được bộ phận chuyên trách thẩm định. Trường hợp đủ điều kiện, bộ phận chuyên trách thẩm định hồ sơ gửi thông báo cho cơ quan đăng kí doanh nghiệp để cơ quan này tiến hành đăng kí và cấp giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp đối với các DNXH<sup>5</sup>. Cụ thể, tại Hàn Quốc, thủ tục đăng kí DNXH do Hội đồng Chính sách việc làm trực tiếp thực hiện việc thẩm định hồ sơ trước khi trình cho Bộ trưởng Lao động và Việc làm xem xét lần cuối, những doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trở thành DNXH sẽ được Bộ trưởng Lao động và Việc làm ra quyết định cấp Giấy chứng nhận DNXH. Theo quy định của khoản 1 Điều 9 Luật Khuyến khích DNXH của Hàn Quốc, hồ sơ đăng kí thành lập DNXH phải có đầy đủ các thông tin sau<sup>6</sup>:

(a) Đơn đăng kí thành lập (tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp lựa chọn, ví dụ (i) nếu doanh nghiệp là tập đoàn hoặc hiệp hội thì dùng mẫu theo Luật Dân sự, (ii) công ty hoặc

hữu hạn hoặc hợp danh thì dùng mẫu theo Luật Thương mại, (iii) tập đoàn hay tổ chức tư phi lợi nhuận thì dùng mẫu của Luật chuyên ngành).

(b) Văn bản thể hiện các cuộc họp quan trọng của Đại hội cổ đông, Ban giám đốc, Ban điều hành, Hội đồng quản lý nhân sự để đưa ra các quyết định về các bên liên quan: đại diện người lao động, đại diện người hưởng lợi các dịch vụ xã hội, đại diện chính quyền địa phương,...

(c) Văn bản chứng minh cho các hoạt động kinh doanh về thu nhập và chi phí, trong đó yêu cầu tổng thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 6 tháng gần nhất trước ngày đăng kí thành lập DNXH chiếm trên 30% tổng chi phí lao động, bao gồm:

- Về thu nhập: Báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo thu nhập, Báo cáo sản xuất); Chứng nhận thuế VAT của cơ quan thuế; Sổ cái (Sổ kế toán, Sổ doanh số, Sổ tiền mặt,...); Báo cáo đóng (Closing Statement),...

- Về chi phí lao động: Các báo cáo tài chính; Bảng lương,...

(d) Điều lệ DNXH cần có đầy đủ các thông tin sau: tên doanh nghiệp, mục đích, nội dung kinh doanh, địa điểm trụ sở chính, loại hình, phương thức hoạt động, phương thức ra các quyết định quan trọng, phương án chia sẻ lợi nhuận và tái đầu tư, phương án huy động vốn và các khoản vay, phương án bố trí, đề cử và sa thải người lao động, phương án giải thể và thanh toán nợ (khi công ty tặng cho ít nhất 2/3 toàn bộ tài sản còn lại cho DNXH khác hoặc cho quỹ vì lợi ích công), các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Hiện tại, quy trình cấp đăng kí DNXH tại Hàn Quốc được tách biệt với cấp đăng kí cho doanh nghiệp thông thường. Đối với doanh

<sup>5</sup> Lê Thanh Tú, *Chuyên đề kinh nghiệm quốc tế và áp dụng vào Việt Nam trong thành lập, hoạt động và hỗ trợ doanh nghiệp xã hội*, 2015.

<sup>6</sup> Korea, Article 9 The Social Enterprise Promotion 2007.

ngành thông thường, việc đăng ký được thực hiện tại Cơ quan đăng ký doanh nghiệp quốc gia (National Business Register), trong khi đó, DNXH phải đăng ký thành lập tại Bộ Lao động và Việc làm<sup>7</sup>.

Có thể thấy, mặc dù pháp luật doanh nghiệp Việt Nam đã rất tiến bộ với những quy định về tính nhanh gọn trong quy trình, thời gian đăng ký thành lập DN nói chung và DNXH nói riêng, tuy nhiên, với các yêu cầu riêng về hồ sơ đăng ký thành lập DNXH, cộng với thực trạng về chính sách ưu đãi, hỗ trợ dành cho mô hình DNXH còn chưa rõ ràng nên nhiều cá nhân, tổ chức chưa thực sự mong muốn thành lập và hoạt động theo danh nghĩa là DNXH. Đăng ký là DNXH mà không có sự rõ ràng về chính sách ưu đãi, trong khi lại phải tuân thủ nhiều quy định về báo cáo hay thanh tra, kiểm tra..., thì sẽ rất khó cho hoạt động của mô hình này. Đồng thời, pháp luật cũng chưa quy định bất kỳ công cụ nào để đánh giá hiệu quả tác động xã hội của DNXH hàng năm, vì vậy, việc giám sát DN có đảm bảo tỷ lệ tái đầu tư tối thiểu 51% cho mục tiêu xã hội như cam kết hay không là chưa hiệu quả.

## 1.2 Về thủ tục chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội

Để hỗ trợ các DN thông thường, hộ kinh doanh, cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện chuyển phương thức hoạt động sang mô hình DNXH được thuận tiện và nhanh gọn, pháp luật hiện nay cho phép các chủ thể này được chuyển đổi thành DNXH<sup>8</sup>. Quy định này được đánh giá là một điểm tiến bộ của pháp luật hiện hành, góp phần đảm bảo quyền tự do kinh doanh, tính linh hoạt trong hoạt động đầu tư của chủ DN và chủ sở hữu hộ kinh doanh;

đồng thời tận dụng được lợi thế tiếp cận nguồn vốn viện trợ, tài trợ của các cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện khi chuyển đổi sang mô hình DNXH để vừa tiếp tục thực hiện mục tiêu xã hội, vừa tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, quy định về chủ thể (i) và hồ sơ (ii) được chuyển đổi thành DNXH hiện nay còn một số bất cập sau đây:

(i) Về chủ thể được quyền chuyển đổi thành DNXH

Cụ thể, Điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp ghi nhận: “*Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được dùng toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ để chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện*”. Bên cạnh đó, Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện và Thông tư số 04/2020/TT-BNV quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP cũng có quy định cho phép các quỹ xã hội, quỹ từ thiện chuyển đổi thành DNXH. Điều 18 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP quy định về thẩm quyền giải quyết các thủ tục về quỹ, theo đó Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (tùy phạm vi hoạt động của quỹ mà thuộc thẩm quyền quản lý các cấp khác nhau) có các quyền hạn gồm: “*cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên quỹ; đình chỉ có thời hạn hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn; công nhận quỹ đủ*

<sup>7</sup>Lê Thanh Tú, “*Chuyên đề kinh nghiệm quốc tế và áp dụng vào Việt Nam trong thành lập hoạt động và hỗ trợ doanh nghiệp xã hội*”.

Xem tại:

<https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/chietiettin.aspx?groupID=599&IDNews=3543&ti>

<eude=chuyen-de-kinh-nghiem-quoc-te-va-ap-dung-va-viet-nam-trong-thanh-lap-hoat-dong-va-ho-tro-doanh-nghiep->, truy cập ngày 8/1/2022.

<sup>8</sup> Xem điều 28 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp

điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cho phép thay đổi hoặc cấp lại giấy phép thành lập; mở rộng phạm vi hoạt động và kiện toàn, chuyển đổi quỹ; thu hồi giấy phép thành lập”. Như vậy, quy định của các văn bản pháp luật hiện nay đã đảm bảo thống nhất về nội dung, thẩm quyền cho phép chuyển đổi các quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành DNXH. Bên cạnh đó, quy trình, hồ sơ chuyển đổi quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành DNXH cũng đã được quy định rất rõ ràng trong Luật doanh nghiệp 2020<sup>9</sup>.

Tuy nhiên, về vấn đề chuyển đổi hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội thành DNXH còn đang tồn tại nhiều bất cập. Cụ thể, hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay đang chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Theo Nghị định trên, các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội gồm: 1- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 2- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 3- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 4- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 5- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội; 6- Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội; 7- Cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật. Hay nói cách khác, cơ sở trợ giúp xã hội ngoài 5 loại cơ sở bảo trợ xã hội (đã liệt kê ở phần trên) còn bao gồm Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội và các cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật. Thực tế, Nghị định số 103/2017/NĐ-CP được ban hành thay thế cho Nghị định số 68/2008/NĐ-

CP quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội. Như vậy, thuật ngữ “cơ sở bảo trợ xã hội” là cách gọi cũ, được sử dụng trong các văn bản pháp lý trước đây, còn hiện tại pháp luật ghi nhận thuật ngữ “cơ sở trợ giúp xã hội” với nội hàm rộng hơn thuật ngữ “cơ sở bảo trợ xã hội”. Cách sử dụng thuật ngữ cơ sở bảo trợ xã hội trong Nghị định 47/2021/NĐ-CP như hiện nay là không chính xác.

Mặt khác, Nghị định số 103/2017/NĐ-CP tuy là văn bản điều chỉnh trực tiếp về tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội nhưng lại không có bất kỳ quy định nào trực tiếp nhắc tới việc cho phép các cơ sở trợ giúp xã hội (trong đó bao gồm các cơ sở bảo trợ xã hội) được chuyển đổi thành DNXH. Tại Điều 8 Nghị định 103/2017/NĐ-CP quy định về quyền hạn của cơ sở trợ giúp xã hội, theo đó, các cơ sở trợ giúp xã hội có các quyền: Tổ chức các hoạt động cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người có nhu cầu theo quy định; Từ chối yêu cầu cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho đối tượng nếu không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở, trừ trường hợp có quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền; Lựa chọn các biện pháp nghiệp vụ trợ giúp xã hội để trợ giúp đối tượng theo quy định của pháp luật và Các quyền khác theo quy định của pháp luật. Có thể hiểu, quy định cơ sở trợ giúp xã hội có “các quyền khác theo quy định của pháp luật” là một quy định mở và không mâu thuẫn với quyền chuyển đổi thành DNXH theo ghi nhận của pháp luật doanh nghiệp. Nhưng thiết nghĩ, văn bản điều chỉnh trực tiếp về một đối tượng luôn cần thiết là văn bản cụ thể nhất, rõ ràng nhất về đối tượng đó, đặc biệt là các quyền và nghĩa vụ.

Ngoài các loại chủ thể hiện nay pháp luật cho phép được chuyển đổi thành DNXH (bao gồm: DN thông thường, hộ kinh doanh, cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện) thì còn

<sup>9</sup> Xem khoản 7 điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.



có một số chủ thể khác cũng có nhu cầu này, ví dụ như các tổ chức phi lợi nhuận. Điển hình trong trường hợp này có thể nhắc đến Trung tâm Craft Link. Craft Link là một trong những tổ chức phi lợi nhuận và công bằng thương mại đầu tiên của Việt Nam, thành lập từ năm 1996 và hiện đang trợ giúp 70 nhóm sản xuất trên khắp cả nước trong việc sản xuất và bán sản phẩm thủ công nhằm ổn định công việc, tăng thu nhập cho những người nghèo, nhóm dân tộc thiểu số, nhóm người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn. Theo bà Trần Tuyết Lan, Giám đốc điều hành Trung tâm Craft Link, ngay khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực, Ban Điều hành Craft Link đã cân nhắc việc chuyển đổi thành DNXH để có được các quyền lợi mà mô hình DNXH nhận được, nhất là các ưu đãi về thuế, để giảm bớt khó khăn trong hoạt động, nhưng có quá nhiều câu hỏi khiến kế hoạch này bị lùi lại. Craft Link tự thấy đủ điều kiện để đăng ký hoạt động là DNXH theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng vẫn không biết cần phải làm những gì để đăng ký/chuyển đổi thành DNXH<sup>10</sup>. Từ ví dụ của Craft Link có thể thấy, quy định về chuyển đổi từ các loại hình pháp lý sang DNXH hiện nay còn chưa bao quát được hết các đối tượng có nhu cầu chuyển đổi, vì vậy, pháp luật cần có sự điều chỉnh phù hợp và linh hoạt hơn trong thời gian tới.

(ii) Về hồ sơ chuyển đổi thành DNXH:

Hồ sơ chuyển đổi từ doanh nghiệp thương mại thành doanh nghiệp xã hội và hồ sơ đăng ký thành lập DNXH trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được quy định tại điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, pháp luật yêu cầu các bộ hồ sơ đều cần kèm theo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường do người đại diện theo pháp luật của tổ chức ký. Như vậy, quy định về hồ sơ chuyển đổi từ DN thành DNXH hiện nay khá đơn giản và hầu như không khác gì với hồ

sơ chuyển đổi giữa các loại hình DN. Tuy nhiên, việc hoàn thiện Bản cam kết này có lẽ là trở ngại lớn nhất đối với bất kỳ DN hay chủ thể nào khác khi muốn chuyển đổi thành DNXH. Bởi lẽ như đã phân tích, cam kết thực hiện mục tiêu xã hội môi trường là một loại tài liệu khá mới mẻ với các nhà đầu tư, trong đó các nhà đầu tư phải đăng ký mục tiêu mà DNXH theo đuổi, đồng thời cam kết tỷ lệ lợi nhuận mà doanh nghiệp dùng để tái đầu tư cho các mục tiêu xã hội. Trong khi đó, tại thời điểm thành lập, các nhà đầu tư chưa thể nắm được hiệu quả thực tế của DN nên chưa thể tính toán được tỷ lệ lợi nhuận có thể dùng để tái đầu tư mục tiêu xã hội, đồng thời pháp luật cũng chưa có bất kỳ quy định gì về sự khác nhau giữa các DNXH với mức đóng góp về tỷ lệ lợi nhuận dành cho mục tiêu xã hội, chính vì vậy, yêu cầu DN cam kết về tỷ lệ lợi nhuận tái đầu tư là một sự “làm khó” cho các DN.

Theo pháp luật của nhiều quốc gia như Anh, Hàn Quốc, Thái Lan hay Trung Quốc, DNXH đều được ghi nhận tồn tại dưới nhiều hình thức pháp lý chứ không bắt buộc phải đăng ký là DN, miễn chủ thể thỏa mãn các tiêu chí, mục tiêu xã hội mà pháp luật quy định thì đều có thể được coi là DNXH và hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà pháp luật quy định. Chính vì vậy, pháp luật của hầu hết các quốc gia không gặp vướng mắc, bất cập trong vấn đề yêu cầu các chủ thể (mang các đặc điểm phù hợp với DNXH) chuyển đổi thành DNXH.

### 1.3 Về các thủ tục pháp lý khác

Cũng giống như các chủ thể kinh doanh thông thường, trong quá trình hoạt động, nếu DNXH kinh doanh những ngành nghề có điều kiện thì cũng cần phải tiến hành các thủ tục pháp lý để chứng minh DN đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề đó, ví dụ như giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh... Để khuyến khích hoạt động

<sup>10</sup> Khánh An, *Vấn đề doanh nghiệp xã hội do lung tung về thủ tục*, xem tại: <https://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc->

[d51666.html](https://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-), đăng ngày 20/9/2016, truy cập ngày 10/7/2022

của mô hình DN này, Luật Doanh nghiệp 2020 đã có quy định: “Chủ sở hữu, người quản lý DNXH được xem xét, tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan theo quy định của pháp luật”<sup>11</sup>. Như vậy, pháp luật doanh nghiệp hiện nay đã ghi nhận một trong những hỗ trợ cụ thể về thủ tục, hành chính dành cho DNXH là việc tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ sở hữu và người quản lý của DNXH trong các thủ tục cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế, với cơ chế ưu tiên, tạo điều kiện này, các cá nhân quản lý DNXH được thuận lợi hơn điểm gì thì hệ thống pháp luật hiện nay chưa hướng dẫn cụ thể. Thông thường, được cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề và các loại giấy chứng nhận có liên quan, chủ sở hữu và người quản lý doanh nghiệp phải tuân theo quy trình, thủ tục và đáp ứng các điều kiện mà pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý giấy phép, chứng chỉ hành nghề và giấy chứng nhận của lĩnh vực đó quy định và quản lý. Theo Hội thảo công bố Báo cáo “Chương trình cải cách môi trường kinh doanh Việt Nam: Góc nhìn từ doanh nghiệp”, diễn ra tại Hà Nội (ngày 20/4/2021), Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho biết: chương trình cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết của Chính phủ để đạt mục tiêu cắt giảm 50%, đã đạt được kết quả đáng kể. Theo đó, tỷ lệ doanh nghiệp xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có xu hướng tăng trở lại lên 52% trong năm 2019 và 59% trong năm 2020. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tiếp tục có xu hướng giảm xuống chỉ còn 32% trong năm 2020. Dù vậy, với tỷ lệ 32% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cho thấy dư địa cải cách trong lĩnh vực này vẫn còn rất lớn. Các điều

kiện đầu tư kinh doanh không minh bạch, định tính, có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau vẫn còn tồn tại trong nhiều văn bản pháp luật<sup>12</sup>.

Qua báo cáo số liệu trên cho thấy, mặc dù thời gian qua, Nhà nước ta đã rất nỗ lực trong việc rà soát, giảm bớt các điều kiện, thủ tục gây khó khăn, phiền hà cho hoạt động kinh doanh của DN. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ rất lớn (32%) doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh. Thủ tục hành chính xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh là khó khăn chung đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp, trong đó không loại trừ đối với mô hình DNXH.

## 2. Đề xuất hoàn thiện các quy định về hỗ trợ thủ tục pháp lý đối với doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam

Qua đánh giá thực trạng quy định pháp luật và phân tích thực tiễn thi hành các thủ tục pháp lý đối với DNXH ở Việt Nam thời gian qua, tác giả cho rằng cần đặc biệt quan tâm, cụ thể hóa các quy định pháp luật về hỗ trợ thủ tục pháp lý đối với DNXH. Như đã phân tích ở trên, các thủ tục pháp lý đối với DNXH hiện nay còn rất nhiều hạn chế. Do đó, tác giả đề xuất một số ý kiến để hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ thủ tục pháp lý đối với DNXH như sau:

*Thứ nhất*, đối với thủ tục thành lập DNXH. Tác giả đề xuất thủ tục đăng ký thành lập DNXH có thể chia thành 2 giai đoạn, trong đó, giai đoạn 1 là chủ thể kinh doanh đăng ký kinh doanh theo thủ tục thông thường và giai đoạn 2 là chủ thể kinh doanh đăng ký để được công nhận là DNXH. Ở giai đoạn 1, việc quản lý hồ sơ thành lập DN nói chung (trong đó bao gồm cả DNXH) vẫn do cơ quan đăng ký kinh doanh tiến hành theo các yêu cầu về quy trình, hồ sơ, thời gian theo quy định chung. Tuy nhiên, giai đoạn 2, sau khi DN được cấp Giấy chứng nhận

<sup>11</sup> Điểm a Khoản 2 điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020

<sup>12</sup> <https://phaply.net.vn/diem-danh-nhung-qui-dinh-bat-cap-trong-29-luat-dang-gay-kho-hoat-dong->

[san-xuat-kinh-doanh-ki-1-a253026.html](https://phaply.net.vn/diem-danh-nhung-qui-dinh-bat-cap-trong-29-luat-dang-gay-kho-hoat-dong-), truy cập ngày 6/5/2022

đăng ký doanh nghiệp, tùy theo mục tiêu hoạt động và các điều kiện, tiêu chí mà DN thỏa mãn, DN sẽ làm thủ tục đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận là DNXH tại Cơ quan có thẩm quyền quản lý chuyên trách theo quy định.

*Thứ hai*, đối với những bất cập về vấn đề chuyển đổi từ các loại hình kinh doanh khác sang DNXH, tác giả cho rằng việc thay đổi khái niệm DNXH, mở rộng hình thức pháp lý hoạt động của DNXH theo hướng DNXH là mô hình kinh doanh vì mục tiêu xã hội, chứ không bắt buộc DNXH phải đăng ký hoạt động theo Luật DN sẽ xóa bỏ được tất cả các bất cập về vấn đề chuyển đổi loại hình hoạt động của các tổ chức khác sang DNXH như hiện nay, đồng thời đảm bảo tính linh hoạt, thuận tiện trong quá trình hoạt động, kinh doanh của DNXH. Đối với vấn đề chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội và quỹ từ thiện thành DNXH là một quy định mới và tiến bộ trong pháp luật Việt Nam, tuy nhiên cũng cần quy định rõ các điều kiện, thủ tục bởi vốn dĩ, các tổ chức trên không phải là chủ thể kinh doanh. Quy định chuyển đổi sang DNXH giúp cho các cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có cơ hội được lựa chọn mô hình hoạt động, làm sao cho phù hợp điều kiện, khả năng và hoạt động đặc thù nhất, có thể mang lại hiệu quả tối ưu trong hoạt động nội bộ và hoạt động thực hiện mục tiêu xã hội. Nên việc quy định các tiêu chí cụ thể để các tổ chức này chuyển đổi thành DNXH là rất quan trọng, không nên chỉ chờ vào “quyết định” của cơ quan có thẩm quyền. Pháp luật nước ta cần đưa ra các điều kiện, tiêu chí cụ thể để các chủ thể trên có thể trở thành DNXH thay vì quy định “sau khi có Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện”, để tránh việc cơ quan có thẩm quyền lạm dụng quyền lực gây khó khăn hay chính các chủ thể không nắm rõ mình có thể chuyển đổi được hay không để thực hiện việc chuyển đổi. Các tiêu chí cần phải bao hàm được các nội dung

sau đây: Các chủ thể này phải đảm bảo tài chính sau khi chuyển thành DNXH, phải có khả năng kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận, không chuyển đổi nhằm mục đích thực hiện các hành vi lách luật hay trốn tránh các nghĩa vụ, sau khi thực hiện phải đủ khả năng về tài chính và năng lực quản lý để duy trì và phát triển doanh nghiệp xã hội, tránh rủi ro khi vừa thực hiện chuyển đổi sang mô hình DNXH, thì chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn đã sụp đổ. Đồng thời, cách sử dụng thuật ngữ cơ sở bảo trợ xã hội trong Nghị định 47/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp là không thống nhất với các văn bản pháp lý khác, vì vậy, cần sửa đổi, thay thế thuật ngữ này bằng cụm từ “cơ sở trợ giúp xã hội” để đảm bảo sự thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan. Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định cụ thể về việc cho phép cơ sở trợ giúp xã hội được chuyển đổi thành DNXH trong văn bản điều chỉnh trực tiếp việc thành lập, tổ chức, hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội.

*Thứ ba*, đối với các thủ tục pháp lý khác liên quan đến DNXH. Pháp luật doanh nghiệp đã quy định DNXH được xem xét, tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan. Tuy nhiên, quy định này cho đến nay chưa có bất kỳ một hướng dẫn nào cụ thể, chính vì vậy, Chính phủ cần sớm cụ thể hóa các quy định về hỗ trợ thủ tục cấp giấy phép, chứng chỉ và các loại giấy chứng nhận (nếu cần) cho DNXH. Việc pháp luật quy định tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ DN trong việc cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh là một động viên, khuyến khích rất lớn đối với các thương nhân xã hội. Tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ, hiện nay Chính phủ Ấn Độ đã nói lòng một số quy định, quy trình đăng ký và hoạt động của DNXH, chẳng hạn như: giảm số lượng mẫu đơn đăng ký, trợ cấp 10% khi nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, chính phủ chịu 50%

chi phí đăng ký bằng sáng chế<sup>13</sup>. Vì vậy, tác giả cũng đề xuất việc bổ sung quy định về việc miễn/giảm các chi phí hành chính đối với DNXH khi làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan. Ngoài việc hỗ trợ chi phí hành chính, nhà nước cần giao trách nhiệm cho cơ quan quản lý chuyên môn để mở các Văn phòng hỗ trợ DNXH trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh/thành phố để kịp thời tư vấn, hỗ trợ về hồ sơ, thủ tục hành chính và giải đáp các vướng mắc pháp lý cho DNXH.

Mô hình DNXH tuy còn hoạt động rất hạn chế nhưng lại là mô hình kinh doanh có tiềm năng phát triển lớn ở Việt Nam. Nếu phát triển được mô hình này, nhà nước sẽ giảm tải được áp lực trong việc giải quyết công ăn việc làm cho nhóm người yếu thế, giải quyết vấn đề môi trường và các vấn đề xã hội khác. Chính vì vậy, việc ưu tiên, hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy DNXH phát triển thông qua việc hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ nói chung và hỗ trợ về thủ tục hành chính, pháp lý nói riêng dành cho DNXH là rất cần thiết. Khung pháp lý hoàn chỉnh với nhiều ưu đãi, hỗ trợ đặc thù chắc chắn sẽ là động lực lớn để các doanh nhân xã hội quan tâm và tập trung nguồn lực, trí tuệ xây dựng và phát triển DNXH.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ban Các vấn đề xã hội và môi trường (2019). “Phát triển Doanh nghiệp xã hội tạo tác động tại Việt Nam”, xem tại <http://www.ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newsid=21874>, truy cập ngày 10/7/2022
2. Bùi Đức Thọ, Trương Thị Nam Thắng, *Doanh nghiệp xã hội đáp ứng yêu cầu phát*

*triển xã hội ở Việt Nam* (sách chuyên khảo), NXB. Chính trị quốc gia sự thật (2021)

3. Chính phủ, Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp
4. Chính phủ, Nghị định 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tổ chức hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
5. Chính phủ, Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ
6. Đỗ Hải Hoàn, *Hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp xã hội ở Ấn Độ và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo “Thực trạng phát triển DNXH đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam, 2019;
7. Hội đồng Anh, *Cẩm nang thành lập Doanh nghiệp xã hội*, 2018.
8. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội
9. Quốc hội, Luật Doanh nghiệp năm 2020
10. <https://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-d51666.html>, đăng ngày 20/9/2016
11. <https://phaply.net.vn/diem-danh-nhung-qui-dinh-bat-cap-trong-29-luat-dang-gay-kho-hoat-dong-san-xuat-kinh-doanh-ki-1-a253026.html>, đăng ngày 20/10/2021

#### **Tiếng Anh**

1. Republic of Korea, *Social Enterprise Promotion Act (Luật Khuyến khích Doanh nghiệp xã hội của Hàn Quốc)*, 2007;

<sup>13</sup> Đỗ Hải Hoàn, *Hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp xã hội ở Ấn Độ và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Kỷ yếu

Hội thảo “Thực trạng phát triển DNXH đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam, 2019, tr.55

Phuong Nguyễn (2023) Kinh nghiệm của các quốc gia trong đấu thầu mua sắm công và các khuyến nghị cho Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),77-86

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

## Kinh nghiệm của các quốc gia trong đấu thầu mua sắm công và các khuyến nghị cho Việt Nam

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

Bài báo Khoa học

**Nguyễn Trần Phương (ThS)**

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: [phuongnt26@apd.edu.vn](mailto:phuongnt26@apd.edu.vn)

### Tóm tắt:

Doanh nghiệp xã hội (DNXH) là mô hình kinh doanh kết hợp giữa mục tiêu kinh doanh và mục tiêu xã hội. Tại Việt Nam, DNXH chính thức được ghi nhận từ Luật doanh nghiệp năm 2014, tuy vậy, đến nay số lượng DNXH đăng ký và hoạt động ở nước ta vẫn còn rất hạn chế. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng quy định về các thủ tục pháp lý đối với DNXH. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp để hoàn thiện các thủ tục pháp lý để hỗ trợ phát triển DNXH.

Ngày nhận bài:

04/07/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/07/2023

Ngày duyệt bài:

26/08/2023

Mã số: ĐS080323

**Từ khóa:** doanh nghiệp xã hội, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ thủ tục

### Summary:

Social enterprise (SE) is a business model that combines business and social goals. In Vietnam, SE is officially recognized from the 2014 Enterprise Law. However, the number of SE registered and operated is still very limited. This article focuses on analyzing the current status of legal procedure regulations. On that basis, the author proposes solutions to complete legal procedures to support the development of social enterprises.

**Keywords:** Social Enterprises, legal support, procedural support

Trên thế giới, doanh nghiệp xã hội (DNXH) là mô hình kinh doanh đã hình thành rất lâu năm, việc ra đời xuất phát từ mục tiêu hoạt động vì lợi ích cộng đồng của các chủ doanh nghiệp - thường được gọi là các doanh nhân xã hội. Tuy vậy, thuật ngữ DNXH mới chính thức được ghi nhận ở Việt Nam từ Luật doanh nghiệp năm 2014 và cho đến nay, với nhiều người dân Việt Nam, mô hình kinh doanh này vẫn còn khá mới mẻ. Thực tế hiện nay, xu hướng khởi nghiệp kinh doanh xã hội đang rất được các bạn trẻ Việt Nam quan tâm, tuy nhiên, vì chưa biết hoặc chưa rõ về mô hình, thủ tục thành lập, quản lý DNXH nên số lượng DNXH được thành lập ở nước ta hiện nay còn rất khiêm tốn<sup>14</sup>.

<sup>14</sup>Theo số liệu từ hệ thống của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến cuối tháng 4 năm 2020, Việt Nam có khoảng 114 DNXH và chi nhánh, văn phòng đại diện của DNXH đăng ký hoạt động với cơ quan đăng ký kinh doanh

Hiện nay, xu hướng khởi nghiệp kinh doanh vì mục tiêu xã hội cũng đang được nhiều nhà đầu tư ở Việt Nam và trên thế giới quan tâm. Tuy nhiên, nhiều nhà đầu tư vì chưa biết hoặc chưa rõ về mô hình, thủ tục thành lập, quản lý DNXH nên còn e ngại hoặc lúng túng khi thành lập và điều hành DNXH.

Thực tế, các doanh nhân xã hội thường bắt đầu ý tưởng thành lập DNXH từ mong muốn, nguyện vọng thông qua hoạt động kinh doanh có thể giúp ích nhiều nhất cho những người có hoàn cảnh khó khăn, giúp ích cho cộng đồng. Chính bởi vì lý tưởng đó nên nhiều trường hợp, người chủ doanh nghiệp chưa có những hiểu biết cần thiết về các thủ tục pháp lý trong quá trình kinh doanh. Vì vậy, trong quá trình thành lập và hoạt động, các doanh nhân xã hội rất cần được nhà nước hỗ trợ về hồ sơ, quy trình để tiến hành các thủ tục pháp lý, như thủ tục thành lập DNXH, thủ tục chuyển đổi thành DNXH từ các loại hình tổ chức khác, thủ tục để được cấp giấy phép, chứng chỉ... trong trường hợp pháp luật yêu cầu.

Bài nghiên cứu này sẽ trình bày và phân tích các thủ tục pháp lý liên quan đến DNXH theo pháp luật Việt Nam hiện nay, những bất cập, khó khăn của các doanh nhân xã hội khi thực hiện các thủ tục pháp lý. Từ đó đề xuất giải pháp để nhà nước hoàn thiện quy định về các thủ tục pháp lý đối với DNXH như thủ tục thành lập, thủ tục chuyển đổi loại hình pháp lý, thủ tục cấp giấy phép, chứng chỉ... Thông qua cơ chế hỗ trợ pháp lý sẽ tạo điều kiện thúc đẩy DNXH - mô hình kinh doanh vì cộng đồng ngày càng phát triển ở Việt Nam.

## **1. Thực trạng quy định về thủ tục pháp lý của doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam**

### **1.3 Về thủ tục thành lập doanh nghiệp xã hội**

Cũng giống như bất kỳ chủ thể kinh doanh nào khác, DNXH trước khi bắt đầu hoạt động cũng cần tiến hành thủ tục đăng ký thành lập theo quy định pháp luật. Ở nước ta hiện nay,

về mặt pháp lý, DNXH không phải là một loại hình riêng, độc lập mà được thành lập dưới các loại hình doanh nghiệp được quy định trong luật doanh nghiệp 2020 bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn theo trình tự, thủ tục luật định. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp nói chung và đăng ký thành lập DNXH nói riêng ngày càng được quy định thuận tiện, linh hoạt hơn. Hiện nay, với việc tăng cường áp dụng chuyển đổi số, các nhà đầu tư có thể đăng ký kinh doanh trực tuyến và nhận kết quả đăng ký sau 3 ngày làm việc. Các quy định này không chỉ bảo đảm quyền tự do kinh doanh cho các chủ thể mà còn bảo đảm sự đơn giản hóa trong thủ tục gia nhập thị trường cũng như thành lập DNXH.

Tuy vậy, xét từ góc độ quản lý nhà nước, quy định thời gian để cơ quan đăng ký kinh doanh xử lý hồ sơ và trả Giấy chứng nhận đăng ký DN là 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cũng có bất cập. Thủ tục này tuy nhanh gọn nhưng lại tiềm ẩn nhiều rủi ro cho hoạt động quản lý, đặc biệt đối với hoạt động quản lý mô hình DNXH. Theo quy định tại Điều 10 Luật doanh nghiệp 2020, DNXH phải đảm bảo: Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng; Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký. Chính vì vậy, hồ sơ đăng ký thành lập DNXH, ngoài các tài liệu giống như các DN thông thường, DNXH còn phải nộp Bản cam kết thực hiện các mục tiêu môi trường, xã hội. Người viết cho rằng, chỉ với 3 ngày làm việc, với số lượng hồ sơ thành lập DN mỗi ngày càng gia tăng theo xu hướng khởi nghiệp thì cơ quan đăng ký kinh doanh khó có đủ thời gian để đọc và kiểm tra các thông tin trong Bản cam kết của DNXH. Vẫn biết Luật DN 2020 có quy định: DN phải tự “chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ

sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo”<sup>15</sup>. Tuy nhiên, nếu việc xét duyệt hồ sơ thành lập DN nói chung và hồ sơ thành lập DNXH nói riêng chỉ là thủ tục hành chính mang tính hình thức thì hiệu quả quản lý nhà nước đối với DNXH quả thật khó đảm bảo, đồng thời gây lãng phí nguồn lực và tài sản của DN. Như vậy có thể thấy, mặc dù thủ tục thành lập DN hiện nay được đánh giá là rất thuận tiện và nhanh gọn, tuy nhiên, có vẻ thủ tục này mới chỉ phù hợp để đảm bảo sự hình thành một DN nói chung, còn DNXH với những đặc điểm đặc trưng như yêu cầu nộp bản cam kết về mục tiêu, lợi nhuận tái đầu tư... thiết nghĩ cần một quy trình chặt chẽ hơn để đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của mô hình DN này theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Việt Nam hiện nay, mặc dù nhiều tổ chức đã được công nhận rộng rãi bởi cộng đồng là doanh nghiệp phục vụ mục tiêu xã hội hoặc môi trường nhưng các tổ chức này tuyên bố không đăng ký hoặc không thừa nhận là DNXH theo Luật DN vì tính cứng nhắc của việc phải cam kết tái đầu tư 51% lợi nhuận<sup>16</sup>. Thậm chí, theo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp nhà nước “DNXH đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam” của TS. Trương Thị Nam Thắng và cộng sự (2020), nhóm nghiên cứu đã tổng hợp và khảo sát các tổ chức có mục tiêu hoạt động tạo tác động xã hội ở Việt Nam, kết quả khảo sát cho thấy có đến 40,13% tổ chức không có ý định đăng ký/chuyển đổi thành DNXH. Kết quả phỏng vấn và thảo luận của nhóm nghiên cứu cũng cho thấy, việc các tổ chức chưa đăng ký hoạt động theo luật dưới hình thức DNXH chủ yếu do 2 nguyên nhân: (1) quy định về thành lập và hoạt động của DNXH còn chưa rõ ràng, các DNXH cảm thấy thủ tục thành lập DNXH theo luật phức tạp, không được hướng dẫn chi tiết;

(2) Cơ chế, chính sách hỗ trợ DNXH chưa rõ ràng, chưa hấp dẫn để chuyển đổi.<sup>17</sup> Các doanh nhân xã hội thường khởi điểm ý tưởng kinh doanh xuất phát từ mong muốn chia sẻ gánh nặng, khó khăn với cộng đồng, vì vậy nhiều trường hợp, kiến thức kinh doanh, pháp lý của họ rất hạn chế, thậm chí là chưa có hiểu biết hay kinh nghiệm gì về kinh doanh, quản lý tài chính. Chính vì vậy, việc hỗ trợ tư vấn cho các doanh nhân xã hội xây dựng bản Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường là rất cần thiết. Việc yêu cầu DNXH phải hoàn chỉnh bản kế hoạch hoạt động cho DN và xây dựng được bản Cam kết trong đó có đầy đủ các nội dung như: Vấn đề xã hội mà họ quan tâm là gì? Phương thức nào để DN dự định thành lập có thể giải quyết được vấn đề xã hội này? Mức tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại hàng năm để tái đầu tư giải quyết vấn đề xã hội như nào là hợp lý để DN có thể phát triển lâu dài? Nguyên tắc và phương thức sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ cho hiệu quả... là thách thức lớn với các doanh nhân xã hội. Bên cạnh đó, mặc dù yêu cầu về hồ sơ thành lập và mô hình, mục tiêu lựa chọn kinh doanh là khác nhau giữa DNXH và DN thông thường nhưng pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có những quy định rõ ràng về tên gọi hay hỗ trợ cho DNXH, các DNXH sau khi đăng ký thành lập cũng chỉ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN như các DN thông thường. Còn về tên gọi thì tùy theo sự lựa chọn mà DN có thể hoặc không đưa từ “xã hội” vào phần tên riêng của DN (pháp luật cũng không cấm cụm từ “xã hội” được sử dụng trong tên gọi của các DN thương mại thông thường). Do đó, nếu chỉ dựa vào hình thức bên ngoài như tên gọi hay Giấy chứng nhận đăng ký DN thì DNXH không khác gì một DN thông thường khác, và vì thế, cũng khó có thể xác định tư cách DNXH để nhận ưu đãi, hay

<sup>15</sup> Khoản 3 Điều 8 Luật DN 2020

<sup>16</sup> *Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ban Các vấn đề xã hội và môi trường (2019). “Phát triển Doanh nghiệp xã hội tạo tác động tại Việt Nam”, xem tại <http://www.ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=21874>, truy cập ngày 10/7/2022*

<sup>17</sup> Bùi Đức Thọ, Trương Thị Nam Thắng, Doanh nghiệp xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam (sách chuyên khảo), NXB. Chính trị quốc gia sự thật (2021), tr. 107

hỗ trợ gì từ phía nhà nước, cá nhân và tổ chức xã hội.

Như vậy có thể thấy, mặc dù thủ tục thành lập DN hiện nay được đánh giá là rất thuận tiện và nhanh gọn, tuy nhiên, thủ tục này mới chỉ phù hợp để đảm bảo sự hình thành một DN nói chung, còn DNXH với những đặc điểm đặc trưng như yêu cầu nộp bản cam kết về mục tiêu, lợi nhuận tái đầu tư... thiết nghĩ cần một quy trình chặt chẽ hơn để đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của mô hình DN này theo đúng quy định của pháp luật.

Kinh nghiệm một số quốc gia có sự phát triển mạnh mẽ của mô hình DNXH như Anh, Hàn Quốc cho thấy để được cấp giấy chứng nhận là DNXH, hồ sơ đăng ký DNXH phải được bộ phận chuyên trách thẩm định. Trường hợp đủ điều kiện, bộ phận chuyên trách thẩm định hồ sơ gửi thông báo cho cơ quan đăng ký doanh nghiệp để cơ quan này tiến hành đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các DNXH<sup>18</sup>. Cụ thể, tại Hàn Quốc, thủ tục đăng ký DNXH do Hội đồng Chính sách việc làm trực tiếp thực hiện việc thẩm định hồ sơ trước khi trình cho Bộ trưởng Lao động và Việc làm xem xét lần cuối, những doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trở thành DNXH sẽ được Bộ trưởng Lao động và Việc làm ra quyết định cấp Giấy chứng nhận DNXH. Theo quy định của khoản 1 Điều 9 Luật Khuyến khích DNXH của Hàn Quốc, hồ sơ đăng ký thành lập DNXH phải có đầy đủ các thông tin sau<sup>19</sup>:

(a) Đơn đăng ký thành lập (tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp lựa chọn, ví dụ (i) nếu doanh nghiệp là tập đoàn hoặc hiệp hội thì dùng mẫu theo Luật Dân sự, (ii) công ty hoặc hữu hạn hoặc hợp danh thì dùng mẫu theo Luật Thương mại, (iii) tập đoàn hay tổ chức tư phi lợi nhuận thì dùng mẫu của Luật chuyên ngành).

(b) Văn bản thể hiện các cuộc họp quan trọng của Đại hội cổ đông, Ban giám đốc, Ban điều hành, Hội đồng quản lý nhân sự để đưa ra các quyết định về các bên liên quan: đại diện người lao động, đại diện người hưởng lợi các dịch vụ xã hội, đại diện chính quyền địa phương,...

(c) Văn bản chứng minh cho các hoạt động kinh doanh về thu nhập và chi phí, trong đó yêu cầu tổng thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 6 tháng gần nhất trước ngày đăng ký thành lập DNXH chiếm trên 30% tổng chi phí lao động, bao gồm:

- Về thu nhập: Báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo thu nhập, Báo cáo sản xuất); Chứng nhận thuế VAT của cơ quan thuế; Sổ cái (Sổ kế toán, Sổ doanh số, Sổ tiền mặt,...); Báo cáo đóng (Closing Statement),...

- Về chi phí lao động: Các báo cáo tài chính; Bảng lương,...

(d) Điều lệ DNXH cần có đầy đủ các thông tin sau: tên doanh nghiệp, mục đích, nội dung kinh doanh, địa điểm trụ sở chính, loại hình, phương thức hoạt động, phương thức ra các quyết định quan trọng, phương án chia sẻ lợi nhuận và tái đầu tư, phương án huy động vốn và các khoản vay, phương án bố trí, đề cử và sa thải người lao động, phương án giải thể và thanh toán nợ (khi công ty tặng cho ít nhất 2/3 toàn bộ tài sản còn lại cho DNXH khác hoặc cho quỹ vì lợi ích công), các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Hiện tại, quy trình cấp đăng ký DNXH tại Hàn Quốc được tách biệt với cấp đăng ký cho doanh nghiệp thông thường. Đối với doanh nghiệp thông thường, việc đăng ký được thực hiện tại Cơ quan đăng ký doanh nghiệp quốc gia (National Business Register),

<sup>18</sup> Lê Thanh Tú, *Chuyên đề kinh nghiệm quốc tế và áp dụng vào Việt Nam trong thành lập, hoạt động và hỗ trợ doanh nghiệp xã hội*, 2015.

<sup>19</sup> Korea, Article 9 The Social Enterprise Promotion 2007.



trong khi đó, DNXH phải đăng ký thành lập tại Bộ Lao động và Việc làm<sup>20</sup>.

Có thể thấy, mặc dù pháp luật doanh nghiệp Việt Nam đã rất tiến bộ với những quy định về tính nhanh gọn trong quy trình, thời gian đăng ký thành lập DN nói chung và DNXH nói riêng, tuy nhiên, với các yêu cầu riêng về hồ sơ đăng ký thành lập DNXH, cộng với thực trạng về chính sách ưu đãi, hỗ trợ dành cho mô hình DNXH còn chưa rõ ràng nên nhiều cá nhân, tổ chức chưa thực sự mong muốn thành lập và hoạt động theo danh nghĩa là DNXH. Đăng ký là DNXH mà không có sự rõ ràng về chính sách ưu đãi, trong khi lại phải tuân thủ nhiều quy định về báo cáo hay thanh tra, kiểm tra..., thì sẽ rất khó cho hoạt động của mô hình này. Đồng thời, pháp luật cũng chưa quy định bất kỳ công cụ nào để đánh giá hiệu quả tác động xã hội của DNXH hàng năm, vì vậy, việc giám sát DN có đảm bảo tỷ lệ tái đầu tư tối thiểu 51% cho mục tiêu xã hội như cam kết hay không là chưa hiệu quả.

#### 1.4 Về thủ tục chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội

Để hỗ trợ các DN thông thường, hộ kinh doanh, cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện chuyển phương thức hoạt động sang mô hình DNXH được thuận tiện và nhanh gọn, pháp luật hiện nay cho phép các chủ thể này được chuyển đổi thành DNXH<sup>21</sup>. Quy định này được đánh giá là một điểm tiến bộ của pháp luật hiện hành, góp phần đảm bảo quyền tự do kinh doanh, tính linh hoạt trong hoạt động đầu tư của chủ DN và chủ sở hữu hộ kinh doanh; đồng thời tận dụng được lợi thế tiếp cận nguồn vốn viện trợ, tài trợ của các cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện khi chuyển đổi sang mô hình DNXH để vừa tiếp tục thực hiện mục tiêu xã hội, vừa tiến hành

hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, quy định về chủ thể (i) và hồ sơ (ii) được chuyển đổi thành DNXH hiện nay còn một số bất cập sau đây:

(iii) Về chủ thể được quyền chuyển đổi thành DNXH

Cụ thể, Điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp ghi nhận: “*Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được dùng toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ để chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện*”. Bên cạnh đó, Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện và Thông tư số 04/2020/TT-BNV quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP cũng có quy định cho phép các quỹ xã hội, quỹ từ thiện chuyển đổi thành DNXH. Điều 18 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP quy định về thẩm quyền giải quyết các thủ tục về quỹ, theo đó Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (tùy phạm vi hoạt động của quỹ mà thuộc thẩm quyền quản lý các cấp khác nhau) có các quyền hạn gồm: “*cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên quỹ; đình chỉ có thời hạn hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn; công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cho phép thay đổi hoặc cấp lại giấy phép thành lập; mở rộng phạm vi hoạt động và kiện toàn, chuyển đổi quỹ; thu hồi giấy phép thành lập*”. Như vậy, quy định của các văn bản pháp luật hiện nay đã đảm bảo

<sup>20</sup>Lê Thanh Tú, “Chuyên đề kinh nghiệm quốc tế và áp dụng vào Việt Nam trong thành lập hoạt động và hỗ trợ doanh nghiệp xã hội”. Xem tại:

[https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/chitiectin.aspx?groupID=599&IDNews=3543&tieude=chuyen-de-](https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/chitiectin.aspx?groupID=599&IDNews=3543&tieude=chuyen-de-kinh-nghiem-quo-te-va-ap-dung-va-o-viet-nam-trong-thanh-lap-hoat-dong-va-ho-tro-doanh-nghiep-)

[kinh-nghiem-quo-te-va-ap-dung-va-o-viet-nam-trong-thanh-lap-hoat-dong-va-ho-tro-doanh-nghiep-](https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/chitiectin.aspx?groupID=599&IDNews=3543&tieude=chuyen-de-kinh-nghiem-quo-te-va-ap-dung-va-o-viet-nam-trong-thanh-lap-hoat-dong-va-ho-tro-doanh-nghiep-), truy cập ngày 8/1/2022.

<sup>21</sup> Xem điều 28 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp

thống nhất về nội dung, thẩm quyền cho phép chuyển đổi các quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành DNXH. Bên cạnh đó, quy trình, hồ sơ chuyển đổi quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành DNXH cũng đã được quy định rất rõ ràng trong Luật doanh nghiệp 2020<sup>22</sup>.

Tuy nhiên, về vấn đề chuyển đổi hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội thành DNXH còn đang tồn tại nhiều bất cập. Cụ thể, hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay đang chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Theo Nghị định trên, các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội gồm: 1- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 2- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 3- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 4- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 5- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội; 6- Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội; 7- Cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật. Hay nói cách khác, cơ sở trợ giúp xã hội ngoài 5 loại cơ sở bảo trợ xã hội (đã liệt kê ở phần trên) còn bao gồm Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội và các cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật. Thực tế, Nghị định số 103/2017/NĐ-CP được ban hành thay thế cho Nghị định số 68/2008/NĐ-CP quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội. Như vậy, thuật ngữ “cơ sở bảo trợ xã hội” là cách gọi cũ, được sử dụng trong các văn bản pháp lý trước đây, còn hiện tại pháp luật ghi nhận thuật ngữ “cơ sở trợ giúp xã hội” với nội

hàm rộng hơn thuật ngữ “cơ sở bảo trợ xã hội”. Cách sử dụng thuật ngữ cơ sở bảo trợ xã hội trong Nghị định 47/2021/NĐ-CP như hiện nay là không chính xác.

Mặt khác, Nghị định số 103/2017/NĐ-CP tuy là văn bản điều chỉnh trực tiếp về tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội nhưng lại không có bất kỳ quy định nào trực tiếp nhắc tới việc cho phép các cơ sở trợ giúp xã hội (trong đó bao gồm các cơ sở bảo trợ xã hội) được chuyển đổi thành DNXH. Tại Điều 8 Nghị định 103/2017/NĐ-CP quy định về quyền hạn của cơ sở trợ giúp xã hội, theo đó, các cơ sở trợ giúp xã hội có các quyền: Tổ chức các hoạt động cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người có nhu cầu theo quy định; Từ chối yêu cầu cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho đối tượng nếu không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở, trừ trường hợp có quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền; Lựa chọn các biện pháp nghiệp vụ trợ giúp xã hội để trợ giúp đối tượng theo quy định của pháp luật và Các quyền khác theo quy định của pháp luật. Có thể hiểu, quy định cơ sở trợ giúp xã hội có “các quyền khác theo quy định của pháp luật” là một quy định mở và không mâu thuẫn với quyền chuyển đổi thành DNXH theo ghi nhận của pháp luật doanh nghiệp. Nhưng thiết nghĩ, văn bản điều chỉnh trực tiếp về một đối tượng luôn cần thiết là văn bản cụ thể nhất, rõ ràng nhất về đối tượng đó, đặc biệt là các quyền và nghĩa vụ.

Ngoài các loại chủ thể hiện nay pháp luật cho phép được chuyển đổi thành DNXH (bao gồm: DN thông thường, hộ kinh doanh, cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện) thì còn có một số chủ thể khác cũng có nhu cầu này, ví dụ như các tổ chức phi lợi nhuận. Điển hình trong trường hợp này có thể nhắc đến Trung tâm Craft Link. Craft Link là một trong những tổ chức phi lợi nhuận và công bằng thương mại đầu tiên của Việt Nam, thành lập từ năm 1996

<sup>22</sup> Xem khoản 7 điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

và hiện đang trợ giúp 70 nhóm sản xuất trên khắp cả nước trong việc sản xuất và bán sản phẩm thủ công nhằm ổn định công việc, tăng thu nhập cho những người nghèo, nhóm dân tộc thiểu số, nhóm người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn. Theo bà Trần Tuyết Lan, Giám đốc điều hành Trung tâm Craft Link, ngay khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực, Ban Điều hành Craft Link đã cân nhắc việc chuyển đổi thành DNXH để có được các quyền lợi mà mô hình DNXH nhận được, nhất là các ưu đãi về thuế, để giảm bớt khó khăn trong hoạt động, nhưng có quá nhiều câu hỏi khiến kế hoạch này bị lùi lại. Craft Link tự thấy đủ điều kiện để đăng ký hoạt động là DNXH theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng vẫn không biết cần phải làm những gì để đăng ký/chuyển đổi thành DNXH<sup>23</sup>. Từ ví dụ của Craft Link có thể thấy, quy định về chuyển đổi từ các loại hình pháp lý sang DNXH hiện nay còn chưa bao quát được hết các đối tượng có nhu cầu chuyển đổi, vì vậy, pháp luật cần có sự điều chỉnh phù hợp và linh hoạt hơn trong thời gian tới.

(iv) Về hồ sơ chuyển đổi thành DNXH:

Hồ sơ chuyển đổi từ doanh nghiệp thương mại thành doanh nghiệp xã hội và hồ sơ đăng ký thành lập DNXH trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được quy định tại điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, pháp luật yêu cầu các bộ hồ sơ đều cần kèm theo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường do người đại diện theo pháp luật của tổ chức ký. Như vậy, quy định về hồ sơ chuyển đổi từ DN thành DNXH hiện nay khá đơn giản và hầu như không khác gì với hồ sơ chuyển đổi giữa các loại hình DN. Tuy nhiên, việc hoàn thiện Bản cam kết này có lẽ là trở ngại lớn nhất đối với bất kỳ DN hay chủ thể nào khác khi muốn chuyển đổi thành DNXH. Bởi lẽ như đã phân tích, cam kết thực hiện mục tiêu xã hội môi trường là một loại tài

liệu khá mới mẻ với các nhà đầu tư, trong đó các nhà đầu tư phải đăng ký mục tiêu mà DNXH theo đuổi, đồng thời cam kết tỷ lệ lợi nhuận mà doanh nghiệp dùng để tái đầu tư cho các mục tiêu xã hội. Trong khi đó, tại thời điểm thành lập, các nhà đầu tư chưa thể nắm được hiệu quả thực tế của DN nên chưa thể tính toán được tỷ lệ lợi nhuận có thể dùng để tái đầu tư mục tiêu xã hội, đồng thời pháp luật cũng chưa có bất kỳ quy định gì về sự khác nhau giữa các DNXH với mức đóng góp về tỷ lệ lợi nhuận dành cho mục tiêu xã hội, chính vì vậy, yêu cầu DN cam kết về tỷ lệ lợi nhuận tái đầu tư là một sự “làm khó” cho các DN.

Theo pháp luật của nhiều quốc gia như Anh, Hàn Quốc, Thái Lan hay Trung Quốc, DNXH đều được ghi nhận tồn tại dưới nhiều hình thức pháp lý chứ không bắt buộc phải đăng ký là DN, miễn chủ thể thỏa mãn các tiêu chí, mục tiêu xã hội mà pháp luật quy định thì đều có thể được coi là DNXH và hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà pháp luật quy định. Chính vì vậy, pháp luật của hầu hết các quốc gia không gặp vướng mắc, bất cập trong vấn đề yêu cầu các chủ thể (mang các đặc điểm phù hợp với DNXH) chuyển đổi thành DNXH.

### **1.3 Về các thủ tục pháp lý khác**

Cũng giống như các chủ thể kinh doanh thông thường, trong quá trình hoạt động, nếu DNXH kinh doanh những ngành nghề có điều kiện thì cũng cần phải tiến hành các thủ tục pháp lý để chứng minh DN đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề đó, ví dụ như giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh... Để khuyến khích hoạt động của mô hình DN này, Luật Doanh nghiệp 2020 đã có quy định: “Chủ sở hữu, người quản lý DNXH được xem xét, tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan theo quy định của

<sup>23</sup> Khánh An, *Vặng doanh nghiệp xã hội do lúng túng về thủ tục*, xem tại: <https://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-d51666.html>,

[nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-d51666.html](https://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-d51666.html), đăng ngày 20/9/2016, truy cập ngày 10/7/2022

pháp luật<sup>24</sup>. Như vậy, pháp luật doanh nghiệp hiện nay đã ghi nhận một trong những hỗ trợ cụ thể về thủ tục, hành chính dành cho DNXH là việc tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ sở hữu và người quản lý của DNXH trong các thủ tục cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế, với cơ chế ưu tiên, tạo điều kiện này, các cá nhân quản lý DNXH được thuận lợi hơn điểm gì thì hệ thống pháp luật hiện nay chưa hướng dẫn cụ thể. Thông thường, được cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề và các loại giấy chứng nhận có liên quan, chủ sở hữu và người quản lý doanh nghiệp phải tuân theo quy trình, thủ tục và đáp ứng các điều kiện mà pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý giấy phép, chứng chỉ hành nghề và giấy chứng nhận của lĩnh vực đó quy định và quản lý. Theo Hội thảo công bố Báo cáo “Chương trình cải cách môi trường kinh doanh Việt Nam: Góc nhìn từ doanh nghiệp”, diễn ra tại Hà Nội (ngày 20/4/2021), Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho biết: chương trình cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết của Chính phủ để đạt mục tiêu cắt giảm 50%, đã đạt được kết quả đáng kể. Theo đó, tỷ lệ doanh nghiệp xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có xu hướng tăng trở lại lên 52% trong năm 2019 và 59% trong năm 2020. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tiếp tục có xu hướng giảm xuống chỉ còn 32% trong năm 2020. Dù vậy, với tỷ lệ 32% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho thấy dư địa cải cách trong lĩnh vực này vẫn còn rất lớn. Các điều kiện đầu tư kinh doanh không minh bạch, định tính, có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau vẫn còn tồn tại trong nhiều văn bản pháp luật<sup>25</sup>.

Qua báo cáo số liệu trên cho thấy, mặc dù thời gian qua, Nhà nước ta đã rất nỗ lực trong việc rà soát, giảm bớt các điều kiện, thủ tục gây khó khăn, phiền hà cho hoạt động kinh doanh của DN. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ rất lớn (32%) doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh. Thủ tục hành chính xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh là khó khăn chung đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp, trong đó không loại trừ đối với mô hình DNXH.

## 2. Đề xuất hoàn thiện các quy định về hỗ trợ thủ tục pháp lý đối với doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam

Qua đánh giá thực trạng quy định pháp luật và phân tích thực tiễn thi hành các thủ tục pháp lý đối với DNXH ở Việt Nam thời gian qua, tác giả cho rằng cần đặc biệt quan tâm, cụ thể hóa các quy định pháp luật về hỗ trợ thủ tục pháp lý đối với DNXH. Như đã phân tích ở trên, các thủ tục pháp lý đối với DNXH hiện nay còn rất nhiều hạn chế. Do đó, tác giả đề xuất một số ý kiến để hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ thủ tục pháp lý đối với DNXH như sau:

*Thứ nhất*, đối với thủ tục thành lập DNXH. Tác giả đề xuất thủ tục đăng ký thành lập DNXH có thể chia thành 2 giai đoạn, trong đó, giai đoạn 1 là chủ thể kinh doanh đăng ký kinh doanh theo thủ tục thông thường và giai đoạn 2 là chủ thể kinh doanh đăng ký để được công nhận là DNXH. Ở giai đoạn 1, việc quản lý hồ sơ thành lập DN nói chung (trong đó bao gồm cả DNXH) vẫn do cơ quan đăng ký kinh doanh tiến hành theo các yêu cầu về quy trình, hồ sơ, thời gian theo quy định chung. Tuy nhiên, giai đoạn 2, sau khi DN được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tùy theo mục tiêu hoạt động và các điều kiện, tiêu chí mà DN thỏa mãn, DN sẽ làm thủ tục đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận là DNXH tại Cơ quan có

<sup>24</sup> Điểm a Khoản 2 điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020

<sup>25</sup> <https://phaply.net.vn/diem-danh-nhung-qui-dinh-bat-cap-trong-29-luat-dang-gay-kho-hoat-dong->

[san-xuat-kinh-doanh-ki-1-a253026.html](https://phaply.net.vn/diem-danh-nhung-qui-dinh-bat-cap-trong-29-luat-dang-gay-kho-hoat-dong-), truy cập ngày 6/5/2022

thẩm quyền quản lý chuyên trách theo quy định.

*Thứ hai*, đối với những bất cập về vấn đề chuyển đổi từ các loại hình kinh doanh khác sang DNXH, tác giả cho rằng việc thay đổi khái niệm DNXH, mở rộng hình thức pháp lý hoạt động của DNXH theo hướng DNXH là mô hình kinh doanh vì mục tiêu xã hội, chứ không bắt buộc DNXH phải đăng ký hoạt động theo Luật DN sẽ xóa bỏ được tất cả các bất cập về vấn đề chuyển đổi loại hình hoạt động của các tổ chức khác sang DNXH như hiện nay, đồng thời đảm bảo tính linh hoạt, thuận tiện trong quá trình hoạt động, kinh doanh của DNXH. Đối với vấn đề chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội và quỹ từ thiện thành DNXH là một quy định mới và tiên bộ trong pháp luật Việt Nam, tuy nhiên cũng cần quy định rõ các điều kiện, thủ tục bởi vốn dĩ, các tổ chức trên không phải là chủ thể kinh doanh. Quy định chuyển đổi sang DNXH giúp cho các cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có cơ hội được lựa chọn mô hình hoạt động, làm sao cho phù hợp điều kiện, khả năng và hoạt động đặc thù nhất, có thể mang lại hiệu quả tối ưu trong hoạt động nội bộ và hoạt động thực hiện mục tiêu xã hội. Nên việc quy định các tiêu chí cụ thể để các tổ chức này chuyển đổi thành DNXH là rất quan trọng, không nên chỉ chờ vào “quyết định” của cơ quan có thẩm quyền. Pháp luật nước ta cần đưa ra các điều kiện, tiêu chí cụ thể để các chủ thể trên có thể trở thành DNXH thay vì quy định “sau khi có Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện”, để tránh việc cơ quan có thẩm quyền lạm dụng quyền lực gây khó khăn hay chính các chủ thể không nắm rõ mình có thể chuyển đổi được hay không để thực hiện việc chuyển đổi. Các tiêu chí cần phải bao hàm được các nội dung sau đây: Các chủ thể này phải đảm bảo tài

chính sau khi chuyển thành DNXH, phải có khả năng kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận, không chuyển đổi nhằm mục đích thực hiện các hành vi lách luật hay trốn tránh các nghĩa vụ, sau khi thực hiện phải đủ khả năng về tài chính và năng lực quản lý để duy trì và phát triển doanh nghiệp xã hội, tránh rủi ro khi vừa thực hiện chuyển đổi sang mô hình DNXH, thì chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn đã sụp đổ. Đồng thời, cách sử dụng thuật ngữ cơ sở bảo trợ xã hội trong Nghị định 47/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp là không thống nhất với các văn bản pháp lý khác, vì vậy, cần sửa đổi, thay thế thuật ngữ này bằng cụm từ “cơ sở trợ giúp xã hội” để đảm bảo sự thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan. Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định cụ thể về việc cho phép cơ sở trợ giúp xã hội được chuyển đổi thành DNXH trong văn bản điều chỉnh trực tiếp việc thành lập, tổ chức, hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội.

*Thứ ba*, đối với các thủ tục pháp lý khác liên quan đến DNXH. Pháp luật doanh nghiệp đã quy định DNXH được xem xét, tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan. Tuy nhiên, quy định này cho đến nay chưa có bất kỳ một hướng dẫn nào cụ thể, chính vì vậy, Chính phủ cần sớm cụ thể hóa các quy định về hỗ trợ thủ tục cấp giấy phép, chứng chỉ và các loại giấy chứng nhận (nếu cần) cho DNXH. Việc pháp luật quy định tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ DN trong việc cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh là một động viên, khuyến khích rất lớn đối với các thương nhân xã hội. Tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ, hiện nay Chính phủ Ấn Độ đã nới lỏng một số quy định, quy trình đăng ký và hoạt động của DNXH, chẳng hạn như: giảm số lượng mẫu đơn đăng ký, trợ cấp 10% khi nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, chính phủ chịu 50% chi phí đăng ký bằng sáng chế<sup>26</sup>. Vì vậy, tác

<sup>26</sup> Đỗ Hải Hoàn, Hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp xã hội ở Ấn Độ và kinh nghiệm cho Việt Nam, Kỷ yếu

Hội thảo “Thực trạng phát triển DNXH đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam, 2019, tr.55

giả cũng đề xuất việc bổ sung quy định về việc miễn/giảm các chi phí hành chính đối với DNXH khi làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan. Ngoài việc hỗ trợ chi phí hành chính, nhà nước cần giao trách nhiệm cho cơ quan quản lý chuyên môn để mở các Văn phòng hỗ trợ DNXH trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh/thành phố để kịp thời tư vấn, hỗ trợ về hồ sơ, thủ tục hành chính và giải đáp các vướng mắc pháp lý cho DNXH.

Mô hình DNXH tuy còn hoạt động rất hạn chế nhưng lại là mô hình kinh doanh có tiềm năng phát triển lớn ở Việt Nam. Nếu phát triển

được mô hình này, nhà nước sẽ giảm tải được áp lực trong việc giải quyết công ăn việc làm cho nhóm người yếu thế, giải quyết vấn đề môi trường và các vấn đề xã hội khác. Chính vì vậy, việc ưu tiên, hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy DNXH phát triển thông qua việc hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ nói chung và hỗ trợ về thủ tục hành chính, pháp lý nói riêng dành cho DNXH là rất cần thiết. Khung pháp lý hoàn chỉnh với nhiều ưu đãi, hỗ trợ đặc thù chắc chắn sẽ là động lực lớn để các doanh nhân xã hội quan tâm và tập trung nguồn lực, trí tuệ xây dựng và phát triển DNXH.

#### **Tài liệu tham khảo:**

12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ban Các vấn đề xã hội và môi trường (2019). “Phát triển Doanh nghiệp xã hội tạo tác động tại Việt Nam”, xem tại <http://www.ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=21874>, truy cập ngày 10/7/2022

13. Bùi Đức Thọ, Trương Thị Nam Thắng, *Doanh nghiệp xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam* (sách chuyên khảo), NXB. Chính trị quốc gia sự thật (2021)

14. Chính phủ, Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp

15. Chính phủ, Nghị định 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tổ chức hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

16. Chính phủ, Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ

17. Đỗ Hải Hoàn, *Hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp xã hội ở Ấn Độ và kinh nghiệm*

*cho Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo “Thực trạng phát triển DNXH đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội ở Việt Nam, 2019;

18. Hội đồng Anh, *Cẩm nang thành lập Doanh nghiệp xã hội*, 2018.

19. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội

20. Quốc hội, Luật Doanh nghiệp năm 2020

21. <https://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-d51666.html>, đăng ngày 20/9/2016

22. <https://phaply.net.vn/diem-danh-nhung-qui-dinh-bat-cap-trong-29-luat-dang-gay-kho-hoat-dong-san-xuat-kinh-doanh-ki-1-a253026.html>, đăng ngày 20/10/2021

#### **Tiếng Anh**

2. Republic of Korea, *Social Enterprise Promotion Act (Luật Khuyến khích Doanh nghiệp xã hội của Hàn Quốc)*, 2007;

Linh Lương (2023) Hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam hiện nay. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),87-94

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

## Hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam hiện nay.

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

Bài báo Khoa học

**Lương Mỹ Linh (ThS)**

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: mylinh.luong198@gmail.com

### Tóm tắt:

Tài sản trí tuệ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu vốn của các doanh nghiệp. Thực tiễn đã ghi nhận một số trường hợp góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) trong đó có nhãn hiệu tại Việt Nam. Tuy nhiên, pháp luật liên quan còn rất nhiều bất cập dẫn đến sự e ngại của các cá nhân, doanh nghiệp khi góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ. Bài nghiên cứu tập trung khai thác cơ sở lý luận liên quan đến việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ. Bài nghiên cứu định hướng triển khai trả lời 03 câu hỏi: (1) Thế nào là tài sản trí tuệ; (2) Những đặc điểm của việc góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ là gì? (3) Những bất cập nào tồn tại trong việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ tại Việt Nam?

Ngày nhận bài:

04/07/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/07/2023

Ngày duyệt bài:

26/08/2023

Mã số: ĐS090323

**Từ khóa:** tài sản trí tuệ, góp vốn bằng tài sản trí tuệ, định giá tài sản.

### Abstracts:

In the capital structure of businesses, intellectual property is becoming more and more significant. In reality, there have been several instances of money contributions being used to create businesses in Vietnam with industrial property rights (IPRs), including trademarks. Yet, the pertinent law contains a lot of flaws that make physical persons and legal persons afraid to invest in businesses using their intellectual property. Exploiting the theoretical underpinnings of capital contribution with intellectual property is the study's main objective. The paper also responds to three questions: (1) What is intellectual property; (2) what are features of capital contribution by intellectual property to create a business? (3) What do deficiencies in Vietnamese law concerning the capital contribution by intellectual property exist?

**Keywords:** intellectual property, IP, capital contribution by IP, asset valuation.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động góp vốn kinh doanh nói chung và góp vốn bằng tài sản trí tuệ nói riêng là vấn đề được rất nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm, đặc biệt trong giai đoạn phát triển khoa học, công nghệ và kỹ nguyên số như hiện nay, khi các tài sản trí

tuệ ngày càng khẳng định vị thế và tầm quan trọng trong doanh nghiệp, cũng như trong nền kinh tế quốc gia. Mặt khác, trước thực trạng góp vốn bằng tài sản trí tuệ diễn ra ngày càng phổ biến và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp về quy trình, thủ tục góp vốn, cách thức định giá tài sản góp vốn, v.v như hiện nay, thì yêu cầu về việc hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng tài sản trí tuệ vẫn luôn là một đòi hỏi chính đáng của pháp luật bất kỳ quốc gia nào. Xét ở góc độ nghiên cứu khoa học, đây cũng luôn là chủ đề được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm. Bài viết tập trung phân tích một số vấn đề lý luận liên quan tới việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ theo pháp luật Việt Nam, đồng thời chỉ ra những hạn chế trong quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề này từ đó đưa ra đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện pháp luật.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích, tổng hợp: phương pháp này được sử dụng nhằm phân tích các tài liệu, số liệu liên quan đến đối tượng nghiên cứu, phân tích thực trạng thi hành pháp luật về góp vốn bằng tài sản trí tuệ, từ đó tổng hợp thông tin để đưa ra các đánh giá, kiến nghị. Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng xuyên suốt các nội dung của đề tài, trong đó chủ yếu sử dụng ở mục 3.3 và 3.4 của bài nghiên cứu.

Phương pháp so sánh: được sử dụng để so sánh các khái niệm, văn bản pháp luật trong nước và quốc tế để đi đến khái niệm bao quát và chung nhất về tài sản trí tuệ. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu ở phần 3.1 bài nghiên cứu. Ngoài ra, phương pháp này cũng được vận dụng ở mục 3.2 khi khác thác đặc điểm của việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ trong sự so sánh với các loại tài sản khác.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Khái quát về tài sản trí tuệ

Trong nghiên cứu và thực tiễn áp dụng, xuất hiện các khái niệm tài sản trí tuệ, tài sản vô hình, quyền sở hữu trí tuệ và trong nhiều trường hợp các khái niệm này được dùng

một cách nhầm lẫn và chồng chéo lên nhau. Do vậy, trước khi đi sâu vào khái niệm, tác giả sẽ phân biệt tài sản trí tuệ với các thuật ngữ tài sản vô hình và quyền sở hữu trí tuệ.

### *Phân biệt tài sản trí tuệ và tài sản vô hình*

Tài sản theo khoản 1, Điều 105 Bộ luật dân sự năm 2015, tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai. Như vậy, đối tượng được coi là tài sản không chỉ là những vật có thực ở hiện tại mà còn là những vật được hình thành trong tương lai.

Khi dựa vào đặc tính cấu tạo của vật chất, các loại tài sản có thể bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Tài sản hữu hình được hiểu là động sản và bất động sản. Trong khi đó, tài sản vô hình được dùng để chỉ tài nguyên phi vật thể và có giá trị cho người sở hữu nó.

Theo khoản 2 Điều 2 Thông tư 45/2013/TT-BTC, Tài sản cố định vô hình được quy định là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả, ... Tóm lại, khái niệm ***tài sản vô hình được sử dụng trong trường hợp liệt kê tài sản của doanh nghiệp trong báo cáo tài chính***. Dựa vào khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều 3, tư liệu lao động sau đây được coi là tài sản vô hình của công ty nếu thỏa mãn đồng thời 3 điều kiện sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Có thời gian sử dụng trên 1 năm;
- (3) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên;

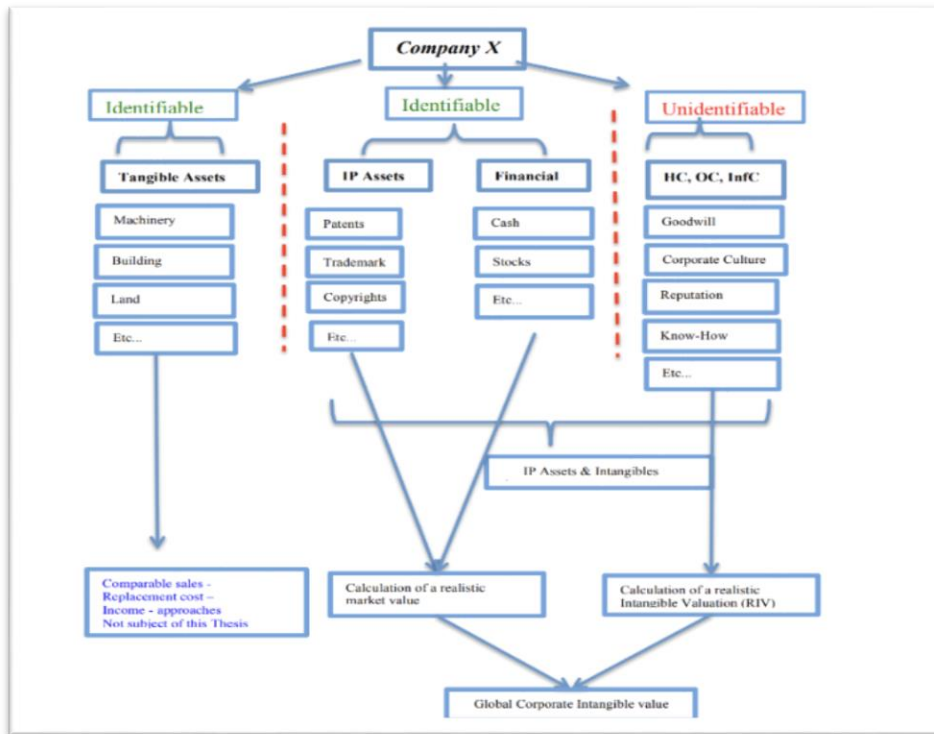
*Đồng thời không thuộc loại tài sản hữu hình.*



Tài sản vô hình tồn tại ở dạng phi vật chất. Tài sản vô hình được chia thành: (i) Tài sản vô hình không xác định, bao gồm lợi thế thương mại (goodwill), thương hiệu (brand recognition), văn hóa doanh nghiệp

(corporate culture), danh tiếng (reputation); (ii) Tài sản vô hình xác định, bao gồm như tài sản trí tuệ và các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu,...

Bảng 1. Phân loại tài sản của Doanh nghiệp



Như vậy có thể hiểu tài sản trí tuệ nằm trong khối và là một bộ phận của tài sản vô hình của của một doanh nghiệp đang hoạt động, khác với khả năng không thể/khó có thể tái tạo của tài sản hữu hình, tài sản trí tuệ lại có khả năng tái tạo. Tài sản có thể xác định được là tài sản có giá trị thương mại hoặc giá trị hợp lý có thể đo lường được tại một thời điểm nhất định và được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích trong tương lai cho công ty. Những tài sản này có ý nghĩa kinh tế quan trọng đối với doanh nghiệp trong bối cảnh sáp nhập và mua lại.<sup>27</sup>

*Phân biệt tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ*

Tài sản góp vốn được quy định cụ thể tại Điều 34 Luật Doanh nghiệp năm 2020. Nếu

trước đây, theo luật Doanh nghiệp 2014, tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ (“QSHTT”) được sử dụng để góp vốn được quy định trong một điều khoản. cụ thể tại Khoản 2 Điều 35 quy định: “Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ”, theo Luật doanh nghiệp mới nhất 2020, quy định này đã không còn tồn tại. Lý do cho sự lược bỏ này trong Luật doanh nghiệp thể xem xét đến việc đã tồn tại một nội dung quy định tương tự trong Luật sở hữu trí tuệ (hiện nay là Luật sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi 2022).

<sup>27</sup>Adam Hayes, Identifiable Assets. Xem tại: [https://www.investopedia.com/terms/i/identifiable\\_assets.asp](https://www.investopedia.com/terms/i/identifiable_assets.asp)

Như vậy, tại Việt Nam, quyền sở hữu trí tuệ được hiểu có thể hệ thống lại bao gồm bốn loại: (i) Quyền tác giả, (ii) Quyền liên quan (đến quyền tác giả); (iii) Quyền sở hữu công nghiệp; (iv) Quyền đối với giống cây trồng. Không phải quốc gia nào cũng phân chia quyền sở hữu trí tuệ như vậy. Chẳng hạn, tại nhiều nước và trong nhiều tổ chức quốc tế (như Nhật Bản, châu Âu, Tổ chức thương mại thế giới – WTO), phân loại quyền đối với giống cây trồng là một bộ phận trong quyền sở hữu công nghiệp. Trong khi đó một số quốc gia khác như Hoa Kỳ không dùng khái niệm này.<sup>28</sup>

Điều 2.viii Công ước Stockholm thành lập WIPO, định nghĩa: “*Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm các quyền đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; các quyền liên quan đến hoạt động của các nghệ sĩ biểu diễn, sản xuất bản ghi âm, chương trình phát sóng; quyền đối với sáng chế ở tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người, phát minh khoa học; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu và nhãn hiệu dịch vụ; tên thương mại; quyền chống cạnh tranh không lành mạnh; các quyền khác liên quan đến hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học và nghệ thuật*”.

Có thể thấy, tài sản trí tuệ luôn gắn liền với quyền sở hữu trí tuệ. Trong nhiều trường hợp các khái niệm về tài sản trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu trí tuệ được sử dụng với cùng một nghĩa. Do vậy, trong khuôn khổ bài viết, tác giả sẽ định hướng nghiên cứu tài sản trí tuệ theo hướng đồng nghĩa với quyền sở hữu trí tuệ.

*Đặc điểm của tài sản trí tuệ*

- Là bộ phận của tài sản vô hình;
- Là kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ. Khoa học trong trường hợp này được hiểu theo nghĩa cả khoa học tự nhiên,

khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn. Công nghệ trong trường hợp này là công nghệ có thể chuyển giao độc quyền và cả công nghệ chuyển giao không độc quyền;

- Có khả năng tái tạo và phát triển;
- Dễ dàng bị sao chép;
- Tồn tại các chi phí ngầm;
- Có thể định giá bằng tiền và có thể được trao đổi trên thị trường.

**2. Khái quát về góp vốn bằng tài sản trí tuệ**

**• Đặc điểm chung**

Góp vốn bằng tài sản trí tuệ mang đặc điểm chung của việc góp vốn thành lập doanh nghiệp:

*Thứ nhất*, tài sản góp vốn là tài sản hợp pháp của chủ thể góp vốn. Yêu cầu này được quy định tại Khoản 2, điều 34 Luật Doanh nghiệp 2020. Ngoài ra, không được cầm cố, bị tranh chấp, thế chấp hay bảo lãnh.

*Thứ hai*, chủ thể góp vốn là cá nhân hoặc pháp nhân. Theo Điều 17 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về các trường hợp không được góp vốn thành lập doanh nghiệp, bao gồm:

Đối với cá nhân: (i) Cán bộ, công chức, viên chức; (ii) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước; (iii) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật này, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà

<sup>28</sup> Giáo trình pháp luật sở hữu trí tuệ, PGS. TS. Hồ Thúy Ngọc, Đại học Ngoại Thương Hà Nội, tr.17.

nước tại doanh nghiệp khác; (iv) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân; (v) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.

Ngoài ra, theo luật Doanh nghiệp 2020 tại khoản 2 Điều 180, nếu cá nhân là thành viên hợp danh của một công ty hợp danh sẽ không được quyền góp vốn vào doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành, nghề với công ty hợp danh đó. Trong trường hợp chủ thể tham gia góp vốn là doanh nghiệp tư nhân thì pháp luật quy định doanh nghiệp tư nhân không được quyền mua cổ phần trong công ty cổ phần, góp vốn vào công ty hợp danh và công ty trách nhiệm hữu hạn.

Đối với pháp nhân: (i) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình; (ii) Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật hình sự.

- Đặc điểm riêng

Ngoài những quy định pháp luật về những đặc điểm chung về góp vốn tài sản thành lập công ty, việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ để thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam cũng có những đặc điểm riêng cần lưu ý như sau:

*Thứ nhất*, khi góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là quyền tác giả, thì chỉ có thể chuyển giao quyền tài sản, còn quyền nhân thân thì không. Điều này quy định rõ tại Khoản 2 Điều 45 Luật sở hữu trí tuệ 2005: “*Tác giả*

*không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này”*.

Đối với chủ thể sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ thì bên góp vốn phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp chủ thể có quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản trí tuệ muốn góp vốn và không rơi vào trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật SHTT.

*Thứ hai*, đối với việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ thì về mặt nội dung chính là sự góp vốn về quyền sử dụng và định đoạt quyền này. Trong nhiều trường hợp, nhiều quốc gia trên thế giới công nhận việc góp vốn bằng quyền sử dụng tài sản trí tuệ mà không nhất thiết phải yêu cầu góp vốn quyền sở hữu.

*Thứ ba*, việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ mang tính tương đối và có thời hạn. Lý do cho điều này vì đặc tính quyền sở hữu trí tuệ có phạm vi thời hạn và không gian bảo hộ. Ví dụ: theo quy định tại Điều 93.6, Luật SHTT năm 2005, nhãn hiệu về cơ bản có thể được bảo hộ mãi mãi, với điều kiện chủ sở hữu phải tiến hành gia hạn nhiều lần, mỗi lần không quá 10 năm. Do vậy, trường hợp hết thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu không gia hạn thì công ty nhận vốn góp bằng tài sản trí tuệ là nhãn hiệu sẽ mất đi quyền với tài sản trí tuệ được góp vốn. Đối với vấn đề này đặt ra nhiều thách thức trong việc định giá và xác định quyền đối với tài sản trí tuệ góp vốn các bên nhận vốn góp. Tuy nhiên, với bản chất của một giao dịch dân sự, các bên có thể thỏa thuận việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ bằng việc giới hạn sử dụng, chủ yếu dựa trên sự thỏa thuận của các bên.

- Định giá tài sản trí tuệ góp vốn

Chủ thể định giá tài sản trí tuệ: Điều 36, Luật Doanh nghiệp năm 2020, quy định về vấn đề định giá tài sản khi góp vốn, theo đó có hai phương thức định giá tài sản góp vốn: (i) do

các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc đồng thuận hoặc (ii) do một tổ chức thẩm định giá định giá. Theo tác giả Trần Cao Thanh trong bài nghiên cứu về pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu: “Do chưa có những quy định cụ thể về phương pháp cũng như tiêu chuẩn để định giá tài sản sở hữu trí tuệ, việc định giá tài sản trí tuệ ở nước ta dựa vào phương pháp chung trên thế giới. Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều phương pháp định giá tài sản trí tuệ, mỗi phương pháp lại có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Theo ủy ban kinh tế Liên Hợp quốc, hiện các phương pháp được sử dụng rộng rãi như”:

(1) Phương pháp tiếp cận từ chi phí (Cost Approach): Cách tiếp cận chi phí ước tính giá trị tài sản vô hình căn cứ vào chi phí tái tạo ra tài sản vô hình giống nguyên mẫu với tài sản cần thẩm định giá hoặc chi phí thay thế để tạo ra một tài sản vô hình tương tự có cùng chức năng, công dụng theo giá thị trường hiện hành.<sup>29</sup>

Phương pháp tiếp cận từ thị trường (Market Approach): Giá trị của tài sản vô hình cần thẩm định giá được xác định căn cứ vào việc so sánh, phân tích thông tin của các tài sản vô hình tương tự có giá giao dịch trên thị trường.

Phương pháp tiếp cận từ thu nhập (Income Approach): Thông qua giá trị hiện tại của các khoản thu nhập, các dòng tiền và các chi phí tiết kiệm do tài sản vô hình mang lại.

### 3. Những bất cập pháp luật về góp vốn tài sản trí tuệ

**Thứ nhất**, pháp luật Việt Nam chưa có quy định thống nhất về cách thức định giá tài sản trí tuệ. Việc không xác định rõ cách thức định giá tài sản góp vốn đối với tài sản trí tuệ có nhiều khả năng gây ra sự sai sót trong việc định giá, hậu quả là rất có thể phạm phải “điều

cấm” của pháp luật doanh nghiệp về định giá không tài sản góp vốn. Trong báo cáo của nhóm chuyên gia về định giá tài sản trí tuệ do Ủy ban Châu Âu (EC – European Commission) thành lập đã giải thích lý do của sự phức tạp trong việc định giá tài sản trí tuệ như sau: không có hai tài sản sở hữu trí tuệ nào giống nhau. Do vậy họ cho rằng: tính đặc biệt của tài sản trí tuệ khiến việc định giá tài sản trí tuệ dựa trên phương pháp so sánh với các tài sản trí tuệ khác trở nên khó khăn. Theo đó, việc định giá dựa trên so sánh hay nói cách khác là phương pháp tiếp cận từ thị trường không thực sự hiệu quả đối với tài sản trí tuệ. Ngoài ra, việc xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ phải do các chuyên gia thực hiện và phải cụ thể đối với từng trường hợp.

**Thứ hai**, việc giao nhận tài sản trí tuệ khi góp vốn khó có thể được xác định theo quy định của pháp luật. Cụ thể, theo Điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản”. Đối với tài sản trí tuệ, một số loại tài sản không yêu cầu bắt buộc phải đăng ký quyền sở hữu, có thể kể đến như tên thương mại, nhãn hiệu hay bí mật kinh doanh. Do vậy, theo điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2020, việc góp vốn bằng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng này phải được thực hiện theo thủ tục giao nhận tài sản và có xác nhận bằng biên bản. Tuy nhiên, như đã phân tích ở mục 3.1, quyền sở hữu trí tuệ là tài sản vô hình do vậy không thể thực hiện việc giao và nhận loại tài sản này như đối với tài sản hữu hình.

**Thứ ba**, pháp luật Việt Nam chưa có quy định cho trường hợp xử lý phần vốn góp là giá trị tài sản trí tuệ khi hết thời hạn bảo hộ, “đặc biệt là các loại tài sản trí tuệ không theo cơ chế bảo hộ tự động như sáng chế”. Một sáng chế muốn được bảo hộ phải thông qua thủ tục

<sup>29</sup> Mục 10.1 tiêu chuẩn thẩm định giá số 13 – Thẩm định giá tài sản vô hình.

đăng ký và được cấp bằng sáng chế hoặc đối với nhãn hiệu nổi tiếng phải thông qua thủ tục công nhận nhãn hiệu. Điều này đặt ra vấn đề pháp lý có thể phát sinh như việc xác định quyền và nghĩa vụ của chủ thể góp vốn bằng tài sản trí tuệ đối với doanh nghiệp góp vốn. Điều này phần nào gây ra sự e ngại trong việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ tại Việt Nam, mặc dù đây là loại tài sản mà pháp luật công nhận được sử dụng như một loại vốn góp.

#### **4. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ**

**Thứ nhất**, cần đưa ra quy định nhằm làm rõ khái niệm tài sản trí tuệ và thống nhất các văn bản pháp luật. Hiện nay, định nghĩa về tài sản và các khái niệm khác liên quan đến tài sản như hàng hóa, quyền sở hữu trí tuệ, quyền tài sản quy định trong các văn bản pháp luật khác nhau có sự chòng chéo, không nhất quán. Theo tác giả Lê Minh Thái trong bài viết trên Tạp chí Tài chính đã chỉ ra: Hiện nay, “việc định nghĩa tài sản như Điều 105 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đã tạo ra sự cứng nhắc trong khái niệm về tài sản. Không chỉ vậy, quy định Điều 115 của Bộ luật Dân sự 2015 về quyền tài sản lại càng làm cho bản chất pháp lý của những nhãn hiệu hàng hóa dễ bị nhầm lẫn. Trên thực tế, quyền tài sản có thể được coi là vật quyền, trái quyền và quyền sở hữu trí tuệ, vì vậy việc giải nghĩa như Bộ luật Dân sự hiện hành hoàn toàn là không dựa trên nền tảng một học thuyết pháp lý nào. Bên cạnh đó, tài sản là một khái niệm động và nó không đơn thuần có ý nghĩa pháp lý, mà còn có cả ý nghĩa lớn về kinh tế.” Với nhận định này, có thể thấy việc không quy định cụ thể khái niệm tài sản trí tuệ sẽ gây ra nhiều bất cập và rủi ro cho chủ thể liên quan đến việc sử dụng tài sản trí tuệ để tạo lợi nhuận, đặc biệt đối với quá trình góp vốn để thành lập doanh nghiệp.

**Thứ hai**, cần đưa ra quy định thống nhất phương pháp định giá tài sản trí tuệ. Đối với đề xuất phương pháp định giá tài sản trí tuệ, việc định giá thường dựa trên các giả định về việc sử dụng tài sản trí tuệ trong tương lai, những mốc quan trọng nào sẽ được đáp ứng và những quyết định quản lý nào sẽ được đưa ra. Vì tài sản trí tuệ là loại tài sản đặc biệt cả về nội dung và hình thức, do vậy không thể lựa chọn một cách tùy tiện phương pháp định giá. Sự “tùy tiện” rất dễ có thể xảy ra, đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp tự định giá tài sản. Điều này sẽ dễ gây ra tình trạng định giá “sai”, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các chủ thể có quyền và nghĩa vụ liên quan.

**Thứ ba**, cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2020 để phù hợp trong trường hợp chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn là tài sản trí tuệ. Đề xuất cần có ngoại lệ đối với trường hợp tài sản trí tuệ. Cụ thể, lược bỏ đi nghĩa vụ giao nhận tài sản trí tuệ, chỉ bao gồm biên bản xác nhận giữa chủ sở hữu tài sản trí tuệ và doanh nghiệp nhận góp vốn về việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn từ chủ sở hữu cho doanh nghiệp.

**Thứ tư**, với đặc thù là tài sản vô hình, tài sản trí tuệ thường có thời hạn bảo hộ (ví dụ như nhãn hiệu, sáng chế, ...) nên nếu phần vốn góp là các tài sản trí tuệ hết thời hạn bảo hộ, thì kéo theo đó phần vốn này cũng bị ảnh hưởng về giá trị pháp lý hay nói cách khác nó “không đương nhiên tồn tại”. Do vậy, để tránh các trường hợp xung đột về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2020 cần hướng dẫn cụ thể về việc chấm dứt tư cách thành viên góp vốn (đối với các thành viên góp vốn vào công ty bằng tài sản trí tuệ). Ngoài ra, cần ban hành những hướng dẫn cụ thể đối với thủ tục giảm vốn điều lệ khi hợp đồng (hoặc thỏa thuận) góp vốn là tài sản trí tuệ không còn hiệu lực.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Anh

## Tiếng Việt

1. Luật doanh nghiệp Việt Nam 2020.
  2. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam 2005, sửa đổi 2022.
  3. Thông tư 06/2014/TT-BTC ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá số 13.
  4. Thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
  5. PGS. TS. Hồ Thúy Ngọc, Đại học Ngoại Thương Hà Nội, *Giáo trình pháp luật sở hữu trí tuệ*.
  6. Trần Cao Thành, *Hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu*, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn ISSN 2588-1213
  7. Lê Minh Thái, *Hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng nhãn hiệu hàng hóa tại Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, 05/8/2017.
  8. PSG.TS. Trần Văn Hải, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Khoa học Quản lý, *Bài giảng Đại cương về sở hữu trí tuệ*, 2016.
1. Albert Ellentuck, *Contributing Intangible Property to an LLC*, published on TheTaxAdviser, (2014).
  2. Adam Hayes, *Identifiable Assets*.  
[https://www.investopedia.com/terms/i/identifiable\\_asset.asp](https://www.investopedia.com/terms/i/identifiable_asset.asp)
  3. European Institute for Knowledge & Value Management (EIKV), *Intellectual property and intangible assets*.
  4. Mafini Dosso and Antonio Vezzani, *Firm market valuation and intellectual property assets*, JRC Working Paper on Corporate R&D and Innovation – No. 07/2017.
  5. United Nations Economic Commission for Europe, *Intellectual Property Commercialization*, 2011.
  6. Jeffrey H. Matsuura University of Dayton School of Law, *An Overview of Intellectual Property and Intangible Asset Valuation Models*, Research Management Review, Volume 14, Number 1, Spring 2004.  
<https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1070348.pdf>.

Hùng Tô (2023). Một số vấn đề cơ bản về kinh tế tuần hoàn và những hàm ý trong xây dựng khung chính sách cho Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),95-106

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

## Một số vấn đề cơ bản về kinh tế tuần hoàn và những hàm ý trong xây dựng khung chính sách cho Việt Nam

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

Bài báo Khoa học

### Tô Trọng Hùng (TS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: tronghungto@gmail.com

### Tóm tắt:

Bài viết này giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế tuần hoàn như khái niệm, nguyên tắc, cấu trúc, cơ chế hoạt động của hệ thống kinh tế tuần hoàn. Các kiến thức này là nền tảng cho việc hình thành khung chính sách về kinh tế tuần hoàn. So sánh nguyên tắc, cấu trúc, cơ chế hoạt động cơ bản của hệ thống kinh tế tuần hoàn với các quy định chính sách đã được ban hành ở Việt Nam, nghiên cứu chỉ ra một số vấn đề chưa được nhấn mạnh và có thể xem như khoảng trống trong không gian chính sách của Việt Nam như: (i) quan điểm phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm đảm bảo nhu cầu lâu dài về tài nguyên và đảm bảo khả năng hấp thụ của sinh quyển đối với rác thải, (ii) các quy định chú trọng khâu thiết kế sản phẩm theo hướng tuần hoàn, (iii) các chính sách chú trọng khâu giáo dục để phát triển kinh tế tuần hoàn, (iv) sự hình thành thị trường các hoạt động thiết kế, thu gom tái chế rác thải, bảo hành, bảo trì, nâng cấp, cập nhật sản phẩm phục vụ phát triển kinh tế tuần hoàn, (v) các yếu tố kết nối cung cầu thị trường cho phát triển kinh tế tuần hoàn như hệ thống thông tin thị trường, hệ thống tiêu chuẩn, hệ thống định giá, hệ thống đảm bảo thực hiện hợp đồng.

Ngày nhận bài:

04/07/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/07/2023

Ngày duyệt bài:

26/08/2023

Mã số: ĐS100323

**Từ khóa:** kinh tế tuần hoàn, xây dựng chính sách, Việt Nam, tăng trưởng xanh, rác thải.

### Abstract:

This paper introduces the basic issues of circular economy such as the concept, principles, structure and operating mechanism of the circular economy system. This knowledge is the foundation for the formulation of policy framework on circular economy. Comparing with the regulations and policies that have been issued in Vietnam, the study points out some items that have not been pay enough attention and can be considered as a gap in Vietnam's policy system, such as: (i) the concept of ensuring long-term demand for resources and ensure the absorptive capacity of the biosphere for waste, (ii) regulations that focus on designing for circular economy, (iii) policies that focus on education for circular economy, (iv) a market for designing activities, garbage collection and recycling, warranty, maintenance, upgrading and updating products, (v) factors connecting market supply and demand for circular

economy development such as market information system, standard system, pricing system, contract performance assurance system.

**Keywords:** *circular economy, policy development, Vietnam, green growth, waste.*

### **1. Giới thiệu**

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn là những cách tiếp cận phát triển kinh tế gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và phúc lợi xã hội. Các khái niệm này được đưa ra vào những năm cuối thế kỷ 20 và những năm đầu thế kỷ 21 trong bối cảnh môi trường trên toàn thế giới đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu và ô nhiễm chất thải do con người gây ra.

Khái niệm phát triển bền vững được Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (World Commission on Environment and Development - WCED) đưa ra vào năm 1987. Phát triển bền vững được định nghĩa là “sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại nhưng không làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai”. Việc đưa ra khái niệm này đã nhấn mạnh cơ hội phát triển mà không nhất thiết phải đi kèm với phá hoại môi trường. Khái niệm phát triển bền vững nhấn mạnh yêu cầu cần phải chú ý cùng lúc đến cả ba trụ cột: “Kinh tế, xã hội, môi trường”. Ý tưởng chính kết nối ba trụ cột này là việc giảm nghèo là con đường chính yếu để bảo vệ môi trường (WCED, 1987), bảo vệ và làm giàu môi trường là con đường duy nhất để đạt được tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, và hạn chế sử dụng thành quả tăng trưởng kinh tế để khắc phục những hậu quả môi trường có thể giúp nâng cao phúc lợi xã hội.

Tuy nhiên, bất chấp nỗ lực giải quyết những vấn đề sinh thái từ những năm 1980, áp lực lên môi trường toàn cầu vẫn gia tăng không ngừng (Valdivielso, 2008), và thậm chí một số vấn đề môi trường đã vượt quá giới hạn chịu đựng của hành tinh (Rockstrom et al., 2009; Steffen et al., 2015).

Đến đầu những năm 2010, khái niệm “tăng trưởng xanh” được đưa ra như một con đường để thực hiện phát triển bền vững. Một lần nữa, các tổ chức quốc tế lại xây dựng những nền tảng kiến thức cho việc tăng trưởng kinh tế mà không làm suy giảm chất lượng môi trường. OECD (2011), UNEP (2011) và World Bank (2012) đã đưa ra những khái niệm khác nhau về tăng trưởng xanh. Những khái niệm này đều có quan điểm chung rằng “Tăng trưởng xanh là chiến lược tìm kiếm sự tối đa hoá sản lượng kinh tế và tối thiểu hoá gánh nặng sinh thái”. Cơ chế để đạt được tăng trưởng xanh là sử dụng các loại công nghệ, kỹ thuật, và năng lượng thân thiện với môi trường trong sản xuất và tiêu dùng. Cách làm này sẽ giúp đạt được tăng trưởng kinh tế mà không làm hại môi trường.

Các quốc gia trên thế giới đã nỗ lực theo đuổi chiến lược phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh trong suốt thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21. Trọng tâm điều hành theo chiến lược này tập trung chủ yếu vào việc thúc đẩy chi tiêu công xanh, đầu tư xanh, tiêu dùng xanh, công nghệ và năng lượng sạch, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Tuy nhiên, sau gần một thập kỷ kể từ khi khái niệm tăng trưởng xanh ra đời, các nghiên cứu thực nghiệm bắt đầu công bố những nghi ngờ của mình về tính khả thi của tăng trưởng xanh trên phạm vi toàn cầu, đồng thời cho rằng tăng trưởng xanh có thể là một mục tiêu định hướng sai lầm, và các nhà xây dựng chính sách cần tìm kiếm chiến lược khác để đạt được phát triển bền vững (Hickel & Kallis et al., 2019). Luận điểm chủ yếu giải thích cho tính kém khả thi của tăng trưởng xanh là chi tiêu công xanh, đầu tư xanh, tiêu dùng xanh, công nghệ và năng lượng sạch là quá xa xỉ đối với các nước có thu nhập chưa đủ cao. Hickel & Kallis và cộng sự (2019) đã tổng quan rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tính khả thi của tăng trưởng xanh và chỉ ra rằng trên phạm vi toàn cầu, tăng trưởng kinh tế vẫn không tách rời với suy thoái của môi trường.



Trước những nghi ngờ về khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh trên quy mô toàn cầu, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách lại tiếp tục những nỗ lực tìm kiếm các mô hình kinh tế có khả năng giúp cho tăng trưởng kinh tế mà không đi kèm suy thoái môi trường. Bonciu (2014) cho rằng sự duy trì tăng trưởng kinh tế theo mô hình sản xuất tuyến tính là không khả thi trên một hành tinh với tài nguyên thiên nhiên và năng lực hấp thụ có giới hạn. Trong bối cảnh đó, kinh tế tuần hoàn được xem là một lựa chọn có thể đem lại lợi ích cả về mặt kinh tế và môi trường.

Mô hình Kinh tế tuần hoàn (KTTH) không phải ra đời sau khi có những đề xuất về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh mà thực tế đã tồn tại trước đó từ lâu ở một số ngành với việc phế thải từ hoạt động kinh tế này trở thành đầu vào của hoạt động kinh tế khác. Tuy nhiên, khái niệm “Kinh tế tuần hoàn” (circular economy) chỉ được đưa ra từ những năm 1990 với tư cách một mô hình kinh tế cần được phổ rộng trong phạm vi toàn nền kinh tế chứ không phải chỉ trong một số ngành. Khác với nền kinh tế tuyến tính hiện nay đang hoạt động theo mô hình đi từ khai thác tài nguyên đến sản xuất - tiêu dùng rồi thải bỏ ra môi trường, nền KTTH đưa những tài nguyên đã qua sử dụng quay trở lại quá trình sản xuất - tiêu dùng và do đó, giảm thiểu lượng thải bỏ ra môi trường và giảm thiểu gánh nặng sinh thái.

Như vậy, “KTTH không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán từ trước, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. KTTH có thể giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng”.

Theo cách tiếp cận này, tất cả các ngành từ nông nghiệp, công nghiệp, hay dịch vụ ở tất cả các nước từ thu nhập thấp đến thu nhập cao đều có cơ hội áp dụng KTTH. Đây là một giải pháp tốt để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các ảnh hưởng tiêu cực đến cạn kiệt

tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường, giảm thiểu sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

Bài viết này được thực hiện để cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế tuần hoàn như khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, cơ chế hoạt động của mô hình kinh tế tuần hoàn. Việc hệ thống hóa những kiến thức này có vai trò quan trọng trong việc hình thành khung chính sách về phát triển kinh tế tuần hoàn.

Tại Việt Nam, văn bản chính sách trực tiếp về kinh tế tuần hoàn hiện nay mới dừng lại ở Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 7 tháng 6 năm 2022 phê duyệt Đề án Phát triển Kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Các chính sách liên quan chủ yếu gồm Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa, Luật bảo vệ môi trường, Chiến lược sản xuất sạch hơn. Việc hình thành khung chính sách cụ thể giúp cho việc thực thi các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế tuần hoàn đòi hỏi phải có cơ sở lý luận và hiểu biết vững chắc về kinh tế tuần hoàn. Bài viết này - với việc hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về kinh tế tuần hoàn - sẽ chỉ ra những đầu mục chính sách cần thiết để có thể vận hành được hệ thống kinh tế tuần hoàn.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Theo hiểu biết của tác giả, đến nay ở Việt Nam các nghiên cứu hiện có về KTTH không nhiều, mới chỉ có một số nghiên cứu về các vấn đề chung về KTTH như khái niệm, bản chất, kinh nghiệm quốc tế, và những gợi ý chính sách cho phát triển KTTH tại Việt Nam.

Nguyễn Tấn Vinh và Võ Hữu Phước (2022) đề cập đến khái niệm, cách thức hoạt động, lợi ích của KTTH. Đồng thời các tác giả này cũng đề cập đến kinh nghiệm của một số nước châu Âu trong phát triển KTTH, rút ra bài học và đề xuất một số giải pháp cho trường hợp Việt Nam. Theo các tác giả, hiện nay, ở Việt Nam hiện đã có một số mô hình kinh doanh tuần hoàn được thực hiện đem lại hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt

với lượng chất thải phát sinh ngày càng lớn trong khi nguồn nguyên liệu thô, nguyên liệu hóa thạch ngày càng cạn kiệt và những khó khăn về công nghệ. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất việc đẩy mạnh phổ biến nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển KTTH trên thế giới nhằm trang bị kiến thức và nhận thức đầy đủ, toàn diện, đúng đắn của mô hình kinh tế này trong các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và nhân dân. Các tác giả cũng đề xuất việc xây dựng hệ thống pháp luật quản lý phù hợp trong phát triển KTTH, xây dựng và phát triển khung chính sách và pháp luật quản lý mô hình KTTH theo nhu cầu của thị trường, chuyển dịch sang hướng ngăn ngừa ô nhiễm và sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên liệu có thể tái chế; xây dựng và áp dụng chặt chẽ các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm, chất lượng nguyên liệu đầu vào. Các tác giả cũng nhấn mạnh việc thành lập trung tâm hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai mô hình KTTH trong các hoạt động sản xuất, nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ, sản phẩm tiên tiến trong lĩnh vực tái chế vật liệu và năng lượng mới từ chất thải. Ngoài ra, các tác giả cũng đề cập đến các giải pháp khác như các biện pháp khuyến khích KTTH thông qua các biện pháp về thuế và các chính sách hỗ trợ khác; các biện pháp kiểm soát chặt chẽ rác thải, tối ưu hóa nguồn nguyên liệu đầu vào, và huy động sự tham gia của cộng đồng vào phát triển nền KTTH.

Như vậy, nghiên cứu của Nguyễn Tấn Vinh và Võ Hữu Phước (2022) mới chỉ dừng lại ở việc đề cập đến những vấn đề chung về khái niệm, cơ chế hoạt động, và một số giải pháp chung để thực hiện KTTH ở Việt Nam. Những vấn đề cơ bản về phát triển KTTH như nguyên tắc hoạt động, vai trò của các khối kinh tế, các đơn vị thể chế, các khu vực trong toàn hệ thống KTTH, sự hình thành các trụ cột thiết yếu cho sự hoạt động của mô hình KTTH chưa được bàn tới trong nghiên cứu này.

Lê Hải Đường & Đỗ Tiên Dũng (2022), trong khuôn khổ nghiên cứu của Đề tài cấp bộ

“Pháp luật về KTTH Thực trạng và giải pháp” đã đề cập tới kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KTTH ở một số nước trên thế giới và đề xuất cho trường hợp Việt Nam. Các tác giả đề cập đến vai trò của pháp luật đối với chuyển đổi và thúc đẩy KTTH qua việc tổng quan một số nghiên cứu trên thế giới và khẳng định rằng “pháp luật có vai trò quan trọng và bao trùm trong việc ghi nhận và thúc đẩy phát triển KTTH”. Các tác giả đã khái quát những chính sách lớn và kết quả nổi bật về KTTH ở một số quốc gia và khu vực trên thế giới như chính sách và kết quả thực hiện KTTH tại châu Âu (các khối nước và quốc gia được đề cập gồm Liên minh châu Âu, Đức, Hà Lan, Pháp, Thụy Điển), châu Mỹ (các quốc gia được nghiên cứu gồm Canada, Hoa Kỳ), châu Á (các quốc gia được nghiên cứu gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan). Đối với trường hợp Việt Nam, các tác giả đã rà soát một số quy định pháp luật và định hướng của Việt Nam về mô hình KTTH, gồm Luật Bảo vệ môi trường năm 2007, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị quyết của Đại hội XIII của Đảng. Trên cơ sở các nghiên cứu và rà soát của mình, các tác giả đã đưa ra một số đề xuất để chuyển đổi và thúc đẩy KTTH. Các đề xuất này nhấn mạnh vai trò kiến tạo của Nhà nước và vai trò động lực trung tâm của doanh nghiệp. Nhà nước được cho là cần xây dựng khuôn khổ pháp lý và thông qua pháp luật để đổi mới mô hình phát triển kinh tế theo định hướng của KTTH. Nhà nước cũng cần sớm xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao, quy định tập trung, toàn diện các vấn đề về phát triển KTTH. Các tác giả cho rằng mô hình KTTH là mô hình kinh tế mới, việc chuyển đổi gặp nhiều khó khăn, thách thức nên cần có hệ thống chính sách và công cụ thúc đẩy mang tính toàn diện, đồng bộ, với lộ trình, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể. Các quốc gia đi trước đã ban hành một đạo luật riêng, một chiến lược, một kế hoạch hành động quốc gia về KTTH. Ở Việt Nam cũng nên có một nghị quyết chuyên đề của Quốc hội về thúc đẩy KTTH, hoặc ít nhất là một nghị định của chính

phủ về vấn đề này. Cùng với đó, do KTTH có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau nên cần phải tiến hành rà soát tất cả các văn bản pháp luật có liên quan để sửa đổi, bổ sung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ. Các tác giả cũng đề cập đến các vấn đề khác về phát triển KTTH như hệ thống chính sách và công cụ thúc đẩy, lộ trình chuyển đổi, phát triển KTTH, và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về KTTH phục vụ cho việc quản lý và điều chỉnh việc thực hiện KTTH.

Nguyễn Hoàng Nam và Nguyễn Trọng Hạnh (2019) đã tổng hợp và phân tích lịch sử khái niệm và kinh nghiệm thực hiện KTTH của một số quốc gia tiêu biểu. Các tác giả rút ra kết luận rằng KTTH không phải là một mô hình đồng nhất cho cả nền kinh tế, mà nó là nhiều mô hình khác nhau được xây dựng theo cùng một triết lý, đó là triết lý *tái tạo* và *khôi phục*. Kinh nghiệm của các quốc gia và nhóm nước được đề cập đến trong nghiên cứu của nhóm tác giả gồm Liên minh châu Âu, Đức, Hà Lan, Canada, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Australia. Các tác giả khái quát kinh nghiệm của các quốc gia theo những góc tiếp cận khác nhau như luật pháp, nguyên tắc, nhận thức, công cụ thực hiện KTTH, v.v. Với việc rà soát khá rộng kinh nghiệm của các quốc gia, cộng với việc tìm hiểu kỹ lưỡng về khái niệm và nguyên lý hoạt động của mô hình KTTH, nhóm tác giả chỉ ra rằng “thực hiện KTTH đang là xu hướng diễn ra rộng khắp trên thế giới. Rất nhiều nước đang thực hiện theo cách tiếp cận theo vật liệu, tập trung giải quyết các vấn đề của một số chất thải và vật liệu, như sản phẩm nhựa dùng một lần, rác thải điện tử, chất thải thực phẩm, ...”. Cách tiếp cận theo khu công nghiệp tuần hoàn được sử dụng kết hợp tại một số nước có công nghiệp phát triển hoặc do đặc thù quản lý của quốc gia, như Đan Mạch, Đức, Trung Quốc. Trong bốn khâu của KTTH, thì hầu hết các nước đang tập trung vào các khâu sau, đó là quản lý chất thải và tái chế, tái sử dụng vật liệu. Các khâu đầu gồm thiết kế sản phẩm, thiết kế chất thải, sản xuất và tiêu dùng chưa được chú

ý đúng mức. Nhóm tác giả cũng đã tổng quan một số chủ trương của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước liên quan tới KTTH từ năm 1998-2018. Các tác giả cũng đã chỉ ra những thành công tiền đề của mô hình KTTH trong các hoạt động nông lâm thủy sản, và một số sáng kiến hay tình huống thành công đã được thực hiện ở Việt Nam. Các tác giả cũng đề cập đến một số khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp theo kiểu tuần hoàn tại Ninh Bình, Đà Nẵng, Cần Thơ với 72 doanh nghiệp tham gia và giá trị tiết kiệm tài nguyên lên tới 6,5 triệu USD mỗi năm. Các tác giả cho rằng những bài học rút ra được từ 04 khu công nghiệp sinh thái này và kinh nghiệm về các mô hình sản xuất sạch hơn vốn bắt đầu từ những năm 1990 sẽ là cơ sở để hoàn thiện và nhân rộng mô hình. Các tác giả cũng nhấn mạnh yêu cầu thận trọng trong thiết kế, quy hoạch và phát triển khu công nghiệp và thành phố tuần hoàn, tránh nóng vội, chủ quan, duy ý chí. Theo các tác giả, kinh nghiệm của Đan Mạch cho thấy có thể cần tới cả thập kỷ để hoàn thiện một khu công nghiệp tuần hoàn. Về gợi ý chính sách cho Việt Nam, các tác giả cho rằng Việt Nam cần có những chính sách toàn diện và hệ thống trên cả bốn giai đoạn (1) Sản xuất (bao gồm thiết kế và thực hiện sản xuất); (2) Tiêu dùng; (3) Quản lý chất thải; và (4) Chuyển từ chất thải thành tài nguyên. Các tác giả đưa ra sáu gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy thực hiện KTTH tại Việt Nam, gồm: Thứ nhất là thể chế hóa KTTH và hướng đến thực hiện KTTH trong mọi hoạt động; Thứ hai là xây dựng lộ trình KTTH; Thứ ba là đẩy mạnh thu hồi vật liệu và hạn chế rác thải khó tái chế; Thứ tư là chuẩn bị cho việc chuyển dịch nhu cầu với các tài nguyên khi thực hiện kinh tế KTTH trong bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu; Thứ năm là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về KTTH; Thứ sáu là thực hiện KTTH gắn liền với phát triển công nghệ, kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0.

Cù Phúc Thành (2021) đã tổng quan các nghiên cứu để chỉ ra các rào cản, chính sách và kinh nghiệm phát triển KTTH. Nhằm giúp

nhận diện và hình dung về các rào cản khi thực hiện KTTH, tác giả đã hệ thống các nghiên cứu đề cập đến rào cản thực hiện KTTH nói chung trong toàn nền kinh tế, và các rào cản đến từ nhóm các biên liên quan trong việc thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực nông nghiệp tuần hoàn. Tác giả cũng đề cập đến các chính sách thực hiện KTTH như các quy định pháp luật, các bộ tiêu chuẩn, chính sách thuế, chính sách mua sắm công, chính sách kinh doanh chất thải, các chính sách tạo điều kiện phát triển các nền tảng giao dịch của KTTH, các định hướng hình thành các khu công nghiệp sinh thái, các chiến dịch quảng bá và tiếp thị về KTTH, các biện pháp thiết lập cơ sở dữ liệu kế toán dòng nguyên vật liệu toàn cầu. Tác giả cũng thực hiện nghiên cứu kỹ lưỡng về kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc về phát triển KTTH. Kinh nghiệm của mỗi nước được tiếp cận từ các góc độ khác nhau như quy định pháp luật, xây dựng mục tiêu phát triển KTTH, các hoạt động tuyên truyền, và các chương trình dự án cho phát triển KTTH.

Qua rà soát các nghiên cứu liên quan đến phát triển KTTH ở Việt Nam, có thể tổng hợp được một số nhận định sau:

Các vấn đề đã được làm khá rõ trong các nghiên cứu đi trước gồm: khái niệm KTTH; nguyên lý hoạt động của KTTH; kinh nghiệm thực hiện KTTH ở một số quốc gia; những nền tảng cơ bản của KTTH về mặt thực tiễn và về mặt chính sách ở Việt Nam; những giải pháp hoặc gợi ý chính sách cho trường hợp Việt Nam;

Như vậy, một nghiên cứu khái quát đầy đủ các vấn đề khác như nguyên tắc, cơ chế hoạt động, cấu trúc của hệ thống kinh tế tuần hoàn vẫn còn là khoảng trống nghiên cứu ở Việt Nam. Việc thực hiện nghiên cứu này sẽ giúp cung cấp cơ sở lý thuyết để hình thành khung xây dựng những chính sách liên quan đến KTTH ở Việt Nam.

### **3. Khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, cấu trúc và cơ chế hoạt động của hệ thống kinh tế tuần hoàn**

#### **3.1. Về khái niệm**

Về mặt khái niệm, có nhiều nghiên cứu đề cập tới khái niệm KTTH theo nhiều góc nhìn khác nhau. Theo EC (2014, 2015), KTTH là hệ thống kinh tế giữ lại giá trị gia tăng trong sản phẩm càng lâu càng tốt và loại bỏ sự lãng phí. Hệ thống này tận dụng các tài nguyên trong nền kinh tế cho đến khi sản phẩm hết tuổi thọ, để chúng có thể được sử dụng một cách hiệu quả nhiều lần và do đó tạo ra nhiều giá trị hơn nữa cho nền kinh tế. Sauve và cộng sự (2016) cho rằng, KTTH là một mô hình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa thông qua các vòng chảy nguyên liệu khép kín trong đó nó nội bộ hóa các ngoại tác môi trường liên quan đến khai thác tài nguyên nguyên chất và việc tạo ra chất thải (bao gồm cả ô nhiễm). Geissdoerfer và cộng sự (2017) cho rằng, KTTH là một hệ thống tái tạo trong đó tài nguyên đầu vào và các loại chất thải, phát thải và rò rỉ năng lượng được giảm thiểu bằng cách đóng kín và thu hẹp các vòng lặp tiêu thụ năng lượng và vật liệu. Điều này có thể đạt được thông qua thiết kế lâu dài, bảo trì, sửa chữa, tái sử dụng, tái sản xuất, tân trang và tái chế. Theo Korhonen và cộng sự (2018a), KTTH là một sáng kiến phát triển bền vững với mục tiêu giảm thiểu dòng chảy tuyến tính về vật chất và năng lượng của hệ thống sản xuất - tiêu dùng của xã hội bằng cách áp dụng các chu trình vòng tròn nguyên vật liệu và năng lượng tái tạo. Nền KTTH thúc đẩy chu trình vật liệu có giá trị cao cùng với việc tái chế và phát triển theo cách tiếp cận hệ thống đối với sự hợp tác giữa người sản xuất, người tiêu dùng và các thành phần xã hội khác trong công việc phát triển bền vững. Theo Suárez-Eiroa và cộng sự (2019), KTTH là một hệ thống sản xuất - tiêu dùng nhằm mục đích duy trì tốc độ khai thác tài nguyên và tốc độ phát sinh chất thải và phát thải dưới các giá trị phù hợp với ranh giới chịu đựng của hành tinh, thông qua việc tạo ra một hệ thống sản xuất và

tiêu dùng đóng, giảm quy mô của nó và duy trì giá trị của tài nguyên càng lâu càng tốt trong hệ thống, chủ yếu dựa vào thiết kế và giáo dục, và có khả năng thực hiện ở bất kỳ quy mô nào.

Như vậy, có nhiều định nghĩa khác nhau về KTTH được các nhà nghiên cứu hoặc các tổ chức quốc tế đưa ra. Mặc dù vậy, các khái niệm đều đề cập đến những đặc điểm chung của mô hình KTTH và nhấn mạnh sự khác biệt của nó với mô hình kinh tế tuyến tính, bao gồm:

- Khép kín hệ thống sản xuất và tiêu dùng để giảm thiểu chất thải và phát thải ra môi trường;

- Tái sử dụng sản phẩm càng lâu càng tốt để khai thác tối đa giá trị nguyên vật liệu và giảm thiểu khai thác tài nguyên nguyên sinh từ tự nhiên;

- Góp phần tạo việc làm, nâng cao phúc lợi kinh tế, và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên tự nhiên.

### 3.2. Về mục tiêu

Theo Daly (1990), các mục tiêu của KTTH được hình thành trên cơ sở các mục tiêu phát triển bền vững. Để đạt được sự phát triển bền vững trên hành tinh, thì một trong các tiêu chí cần đạt được là: tốc độ khai thác của tài nguyên tái tạo phải thấp hơn tốc độ tái sinh của các tài nguyên đó; và tốc độ khai thác tài nguyên không tái tạo phải thấp hơn tốc độ tạo ra các tài nguyên thay thế có thể tái tạo (Daly, 1990). Điều này sẽ cho phép cung cấp đủ tài nguyên tái tạo ngay cả khi tài nguyên không tái tạo đã biến mất hoàn toàn.

Về mục tiêu giảm thiểu chất thải, theo tiêu chí do Daly (1990) đề xuất, tốc độ phát thải của chất thải sinh học phải thấp hơn khả năng đồng hóa chất thải tự nhiên của hệ sinh thái. Còn chất thải kỹ thuật cần được giảm thiểu, hoặc thậm chí loại bỏ.

Có thể tóm tắt các mục tiêu hoạt động của KTTH gồm:

- Thứ nhất là phải đảm bảo tốc độ khai thác tài nguyên không tái tạo phải thấp hơn tốc độ tạo ra các tài nguyên thay thế có thể tái tạo;

- Thứ hai là phải đảm bảo tốc độ khai thác tài nguyên tái tạo phải thấp hơn tốc độ tái sinh các tài nguyên đó;

- Thứ ba là tốc độ phát thải của chất thải sinh học phải thấp hơn khả năng đồng hóa chất thải tự nhiên của hệ sinh thái;

- Thứ tư là phải giảm thiểu chất thải kỹ thuật, hoặc phải có quá trình biến đổi của con người để những chất thải đó có thể tái hợp nhất vào hệ thống kinh tế.

### 3.3. Các nguyên lý hoạt động

Theo Suárez-Eiroa (2019), có bảy nguyên lý hoạt động của hệ thống KTTH được liệt kê dưới đây:

*Nguyên lý 1: Điều chỉnh các đầu vào của hệ thống theo tốc độ tái sinh*

Theo nguyên lý này, hệ thống KTTH cần đi theo chiến lược giảm thiểu và thậm chí loại bỏ đầu vào kỹ thuật của các tài nguyên không thể tái tạo, đồng thời điều chỉnh tốc độ khai thác tài nguyên tái tạo sao cho thấp hơn so với tốc độ tái sinh các tài nguyên đó.

Theo EC (2014, 2015), chiến lược giảm thiểu đầu vào là tìm kiếm và lựa chọn những công nghệ và cách thức tổ chức sản xuất sao cho có thể giảm tiêu thụ tài nguyên trên một đơn vị giá trị sản xuất, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo.

*Nguyên tắc 2: Điều chỉnh tốc độ xả thải từ hệ thống theo tốc độ hấp thu của môi trường*

Hệ thống KTTH cần phân biệt giữa chất thải kỹ thuật và chất thải sinh học. Chất thải kỹ thuật cần phải được giảm thiểu và tiến tới loại bỏ loại chất thải này. Chất thải sinh học cũng cần được điều chỉnh tốc độ xả thải sao cho phù hợp với ranh giới chịu đựng của môi trường.

*Nguyên lý 3: Đóng hệ thống*

Nguyên lý đóng hệ thống vận dụng chặt chẽ triết lý 3R - triết lý cơ bản của mô hình KTTH, gồm Reduction - giảm chất thải, Reuse - tái sử dụng chất thải, Recycle - tái chế chất thải. Theo nghiên cứu của Ủy ban Châu Âu, quản lý chất thải nên được tổ chức theo thứ bậc sau: (i) ngăn ngừa; (ii) chuẩn bị cho việc tái sử dụng; (iii) tái chế; (iv) thu hồi, tức là thu hồi năng lượng; và (v) xử lý bãi rác.

*Nguyên lý 4: Duy trì tài nguyên trong hệ thống*

Để duy trì tài nguyên trong hệ thống, các nhà nghiên cứu cho rằng cần gia tăng độ bền của sản phẩm để hạn chế thải bỏ, đồng thời tuần hoàn các nguồn tài nguyên thông qua các giai đoạn khác nhau của vòng đời sản phẩm (Korhonen và cộng sự, 2018b).

Hầu hết các nghiên cứu đều ủng hộ chiến lược gia tăng độ bền của sản phẩm (Kalmykova và cộng sự, 2018; Korhonen và cộng sự, 2018b). Một trong những trở ngại chính để cải thiện độ bền, đặc biệt là trong thiết bị điện tử, là sự lỗi thời (Guiltinan, 2009). Ngoài ra, sự kết nối giữa các giai đoạn trung gian của vòng đời sản phẩm như tái sử dụng, sửa chữa, tân trang, phục hồi và tái sử dụng, có vai trò quan trọng trong việc giảm chất thải điện tử (Elia và cộng sự, 2017; Korhonen và cộng sự, 2018a).

*Nguyên lý 5: Giảm quy mô của hệ thống*

Mục tiêu chính của nguyên lý hoạt động này là giảm tổng số lượng tài nguyên luân chuyển trong hệ thống. Hai chiến lược chính để mô hình KTTH hoạt động theo nguyên lý này là: (i) giảm tổng số lượng sản phẩm cần thiết để đáp ứng nhu cầu của con người; và (ii) sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm bền vững hơn, nghĩa là nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất - tiêu dùng toàn cầu.

*Nguyên lý 6: Quan tâm đến vấn đề tuần hoàn tài nguyên ngay từ khâu thiết kế*

Các nghiên cứu đều thể hiện sự đồng thuận rằng để hệ thống KTTH khả thi, thì ngay từ khâu thiết kế các sản phẩm đã phải tính đến

khả năng dễ dàng phục hồi và tái chế, dễ dàng sửa chữa hoặc dễ dàng tháo rời thành các mô-đun. Những vấn đề này đưa đến một khái niệm mới là “thiết kế sinh thái” - một chìa khóa thiết yếu để đảm bảo sự thành công của KTTH (Sauve và cộng sự, 2016; Elia và cộng sự, 2017).

*Nguyên lý 7: Khâu giáo dục phải chú ý tới việc giáo dục về KTTH*

Tóm lại, Suárez-Eiroa (2019) đề cập đến bảy nguyên tắc để vận hành nền KTTH gồm: (1) điều chỉnh tốc độ sử dụng đầu vào theo tốc độ tái sinh tài nguyên; (2) điều chỉnh tốc độ chất thải đầu ra theo tốc độ hấp thu của môi trường; (3) xây dựng một hệ thống kinh tế đóng để ngăn ngừa xả thải ra môi trường; (4) duy trì giá trị của tài nguyên trong hệ thống thông qua tăng độ bền và tuần hoàn các nguồn tài nguyên qua các giai đoạn khác nhau của vòng đời sản phẩm; (5) giảm quy mô của hệ thống thông qua giảm tổng số lượng sản phẩm cần thiết để đáp ứng nhu cầu của con người và sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm bền vững hơn; (6) thiết kế sản phẩm phải hướng đến thực hiện KTTH; (7) chú trọng các hoạt động giáo dục về KTTH.

Trong các nguyên tắc trên, vai trò của thiết kế và giáo dục được coi là những yếu tố xuyên suốt. Nếu không có chúng, việc đạt được các mục tiêu của KTTH trong khuôn khổ phát triển bền vững sẽ rất khó khăn.

**3.4. Cấu trúc của hệ thống kinh tế tuần hoàn**

Theo Ủy ban châu Âu (2018), mô hình khái quát về KTTH được trình bày như một hệ thống với năm quy trình được giám sát chặt chẽ: (i) nguyên liệu đầu vào; (ii) thiết kế; (iii) sản xuất và giao hàng; (iv) tiêu thụ; (v) quản lý tài nguyên cuối cuộc đời.

Quỹ Ellen MacArthur (2015c) cũng đề xuất mô hình KTTH trong đó nhấn mạnh sự phân biệt giữa các chu trình sinh học và chu trình kỹ thuật. Mô hình này hữu ích ở phạm vi vĩ mô, nhưng lại không phù hợp với phạm vi vi mô.

Theo Suárez-Eiroa (2019) mô hình khái quát về KTTH gồm chín yếu tố cần được giám sát gồm: (i) đầu vào; (ii) đầu ra (chất thải); (iii) tài nguyên; (iv) hoạt động sản xuất; (v) phân phối và dịch vụ; (vi) tiêu dùng; (vii) quản lý chất thải; (viii) thiết kế; và (ix) giáo dục.

Đầu vào của hệ thống kinh tế gồm hai loại là đầu vào có thể tái tạo và đầu vào không thể tái tạo. Đầu ra của hệ thống gồm chất thải kỹ thuật và chất thải sinh học. Các yếu tố hoạt động bên trong hệ thống gồm tài nguyên - sản xuất - phân phối và dịch vụ - tiêu dùng - chất thải. Khác với nền kinh tế tuyến tính trong đó mối quan hệ giữa các yếu tố trên là tuyến tính, và tất cả chất thải đều là đầu ra của hệ thống, trong mô hình KTTH được đề cập bởi Suárez-Eiroa (2019), chất thải được coi như một loại tài nguyên và tiếp tục quay trở lại quá trình sản xuất. Phần chất thải đi ra khỏi hệ thống gồm các chất thải sinh học và chất thải kỹ thuật được đề cập đến với mục tiêu đảm bảo lượng xả thải chất thải sinh học phải phù hợp với khả năng tiếp thu của môi trường tự nhiên, và việc xả thải chất thải kỹ thuật cần được giảm đến mức thấp nhất và tiến đến loại bỏ. Mô hình này cũng đề cập đến sự kết nối của tất cả các khâu trong hệ thống kinh tế, trong đó, tất cả các khâu từ thu nhận tài nguyên, sản xuất, phân phối và dịch vụ, tiêu dùng đều có thể tạo ra chất thải. Chất thải, do đó, cần được quản lý ở tất cả các khâu để quay trở lại vòng tuần hoàn như một nguồn tài nguyên. Trong mô hình này, hoạt động thiết kế và giáo dục là những yếu tố thiết yếu cần được tính đến ở tất cả các khâu, và do đó, bao trùm mọi hoạt động của nền KTTH, quyết định khả năng thành công của KTTH.

#### **4. Những hàm ý cho xây dựng chính sách về kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam**

Qua quá trình tổng quan, tác giả đã nhận thấy cách tiếp cận phổ biến khi đề cập đến kinh tế tuần hoàn là cách tiếp cận dựa trên chuỗi cung ứng. Theo đó, mô hình kinh tế tuần hoàn là mô hình có sự kết nối và quản lý các yếu tố: (i) đầu vào; (ii) đầu ra (chất thải); (iii) tài nguyên; (iv) hoạt động sản xuất; (v) phân phối

và dịch vụ; (vi) tiêu dùng; (vii) quản lý chất thải; (viii) thiết kế; và (ix) giáo dục, trong tất cả các khâu để quay trở lại vòng tuần hoàn như một nguồn tài nguyên. Mô hình này hoạt động dựa trên bảy nguyên lý: (i) Điều chỉnh các đầu vào của hệ thống theo tốc độ tái sinh; (ii) Điều chỉnh tốc độ xả thải từ hệ thống theo tốc độ hấp thu của môi trường; (iii) Đóng hệ thống; (iv) Duy trì tài nguyên trong hệ thống; (v) Giảm quy mô của hệ thống; (vi) Quan tâm đến vấn đề tuần hoàn tài nguyên ngay từ khâu thiết kế; (vii) Khâu giáo dục phải chú ý tới việc giáo dục về KTTH. Các mục tiêu của KTTH nhấn mạnh khả năng đảm bảo nhu cầu về tài nguyên cũng như đảm bảo khả năng hấp thu của sinh quyển đối với chất thải và phát thải từ các hoạt động kinh tế.

Về các chính sách liên quan đến phát triển KTTH ở Việt Nam, đã có nhiều văn bản đề cập đến xây dựng và phát triển KTTH ở các mức độ khác nhau. Cụ thể, Chỉ thị số 36/2018/CT-TW năm 1998 đưa ra yêu cầu về “ban hành các chính sách thuế, tín dụng nhằm hỗ trợ áp dụng các công nghệ sạch” và “áp dụng công nghệ sạch, ít phế thải, tiêu hao ít nguyên liệu và năng lượng”; Nghị quyết 41 NQ/TW năm 2004 thể hiện quan điểm của Nhà nước về “khuyến khích tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế” và “Từng bước áp dụng các biện pháp buộc các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải thu hồi và xử lý sản phẩm đã qua sử dụng”. Tiếp theo, Luật Bảo vệ môi trường năm 2005; Luật Khoáng sản 2010; Luật Tài nguyên nước 2012; Luật Đất đai 2013; Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam 2011 2020; Chiến lược Bảo vệ môi trường đến 2020, tầm nhìn 2030; Chiến lược Bảo vệ môi trường đến 2030, tầm nhìn 2050; Chiến lược tăng trưởng xanh 2012; Chiến lược tăng trưởng xanh 2021; Luật Bảo vệ môi trường 2014; Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, được ban hành năm 2016; Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn năm 2018; Quyết định số 1658/QĐ TTg ngày 01/10/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng

xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Nghị quyết số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, trong đó có những nội dung cập nhật về khu công nghiệp sinh thái; Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030; Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 07/06/2022 phê duyệt Đề án Phát triển KTTH ở Việt Nam. Các văn bản này đưa ra một số quy định, định hướng liên quan đến phát triển KTTH ở Việt Nam. Riêng Đề án “Phát triển KTTH ở Việt Nam” đã chỉ ra quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể và cách thức tổ chức thực hiện KTTH ở Việt Nam.

Mặc dù một số khâu của KTTH đã được đề cập rải rác trong các văn bản ở Việt Nam, tuy nhiên, sự đảm bảo đầy đủ cấu trúc và cơ chế hoạt động của hệ thống KTTH, cũng như những quan điểm chính sách thể hiện rõ mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của KTTH chưa được thể hiện nhất quán trong tất cả các văn bản kể trên.

Dựa trên những kiến thức khái quát về kinh tế tuần hoàn được đề cập ở trên, có thể thấy khung chính sách xây dựng cần đảm bảo không gian và các yếu tố thúc đẩy phát triển ở tất cả các khâu, không chỉ dừng lại ở quản lý và tái chế rác thải. Hai khâu được nhấn mạnh trong hệ thống KTTH là thiết kế và giáo dục. Trong đó hoạt động sản xuất phải tính đến việc giữ lại dòng vật liệu lâu nhất có thể trong chu trình sản xuất - tiêu dùng ngay từ khâu thiết kế ban đầu. Việc giáo dục nâng cao nhận thức cho tất cả mọi người về đảm bảo khả năng hấp thụ của sinh quyển đối với chất thải và phát thải từ hoạt động của con người cũng như việc đào tạo để có thể thiết kế và sản xuất theo định hướng

KTTH là cần thiết. Như vậy, khi xây dựng khung chính sách cho phát triển KTTH cho Việt Nam, các văn bản dạng đề án tổng thể, chiến lược phát triển, kế hoạch hành động cần hết sức chú trọng hai khâu thiết kế và giáo dục trong phát triển kinh tế tuần hoàn. Ngoài ra, theo mục tiêu giữ lại dòng vật chất lâu nhất và hạn chế thải bỏ, không gian phát triển của KTTH đòi hỏi cần có hệ thống bảo hành, bảo trì, nâng cấp sản phẩm. Để hình thành và phát triển tốt hệ thống này, rất cần sự hỗ trợ của hệ thống thông tin thị trường, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, hệ thống định giá sản phẩm và dịch vụ, hệ thống đảm bảo thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

Tóm lại, bài viết này muốn nhấn mạnh một số điểm cần được đưa vào hoặc tính đến trong các văn bản chính sách liên quan đến việc tạo không gian phát triển cho kinh tế tuần hoàn. Thứ nhất, quan điểm phát triển kinh tế tuần hoàn cần nhấn mạnh mục tiêu về đảm bảo nhu cầu lâu dài về tài nguyên và đảm bảo khả năng hấp thụ của sinh quyển đối với rác thải. Thứ hai, các giải pháp phát triển cần đảm bảo đồng bộ các khâu từ đầu vào, sản xuất, phân phối, tiêu dùng trong đó nhấn mạnh vai trò của hai khâu là *thiết kế* và *giáo dục*. Thứ ba, các giải pháp phát triển KTTH không chỉ chú trọng việc xử lý, tái chế rác thải, đưa đầu ra của hoạt động kinh tế này thành đầu vào của hoạt động kinh tế khác, mà còn cần chú ý các hoạt động bảo hành, bảo trì, nâng cấp sản phẩm, sao cho có thể giữ sản phẩm lâu nhất trong hệ thống trước khi thải bỏ. Thứ tư, không gian phát triển kinh tế tuần hoàn cần đảm bảo các điều kiện phát triển của hệ thống kinh tế thị trường để tối ưu hóa hiệu quả phân bổ nguồn lực. Đó là hệ thống thông tin thị trường, hệ thống định giá, hệ thống logistics, hệ thống đảm bảo quyền sở hữu, hệ thống đảm bảo thực hiện hợp đồng.



## Tài liệu tham khảo

### Tài liệu tiếng Việt

1. Chỉ thị số 36/2018/CT-TW năm 1998
2. Chiến lược Bảo vệ môi trường đến 2020, tầm nhìn 2030;
3. Chiến lược Bảo vệ môi trường đến 2030, tầm nhìn 2050;
4. Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam 2011 - 2020;
5. Chiến lược tăng trưởng xanh 2012;
6. Chiến lược tăng trưởng xanh 2021;
7. Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, được ban hành năm 2016;
8. Lê Hải Đường & Đỗ Tiến Dũng, 2022. *Kinh nghiệm xây dựng, hoàn thiện pháp luật về kinh tế tuần hoàn ở một số nước trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 11 (459), tháng 06/2022.*
9. Luật Bảo vệ môi trường 2014;
10. Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;
11. Luật Đất đai 2013;
12. Luật Khoáng sản 2010;
13. Luật Tài nguyên nước 2012;
14. Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
15. Nghị quyết 41 NQ/TW năm 2004
16. Nghị quyết số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
17. Nguyễn Hoàng Nam và Nguyễn Trọng Hạnh, 2019. *Thực hiện kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam. VNU Journal of Science: Economics and Business, Vol. 35, No. 4 (2019) 68-81.*
18. Nguyễn Tấn Vinh và Võ Hữu Phước, 2022. *Phát triển kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm của một số nước châu Âu và hàm ý chính sách đối với Việt Nam.* [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/vinh-phuc/-/2018/826257/view\\_content](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/vinh-phuc/-/2018/826257/view_content)

19. Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 7 tháng 6 năm 2022 phê duyệt Đề án Phát triển Kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

20. Quyết định số 1658/QĐ TTg ngày 01/10/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

21. Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030

### Tài liệu tiếng Anh

1. B. Suarez-Eiroa et al., 2019. *Operational principles of circular economy for sustainable development: Linking theory and practice*, Journal of Cleaner Production 214, 952-961
2. Bonciu, F., 2014. *The European Economy : from a linear to a circular economy*. Rom. J. Eur. Aff. 14 (4), 78-91.
3. EC, 2014. *'Towards a Circular Economy: a Zero Waste Programme for Europe'*. Brussels.
4. EC, 2015a. *An EU Action Plan for the Circular Economy*, Com. Brussels. <https://doi.org/10.1017/CBO9781107415324.004>.
5. Guiltinan, J., 2009. *Creative destruction and destructive creations: environmental ethics and planned obsolescence*. J. Bus. Ethics 89 (1), 19-28.
6. Hickel, J., and Kallis, G., 2019. *'Is Green Growth Possible?'*, New Political Economy, 1-18, doi:10.1080/13563467.2019.1598964
7. Korhonen, J., et al., 2018a. *Circular economy as an essentially contested concept*. J. Clean. Prod. 175, 544-552. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.12.111>. Elsevier Ltd.
8. Korhonen, J., Honkasalo, A., Seppälä, J., 2018b. *Circular Economy : the concept and its limitations*. Ecol. Econ. 143 (January), 37-46.

<https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2017.06.04>

1. Elsevier B.V.

9. OECD, 2011. *Towards Green Growth*. Organization for Economic Cooperation and Development, Paris, France, Retrieved from <https://www.oecd.org/greengrowth/48012345.pdf>

10. UNEP, 2011. *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers*. Retrieved from [www.unep.org/greeneconomy](http://www.unep.org/greeneconomy)

11. UNEP, 2011. *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable*

*Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers*. Retrieved from [www.unep.org/greeneconomy](http://www.unep.org/greeneconomy)

12. WCED - UN World Commission on Environment and Development, 1987. *Our Common Future, Report of the World Commission on Environment and Development*. WCED, Switzerland.

13. World Bank, 2012. *Inclusive green growth: the pathway to sustainable development* The World Bank.

14. Retrieved from <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/6058/9780821395516.pdf>

Phuong Đặng (2023). Nguyên tắc nachfrist trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế - kinh nghiệm cho Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),107-114

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

## Nguyên tắc Nachfrist trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế - kinh nghiệm cho Việt Nam

© Học viện Chính sách và Phát triển 2023  
© CSR,2023

*Bài báo khoa học*

**Đặng Minh Phương (ThS)**

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: minhphuong250990@gmail.com

### Tóm tắt

Công ước của Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa mà Việt Nam là thành viên hướng tới việc giảm xung đột pháp luật, hạn chế tranh chấp phát sinh và tạo điều kiện thúc đẩy thương mại hàng hóa giữa các quốc gia, trong đó có Nguyên tắc thời hạn bổ sung hay còn gọi là Nguyên tắc Nachfrist. Tuy nhiên, giữa “cơ chế vàng” của Công ước và pháp luật thương mại nội địa Việt Nam đang tồn tại những điểm không tương thích khiến cho việc thực hiện pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa gặp một số vướng mắc. Bài viết sau đây trình bày, phân tích nội dung pháp lý của nguyên tắc Nachfrist trong Công ước của Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và so sánh, đánh giá với pháp luật thương mại Việt Nam hiện hành.

Ngày nhận bài:

04/07/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/07/2023

Ngày duyệt bài:

26/08/2023

Mã số: ĐS110323

**Từ khóa:** Nguyên tắc thời hạn bổ sung; Nguyên tắc Nachfrist; hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; hủy hợp đồng.

### Abstract:

The United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods whose members include Vietnam, is aimed at reducing conflicts of law, limiting disputes and facilitating the promotion of trade in goods between countries, including the Time extension Principle or the Nachfrist Principle. However, between the "golden mechanism" of the CISG and the domestic commercial law of Vietnam, there are incompatibilities that make the implementation of the law on goods sale and purchase contracts encounter some difficulties. This article would present, analyze current stipulations and executive documents of the United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods; compare and contrast with current Vietnamese commercial legislation.

**Keywords:** time extension principle; Nachfrist principle; international sales contracts; contract avoided.

## Đặt vấn đề

Nguyên tắc Nachfrist hay còn gọi là nguyên tắc thời hạn bổ sung là một chế định quan trọng trong khung pháp lý điều chỉnh về hợp đồng mua bán hàng hóa. Ở cấp độ điều ước quốc tế, Công ước Viên của Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980 (United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods - CISG) (có hiệu lực tại Việt Nam kể từ 01/01/2017) ghi nhận khá cụ thể về Nachfrist. Ở phạm vi quốc gia, Việt Nam có Luật Thương mại năm 2005 điều chỉnh. Tuy nhiên, thực tế đang phát sinh nhiều vướng mắc trong quá trình áp dụng Nachfrist giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia. Do vậy, bài nghiên cứu nhằm phân tích những nội dung của Nguyên tắc Nachfrist trong CISG từ đó rút ra kinh nghiệm xây dựng pháp luật cho Việt Nam đặc biệt trong khía cạnh điều chỉnh về hợp đồng mua bán hàng hóa nói chung.

### 1. Nội dung cơ bản của Nguyên tắc Nachfrist trong CISG

Nguyên tắc Nachfrist- hay còn gọi là Nguyên tắc thời hạn bổ sung, được ghi nhận tại Điều 47 và Điều 63 của Công ước CISG.

#### 1.1. Điều kiện phát sinh Nachfrist

Theo CISG, cơ sở xuất hiện Nachfrist khi thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế gồm hai yếu tố đó là sự vi phạm của ít nhất một bên trong quá trình thực hiện hợp đồng và ý chí

chủ thể của bên bị vi phạm cho phép xác lập Nachfrist.

*Thứ nhất*, về vi phạm hợp đồng, theo quan điểm của CISG, được hiểu với nghĩa rộng nhất, bao gồm tất cả các hành vi không tuân thủ quy định của hợp đồng như không thực hiện nghĩa vụ, chậm thực hiện nghĩa vụ, thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ hoặc không phù hợp mà không phân biệt đó là nghĩa vụ chính hay phụ, kể cả những trường hợp được miễn trách nhiệm<sup>30</sup>. Khi một bên có hành vi vi phạm hợp đồng, dù là vi phạm cơ bản<sup>31</sup> hay vi phạm không cơ bản, cũng đều tác động đến lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm, khiến cho một hoặc cả hai bên không đạt được hoàn toàn mục đích khi thiết lập quan hệ hợp đồng, thậm chí gây ra thiệt hại. Vì vậy, nguyên tắc Nachfrist sẽ là một trong những cơ chế hỗ trợ nhằm giảm những tác động tiêu cực của hành vi vi phạm hợp đồng đến các bên.

*Thứ hai*, Nachfrist được thiết lập hay không phụ thuộc vào sự chấp thuận của bên bị vi phạm. CISG quy định riêng hai trường hợp: i) người mua được áp dụng Nachfrist trong trường hợp bên bán vi phạm<sup>32</sup>; ii) người bán được áp dụng Nachfrist trong trường hợp bên mua vi phạm<sup>33</sup>. Có thể thấy, Điều 47 và 63 tạo điều kiện cho bên mua/bên bán (hay còn gọi là bên bị vi phạm) gia hạn một khoảng thời gian cho bên vi phạm, việc gia hạn này phụ thuộc vào ý chí của bên bị vi phạm mà không mang tính bắt buộc đồng thời vẫn duy trì quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên bị vi phạm.

<sup>30</sup>Liu Chengwei (2003), *Remedies for Non-performance – Perspectives from CISG, UNIDROIT Principles and PECL*, Nxb. Pace Institute of International Commercial Law, tr. 61

[http://www.sisudoc.org/cisg/en/manifest/remedies\\_for\\_non\\_performance\\_perspectives\\_from\\_cisg\\_upicc\\_and\\_pecl.chengwei\\_liu.html](http://www.sisudoc.org/cisg/en/manifest/remedies_for_non_performance_perspectives_from_cisg_upicc_and_pecl.chengwei_liu.html) (tham khảo ngày 21/12/2020)

<sup>31</sup> Điều 25 CISG: “Một sự vi phạm hợp đồng do một bên gây ra là vi phạm cơ bản nếu sự vi phạm đó làm cho bên kia bị thiệt hại mà người bị thiệt hại, trong một chừng mực đáng kể bị mất cái mà họ có quyền chờ đợi trên cơ sở hợp đồng, trừ phi bên vi phạm không tiên liệu được hậu quả đó và một người có lý trí minh mẫn cũng sẽ không tiên liệu được nếu họ cũng ở vào hoàn cảnh tương tự”

<sup>32</sup> Điều 45 CISG: “1. Nếu người bán đã không thực hiện một nghĩa vụ nào đó của họ phát sinh từ hợp đồng mua bán hay Công ước này, thì người mua có căn cứ để: a) Thực hiện những quyền hạn của mình theo quy định tại các điều từ 46 đến 52.” Điều 47: “1. Người mua có thể cho người bán thêm một thời hạn bổ sung hợp lý để người bán thực hiện nghĩa vụ. 2. Trừ phi người mua đã được người bán thông báo

rằng người bán sẽ không thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn bổ sung đó, người mua không được sử dụng đến bất cứ biện pháp bảo hộ pháp lý nào trong trường hợp người bán vi phạm hợp đồng trước khi thời hạn bổ sung kết thúc. Tuy nhiên ngay cả trong trường hợp này người mua cũng không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại do người bán chậm trễ trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình.”

<sup>33</sup> Điều 61 CISG: “1. Nếu người mua không thực hiện một nghĩa vụ nào đó theo hợp đồng mua bán hay Công ước này, thì người bán có thể: a. Thực hiện các quyền quy định tại các điều từ 62 đến 65.” Điều 63: “1. Người bán có thể chấp nhận cho người mua một thời hạn bổ sung hợp lý để thực hiện nghĩa vụ của mình. 2. Trừ phi nhận được thông báo của người mua cho biết sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời gian ấy, người bán, trước khi hết thời hạn, không thể viện dẫn bất cứ một biện pháp bảo hộ pháp lý nào mà họ được sử dụng trong trường hợp người mua vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, người bán không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại vì người mua chậm thực hiện nghĩa vụ.”

Nguyên tắc Nachfrist trong CISG đề cao và tôn trọng sự quyết định của bên bị vi phạm, họ được chủ động lựa chọn có cho bên vi phạm một thời hạn bổ sung để thực hiện hợp đồng hay không. Trong khi đó, như đã nêu trên, nguyên tắc Nachfrist gốc của pháp luật dân sự Đức thì lại khác, thời hạn Nachfrist trong pháp luật dân sự Đức được phép “tự động” gia hạn. Quy định về Nachfrist được nêu trong Mục 326 của Bộ luật Dân sự Đức<sup>34</sup> yêu cầu: “Chủ nợ phải theo nguyên tắc chung, mở rộng hợp lý thời hạn ban đầu cho việc thực hiện nghĩa vụ trừ khi nghĩa vụ theo hợp đồng đó không được chủ nợ quan tâm thêm do chậm trễ hoặc thời hạn cuối cùng rõ ràng. Khi hết thời gian bổ sung mà không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, chủ nợ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và hủy hợp đồng”. Quan điểm của các nhà làm luật Đức muốn tạo dựng một cơ chế thoả đáng cho việc duy trì và thực hiện hợp đồng do đó không xây dựng khung pháp lý quá chặt để điều chỉnh về Nachfrist, thậm chí Nachfrist còn tạo điều kiện thuận lợi cho bên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng, khoảng thời gian bổ sung quá ngắn sẽ tự động được mở rộng ra thành một khoảng thời gian hợp lý trừ khi bên có quyền thể hiện một cách rõ ràng ý định không cung cấp thêm thời gian. Trường hợp bên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng có yêu cầu thì bên còn lại có nghĩa vụ đáp ứng Nachfrist – tức là phải gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, nếu không Nachfrist sẽ được cung cấp một cách tự động. Đối với CISG, cần phải nhấn mạnh rằng phạm vi điều chỉnh của CISG với tư cách là một điều ước quốc tế về thương mại sẽ có tác động sâu rộng hơn, vì vậy CISG không ghi nhận hoàn toàn cơ chế Nachfrist trong pháp luật Đức mà có chọn lọc, tiếp thu nhằm cân bằng lợi ích của cả người bán và người mua trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

## 1.2. Mục đích của nguyên tắc

Để dàng nhận thấy nguyên tắc Nachfrist được coi như một cơ hội thứ hai cho các bên trong hợp đồng. Đối với bên vi phạm, hiển nhiên sẽ có thêm thời gian thực hiện phần phạm vi nghĩa vụ còn thiếu, tái thiết lập trật tự thực hiện hợp đồng. Đồng thời, đối với bên bị vi phạm, mặc dù bên bị vi phạm có quyền thực hiện các biện pháp bảo hộ pháp lý kể từ khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm như quyền yêu cầu thực hiện hợp đồng của bên không thực hiện, yêu cầu sự trợ giúp của bên thứ ba có thẩm quyền (tòa án hoặc trọng tài) trong việc thực thi quyền đó nhưng thực tế cho thấy các thủ tục tư pháp hoặc thi hành án khó có thể thực thi một cách nhanh chóng, thời hạn tiến hành kéo dài – đây rõ ràng là bất lợi cho các bên trong môi trường kinh doanh quốc tế cần sự nhanh chóng, liên tục như hiện nay. Do đó, việc kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng thông qua Nachfrist của CISG, như là một biểu hiện của quan điểm xuyên suốt – duy trì hiệu lực hợp đồng chừng nào các nghĩa vụ còn khả năng thực hiện, là một biện pháp khắc phục linh hoạt, tạo điều kiện cho đôi bên cùng có lợi.

Một số quan điểm đồng thuận rằng Nachfrist là một hình thức ghi nhận của quyền tự khắc phục trong pháp luật dân sự - thuật ngữ pháp lý là “self-help”. Thuật ngữ “self-help” được định nghĩa là một nỗ lực nhằm chấn chỉnh một điều sai trái được nhận biết bằng hành động tự thân chứ không thông qua quy trình pháp lý bình thường<sup>35</sup>, nói cách khác dùng để chỉ các hành động được thực hiện bởi những người quan tâm đến cuộc tranh cãi nhằm ngăn chặn hoặc giải quyết tranh chấp mà không cần sự hỗ trợ chính thức của một cơ chế

<sup>34</sup>Bộ luật Dân sự Đức đăng tải trên website Văn phòng Tư pháp Liên bang, Bộ Tư pháp và bảo vệ người tiêu dùng Liên bang Đức,

[https://www.gesetze-im-internet.de/englisch\\_bgb/englisch\\_bgb.html#p1197](https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_bgb/englisch_bgb.html#p1197)(tham khảo ngày 21/12/2020).

<sup>35</sup>Bryan A Garner, Henry Campbell Black (2004), *Black's Law Dictionary*, Nxb. Thomson West, 8<sup>th</sup> Edition, tr. 1391. Self-help is “an attempt to redress a perceived wrong by one own’s action rather than through the normal legal process”.

công quyền hoặc bên thứ ba có lợi ích<sup>36</sup>. Đối với Nachfrist, nhìn nhận dưới góc độ là biện pháp tự khắc phục trong lĩnh vực hợp đồng thì đây là hành vi được thực hiện bởi một trong hai bên ký kết nhằm hạn chế thiệt hại do việc thực hiện bị lỗi, cố gắng duy trì hợp đồng và ngăn chặn việc chấm dứt hợp đồng không chính đáng.

Bên cạnh đó, Nachfrist là một trong những cơ sở để bên bị vi phạm dẫn chiếu và thực hiện việc hủy hợp đồng. Trường hợp bên mua hủy hợp đồng, Điều 49.1 CISG nêu rõ: “Người mua có thể tuyên bố hủy hợp đồng: a) Nếu việc người bán không thực hiện một nghĩa vụ nào đó của họ phát sinh từ hợp đồng hay từ Công ước này cấu thành một vi phạm cơ bản hợp đồng; hoặc b) Trong trường hợp không giao hàng, nếu người bán không giao hàng trong thời gian đã được người mua gia hạn thêm cho họ chiếu theo khoản 1, điều 47 hoặc nếu người bán tuyên bố sẽ không giao hàng trong thời gian được gia hạn này”. Trường hợp bên bán hủy hợp đồng, Điều 64.1 CISG nêu rõ: “Người bán có thể tuyên bố hủy hợp đồng: a) Nếu sự kiện người mua không thực hiện nghĩa vụ nào đó của họ theo hợp đồng hay Công ước cấu thành một sự vi phạm cơ bản hợp đồng; hoặc b) Nếu người mua không thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc nhận hàng trong thời hạn bổ sung mà người bán chấp nhận cho họ chiếu theo khoản 1 điều 63 hay nếu họ tuyên bố sẽ không làm việc đó trong thời hạn ấy”.

Trên thực tế, CISG giới hạn nghiêm ngặt các tình huống trong đó các bên có thể thực hiện việc hủy hợp đồng. Xuất phát từ việc hủy hợp đồng là biện pháp nghiêm khắc nhất trong các chế tài thương mại do vi phạm hợp đồng, hệ quả pháp lý là hợp đồng sẽ không có hiệu

lực kể từ thời điểm giao kết. Khi hợp đồng bị hủy bỏ, không chỉ các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận được mà bên bị vi phạm còn có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại. Sự hủy bỏ hiệu lực hợp đồng có hiệu lực hồi tố và đặt các đương sự trở lại tình trạng trước khi ký kết hợp đồng, những nghĩa vụ chưa thi hành thì sẽ bị tiêu hủy và những nghĩa vụ đã thi hành thì sẽ được thu hồi lại. Hệ quả pháp lý mà hủy hợp đồng mang lại gần như trái ngược hoàn toàn với tiêu chí duy trì hợp đồng mà CISG hướng tới, do vậy bên mua/bên bán chỉ được phép hủy trong hai trường hợp:

- Trường hợp 1: khi có sự vi phạm cơ bản hợp đồng. Mặc dù, Điều 25 CISG có quy định như thế nào là một sự vi phạm cơ bản nhưng các yêu cầu chiếu theo Điều 25 để xác định là một vi phạm cơ bản không dễ dàng được thực hiện. Theo đó, một vi phạm hợp đồng có bị coi là vi phạm cơ bản hay không phải được đánh giá cụ thể theo từng tình huống nhất định. Dưới góc độ của tòa án - cơ quan thường xuyên giải quyết các tranh chấp hợp đồng thì một số vi phạm rõ ràng là cơ bản, chẳng hạn như trường hợp không giao hàng cho bên mua hoặc giao hàng muộn trong khi thời hạn giao hàng là yếu tố quan trọng<sup>37</sup> (đặt ra với bên bán), không thực hiện nghĩa vụ trả tiền (đặt ra với bên mua). Cụ thể, việc giao hàng chậm trễ cấu thành một vi phạm hợp đồng nghiêm trọng nếu các bên quyết định rằng việc giao hàng phải được thực hiện tại một thời điểm cụ thể, và thời điểm đó được xác định theo quan điểm về lợi ích của bên mua trong việc thực hiện hợp đồng và bên bán biết điều đó, đặc biệt trong trường hợp giao dịch hàng hóa theo mùa vụ. Đối với những trường hợp khác, vi phạm là không cơ bản, ví dụ như bên bán trì hoãn việc giao hàng một vài ngày, điều này mặc nhiên là một vi phạm

<sup>36</sup>Jonathan Yovel(2010), *Seller's Right to Avoid the Contract in International Transactions: Comparative analysis of the respective provisions in the CISG (Article 64) and in the PECL*, Nxb. SSRN, tr. 10 [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=951020](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=951020)(tham khảo ngày 21/12/2020).

<sup>37</sup> Schlechtriem và Schwenger (2010), *Bình luận về Công ước Liên hợp quốc về Mua bán Hàng hóa Quốc tế (CISG)*, Nxb. Đại học Oxford, tập 3, ISBN: 978-0-19-956897-0, tr. 417.

<https://www.cambridge.org/core/journals/legal-studies/article/schlechtriem-and-schwenger-commentary-on-the-un-convention-on-the-international-sale-of-goods-cisg-edited-by-ingeborg-schwenger-oxford-oxford-university-press-2010-3rd-edn-xcvi-1270-appendices-bibliography-and-index-209pp-225-hardback-isbn-9780199568970/477CEFD6259D6C78A1020A27F5FB69C0>(tham khảo ngày 21/12/2020)

không cơ bản; do đó, bên mua thường phải chấp nhận duy trì hợp đồng, việc hủy hợp đồng của bên mua được coi là phương án cuối cùng khi không có biện pháp khắc phục nào khác có thể được chấp nhận.

-Nhu phân tích ở trên, câu hỏi đặt ra đó là bên bị vi phạm nên làm gì khi không biết liệu việc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của bên kia có cấu thành một vi phạm cơ bản hay không- đặc biệt là đối với các nghĩa vụ quan trọng nhất trong hợp đồng như giao hàng, thanh toán, nhận hàng? Do đó, nguyên tắc Nachfrist trong trường hợp này sẽ được áp dụng (theo Điều 49.1 và Điều 64.1 CISG nêu trên) có lợi cho bên bị vi phạm để giảm bớt những lo ngại nảy sinh trong quá trình chờ đợi bên vi phạm thực hiện. Trong trường hợp thực hiện nghĩa vụ giao hàng, nếu bên bán không giao hàng trong thời gian đã được bên mua gia hạn thêm thì bên mua có quyền hủy hợp đồng; đối với trường hợp bên mua không thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc nhận hàng trong thời hạn bổ sung mà bên bán chấp nhận cho họ thì bên bán có quyền hủy hợp đồng. Thay vì chứng minh việc chậm thực hiện các nghĩa vụ quan trọng (giao hàng, thanh toán, nhận hàng) là vi phạm cơ bản, bên bị vi phạm thiện chí cho phép bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ còn thiếu trong thời hạn bổ sung. Trường hợp bên vi phạm từ chối hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì hoàn toàn có cơ sở dẫn chứng cho vi phạm cơ bản và bên bị vi phạm có quyền hủy hợp đồng sau khi kết thúc thời hạn bổ sung, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua/bên bán.

### *1.3. Thời hạn Nachfrist*

Nachfrist thiết lập một cơ chế nhằm tạo điều kiện cho bên bị vi phạm có thể thực hiện nốt nghĩa vụ còn thiếu và thời hạn bổ sung - mặc dù do bên bị vi phạm chủ động đưa ra nhưng

phải hợp lý cho bên bị vi phạm. Việc định khung thời gian thông báo trong một khoảng thời gian hợp lý được thiết kế để thúc đẩy tính linh hoạt và khoảng thời gian thay đổi tùy theo tình hình của từng trường hợp. Việc cố định hóa khoảng thời hạn trong Nachfrist, theo CISG, là không cần thiết vì các yếu tố xem xét để gia hạn thời gian trong từng vụ việc là khác nhau, các yếu tố cần xét đến như mức độ và hậu quả có thể xảy ra của việc gia hạn, bản chất của hàng hóa, tình hình thực tế của các bên và tập quán thương mại liên quan...<sup>38</sup>. Ví dụ như tranh chấp được giải quyết bởi Tòa phúc thẩm Oberlandesgericht Celle Đức về hợp đồng mua bán máy in giữa doanh nghiệp của Đức và doanh nghiệp Ai Cập<sup>39</sup>, bên mua đã yêu cầu bên bán giao nốt số hàng còn thiếu trong thời hạn 11 ngày và Tòa nhận định có thể quá ngắn để tổ chức vận chuyển bằng đường biển từ Đức đến Ai Cập và người bán còn phải phụ thuộc vào lịch trình và khoang trống của tàu để vận chuyển.

Bên cạnh đó, việc bổ sung thời gian có hợp lý hay không còn phải được đánh giá một cách khách quan về lợi ích thương mại của cả hai bên. Điều này có nghĩa bên bị vi phạm sẽ không cho bên vi phạm một khoảng thời hạn bổ sung lâu hơn khả năng mà họ có thể chờ đợi, mặt khác thời hạn bổ sung cũng không thể quá ngắn khiến cho bên bị vi phạm không có đủ điều kiện để thực hiện nốt nghĩa vụ, thời hạn ngắn này sẽ không được coi là cơ sở cho bên bị vi phạm tuyên bố hủy hợp đồng khi hết hạn.

### *1.4. Hạn chế pháp lý đối với các bên trong thời hạn Nachfrist*

Điều 47.2 CISG quy định: "...người mua không được sử dụng đến bất cứ biện pháp bảo hộ pháp lý nào trong trường hợp người bán vi phạm hợp đồng trước khi thời hạn bổ sung kết thúc" và Điều 63.2 CISG: "...người bán, trước

<sup>38</sup>Liu Chengwei (2003), *Remedies for Non-performance - Perspectives from CISG, UNIDROIT Principles and PECL*, Nxb. Pace Institute of International Commercial Law, tr. 78

<sup>39</sup>Pace International Law Review (2007), *Review of the United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods 2005 - 2006*, Nxb. München : Sellier. European Law Publishers, tr. 141

khi hết thời hạn bổ sung, không thể viện dẫn bất cứ một biện pháp bảo hộ pháp lý nào mà họ được sử dụng trong trường hợp người mua vi phạm hợp đồng”. Quy định tại Điều 47.2 đặt ra hạn chế với bên mua - trong trường hợp bên mua đặt ra Nachfrist và Điều 63.2 hạn chế quyền của bên bán - khi bên bán cho phép gia hạn thời hạn thực hiện hợp đồng. Theo đó, bên bị vi phạm đặt ra Nachfrist không được triển khai các biện pháp bảo hộ pháp lý hay khắc phục nào khác trong thời hạn bổ sung, điều này đồng nghĩa với việc trong thời hạn bổ sung, bên bị vi phạm không được yêu cầu bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ, không được phép hủy hợp đồng kể cả khi vi phạm đã cấu thành một vi phạm cơ bản. Thoạt nhìn, đây có thể là một quy định mang tính bất lợi đối với bên bị vi phạm tuy nhiên các nhà soạn thảo Công ước đều thống nhất rằng: việc ấn định một khoảng thời gian bổ sung, bên bị vi phạm đã chủ động ràng buộc bản thân vào khoảng thời gian cố định đó; ngay cả khi việc thực hiện hợp đồng đã có vi phạm cơ bản, bên bị vi phạm vẫn sẵn sàng chấp nhận và cho phép sự sửa đổi, bổ sung thông qua việc thiết lập Nachfrist. Do đó, Nachfrist được coi là khoảng thời gian “trống” mà bên gia hạn đặt ra, với kỳ vọng tiếp tục duy trì và đạt được mục đích của các bên khi giao kết hợp đồng. Bên cạnh đó, lý do thứ hai đằng sau quy định này là dành sự bảo vệ tạm thời cho bên vi phạm - có lẽ đang nỗ lực với chi phí đáng kể để thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của bên kia, hạn chế rủi ro khi bên gia hạn đột ngột thay đổi ý định.

Tuy nhiên, cơ chế tạm dừng các biện pháp khắc phục trong thời hạn Nachfrist không ảnh hưởng đến quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm trễ thực hiện nghĩa vụ hoặc quyền yêu cầu bồi thường các thiệt hại khác theo nguyên tắc chung<sup>40</sup>. Bên phải thực hiện nghĩa vụ bổ sung, không được viện dẫn Nachfrist làm lý do biện minh là bên bị vi phạm đã đồng ý sửa đổi

hợp đồng, để từ chối bồi thường thiệt hại. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 45.2 và 61.2 CISG về bảo lưu quyền bồi thường thiệt hại của bên bị vi phạm<sup>41</sup>. Do đó, bên gia hạn vẫn hoàn toàn có quyền yêu cầu bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, trong khi vẫn phải tiếp tục khắc phục và thực hiện nốt những nghĩa vụ còn thiếu khác, trong thời hạn bổ sung.

Từ những phân tích trên, có thể thấy, Nachfrist là một cơ chế linh động, tạo điều kiện cho cả hai bên: đối với bên vi phạm thì đây là “cơ hội thứ hai” để khắc phục vi phạm và hoàn thành nghĩa vụ đã giao kết; đối với bên bị vi phạm thì Nachfrist cho phép: i) duy trì hợp đồng để các bên cùng đạt được mục đích, ii) bảo lưu quyền bồi thường thiệt hại, iii) trong trường hợp bên vi phạm từ chối Nachfrist hoặc thực hiện không đúng/đủ đối với nghĩa vụ quan trọng (giao hàng, thanh toán, nhận hàng) khi hết thời hạn bổ sung thì bên bị vi phạm được phép áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hủy hợp đồng. Nachfrist thể hiện rõ tiêu chí của CISG đó là cân bằng lợi ích của bên mua và bên bán một cách phù hợp nhất.

## **2. Kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc ghi nhận Nguyên tắc Nachfrist đối với hợp đồng mua bán hàng hóa**

Tại Việt Nam hiện nay, có hai văn bản pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh về hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước đó là Luật Thương mại năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015.

Được thừa nhận là văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành quan trọng nhất điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hóa, tuy nhiên giữa Luật Thương mại năm 2005 và CISG đang tồn tại nhiều điểm không tương thích. Chế định Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa tại Luật Thương mại năm 2005 (từ Điều 34 đến Điều 62), khác so với CISG, hoàn toàn không tồn tại nguyên tắc

<sup>40</sup> Theo Điều 74 CISG

<sup>41</sup> Điều 45.2 CISG: “Người mua không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại khi họ sử dụng một biện pháp bảo hộ pháp lý khác”

Điều 61.2 CISG: “Người bán không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại khi họ sử dụng các biện pháp bảo hộ pháp lý khác”



Nachfrist. Mặc dù Điều 40, 41 có quy định về trách nhiệm và khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng (vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng) nhưng có thể thấy, nội dung quy định vẫn đặt tính thỏa thuận của các bên, trường hợp không thỏa thuận được, bên bị vi phạm ở trong tình thế bất lợi và không có cơ chế bảo vệ cụ thể. Có quan điểm cho rằng, bên bị vi phạm hoàn toàn có thể áp dụng các chế tài thương mại đối với hành vi vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của bên kia (Điều 292 LTM). Tuy nhiên, đối với chế tài tạm ngừng hợp đồng, đình chỉ hợp đồng và đặc biệt, hủy hợp đồng thì chỉ áp dụng khi: i) có hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận, hoặc ii) vi phạm cơ bản. Rủi ro lớn nhất đối với bên bị vi phạm đó là không thể áp dụng 03 chế tài nêu trên nếu như không phải vi phạm cơ bản và các bên không dự liệu những hành vi vi phạm trong hợp đồng, đồng nghĩa bên bị vi phạm phải chờ đợi việc thực hiện nghĩa vụ của bên kia và việc hoàn thành hợp đồng có nguy cơ kéo dài, ảnh hưởng quyền, lợi ích của bên bị vi phạm.

Đối với quy định trực tiếp về gia hạn thực hiện thực hiện nghĩa vụ, Luật Thương mại năm 2005 có nêu tại Điều 298: “Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng” tuy nhiên lại chỉ áp dụng trong chế tài Buộc thực hiện đúng hợp đồng và không quy định cụ thể trường hợp kết thúc “thời gian hợp lý” mà bên vi phạm vẫn không thực hiện đúng/đủ phần nghĩa vụ còn thiếu thì phải chịu trách nhiệm pháp lý như thế nào.

Nguyên tắc Nachfrist không tồn tại trong pháp luật thương mại là một điểm thiếu sót. Trường hợp áp dụng nguyên tắc Nachfrist như quy định của CISG, bên bị vi phạm cho phép bên vi phạm một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện nốt nghĩa vụ hợp đồng, thời hạn này hoàn toàn có thể được gia hạn theo sự thỏa thuận của các bên, nhưng bên bị vi phạm sẽ có lợi thế trong việc hủy hợp đồng để tìm kiếm cơ

hội giao kết với đối tác khác, đồng thời đặt bên bị vi phạm có trách nhiệm nhiều hơn trong việc thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ của mình. Cơ chế điều chỉnh đối với vi phạm hợp đồng trong Luật Thương mại là nhằm bảo đảm cho nguyên tắc tuân thủ hợp đồng, tránh các bên hủy bỏ hợp đồng một cách tùy tiện đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm. Nhưng nhìn vào các quy định nêu trên, bên bị vi phạm vẫn chưa thực sự được trao sự chủ động trong việc tác động lên hiệu lực hợp đồng, đặc biệt là hủy hợp đồng hợp pháp khi các bên không có thỏa thuận về vấn đề này.

Trong trường hợp Luật Thương mại (luật chuyên ngành) không điều chỉnh một vấn đề thì sẽ áp dụng luật chung - Bộ luật Dân sự (BLDS), để giải thích. BLDS cũ cùng thời với Luật Thương mại năm 2005 là BLDS năm 2005 cũng hoàn toàn không đề cập đến cơ chế thời hạn bổ sung. Sau hơn 10 năm thi hành và nảy sinh một số bất cập, BLDS năm 2005 được thay thế bởi BLDS năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 (cùng thời điểm CISG chính thức có hiệu lực tại Việt Nam). Bởi vậy, BLDS năm 2015 đã có nhiều quy định mới nổi bật và bước đầu ghi nhận một phần nội dung nguyên tắc Nachfrist trong chế định nghĩa vụ và hợp đồng. Điều 424 BLDS năm 2015 bổ sung quy định về trường hợp một bên được phép hủy bỏ hợp đồng do bên còn lại chậm thực hiện nghĩa vụ, theo đó: “Bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng”. Tương tự như CISG, BLDS cho phép bên có quyền gia hạn thời gian cho bên còn lại thực hiện đúng nghĩa vụ đồng thời trao thêm quyền chủ động hủy bỏ hợp đồng hợp pháp, qua đó thể hiện rõ quan điểm, tư tưởng xây dựng pháp luật hài hòa, phù hợp với thông lệ quốc tế và góp phần nâng cao trách nhiệm của các bên trong thực hiện cam kết, hạn chế những rủi ro pháp lý khác có liên quan trong thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên,

BLDS 2015 cũng chưa thực sự thể hiện hết nội dung pháp lý của Nguyên tắc Nachfrist khi bỏ ngo nội dung hạn chế pháp lý đặt ra với bên có quyền trong thời hạn bổ sung. Điều này đồng nghĩa với việc, bên gia hạn vẫn được phép thực hiện các biện pháp bảo hộ pháp lý hoặc biện pháp khắc phục khác bên cạnh quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, vô hình chung BLDS lại trao “quyền lực vượt trội” cho bên gia hạn, đặt bên vi phạm trong tình thế rủi ro: vừa khắc phục vi phạm đồng thời phải chấp nhận mọi nghĩa vụ pháp lý mà bên gia hạn có thể đặt ra. Bên cạnh đó, giữa Luật Thương mại năm 2005 - một văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành cách đây hơn 15 năm và BLDS năm 2015 đang tồn tại nhiều quy định thiếu tương thích<sup>42</sup> khiến cho việc áp dụng pháp luật nói chung và pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa nói riêng gặp nhiều bất cập trong thực tế.

### **Kết luận**

#### **Tài liệu tham khảo**

##### **Tiếng Việt**

1. TS. Nguyễn Văn Hợi (2020), Sự không thống nhất trong quy định về hợp đồng giữa Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 02+03 (402+403).

##### **Tiếng Anh:**

1. Bryan A Garner, Henry Campbell Black (2004), Black's Law Dictionary, Nxb. St. Paul, MN: Thomson/West.

2. Jonathan Yovel (2010), Seller's Right to Avoid the Contract in International Transactions: Comparative analysis of the respective provisions in the CISG (Article 64) and in the PECL, Nxb. SSRN.

4. Liu Chengwei (2003), Remedies for Non-performance – Perspectives from CISG,

Với tình hình hiện nay, khi Việt Nam đang hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế toàn cầu thì các giao thương trong nước và quốc tế ngày càng gia tăng. Đối với những hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế giữa thương nhân Việt Nam và nước ngoài chịu sự điều chỉnh của CISG thì việc áp dụng Nguyên tắc Nachfrist là hiển nhiên<sup>43</sup> trong khi hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước chịu sự điều chỉnh của pháp luật thương mại Việt Nam lại chưa được tiếp cận một cách đầy đủ. Sự khác biệt này có thể trở thành trở ngại pháp lý đối với doanh nghiệp hoặc luật sư Việt Nam trong việc giải quyết những vụ việc hoặc tranh chấp mang tính quốc tế. Vì vậy, việc xem xét, bổ sung và hoàn thiện Nguyên tắc Nachfrist trong pháp luật thương mại Việt Nam - điển hình là Luật Thương mại năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015, cần được các nhà lập pháp quan tâm, xem xét.

UNIDROIT Principles and PECL, Nxb. Pace Institute of International Commercial Law.

5. Pace International Law Review (2007), Review of the United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods 2005 – 2006, Nxb. München : Sellier. European Law Publishers.

6. Schlechtriem và Schwenzler (2010), *Bình luận về Công ước Liên hợp quốc về Mua bán Hàng hóa Quốc tế (CISG)*, Nxb. Đại học Oxford, tập 3, ISBN: 978-0-19-956897-0

<sup>42</sup> TS. Nguyễn Văn Hợi (2020), *Sự không thống nhất trong quy định về hợp đồng giữa Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 02+03 (402+403).

[http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210500\(tham\\_khao\\_ngay\\_21/12/2020\)](http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210500(tham_khao_ngay_21/12/2020))

<sup>43</sup> Khi gửi đơn gia nhập Công ước, Việt Nam chỉ tuyên bố bảo lưu Hợp đồng theo Điều 11, 29 và Phần II (được Điều 12 và 96 cho phép)

Minh Trần (2023). Phát triển thị trường trái phiếu xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),115-132

*Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*

## Phát triển thị trường trái phiếu xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

© Học viện Chính sách và Phát triển 2023  
© CSR, 2023

*Bài báo khoa học*

**Trần Hoàng Minh (ThS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

*Email: minhth@apd.edu.vn*

### Tóm tắt

Việt Nam là nước đang phát triển, thường xuyên chịu tác động xấu của ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do công nghệ sản xuất lạc hậu, không thân thiện với môi trường. Thực trạng này đã và đang gây ra những tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế - xã hội nước này. Theo kinh nghiệm của các nước phát triển và để thực hiện các cam kết quốc gia về môi trường, các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh được khuyến khích thực hiện theo hướng thân thiện với môi trường. Để làm được điều này, các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp cần huy động một nguồn tài chính nhất định để trang bị cơ sở vật chất, công nghệ sản xuất ít gây ô nhiễm. Trong số các công cụ tài chính, trái phiếu xanh là yếu tố mới nổi được nhiều nước trên thế giới áp dụng và Việt Nam cũng sẵn sàng thử nghiệm. Thông qua nghiên cứu tổng hợp những vấn đề cơ bản liên quan đến trái phiếu xanh, tiêu chuẩn trái phiếu xanh, kinh nghiệm phát triển thị trường trái phiếu xanh ở một số nước. Sau đó, nghiên cứu xem xét sự phát triển hiện tại của thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam, đồng thời xác định các cơ hội và thách thức của thị trường. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý cho việc phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam.

*Ngày nhận bài:*

*04/07/2023*

*Bản sửa lại lần 1:*

*20/07/2023*

*Ngày duyệt bài:*

*26/08/2023*

Mã số: ĐS120323

**Từ khóa:** *Trái phiếu xanh, Môi trường, Việt Nam*

### Abstract

Vietnam is a developing country, often adversely affected by environmental pollution and climate change. One of the main reasons leading to this situation is outdated production technologies, which are not environmentally friendly. This situation has been causing serious impacts on the economy and society of this country. According to the experience of developed countries and to fulfill national commitments on the environment, investment projects in production and business are encouraged to be implemented in an environmentally friendly manner. To do this, investors, especially businesses, need to mobilize a certain financial source to equip facilities and production technologies that cause less pollution. Among financial instruments, green bonds are an emerging factor applied by many countries around the world and

Vietnam is also ready to test it. The study synthesizes the basic issues related to green bonds, green bond standards, and experiences in developing the green bond market in some countries. Then, the research considers the current development of the green bond market in Vietnam, and identifies opportunities and challenges of the market. Based on the research results, the research proposes some implications for the development of the green bond market in Vietnam.

**Keywords:** *Green bonds, Environment, Vietnam*

## **1. Giới thiệu chung**

Thế giới hiện đang phải đối mặt với những vấn đề môi trường to lớn như suy giảm đa dạng sinh học, hủy hoại hệ sinh thái, thiên tai, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế luôn là ưu tiên hàng đầu của các quốc gia; trái phiếu xanh nổi lên như một công cụ hỗ trợ tài chính cho các dự án thân thiện với khí hậu. Trái phiếu xanh là cơ hội huy động vốn hiệu quả cho một thế giới phát triển bền vững và lâu dài, từng bước đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nguồn vốn phục vụ các quốc gia tăng trưởng bền vững, đồng thời là công cụ hữu ích cho các dự án gắn liền với môi trường. Trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là đối với các nước phát triển, trái phiếu xanh đã trở thành một trong những công cụ huy động vốn mới được phát triển. Tổng giá trị phát hành trái phiếu xanh toàn cầu đạt 155,5 tỷ USD năm 2021. Ba thị trường nổi bật là Mỹ, Trung Quốc và Pháp chiếm 56% tổng giá trị phát hành (Initiative Climate Bond, 2020).

Thị trường tài chính xanh ở Việt Nam đang ở giai đoạn sơ khai. Các hoạt động của thị trường chủ yếu là mới ở giai đoạn khởi động. Thị trường trái phiếu xanh đang trong giai đoạn thí điểm và triển khai các chương trình tuyên truyền, giới thiệu trái phiếu xanh đến các chủ thể trên thị trường. Thị trường chứng khoán xanh được khởi động và thực hiện mạnh mẽ nhất bằng việc đưa chỉ số VNSI vào hoạt động đồng thời với quy định yêu cầu doanh nghiệp niêm yết cung cấp thông tin về môi trường, xã

hội, cộng đồng. Tại Việt Nam, trái phiếu xanh là một công cụ tài chính còn khá mới nhưng cũng đang dần nhận được sự quan tâm của xã hội (Thị Thanh Loan, 2019). Trái phiếu chính phủ, trái phiếu đô thị xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh là những sản phẩm mới giúp đa dạng hóa sản phẩm trên thị trường và thu hút nhà đầu tư, tổ chức phát hành trong thời gian tới. Tuy nhiên, thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam đang gặp nhiều vấn đề như pháp lý, nhà cung cấp dịch vụ trung gian, nhận thức của nhà đầu tư... còn nhiều vướng mắc. Việc nghiên cứu thị trường trái phiếu Việt Nam để đề xuất các giải pháp là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

## **2. Tổng quan về trái phiếu xanh**

Trái phiếu xanh ra đời năm 2008 bởi Ngân hàng Thế giới với mục đích tài trợ cho các dự án môi trường (World Bank, 2018). Mặc dù ban đầu nhà đầu tư không mặn mà nhưng khi vấn đề môi trường ngày càng trầm trọng, trái phiếu xanh trở thành một trong những công cụ huy động vốn mới được phát triển rộng rãi tại nhiều quốc gia trên thế giới với nhiều tổ chức phát hành như Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Phát triển Nhật Bản, Đức và chính quyền một số địa phương ở các nước Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Âu (Minh Châu, Đặng Đông, Ngọc Phát, Lê Nam, 2020).

Không có định nghĩa duy nhất về trái phiếu xanh, mặc dù ngày càng có nhiều sự đồng thuận về ý nghĩa của trái phiếu này. Trái phiếu xanh là trái phiếu được phát hành để huy động vốn cho các giải pháp biến đổi khí hậu do chính phủ, ngân hàng, địa phương hoặc 3 doanh nghiệp phát hành và coi trái phiếu xanh là chứng khoán nợ bao gồm chứng khoán (Initiative Climate Bond, 2020).

Trên thực tế, trên thế giới hiện nay có hai hệ thống quy định quốc tế mà tổ chức phát hành trái phiếu có thể tham khảo khi phát hành chứng khoán xanh. Đầu tiên là Nguyên tắc trái phiếu xanh (GBP), được xuất bản vào năm

2014 bởi Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (ICMA) và một số ngân hàng đầu tư lớn. Thứ hai là Tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu (CBS), đưa ra các khuyến nghị về tiêu chuẩn cụ thể của ngành mà trái phiếu khí hậu cần phải đáp ứng trước khi chúng có thể được chứng nhận. Cả hai hướng dẫn đều là tự nguyện và không có cơ chế giám sát để thực thi chúng (ICMA, 2021).

Theo Nguyên tắc Trái phiếu Xanh (GBP) năm 2014 của ICMA, trái phiếu xanh là bất kỳ loại trái phiếu nào trong đó số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được sử dụng để tài trợ hoặc tái cấp vốn một phần hoặc toàn bộ dự án liên quan đến môi trường, còn được gọi là dự án xanh như dự án năng lượng sạch, nước sạch... Các quốc gia, tổ chức, khu vực khác nhau sẽ có cách thức, quy định riêng về việc phát hành các loại trái phiếu này, nhưng đều dựa trên một tiêu chuẩn quốc tế “GBP”. Đặc biệt, trái phiếu xanh cần tuân thủ 4 nguyên tắc được quy định bằng đồng GBP: sử dụng tiền thu được, đánh giá và lựa chọn dự án, quản lý tiền thu được và báo cáo sử dụng vốn.

Trong bài nghiên cứu: “Phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Trung Quốc: Giảm chi phí và tăng khả năng đầu tư xanh đồng thời thúc đẩy tính minh bạch và ổn định hơn trên thị trường tài chính” của Oliver (2014) đăng trên trang web của Tổ chức Phát triển Bền vững Quốc tế, trái phiếu xanh, cũng giống như trái phiếu thông thường nhưng được phát hành với mục đích hỗ trợ đầu tư xanh – những khoản đầu tư hướng đến giảm tác động môi trường như giảm biến đổi khí hậu hay tăng hiệu quả sử dụng năng lượng (Oliver, 2014). Về bản chất, đây là loại trái phiếu có đặc điểm giống như trái phiếu thông thường nhưng được phát hành để hỗ trợ các khoản đầu tư xanh, đầu tư nhằm giảm tác động đến môi trường như giảm biến đổi khí hậu, hoặc tăng hiệu quả sử dụng năng lượng (Falsen, 2015). Trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các tổ chức công như chính phủ, chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân như ngân hàng và doanh nghiệp để huy động

vốn cho các dự án gắn liền với môi trường (Berensmann và cộng sự, 2017). Có thể nói, trái phiếu xanh được phân biệt với trái phiếu thông thường thông qua các cam kết sử dụng vốn huy động được để tài trợ hoặc tái cấp vốn cho các dự án hoặc doanh nghiệp xanh. Trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các tổ chức công như chính phủ, chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân như ngân hàng và doanh nghiệp để huy động vốn cho các dự án gắn liền với môi trường.

Theo phiên bản 2018 của ICMA về Quy tắc Ứng xử về Phát hành và Sử dụng Trái phiếu Xanh (GBP), các danh mục Dự án Xanh đủ điều kiện được liệt kê bên dưới cụ thể, bao gồm:

- Năng lượng tái tạo (bao gồm sản xuất, truyền tải, thiết bị và sản phẩm);
- Hiệu quả năng lượng (chẳng hạn như trong các tòa nhà mới và được tân trang lại, lưu trữ năng lượng, sưởi ấm khu vực, lưới điện thông minh, thiết bị và sản phẩm);
- Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm (bao gồm giảm phát thải không khí, kiểm soát khí nhà kính, cải tạo đất, ngăn ngừa chất thải, giảm thiểu chất thải, tái chế chất thải và năng lượng/chất thải hiệu quả phát thải thành năng lượng);
- Quản lý bền vững môi trường đối với tài nguyên thiên nhiên sống và sử dụng đất (bao gồm nông nghiệp bền vững với môi trường; chăn nuôi bền vững với môi trường; đầu vào trang trại thông minh như bảo vệ cây trồng sinh học hoặc tưới nhỏ giọt; đánh bắt và nuôi trồng thủy sản bền vững với môi trường; lâm nghiệp bền vững với môi trường, bao gồm trồng rừng hoặc tái trồng rừng và bảo tồn hoặc phục hồi cảnh quan thiên nhiên);
- Bảo tồn đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước (bao gồm bảo vệ môi trường ven biển, biển và đầu nguồn);
- Giao thông sạch (như điện, hybrid, công cộng, đường sắt, phi cơ giới, vận tải đa phương

thức, cơ sở hạ tầng cho phương tiện năng lượng sạch và giảm phát thải độc hại);

- Quản lý nước và nước thải bền vững (bao gồm cơ sở hạ tầng bền vững cho nước sạch và/hoặc nước uống, xử lý nước thải, hệ thống thoát nước đô thị bền vững và đào sông và các hình thức giảm thiểu lũ lụt khác);

- Thích ứng với biến đổi khí hậu (bao gồm các hệ thống hỗ trợ thông tin, như hệ thống quan trắc khí hậu và cảnh báo sớm);

- Các sản phẩm, công nghệ và quy trình sản xuất hiệu quả và/hoặc kinh tế tuần hoàn (chẳng hạn như phát triển và giới thiệu các sản phẩm bền vững với môi trường, có nhãn sinh thái hoặc chứng nhận môi trường, đóng gói và phân phối tiết kiệm tài nguyên);

- Công trình xanh đáp ứng các tiêu chuẩn hoặc chứng chỉ được công nhận của khu vực, quốc gia hoặc quốc tế.

Như vậy, trái phiếu xanh cũng là một công cụ nợ để huy động vốn như tất cả các loại trái phiếu, nhưng trái phiếu xanh có những đặc thù gắn với mục đích sử dụng nguồn vốn huy động được. Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu xanh phải được sử dụng để tài trợ hoặc tái cấp vốn cho các dự án xanh. Để quản lý nguồn tiền thu được từ trái phiếu xanh và sử dụng đúng mục đích, bên thứ ba có uy tín phải thực hiện việc giám sát, quản lý đảm bảo minh bạch, chính xác. Trường hợp các dự án xanh không mang lại nguồn thu cho tổ chức phát hành thì có thể sử dụng các nguồn thu khác của tổ chức phát hành để đảm bảo trả nợ như thu ngân sách địa phương, thu ngân sách nhà nước.

Về mặt lý thuyết, việc sử dụng trái phiếu xanh mang lại lợi ích cho tổ chức phát hành trái phiếu, nhà đầu tư và xã hội. Việc phát hành trái phiếu xanh ra thị trường sẽ giúp thu hút đa dạng các nhà đầu tư, đặc biệt là những nhà đầu tư quan tâm đến yếu tố môi trường. Về mặt xã hội, trái phiếu xanh sẽ góp phần nâng cao nhận thức của các nhà đầu tư về vấn đề môi trường, đồng thời tạo điều kiện thu hút nguồn vốn lớn

từ xã hội để thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế bền vững.

Trái phiếu xanh có đặc điểm giống trái phiếu truyền thống, đây là công cụ tài chính có lãi suất cố định dùng để huy động vốn từ nhà đầu tư thông qua thị trường vốn. Tổ chức phát hành huy động một lượng vốn có kỳ hạn cố định từ các nhà đầu tư, trả gốc khi đáo hạn và trả lãi định kỳ trong suốt thời gian huy động. Tuy nhiên, trái phiếu xanh có nhiều đặc điểm khác, bao gồm tiền thu được từ các chi phí liên quan đến việc bán được sử dụng để tài trợ hoặc tái cấp vốn cho các dự án xanh, môi trường, trong khi các loại trái phiếu có thể được sử dụng để tài trợ cho nhiều dự án khác có thể không phải là dự án xanh. Trái phiếu xanh có các quy định khác về cơ chế trả nợ, truy đòi, miễn truy đòi tổ chức phát hành. Các cơ quan chức năng có thể dán nhãn xanh cho trái phiếu và đưa vào chỉ số trái phiếu xanh, hoặc phân biệt thông qua thẻ trên các công cụ phân tích được sử dụng rộng rãi trên thị trường tài chính như trên Bloomberg (Ehlers, 2017).

### **3. Thực tiễn ứng dụng trái phiếu xanh tại một số quốc gia trên thế giới**

#### **3.1 Tiêu chuẩn trái phiếu xanh toàn cầu**

Các quốc gia có thị trường trái phiếu xanh phát triển dựa trên nguyên tắc trái phiếu xanh của Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (GBP) bao gồm 4 nguyên tắc phát hành chính. Nguyên tắc đầu tiên là mục đích sử dụng tiền thu được từ phát hành cho dự án xanh phải được công khai trước khi phát hành để nhà đầu tư tiện theo dõi. Nguyên tắc thứ hai là quy trình đánh giá và lựa chọn dự án, tổ chức phát hành trái phiếu xanh cần xây dựng quy trình nội bộ để xác định các dự án đủ điều kiện sử dụng trái phiếu xanh. Nguyên tắc thứ ba là số tiền thu được từ trái phiếu xanh phải được hạch toán riêng và tạo điều kiện cho tổ chức phát hành quản lý, theo dõi và phân bổ cho các dự án xanh. Nguyên tắc thứ tư là chế độ báo cáo, tổ chức phát hành phải báo cáo, cập nhật tình hình sử dụng và giải ngân toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành

trái phiếu xanh, khuyến khích sử dụng các chỉ tiêu định lượng để đánh giá hiệu quả dự án. Bên cạnh đó, việc có một cơ quan thẩm định và chứng nhận độc lập do ICMA khuyến nghị là cần thiết để xác định trái phiếu đủ tiêu chuẩn xanh dưới các hình thức tư vấn, xếp hạng tín dụng, dán nhãn... Đôi khi do thiếu các tiêu chuẩn được chấp nhận toàn cầu hoặc được kiểm chứng nhất quán nên nhận thức của trái phiếu xanh cũng có thể khác nhau.

### 3.2. Trái phiếu xanh ở Singapore

Năm 2017, Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS) đã khởi động Chương trình trái phiếu xanh. Đây là một động thái đáng chú ý của các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy phát triển tài chính xanh trong hệ thống tài chính. MAS đưa ra chương trình hỗ trợ 3 năm từ 01/06/2017 đến 31/05/2020 dành cho các tổ chức phát hành (doanh nghiệp và tổ chức tín dụng) phải đáp ứng các điều kiện sau (GBS Vietnam, 2021):

- Phát hành bằng Đồng đô la Singapore (SGD) và được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Singapore. Tổ chức phát hành không nhất thiết phải là một công ty Singapore;
- Giá trị phát hành tối thiểu 200 triệu SGD và có thời hạn ít nhất 3 năm, không thu hồi được trong 3 năm đó;
- Doanh nghiệp phải lập và nộp báo cáo đánh giá độc lập hoặc báo cáo xếp hạng tín nhiệm theo tiêu chuẩn phát hành trái phiếu xanh được quốc tế công nhận. (The International Capital Market Association's Green Bond Principles - GBP), tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu hay tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN (Asean Green Bond Standards).

Ngoài ra, động thái phát hành trái phiếu xanh cho các dự án cơ sở hạ tầng trị giá 19 tỷ đô la Singapore của Chính phủ Singapore đã đưa quốc gia này trở thành một trung tâm tài chính xanh đáng tin cậy. Những trái phiếu xanh này rất quan trọng vì tổng số trái phiếu xanh do ASEAN phát hành từ năm 2016 đến 2019 chỉ xấp xỉ 8,1 tỷ đô la Mỹ (10,8 tỷ đô la

Singapore), trong đó 55% do Singapore đóng góp (Lin, 2021).

### 3.3. Trái phiếu xanh ở Trung Quốc

Trung Quốc là nước sản xuất khí thải nhà kính hàng đầu thế giới (Phong, 2021). Để có nguồn tài chính đối phó với ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, Trung Quốc chính thức huy động vốn bằng trái phiếu xanh từ năm 2015. Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc đã phát hành gần 1 tỷ USD trái phiếu xanh tại thị trường London để huy động vốn cho các dự án thân thiện với môi trường tại Tháng 10 năm 2015 (Chau, 2018). Thị trường trái phiếu xanh trong nước của Trung Quốc được thành lập vào tháng 12/2015 với lượng trái phiếu xanh đầu tiên được phát hành trên thị trường liên ngân hàng, nhằm giúp các tổ chức tín dụng huy động thêm vốn để tài trợ cho các dự án xanh, đồng thời thiết lập thị trường tạo lập cơ sở cho việc phát triển thị trường trái phiếu xanh trong những năm tiếp theo. Giá trị phát hành trái phiếu xanh của Trung Quốc tăng lên 36,2 tỷ USD, chiếm 1/3 giá trị phát hành trái phiếu xanh toàn cầu, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia dẫn đầu thị trường này. Những tháng đầu năm 2021, Trung Quốc dẫn đầu về phát hành trái phiếu xanh (Huang, 2021).

Để đạt được kết quả trên, Trung Quốc đã xây dựng hành lang pháp lý cụ thể. Ngày 22 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã ban hành Chỉ thị về Trái phiếu Tài chính Xanh, trong đó quy định các nội dung sau: (1) khái niệm trái phiếu xanh, (2) danh sách các ngành tài trợ cho trái phiếu xanh, (3) đối tượng được phép phát hành trái phiếu xanh, (4) thủ tục xin cấp trái phiếu xanh, (5) đợt phát hành cũng như nguyên tắc trong quá trình sử dụng và quản lý nguồn thu từ phát hành trái phiếu xanh, (6) quy định khuyến khích các cơ quan hữu quan các ngành có biện pháp hỗ trợ phát triển trái phiếu xanh. Ngoài ra, PBoC cũng ban hành Danh sách các dự án được tài trợ bằng trái phiếu xanh – đặt ra các tiêu chuẩn để các dự án, ngành, lĩnh vực xem xét tài trợ bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu

xanh. Các tiêu chuẩn này được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế kết hợp với chính sách môi trường của Trung Quốc. Đây là hướng dẫn cụ thể đầu tiên về trái phiếu xanh ở Trung Quốc. Sau đó, hàng loạt văn bản chỉ đạo, hướng dẫn phát triển trái phiếu xanh được ban hành. Vào giữa tháng 11 năm 2016, Ủy ban Tái thiết và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) đã ban hành hướng dẫn phát hành trái phiếu xanh chủ yếu nhắm vào khu vực doanh nghiệp nhà nước, chỉ rõ những dự án nào được coi là dự án xanh và nêu ra các yêu cầu đối với việc phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu và các chính sách liên quan. Khoảng cuối 7 tháng 3/2016, Trung tâm Chứng khoán Thượng Hải và Trung tâm Chứng khoán Thâm Quyển đã ban hành Thông báo về Chương trình thí điểm trái phiếu xanh, tạo điều kiện cho việc niêm yết trái phiếu xanh trên thị trường tài chính bên ngoài bên cạnh thị trường trái phiếu liên ngân hàng. Cuối tháng 8/2016, Trung Quốc tiếp tục ban hành Hướng dẫn xây dựng hệ thống tài chính xanh, trong đó cụ thể hóa các hướng dẫn nhằm thúc đẩy vai trò của thị trường chứng khoán trong đầu tư xanh và thống nhất tiêu chuẩn trái phiếu xanh trong nước (Hong, 2017).

Ngoài ra, Trung Quốc cũng ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển thị trường trái phiếu xanh. Đặc biệt, PBoC đã chấp thuận cho các tổ chức tài chính sử dụng trái phiếu xanh làm tài sản thế chấp để được hưởng các khoản vay lãi suất thấp từ ngân hàng trung ương. Quy định này đã tạo động lực để các ngân hàng phát hành trái phiếu xanh trong quá trình huy động vốn. Đây là một trong những lý do tại sao các ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất, lên tới 82%, trong việc phát hành trái phiếu xanh ở Trung Quốc. Các hướng dẫn do NDRC ban hành đã khuyến khích các doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh, chẳng hạn như đơn giản hóa quy trình phát hành và phê duyệt cho các công ty. Điều này cụ thể thông qua việc cho phép các công ty được phát hành riêng lẻ và tập thể cho một số loại dự án và trong một số trường hợp nhất định, điều

chỉnh một số điều kiện phát hành trái phiếu xanh cho doanh nghiệp, chẳng hạn cho phép giá trị trái phiếu phát hành chiếm 80% tổng vốn đầu tư của dự án. Đồng thời, Trung Quốc cho phép tổ chức phát hành sử dụng trái phiếu xanh để cải thiện cấu trúc vốn, tức là tổ chức phát hành được chấp thuận sử dụng dưới 50% số tiền thu được từ trái phiếu để trả nợ ngân hàng và đầu tư vào vốn lưu động (Anh, 2020).

Việc được phép giao dịch trên thị trường chứng khoán quốc tế cũng như thị trường tài chính trong nước đã tạo ra thị trường rộng lớn cho trái phiếu xanh Trung Quốc phát triển. Năm 2016, 27% trái phiếu xanh của Trung Quốc được phát hành ở nước ngoài với 3 loại tiền tệ: USD, RMB và EUR. Trong số trái phiếu xanh đã phát hành, có 17% trái phiếu xanh đáp ứng tiêu chuẩn trái phiếu xanh quốc tế và được giao dịch tại thị trường London và Singapore. Tuy nhiên, chính thị trường trái phiếu xanh trong nước mới cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của trái phiếu xanh Trung Quốc khi tỷ lệ phát hành trong nước lên tới 72% tổng lượng trái phiếu xanh. Trong đó, 74% trái phiếu xanh được phát hành trên thị trường liên ngân hàng và 17% được giao dịch trên thị trường chứng khoán Thượng Hải (Chau, 2018). Như vậy, việc phát triển thị trường trái phiếu xanh trong nước mà chủ yếu là thị trường liên ngân hàng đã tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch trái phiếu xanh, thúc đẩy trái phiếu xanh phát triển.

Tóm lại, sự chuẩn bị kỹ càng về pháp lý, kỹ thuật cũng như các bước đi đồng bộ, có hệ thống đã góp phần giúp trái phiếu xanh của Trung Quốc đạt được những kết quả tích cực và trong những năm tới vẫn sẽ là một trong những kênh thu hút vốn quan trọng giúp Trung Quốc đạt được kế hoạch xanh hóa nền kinh tế. (Climate Bonds, 2021).

### **3.4. Trái phiếu xanh ở Châu Âu**

Châu Âu là khu vực có lượng trái phiếu xanh được phát hành rất lớn. Trước đây, việc phát hành trái phiếu xanh ở châu Âu dựa trên



ICMA' GBP trên cơ sở tự nguyện. Năm 2014, trái phiếu xanh được phát hành trên toàn thế giới trị giá 36,8 tỷ đô la (31,1 tỷ euro). Sáu năm sau, vào năm 2020, thị trường đạt 290,1 tỷ USD (245 tỷ euro). Theo Sáng kiến trái phiếu khí hậu, một tổ chức quốc tế huy động vốn xanh, năm 2021 sẽ kết thúc với hơn 450 tỷ USD (380 tỷ euro) được huy động cho các dự án khí hậu. Năm 2023, dự báo là 1 nghìn tỷ USD. Mặc dù Mỹ là quốc gia dẫn đầu về phát hành trái phiếu xanh nhưng các nước EU mới đi trước: Đức, Pháp, Hà Lan, Thụy Điển và Tây Ban Nha - nằm trong top 10 nước phát hành trái phiếu xanh. Năm 2020, 5 quốc gia này đã cùng nhau phát hành 120 tỷ USD trái phiếu xanh, chiếm hơn 40% tổng trái phiếu toàn cầu. Trong khi đó, Mỹ và Trung Quốc phát hành lần lượt 52,1 tỷ USD và 22,4 tỷ USD. Ý, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Hungary, Áo, Luxembourg, Bỉ, Ireland, Hy Lạp và Litva đã huy động tiền cho các dự án quốc gia của họ bằng trái phiếu xanh, mặc dù ở mức độ thấp hơn nhiều so với 5 quốc gia hàng đầu của EU. Năm 2021 Latvia, Ba Lan và Slovakia bắt đầu gia nhập thị trường này. Ngoài EU, Na Uy, Vương quốc Anh, Thụy Sĩ, Nga và Iceland cũng đang có những tính toán nhất định. Dự đoán trong 5 năm tới, EC có thể phát hành tới 250 tỷ euro trái phiếu xanh để giúp các quốc gia thành viên thực hiện các sáng kiến thân thiện với môi trường (Dung, 2021).

Vì một thị trường trái phiếu xanh trung thực và bền vững, Ủy ban Châu Âu đã đề xuất tiêu chuẩn trái phiếu xanh cho Châu Âu (EUGBS). Vào ngày 6 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Châu Âu đã công bố một đề xuất pháp lý về trái phiếu xanh Châu Âu (Quy định EuGB). Quy định EuGB sẽ đặt nền tảng cho một khuôn khổ quy tắc chung liên quan đến việc sử dụng tên gọi "Trái phiếu xanh châu Âu" (EuGB) cho các trái phiếu theo đuổi các mục tiêu bền vững về môi trường như được xác định trong Quy định phân loại. Nó cũng thiết lập một hệ thống đăng ký và giám sát các công ty đóng vai trò là người đánh giá bên ngoài đối với trái phiếu xanh phù hợp với khuôn khổ EuGB (Norton

Rose Fulbright, 2021). Đây là tiền đề quan trọng để tháng 10/2021, EU phát hành trái phiếu xanh cao kỷ lục, phục vụ nhu cầu của khối và bước đầu tiên để có khả năng trở thành nhà phát hành trái phiếu thân thiện với môi trường lớn nhất với quy mô thỏa thuận kỷ lục (Bahceli, 2021).

### 3.5. Trái phiếu xanh ở Hoa Kỳ

Hoa Kỳ (US) là nhà sản xuất khí thải nhà kính lớn thứ hai trên thế giới, sau Trung Quốc (Chiang, 2017). Vì vậy, hướng đi công nghiệp xanh luôn được chính phủ và doanh nghiệp tại Mỹ quan tâm. Apple, Inc. đã phát hành trái phiếu xanh lớn nhất vì với mục tiêu tài trợ cho các công trình xanh, dự án năng lượng tái tạo và "công nghệ rô-bốt để phổ biến iPhone đã qua sử dụng và bảo quản các linh kiện chất lượng cao" (Eck, 2017). Bên cạnh đó, các ngân hàng và tập đoàn lớn khác như Bank of America, Morgan Stanley và một số công ty năng lượng đã bắt đầu phát hành trái phiếu xanh để tài trợ cho các sáng kiến sản xuất xanh như: Xây dựng cánh đồng gió phát điện, phát triển hệ thống điện mặt trời dân dụng. Điều này đã khiến lượng trái phiếu xanh của Mỹ luôn đứng đầu thế giới. So sánh với các quốc gia khác cho thấy rằng, trong 5 năm tính đến năm 2021, các tổ chức 9 phát hành của Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng phát hành (17% hay 37,6 tỷ USD) và số lượng giao dịch (495). Đức đứng thứ hai với 13%, tương đương 28,5 tỷ USD và 102 giao dịch, trong khi Pháp và Trung Quốc đứng ở vị trí thứ ba và thứ tư, với khối lượng tương tự (22,8 tỷ USD và 22,0 tỷ USD, mỗi giao dịch chiếm 10% lượng phát hành) những con số của các giao dịch khác nhau (tương ứng là 20 và 92). Singapore đứng ở vị trí thứ 13, giữa Na Uy và Vương quốc Anh (Dung, 2021).

Cũng giống như thị trường trái phiếu xanh châu Âu, hệ thống và thông lệ quản lý thị trường trái phiếu xanh của Hoa Kỳ vẫn hoàn toàn tự nguyện và các hệ thống quản lý phần lớn là tự điều chỉnh thông qua các hướng dẫn của GBP. Thị trường trái phiếu xanh của Mỹ

được vận hành chủ yếu thông qua các quỹ đầu tư bền vững. Điều này dẫn đến các cuộc tranh luận về tiêu chuẩn của trái phiếu xanh, dự án xanh và yêu cầu minh bạch trong phát hành và sử dụng trái phiếu xanh. Vì vậy, để thị trường trái phiếu xanh diễn ra ổn định và đúng đắn, các chuyên gia đã khuyến nghị Chính phủ Mỹ xem xét ban hành quy định riêng về trái phiếu xanh như Trung Quốc và EU đã từng làm, để các nhà đầu tư đang cân nhắc đầu tư vào trái phiếu xanh có thêm cơ hội, niềm tin vào độ tin cậy và an toàn của các khoản đầu tư của họ.

Một thông tin mới liên quan đến tiêu chuẩn quốc tế về trái phiếu xanh đáng chú ý là trong năm 2021, ICMA cũng đã ban hành Phiên bản 2021 của GBP. Phiên bản GBP này được hưởng lợi từ phản hồi về các cuộc tham vấn năm 2020 của các Thành viên và Người quan sát Nguyên tắc, Hội đồng Tư vấn, cũng như từ ý kiến đóng góp của các nhóm làm việc do Ủy ban Điều hành lãnh đạo phối hợp với sự hỗ trợ của Ban Thư ký. Đây là cơ sở quan trọng để trái phiếu xanh phát triển bền vững trên thế giới.

### **3.6. Trái phiếu xanh ở Nam Phi**

Năm 2011, Nam Phi đã ban hành Quy tắc đầu tư có trách nhiệm ở Nam Phi (CRISA). Điều này thúc đẩy việc hiện thực hóa 5 nguyên tắc hỗ trợ nhà đầu tư tổ chức áp dụng các hoạt động đầu tư có trách nhiệm, trong đó có yếu tố môi trường xã hội. CRISA cũng yêu cầu các công ty niêm yết cung cấp các báo cáo tổng hợp về các hoạt động của công ty và rủi ro xã hội và môi trường. Cùng với các tổ chức quốc tế, chính phủ Nam Phi đã bước đầu đưa ra và thử nghiệm các quy tắc, quy định về tiêu chuẩn áp dụng cho trái phiếu xanh. Theo CRISA này, các ngành trọng điểm đáp ứng các tiêu chí để được tài trợ và đầu tư từ trái phiếu xanh, chẳng hạn như năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng hiệu quả, giao thông sạch, quản lý nước bền vững, rác thải, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng. Một ngân hàng tiêu chuẩn của Nam Phi sẽ được tổ chức phát hành lựa chọn để đảm bảo tổ chức phát hành tuân thủ dự án xanh cũng

như dự án xanh. Các tổ chức phát hành được khuyến khích thuê kiểm toán độc lập, xác nhận nguồn vốn được phân bổ từ số tiền thu được ... Nhờ các biện pháp tích cực của chính phủ và sự hỗ trợ của nhà đầu tư, trái phiếu xanh được phát hành ở Nam Phi tài trợ cho các dự án phát triển bền vững và thân thiện với môi trường trong nhiều lĩnh vực từ năng lượng, xử lý rác thải, giao thông... liên tục ghi nhận mức tăng trưởng và phát triển ấn tượng. Kể từ khi trái phiếu xanh đầu tiên được phát hành lần đầu tại Nam Phi vào năm 2012 cho một dự án năng lượng xanh cho 10 đến cuối năm 2015, con số thực tế đã tăng gấp 20 lần với sự tham gia rộng rãi của các tổ chức kinh doanh đa phương, chính quyền địa phương. Năm 2012, số vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh đạt 2,6 tỷ USD thì đến năm 2015 con số này lên tới 41,8 tỷ USD. Bên cạnh đó, lĩnh vực kinh doanh nhận vốn từ trái phiếu xanh cũng rất đa dạng, từ năng lượng đến xử lý rác thải, giao thông vận tải. ... Năm 2014, Johannesburg đã phát hành thành công 1,458 tỷ Rand (tương đương 140 triệu USD) trái phiếu chính quyền địa phương ở Châu Phi để tài trợ cho các dự án giảm thiểu phát thải, bao gồm các dự án về nhiên liệu sinh học, năng lượng mặt trời và giao thông bền vững. Trái phiếu chính quyền địa phương Johannesburg có kỳ hạn 10 năm, lãi suất coupon 10,18%, được phát hành với chênh lệch lợi suất 185 điểm cơ bản, cao hơn 1,85% so với trái phiếu chính quyền cùng kỳ hạn. Đợt phát hành diễn ra thành công với khối lượng gọi thầu bằng 150% tổng khối lượng gọi thầu. Sau khi Johannesburg tiên phong phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh ở châu Phi, các địa phương khác cũng nối gót phát hành trái phiếu huy động vốn cho nhiều dự án đầu tư hạ tầng, dự án thân thiện với môi trường. Thực tế, trước khi phát hành trái phiếu xanh, Johannesburg đã có quá trình phát hành trái phiếu đô thị thành công, thu hút các nhà đầu tư quan tâm nên công tác thông tin, xúc tiến phát hành trái phiếu xanh thuận lợi hơn. Johannesburg cũng có xếp hạng tín dụng rất cao, AA (Fitch), và Aa+ (Moody's), và chính

quyền thành phố rất quan tâm đến việc duy trì xếp hạng này, để đảm bảo thành công cho đợt phát hành trái phiếu. Thành công của việc phát hành trái phiếu đô thị xanh của Johannesburg là do, từ năm 2006, Johannesburg đã thành lập quỹ Sinking Fund (chịu trách nhiệm về các dự án xã hội) để đảm bảo lòng tin. Trái phiếu xanh nhà đầu tư có kỳ hạn 5 năm, trong khi trái phiếu xanh thường có kỳ hạn 10 năm (Hoàng Phương, 2016).

#### 4. Thị trường trái phiếu xanh Việt Nam

##### 4.1 Hiện trạng pháp luật Việt Nam về trái phiếu xanh

Để thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường, thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách định hướng phát triển thị trường trái phiếu xanh như:

- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh (Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ);

- Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017 - 2020, có xét đến năm 2030. Đây được coi là cơ sở pháp lý quan trọng để phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho phát triển xanh tại Việt Nam. Đầu tiên là Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài chính và bảo vệ môi trường đến năm 2020 hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường, đến 11 năm 2050 đạt mục tiêu môi trường các chỉ tiêu tương đương với các nước công nghiệp phát triển trong khu vực. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản sau:

- Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020;

- Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016).

Sau đó, Bộ Tài chính đã có Quyết định số 2183/QĐ-BTC ngày 20/10/2015 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020, bao gồm các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể như sau: Hoàn thiện chính sách tài chính liên quan đến thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh; Xây dựng và hoàn thiện khung chính sách tài chính để phát triển thị trường vốn xanh, sản phẩm tài chính xanh; Rà soát, hoàn thiện khung chính sách tín dụng và hỗ trợ của Nhà nước.

Mới đây, Nghị định 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và Nghị định 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán riêng lẻ, mua bán trái phiếu doanh nghiệp tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế đã chính thức quy định về trái phiếu xanh. Luật Bảo vệ môi trường 2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022) là Luật Bảo vệ môi trường đầu tiên của Việt Nam chính thức quy định trái phiếu xanh là công cụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định về trái phiếu xanh như sau:

“1. Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương và doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường và các dự án đầu tư mang lại lợi ích cho môi trường.

2. Nguồn tài chính từ phát hành trái phiếu xanh phải được hạch toán, giám sát theo quy định của pháp luật về trái phiếu và được sử dụng cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi

trường, các dự án đầu tư mang lại lợi ích cho môi trường, bao gồm:

- a) Cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường;
- b) Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có;
- c) Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, ít phát thải các-bon;
- đ) Phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;
- đ) Cải thiện, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;
- đ) Sử dụng hiệu quả tài nguyên, đất đai, tiết kiệm năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo nguồn;
- g) Xây dựng kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện với môi trường;
- h) Quản lý hiệu quả tài nguyên nước và xử lý nước thải;
- i) Thích ứng với biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển vốn tự nhiên;
- k) Các dự án đầu tư khác theo quy định.

3. Tổ chức phát hành trái phiếu xanh phải cung cấp thông tin về tác động môi trường thẩm định, giấy phép môi trường của dự án đầu tư và việc sử dụng vốn huy động được từ việc cấp phiếu xanh cho nhà đầu tư.

4. Tổ chức phát hành, nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.” Trên thực tế, như đã đề cập ở trên, trước khi có Luật Bảo vệ môi trường 2020, khái niệm trái phiếu xanh đã chính thức được giải thích trong văn bản quy phạm pháp luật về chứng khoán. Theo đó, “Trái phiếu doanh nghiệp xanh” là trái phiếu doanh nghiệp được phát hành để đầu tư vào các dự án trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, các dự án mang lại lợi ích cho môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ

môi trường” (Khoản 1 Điều 21 Nghị định 98/2015 /NĐ-CP, khoản 2 Điều 4 Nghị định 153/2020/NĐ-CP).

Bên cạnh đó, theo khoản 3 Điều 21 Nghị định 95/2018/NĐ-CP, điều kiện, điều kiện và cơ chế phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trái phiếu Chính phủ xanh được thực hiện theo quy định của Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này, tức là như trái phiếu phổ thông. Tuy nhiên, những vấn đề quan trọng đã được giao cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng đề án phát hành trái phiếu xanh báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi triển khai thì hiện nay vẫn chưa có. Cụ thể bao gồm các vấn đề sau:

- a) Mục đích phát hành trái phiếu;
- b) Khối lượng trái phiếu phát hành;
- c) Điều khoản và điều kiện của trái phiếu;
- đ) Người mua trái phiếu xanh;
- đ) Phương thức phát hành trái phiếu;
- e) Đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch;
- g) Danh mục dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu.

Ngoài ra, theo Khoản 3 Điều 5 Nghị định 153/2020/NĐ-CP, việc phát hành phải được hạch toán riêng, quản lý, theo dõi và giải ngân đối với các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, các dự án có lợi ích về môi trường theo phương án phát hành đã được phê duyệt.

Bên cạnh những vấn đề nêu trên, những vấn đề quan trọng cần khẩn trương làm rõ như: “tiêu chuẩn xanh”; quản lý, kiểm soát việc sử dụng trái phiếu xanh đúng mục đích. Thực tế trên thế giới đã xuất hiện tình trạng lợi dụng chính sách trái phiếu xanh, tín dụng xanh để phục vụ các mục đích kinh tế khác. Đó gọi là hành vi "rửa xanh". (Rửa xanh). “Green wash” được hiểu là khi một công ty dành thời gian và tiền bạc để quảng cáo và tiếp thị rằng hàng hóa hoặc dịch vụ của họ thân thiện với môi trường trong khi thực tế không phải vậy. Nói cách khác, rửa

xanh là hành động đưa ra những tuyên bố sai lệch hoặc gây hiểu lầm về lợi ích môi trường của một sản phẩm, dịch vụ hoặc công nghệ, (CFI, 2021) v.v. Họ phát hành trái phiếu xanh bằng cách quảng cáo các sáng kiến xanh, nhưng thay vào đó lại hoạt động theo cách gây hại cho môi trường. Nó cũng có thể xảy ra khi các tổ chức phát hành đưa ra những tuyên bố sai lệch về mức độ có lợi của dự án đối với các nguyên nhân môi trường hoặc khi họ không thiết lập được bằng chứng hỗ trợ cho những tuyên bố xanh mà họ đưa ra.

#### **4.2. Thực trạng ứng dụng trái phiếu xanh ở Việt Nam**

Việt Nam có nền kinh tế sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch, với gần 2/3 năng lượng được cung cấp từ than, dầu và khí đốt. Nhu cầu năng lượng ngày càng tăng trong những năm gần đây khiến Việt Nam trở thành nước nhập khẩu than từ năm 2015. Sự phụ thuộc quá nhiều vào nhiên liệu hóa thạch đang đe dọa an ninh năng lượng quốc gia. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang gặp phải những vấn đề nghiêm trọng về môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí. Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế cho thấy, biến đổi khí hậu có thể khiến Việt Nam thiệt hại 15 tỷ USD mỗi năm, tương đương 5% GDP. Tất cả những vấn đề này đòi hỏi Việt Nam phải thay thế dần nhiên liệu hóa thạch bằng các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường. Vì vậy, Việt Nam cần thiết lập khung chính sách tài chính xanh và tạo ra các công cụ tài chính xanh để huy động vốn cho phát triển bền vững, thúc đẩy năng lượng xanh và thực hiện các giải pháp thích ứng, và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam (Quản Thu Trang, 2020).

Từ năm 2012, Việt Nam đã định hướng tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh cho thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm tạo nguồn tài chính cho tăng trưởng xanh. Sau khi khai trương phiên giao dịch đầu tiên của năm 2017, những sản phẩm chứng khoán xanh đầu tiên đã xuất hiện trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Hiện nay, ứng dụng của trái phiếu xanh tại Việt Nam vẫn còn khá mới mẻ và chưa được phổ biến rộng rãi. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến tháng 6/2021, tổng giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2020 là hơn 383.000 tỷ đồng (khoảng 16,5 tỷ USD), tăng 29,6% so với năm 2019. Tuy nhiên, số liệu về phát hành trái phiếu xanh tại Việt Nam vẫn chưa được cập nhật đầy đủ và thường bị tính toán dựa trên các dự án riêng lẻ, chứ không phải là một số liệu chính thống.

Số liệu mới nhất tháng 6/2022 cho thấy thị trường vốn nợ bền vững của ASEAN đang tăng trưởng mạnh mẽ, lập kỷ lục về khối lượng phát hành trong năm 2021. Trong đó, mảng xanh, xã hội và bền vững (green, social, and sustainability - GSS) đạt 24 tỷ USD, tăng 76,5% so với mức 13,6 tỷ USD của năm 2020, và liên kết bền vững (sustainability-linked) đạt 27,5 tỷ USD, tăng 220% so với mức 8,6 tỷ USD của năm 2020. Riêng tại Việt Nam, tổng giá trị GSS đạt 1,5 tỷ USD trong năm 2021, gần gấp năm lần mức 0,3 tỷ USD trong năm 2020 và duy trì tăng trưởng ổn định xuyên suốt ba năm liền. Phần lớn trái phiếu và khoản vay xanh ở Việt Nam trong năm 2021 đến từ ngành vận tải và năng lượng. Việt Nam là nguồn phát hành nợ xanh lớn thứ hai trong ASEAN, đạt 1 tỷ USD, chỉ sau Singapore.

Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, tỷ trọng trái phiếu xanh/tổng trái phiếu phát hành tại Việt Nam vẫn còn khá thấp so với các quốc gia phát triển khác. Điều này có thể là do thiếu thông tin và giải thích cho các doanh nghiệp về ý nghĩa và lợi ích của trái phiếu xanh, cũng như sự thiếu hụt về khả năng đánh giá và giám sát đối với các dự án bền vững.

Tuy nhiên, việc phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam đang được chú trọng và khuyến khích, bởi đây là một cách để đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Các chính sách khuyến khích và ủng hộ việc phát hành trái phiếu xanh cũng đang được xem xét và triển khai để thúc đẩy sự phát triển của thị trường

này tại Việt Nam. Và dấu hiệu tích cực về sự phát triển này đó chính là Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực EVNFinance đã phát hành đợt trái phiếu xanh đầu tiên trị giá 1.725 tỷ đồng vào thị trường trái phiếu xanh. Hay như Tập đoàn Vingroup đã phát hành hành động thành công trái phiếu xanh trị giá 300 triệu USD vào năm 2020, với mục đích sử dụng các nguồn vốn này để đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, cải thiện chất lượng không khí, và xây dựng các khu đô thị xanh. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SSI) cũng đã phát hành trái phiếu xanh đầu tiên tại Việt Nam vào tháng 12/2019, với tổng giá trị lên tới 100 Tỷ đồng.

### **4.3 Cơ hội và thách thức phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam**

#### **4.3.1 Cơ hội**

Ở Việt Nam, hậu quả của biến đổi khí hậu đã làm gia tăng mức độ và chu kỳ của các loại hình thiên tai như hạn hán, lũ lụt, nước biển dâng... ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Tình trạng ngập úng, xâm nhập mặn do nước biển dâng sẽ thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp ở cả Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Các ngành công nghiệp cũng sẽ bị ảnh hưởng do thiếu hụt nguyên liệu và năng lượng, dẫn đến chi phí sản xuất tăng cao.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia đang phát triển nhanh chóng tại khu vực Đông Nam Á với nhiều tiềm năng cho sự phát triển trái phiếu xanh. Các cơ hội phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam bao gồm:

Nhu cầu đầu tư trong các lĩnh vực lĩnh vực xanh: Việt Nam đang đối mặt với nhiều công thức về môi trường như ô nhiễm không khí, nước và chất thải. Do đó, nhu cầu đầu tư vào các dự án xanh như năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, xây dựng đô thị xanh là rất lớn.

Sự hỗ trợ của chính phủ: Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ phát triển

kinh tế xanh, trong đó có ưu đãi thuế, hỗ trợ đầu tư và tài trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh. Những chính sách này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển trái phiếu xanh.

Khả năng tăng trưởng kinh tế: Với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, Việt Nam cần đầu tư vào lĩnh vực xanh để đảm bảo bền vững cho tương lai. Điều này sẽ tạo ra cơ hội phát triển cho thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam.

Tầm nhìn dài hạn của doanh nghiệp: Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và sẵn sàng đầu tư vào các dự án xanh. Việc phát triển trái phiếu xanh sẽ giúp các doanh nghiệp này thu hút được các nguồn vốn dài hạn và có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Tóm lại, Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển thị trường trái phiếu xanh nhưng muốn phát triển một cách bền vững thì cần sự hỗ trợ từ phía Nhà nước để các dự án xanh đạt được hiệu quả cao nhất.

#### **4.3.2. Thách thức**

Mặc dù thị trường trái phiếu xanh toàn cầu đang phát triển nhanh chóng, Việt Nam nói riêng cũng như các nước đang phát triển nói chung đang phải đối mặt với nhiều thách thức, việc áp dụng các chiến lược và chính sách.

Thiếu thông tin và hiểu biết: Nhiều người trên thế giới nói chung và tại Việt Nam vẫn chưa hiểu rõ về trái phiếu xanh và lợi ích của nó. Do đó, cần có nhiều thông tin và hoạt động giáo dục để tăng cường nhận thức của công chúng về trái phiếu xanh.

Thiếu quy định pháp lý: Hiện tại, pháp luật Việt Nam chưa có quy định rõ ràng về trái phiếu xanh. Cần có sự hỗ trợ từ pháp luật để đảm bảo tính minh bạch và khả năng cạnh tranh của thị trường này.

Khó khăn trong việc đo đếm và đánh giá hiệu quả môi trường: Để phát triển thị trường trái phiếu xanh, cần có hệ thống đo đếm và đánh

giá hiệu quả môi trường đáng tin cậy. Hiện tại, Việt Nam đang thiếu nhân lực và công nghệ để thực hiện điều này.

Khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ: Trái phiếu xanh có thể có mức lãi suất thấp hơn so với các loại trái phiếu khác, nhưng lại có nhiều yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn và phải đáp ứng được các tiêu chuẩn xanh để được phát hành. Do đó, khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ là một trong những thách thức quan trọng để phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam.

Thiếu sự đồng thuận và hỗ trợ từ các bên liên quan: Để phát triển thị trường trái phiếu xanh, cần có sự đồng thuận và hỗ trợ từ các bên liên quan, bao gồm cả chính phủ, các nhà đầu tư, các tổ chức tài chính và các tổ chức phi chính phủ. Tuy nhiên, việc đạt được sự đồng thuận này có thể không dễ dàng do sự khác biệt về quan điểm và lợi ích giữa các bên.

Tác động của dịch bệnh COVID-19: Đại dịch COVID-19 đã gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế và tài chính toàn cầu, và thị trường trái phiếu xanh cũng không nằm ngoài tác động này. Nhiều nhà đầu tư và tổ chức tài chính có thể đang tập trung vào việc tối đa hóa lợi nhuận trong tình hình khó khăn hiện tại, thay vì quan tâm đến các vấn đề về môi trường và trái phiếu xanh.

Tài chính xanh cũng phải đối mặt với nhiều rào cản bao gồm cả rào cản thể chế - thị trường. Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức về thể chế. Ngoài ra, việc ban hành quy trình phát hành trái phiếu xanh đòi hỏi các kỹ năng và kỹ thuật để theo dõi và đánh giá việc sử dụng tiền thu được trong suốt vòng đời của dự án, đảm bảo rằng các dự án được thực hiện theo Nguyên tắc trái 14 phiếu xanh. Một thách thức khác trong việc thực hiện vốn hóa trái phiếu xanh là thách thức từ thị trường bao gồm vấn đề quy mô tối thiểu, đồng tiền phát hành, đồng tiền không chuyển đổi của phát hành trái phiếu ngoại tệ nếu muốn phát hành khối lượng lớn. Cuối cùng, chi phí phát hành cao do tổ

chức phát hành phải chịu thêm chi phí để có được chứng chỉ trái phiếu xanh từ một cơ quan xếp hạng độc lập và công bố thông tin và các hoạt động báo cáo về việc phân bổ tiền thu được từ trái phiếu xanh trong suốt vòng đời của dự án.

Tóm lại, phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam còn đối mặt với nhiều thách thức, tuy nhiên với các biện pháp cần thiết và sự hợp tác từ các bên liên quan, thị trường này vẫn có thể tiếp tục phát triển và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của đất nước.

## **5. Hàm ý giải pháp phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam**

### **5.1 Bài học kinh nghiệm từ nghiên cứu quốc tế**

Tác giả đã đề cập về vấn đề trái phiếu xanh và các quốc gia tiêu biểu tiên phong ứng dụng trái phiếu xanh và đã có những thành tựu nổi bật như Singapore, Trung Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ, Nam phi. Đây đều là các quốc gia có nền kinh tế phát triển vượt bậc. Nhưng đi đôi với sự phát triển kinh tế là những tác động nặng nề gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường. Khi nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và thấy rằng cần phải tìm kiếm các hình thức tài trợ mới để thúc đẩy các dự án xanh và giảm thiểu tác động đến môi trường. Vậy nên họ đã phát hành trái phiếu xanh để thu hút vốn cho các dự án xanh và giảm thiểu tác động của các hoạt động kinh tế lên môi trường.

Các quốc gia này đã có sự đóng góp đáng kể vào việc phát triển thị trường trái phiếu xanh và có các chính sách hỗ trợ cũng như tạo ra khung pháp lý thuận lợi cho các dự án xanh phát triển.

Cụ thể, Singapore đã đưa ra chính sách hỗ trợ tài chính cho các dự án xanh như điện mặt trời, điện gió và điện sinh học. Ngoài ra, chính phủ Singapore cũng đã cho phép các công ty phát hành trái phiếu xanh được miễn thuế thu nhập.

Trung Quốc cũng đã đưa ra nhiều chính sách khuyến khích các công ty phát hành trái phiếu

xanh và tạo ra một cơ chế để giám sát và đánh giá hiệu quả của các dự án được tài trợ bởi các trái phiếu xanh.

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia hàng đầu thế giới trong lĩnh vực trái phiếu xanh, với nhiều chính sách và biện pháp nhằm hỗ trợ các dự án xanh. Chính phủ Hoa Kỳ cũng đã phát hành nhiều trái phiếu xanh để tài trợ cho các dự án xanh.

Nam Phi cũng đang phát triển mạnh mẽ thị trường trái phiếu xanh và đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ các dự án xanh, bao gồm chính sách thuế giảm giá và các khoản tín dụng ưu đãi.

Trái phiếu xanh được coi là một công cụ tài chính tiên tiến cho phát triển bền vững tại châu Âu. Tại châu Âu, trái phiếu xanh có khả năng giúp nâng cao uy tín và danh tiếng của các công ty phát triển bền vững và các tổ chức xã hội và tạo ra nhiều cơ hội việc làm đóng góp vào sự phát triển kinh tế của khu vực này. Châu Âu cũng đã tạo ra một khung pháp lý thuận lợi cho trái phiếu xanh, bao gồm các quy định và hướng dẫn về chuẩn xanh, giúp các công ty phát hành trái phiếu xanh đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu về bền vững.

Trái phiếu xanh được coi như là một công cụ nợ để các tổ chức, doanh nghiệp, hay thậm chí là chính phủ kêu gọi vốn cho các dự án “xanh”. Để trái phiếu xanh phát triển chính phủ các nước cần tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư muốn phát triển các dự án bền vững. Điều này bao gồm các chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính, giảm chi phí đầu tư và quản lý rủi ro. Đồng thời xây dựng nền tảng thông tin và kênh tiếp cận để thu hút nhà đầu tư và phát triển thị trường trái phiếu xanh, cung cấp thông tin về các dự án bền vững và giới thiệu các chính sách và tiêu chuẩn xanh. Bên cạnh đó, tăng cường giám sát và kiểm soát các dự án bền vững được tài trợ bằng trái phiếu xanh. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và đáp ứng được các tiêu chuẩn xanh.

Các quốc gia và vùng lãnh thổ trên đã và đang thực hiện tốt các yếu tố đó để bảo vệ môi trường “xanh” của chính họ.

### **5.2 Giải pháp phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam**

Hiện nay, trên thế giới, trái phiếu xanh được xem là công cụ đắc lực để doanh nghiệp huy động vốn, phục vụ cho những dự án mang lại lợi ích cho môi trường và xã hội. Phát triển bền vững và quan tâm nhiều hơn đến môi trường hiện là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, một trong những quốc gia đang đối mặt và sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề do tác động bất lợi của biến đổi khí hậu thì xu thế này lại càng quan trọng. Trong khi đó, Việt Nam có lợi thế mạnh mẽ để phát triển năng lượng xanh, năng lượng tái tạo. Chúng ta có tài nguyên lớn là gió, là biển, là ánh nắng ngập tràn, những nguồn năng lượng này có thể thay thế những nguồn năng lượng hóa thạch, gây ô nhiễm môi trường (như than đá, dầu, xăng...). Điều này sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn huy động vốn xanh nhằm mục tiêu giảm phát thải carbon, phát triển bền vững.

Về mặt pháp lý, Việt Nam còn thiếu nhiều quy định cụ thể về việc phát hành trái phiếu xanh như: tiêu chí lựa chọn dự án xanh, đánh giá hiệu quả môi trường... mà dự án xanh mang lại cho xã hội. Chính vì những bất cập đó, vấn đề phát hành trái phiếu xanh ở Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn nghiên cứu, khảo sát. Tất nhiên, Việt Nam cũng có thể tự nguyện áp dụng các nguyên tắc GBP của ICMA để phát hành trái phiếu xanh nhưng có thể gặp phải những tác động tiêu cực không mong muốn.

Cuối năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường với một số sửa đổi quan trọng trong đó có bổ sung định nghĩa, yêu cầu chung đối với Trái phiếu xanh và những ưu đãi được hưởng áp dụng với chủ thể phát hành. Tại hội nghị COP26, Việt Nam đã công bố cam kết đạt mục tiêu cân bằng phát thải vào năm 2050. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn



huy động vốn xanh qua thị trường tài chính, trong đó. Trái phiếu xanh chính là một trong những công cụ huy động vốn quan trọng.

Để thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu xanh, Việt Nam cần xây dựng được một hệ sinh thái trái phiếu xanh đồng bộ với sự tham gia của cả Chính phủ, nhà phát hành, nhà đầu tư, các bên hỗ trợ vận hành thị trường, các đơn vị thiết lập tiêu chuẩn thị trường/cung cấp dịch vụ xác minh thuộc bên thứ ba. Đây là một tiến trình cần thời gian, trong đó vai trò của các tổ chức tiên phong rất quan trọng. Đối với các tổ chức tài chính, đây cũng là thời điểm tốt để tham gia thị trường cả với tư cách nhà đầu tư hoặc tổ chức phát hành.

Vì vậy, để tận dụng nhanh chóng và hiệu quả công cụ tài chính này, Chính phủ Việt Nam cần sớm có những quy định cụ thể như sau:

- Danh mục dự án được ưu đãi tài trợ từ trái phiếu xanh;
- Các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ “xanh” mà dự án mang lại;
- Ưu đãi cụ thể đối với tổ chức phát hành và người sử dụng trái phiếu xanh;
- Cơ chế kiểm soát việc giải phóng sử dụng vốn từ trái phiếu xanh;
- Xử lý các vi phạm liên quan đến việc sử dụng không đúng chính sách ưu đãi trái phiếu xanh, đặc biệt là vấn đề “rửa xanh”;
- Hợp tác với các quốc gia tiên phong trong thị trường trái phiếu xanh.

Đối với doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, địa phương, tổ chức có định hướng rõ ràng trong quá trình tiếp cận và chuẩn bị phát hành trái phiếu xanh trên thị trường, cần có tài liệu hướng dẫn phát hành trái phiếu xanh. Dựa trên kinh nghiệm phát triển cũng như những cơ hội và thách thức, nội dung chính của cuốn sổ tay này nên bao gồm hướng dẫn sử dụng tiền thu được từ quá trình phát hành, đánh giá và lựa chọn dự án, quản lý tiền thu được từ phát hành, báo cáo đánh giá tác động môi trường. Liên kết với các tổ chức nước ngoài để được tư vấn,

hướng dẫn. Học hỏi từ kiến thức của các tổ chức này kinh nghiệm phát triển thị trường trái phiếu xanh. Cần có chính sách ưu đãi về thuế, phí và các khoản lợi nhuận khác từ chính phủ để động viên, khuyến khích tổ chức phát hành, cũng như các nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm đến loại trái phiếu này. Các thủ tục liên quan đến triển khai dự án trái phiếu xanh cần được rút ngắn để quá trình thẩm định và cấp vốn diễn ra nhanh chóng. Hoàn thiện thị trường trái phiếu trong nước cũng như xem xét phát hành trái phiếu quốc tế.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực EVNFinance một trong những tổ chức tài chính đầu tiên tại Việt Nam, với mục tiêu phát triển năng lượng xanh, năng lượng tái tạo và đầu tư phát triển bền vững, xây dựng Hệ thống Quản trị rủi ro Môi trường và Xã hội (Environmental and Social Management System). Với những bước chuẩn bị kỹ càng, họ đã ban hành khung trái phiếu xanh để phục vụ cho lộ trình phát triển trái phiếu xanh của công ty đáp ứng theo nguyên tắc Trái phiếu xanh năm 2021 của ICMA và tự nguyện tuân thủ theo tiêu chuẩn Trái phiếu xanh ASEAN.

Mới đây, EVNFinance đã phát hành đợt trái phiếu xanh đầu tiên trị giá 1.725 tỷ đồng nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư bền vững của các nhà đầu tư tổ chức tại Việt Nam. Điều này sẽ mang lại các cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư Việt Nam đáp ứng các tiêu chí xanh theo hướng minh bạch và bền vững. Tạo ra một động lực nhất định cho sự phát triển của thị trường sau này.

Tóm lại, Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển thị trường trái phiếu xanh, tuy nhiên cần phải đổi mới với nhiều chế độ và có chính sách hỗ trợ từ phía chính phủ. Sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh sẽ giúp Việt Nam tiếp tục phát triển kinh tế một cách bền vững trong tương lai.

## 6. Kết luận

Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu đang là vấn đề nghiêm trọng của toàn cầu. Đặc biệt,

các nước đang phát triển như Việt Nam đã và đang chịu tác động bất lợi lớn từ các 15 yếu tố này. Trong bối cảnh đó, trái phiếu xanh được xem là kênh thu hút vốn mới, giải pháp hữu hiệu giúp huy động hàng trăm tỷ USD mỗi năm cho phát triển nền kinh tế xanh, bền vững (Mai, Tạp chí Tài chính, 2019) và giảm thiểu rủi ro, tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam (P.V, 2018).

Trái phiếu xanh là một cách hiệu quả để huy động vốn cho các dự án bền vững, đồng thời giúp các nhà đầu tư và ngân hàng có thể chuyển đổi vốn của họ từ các dự án gây ô nhiễm sang các dự án có tác động tích cực đến môi trường và xã hội. Điều này có lợi cho cả các nhà đầu tư, doanh nghiệp và môi trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh, T. T. (2020). Experience in building a green financial system in China. Retrieved from Tạp chí Ngân Hàng: <http://tapchinganhang.gov.vn/kinh-nghiem-xay-dung-he-thong-tai-chinh-xanh-tai-trung-quoc.htm>
2. Bahceli, Y. (2021). EU launches first green bond with record size and demand. Retrieved from Reuters: <https://www.reuters.com/business/sustainable-business/eu-starts-sale-debut-green-bond-ifr-2021-10-12/>
3. Berensmann, K., Volz, U., Alloisio, I., Bak, C., Bhattacharya, A., Leipold, G., ... & Yang, Q. (2017). Fostering sustainable global growth through green finance—what role for the G20.T20 Task Force on Climate Policy and Finance.
4. CFI, F. I. (2021). What is Greenwashing? Retrieved from <https://corporatefinanceinstitute.com/resources/knowledge/other/greenwashing/>
7. ClimateBonds. (2021). China totalled USD44bn in lablled green bonds during 2020: Second largest country for green issuance.

Thị trường trái phiếu xanh đang phát triển trên toàn cầu, với sự tăng trưởng đáng kể trong vài năm qua. Một số quốc gia tiên tiến như Singapore, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nam Phi đã phát triển thị trường trái phiếu xanh thành công và đạt được nhiều thành tựu.

Để phát triển thị trường trái phiếu xanh, cần tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, xác định các tiêu chuẩn xanh, tăng cường giám sát và kiểm soát, xây dựng nền tảng thông tin và kênh tiếp cận hiệu quả và hợp tác với các đối tác quốc tế. Việt Nam cũng cần phát triển thị trường trái phiếu xanh, bởi đây là một cách để đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Retrieved from ClimateBonds: <https://www.climatebonds.net/2021/09/china-totalled-usd44bn-labelled-green-bonds-during-2020-second-largest-country-green>)

8. Dung, V. (2021). Bringing green bonds to the market soon in 2021. Retrieved from Tạp chí Tài chính: <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/som-dua-trai-phieu-xanh-vao-thi-truong-trong-nam-2021-333149.html>

9. Dung, V. (2021). EU "dominates" the green bond market. Retrieved from <https://congthuong.vn/eu-thong-tri-thi-truong-trai-phieu-xanh-164478.html>

10. Dung, V. (2021). Global green bond market to reach record \$1 trillion by the end of 2022. Retrieved from [congthuong.vn: https://congthuong.vn/thi-truong-trai-phieu-16-xanh-toan-cau-tien-den-moc-ky-luc-1-nghin-ty-usd-vao-cuoi-nam-2022-166641.html](https://congthuong.vn/thi-truong-trai-phieu-16-xanh-toan-cau-tien-den-moc-ky-luc-1-nghin-ty-usd-vao-cuoi-nam-2022-166641.html)

14. GBS Vietnam. (2021). Experience in building a green financial system in Singapore. Retrieved from <https://congtrinhxanhvn.com/kinh-nghiem-xay-dung-he-thong-tai-chinh-xanh-tai-singapore.html>

18. Huang, A. (2021). China's \$113 Billion Green Bonds Caught in Jumble of Rules. Retrieved from reuters.com: <https://www.reuters.com/article/us-china-bond-green/idUSKBN2BO4FP>
19. ICMA. (2021). What are the Green Bond Principles. Retrieved from ICMA: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2021-updates/Green-Bond-Principles-June-2021-140621.pdf>
20. Initiative Climate Bond (2020) <https://www.climatebonds.net/market/explaining-green-bonds>
21. Lehmann, A. (2021). The EU green bond standard: sensible implementation could define a new asset class. Retrieved from Bruegel: <https://www.bruegel.org/2021/07/the-eu-green-bond-standard-sensible-implementation-could-define-a-new-asset-class/>
22. Lin, F. E. (2021). Commentary: Here's how green bonds will take Singapore's reputation as a finance hub to the next level. Retrieved from channelnewsasia: <https://www.channelnewsasia.com/commentary/budget-2021-green-bond-infrastructure-finance-invest-sustainable-188307117>
23. Loan, L. T. H. (2019), Green financial market in Vietnam: Current situation, international experience and solutions, <http://thitruongtaichinhvientien.vn/thi-truong-tai-chinh-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-kinh-nghiem-quoc-te-va-giai-phap-25485.html>
24. Maltais, A., & Nykvist, B. (2020). Understanding the role of green bonds in advancing sustainability. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 1-20.
25. Mai, N. T. (2019). Tap chi Tai chinh. Retrieved from Development trend of green bond market in the world and experience for Vietnam : <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/xu-huong-phat-trien-thi-truong-trai-phieu-xanh-tren-the-gioi-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-302121.html>
26. Mai, N. T. (2019). Development trend of green bond market in the world and experience for Vietnam. Retrieved from Tap chi Tai chinh.
27. Mai, N. T. (2019). Development trend of green bond market in the world and experience for Vietnam. Retrieved from Tap chi Tai chinh: <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/xu-huong-phat-trien-thi-truong-trai-phieuxanh-tren-the-gioi-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-302121.html>
28. Mariz, Pauline Dyschryver and Frederic de. (2020). What Future for the Green Bond Market? How Can Policymakers, Companies, and Investors Unlock the Potential of the Green Bond Market? Retrieved from Journal of Risk and Financial Management: <https://www.mdpi.com/1911-8074>
29. Minh Chau, Dang Dong, Ngoc Phat, Le Nam. (2020). Green bonds: Advantages and disadvantages for development in Vietnam's stock market. Retrieved from Tap chi Thi Truong - Tien tien: <https://thitruongtaichinhvientien.vn/trai-phieu-xanh-thuan-loi-va-kho-khan-de-phat-trien-o-thi-truong-chung-kho>
30. NortonRoseFulbright. (2021). European Commission publishes legislative proposal on European green bonds. Retrieved from NortonRoseFulbright: <https://www.nortonrosefulbright.com/en/knowledge/publications/6d61dde7/european-commission-publishes-legislative-proposal-on-european-green-bonds>
33. Phong, T. (2021). China is the world's 'champion' of greenhouse gas emissions. Retrieved from thanhnien.vn: <https://thanhvien.vn/trung-quoc-xa-khi-thai-nha-kinh-vo-dich-the-gioi-post1064908.html>

34. Serena Fatica & Robert Panzica . (2021). Green bonds as a tool against climate change? Retrieved from <https://doi.org/10.1002/bse.2771>
37. Trang, Q. T. (2020). Vietnam in an effort to keep pace with the global green era. Retrieved from Tap chí Ngân Hàng: <http://tapchinganhang.gov.vn/trai-phieu-xanh-viet-nam-trong-no-luc-bat-nhip-voi-ky-nguyen-tai-chinh-xanh-toan-cau.htm>

Đức Lưu (2023). Vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế ở Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),133-141

*Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển*

## Vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế ở Việt Nam

**Luu Minh Đức (TS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

*Email: ducml@apd.edu.vn*

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

*Bài báo khoa học*

### Tóm tắt

Vai trò quan trọng của phụ nữ trong nền kinh tế thể hiện ở chỗ họ vừa là một trong những nhân tố đầu vào của sản xuất vừa là đích đến của quá trình phát triển. Mức độ và vị thế của lao động nữ là một trong những chỉ số thể hiện số lượng và chất lượng nguồn vốn nhân lực của một quốc gia trong phát triển kinh tế, trong khi sự lớn mạnh toàn diện của doanh nghiệp nữ làm chủ giúp đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Bài viết dưới đây sẽ nghiên cứu cơ sở lý luận về vai trò của nữ giới trong nền kinh tế ở chiều cạnh tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ và vị thế của doanh nhân nữ; những vấn đề tồn tại và rào cản văn hóa – xã hội đối với phát triển doanh nghiệp nữ làm chủ; qua đó đưa ra một số kết luận và khuyến nghị chính sách, cũng như trao đổi về việc đưa chủ đề này vào bài giảng các học phần có liên quan nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

*Ngày nhận bài:*

*04/07/2023*

*Bản sửa lại lần 1:*

*20/07/2023*

*Ngày duyệt bài:*

*26/08/2023*

Mã số: ĐS130323

**Từ khóa:** *vai trò kinh tế của phụ nữ, tỷ lệ tham gia lao động, doanh nhân nữ, Việt Nam*

### Summary

The important role of women in the economy is attributed to the fact that they are both one of the key inputs of production and an outcome of the development process. Female participation in the labour force and their status are indicators of the human capital of a nation not only in terms of quantity but also of quality, respectively; while the comprehensive growth of female-owned enterprises helps archive the sustainable development goals. The article is firstly to inquire theoretical basis of the women's role in the economy upon the perspectives of the female labour force participation ratio and the positions of women entrepreneurs in firms; then to look into the practical issues and cultural and social barriers which hinder the growth of female-owned enterprises; As a result, conclusions and policy implications will be presented, with an acknowledgement of the need to integrate this topic in teaching curricular of related courses.

**Keywords:** *role of women in the economy, labour force participation ratio, women entrepreneurs, Vietnam*

### 1. Mở đầu

Vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế là một chủ đề quan trọng của chuyên ngành kinh tế phát triển bởi họ vừa là

một trong những nhân tố đầu vào của sản xuất vừa là đích đến của quá trình phát triển. Mức độ và vị thế của lao động nữ là một trong những chỉ số thể hiện số và chất lượng nguồn vốn nhân lực của một quốc gia trong phát triển kinh tế. Sự lớn mạnh toàn diện của doanh nhân nữ và doanh nghiệp nữ làm chủ giúp đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Ở Việt Nam, cho dù đã có những tiến bộ rất đáng kể trong những năm qua, sự tham gia và vị thế của nữ giới trong nền kinh tế trên thực tế vẫn bị hạn chế bởi những ràng buộc và rào cản thuộc về cơ cấu, truyền thống văn hóa – xã hội. Đây là một đặc điểm chung không chỉ của nhiều nước đang phát triển mà tồn tại ở cả một số quốc gia phát triển.

Bài viết dưới đây sẽ tiếp cận chủ đề ở hai chiều cạnh chính: (i) sự tham gia của lao động nữ vào nền kinh tế, và (ii) vị thế của doanh nhân nữ trong doanh nghiệp. Đầu tiên, tác giả sẽ nghiên cứu cơ sở lý luận về vai trò của nữ giới trong nền kinh tế đối với số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực; những vấn đề tồn tại khi phụ nữ theo đuổi tinh thần doanh nhân nữ và phát triển doanh nghiệp nữ làm chủ. Tiếp theo, các số liệu thực tế về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nữ giới ở Việt Nam sẽ được phân tích; và vị thế của nữ giới trong các doanh nghiệp ở Việt Nam sẽ được so sánh theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín. Cuối cùng, bài viết sẽ đưa ra một số gợi ý về chính sách và việc đổi mới nội dung bài giảng các học phần có liên quan nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

## 2. Cơ sở lý luận về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế

Vai trò bị lãng quên hay đánh giá thấp hoặc xem nhẹ hơn so với những đóng góp thực tế của phụ nữ trong nền kinh tế; tình trạng bất bình đẳng giới trong phân phối lợi ích kinh tế

và phân bổ các nguồn lực; những rào cản thuộc về cấu trúc, truyền thống văn hóa – xã hội hạn chế sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động và vị thế của phụ nữ trong doanh nghiệp đều là những chủ đề trọng tâm của một nhánh trong ngành kinh tế học, đó là Kinh tế học nữ quyền – Feminist Economics. Năm 1988, cuốn sách *'If Women Counted'* của Marilyn Waring đã sáng lập phân ngành này khi thức tỉnh giới học thuật về một khu vực kinh tế *"không được trả tiền"* (unpaid sector) cho các công việc nội trợ của người phụ nữ. Kể từ đó, kinh tế học nữ quyền đã phát triển rất nhanh và có ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế học hiện đại và đặc biệt là những cách tiếp cận phát triển bền vững<sup>§§§§§§§§§§</sup>, tăng trưởng toàn diện, tăng trưởng xanh. Trong khuôn khổ bài viết này, một số khía cạnh sau đây sẽ được phân tích để làm rõ vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế.

### 2.1. Sự tham gia vào lực lượng lao động và trình độ của lao động nữ

Lực lượng lao động, trước hết xét về số lượng, là một trong ba nhân tố đầu vào cơ bản của nền sản xuất – bên cạnh vốn và công nghệ. Như vậy, sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động rõ ràng ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô lao động của một nền kinh tế. Về lý thuyết, tỷ lệ thất nghiệp chỉ phản ánh số lượng người có việc làm trên tổng số lực lượng tham gia lao động (labour participation). Do đó, tỷ lệ thất nghiệp không phản ánh đầy đủ bức tranh cơ cấu lao động của một đất nước khi có một tỷ lệ lớn phụ nữ ở độ tuổi lao động nhưng đứng ngoài lực lượng lao động. Họ được coi là thất nghiệp tự nguyện khi làm những công việc nội trợ, nhưng nếu nhìn ở góc độ những rào cản phi kinh tế như văn hóa – xã hội khiến số lao động nữ này phải đứng ngoài lực lượng lao động, thì rõ ràng quy mô lực lượng lao động khi đó bị hạn chế hơn nhiều so với mức để đạt được sản lượng tiềm năng. Hệ quả là không thể coi nền kinh tế đạt toàn dụng

<sup>§§§§§§§§§§</sup> Vai trò kinh tế của nữ giới tác động trực tiếp đến 5 trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs), bao gồm: xóa đói giảm nghèo (số 1 và 2); thu hẹp bất

bình đẳng giới (số 5); tạo việc làm và phát triển kinh tế (số 8); cải thiện bất bình đẳng thu nhập (số 10).

lao động kể cả khi tỷ lệ thất nghiệp thấp. Hơn nữa, như chúng ta đã biết, cách tính GDP sẽ chỉ bao gồm những giá trị sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra một cách chính thức và trao đổi trên thị trường (Mankiw 2018), cho nên giá trị lao động của người phụ nữ khi làm các công việc nội trợ sẽ không được tính vào GDP. Như vậy, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động thấp do những nhân tố phi kinh tế sẽ làm cho quy mô GDP bị thu hẹp về số lượng so với tiềm năng.

Về chất lượng của nguồn vốn nhân lực, thông thường ở các quốc gia có sự tham gia hạn chế của phụ nữ vào nền kinh tế, thì các tỷ lệ có liên quan như trẻ em nữ được đi học, phụ nữ tiếp cận y tế, và lao động nữ được đào tạo nghề, có bằng cấp đại học và trên đại học cũng sẽ thấp hơn mức trung bình. Hệ quả là nguồn vốn nhân lực của nền kinh tế cũng sẽ thiếu hụt về chất chừng nào còn tồn tại bất bình đẳng giới.

## 2.2. Vị thế của phụ nữ tại doanh nghiệp và tinh thần doanh nhân nữ

Đáng chú ý, vai trò kinh tế của phụ nữ còn thể hiện ở vị thế của người phụ nữ tại doanh nghiệp. Lao động được chia làm 3 dạng thức: đứng ngoài lực lượng lao động; làm công ăn lương; tự làm chủ. Đối với nhóm làm công ăn lương, tình trạng bất lợi trong tiếp cận giáo dục và y tế của phụ nữ sẽ dẫn đến việc tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các chức vụ cao trong doanh nghiệp là rất thấp. Đối với nhóm tự làm chủ, một thực tiễn rất phổ biến ở các nước đang phát triển là khu vực kinh tế phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn, lên đến 30-50%, thậm chí lên tới 70% (Todaro & Smith 2009); và đây chính là khu vực có sự hiện diện nổi bật của lao động nữ, bao gồm cả nhiều người làm công ăn lương không đủ thu nhập phải làm thêm ngoài giờ.

Theo (Tambunan 2009), tinh thần doanh nhân nữ có nhiều cách phân loại theo đặc điểm và động cơ khởi nghiệp, bao gồm: (i) doanh nhân nghiệp dư là những người đến với công việc kinh doanh một cách tình cờ hoặc không chủ định, như sở thích về một lĩnh vực nào đó hay thừa kế doanh nghiệp của gia đình; (ii) doanh nhân bị thúc đẩy (pushed) hay còn gọi là theo nhu cầu (necessity entrepreneurs) là những người buộc phải kinh doanh để tạo thu nhập, có thể coi đó là công việc chính hoặc làm thêm; (iii) doanh nhân sáng tạo (pulled/created entrepreneurs) là những người có năng khiếu, niềm đam mê với kinh doanh, họ bị lôi kéo bởi những ý tưởng sáng tạo và coi kinh doanh là sự nghiệp.

Ở các nước đang phát triển, đa số doanh nhân nữ thuộc nhóm thứ hai nói trên. Họ thường chỉ kinh doanh nhỏ lẻ và do không có nhiều kỹ năng, vốn và các mối quan hệ nên doanh nghiệp của họ phần lớn chỉ tập trung ở các lĩnh vực thâm dụng lao động, công nghệ thấp, lợi nhuận ít, rủi ro nhiều; cho nên khả năng phát triển dài hạn là rất bấp bênh, thậm chí một số doanh nhân nhóm này sẵn sàng quay lại công việc ở khu vực chính thức khi có cơ hội. Nhóm thứ ba - chỉ chiếm dưới 30% trong tổng số doanh nhân nữ - là những người có tố chất, hoài bão và năng lực để phát triển doanh nghiệp và được kỳ vọng đóng góp tích cực cho các mục tiêu phát triển bền vững; nhưng do cũng phải đối mặt với những ràng buộc bởi các nhân tố phi kinh tế \*\*\*\*\* nên doanh nghiệp của họ thường bị hạn chế cả về ngành nghề, quy mô, tài sản (Tambunan 2009; Nguyễn Thu Hà et al. 2016; Sajuyigbe & Fadeyibi 2017). Ở Việt Nam, theo IFC (2017), 52% doanh nghiệp nữ làm chủ là siêu nhỏ; 42% là SMEs; 55% hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ và chỉ 15% sản xuất chế biến chế tạo.

\*\*\*\*\* Ngoài các nhân tố bất lợi về phân bổ nguồn lực kinh tế và cơ hội phát triển, thì những thách thức lớn nhất đối với doanh nghiệp nữ làm chủ lại là các nhân tố phi kinh tế, bao gồm: (i) ít cơ hội giáo dục và đào tạo nghề; (ii) chịu trách nhiệm chính đối với những công việc nội trợ; (iii) định kiến về pháp lý và giá trị truyền thống, tôn giáo, hạn chế

quy mô của doanh nghiệp; (iv) ít cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng chính thức và các dịch vụ khác; (v) ít mạng lưới hỗ trợ ngang hàng, như các hiệp hội hay câu lạc bộ kết nối so với nam giới (Tambunan 2009).

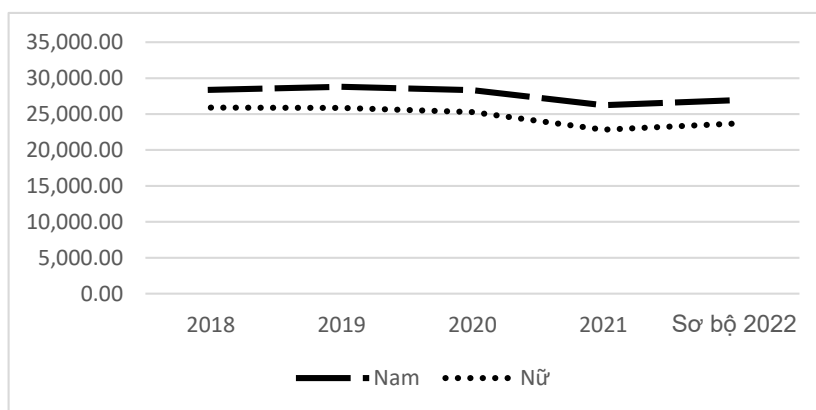
**3. Sự tham gia vào lực lượng lao động và trình độ của lao động nữ ở Việt Nam**

Lao động nữ chiếm 46,8% trong tổng số 50,6 triệu lao động trên 15 tuổi đang có việc làm ở Việt Nam năm 2022, thấp hơn đáng kể so với mức 53,2% của nam giới. Số liệu của Tổng cục Thống kê (2023) cũng cho thấy, số lượng lao động nữ giảm mạnh trong thời kỳ nền

kinh tế chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 từ 25,9 triệu năm 2019 xuống 22,8 triệu người năm 2021. Xu hướng này sau đó đã bắt đầu được cải thiện từ năm 2022; nhưng khoảng cách giữa tỷ lệ có việc làm của nam và nữ đã tăng từ 5,4 lên 6,4 điểm phần trăm trong giai đoạn 2019-2022, cho thấy tình trạng việc làm của nữ giới vẫn dễ bị tổn thương hơn nhiều so với nam giới khi có những cú sốc kinh tế.

**Biểu đồ 1: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính**

Đơn vị: nghìn người

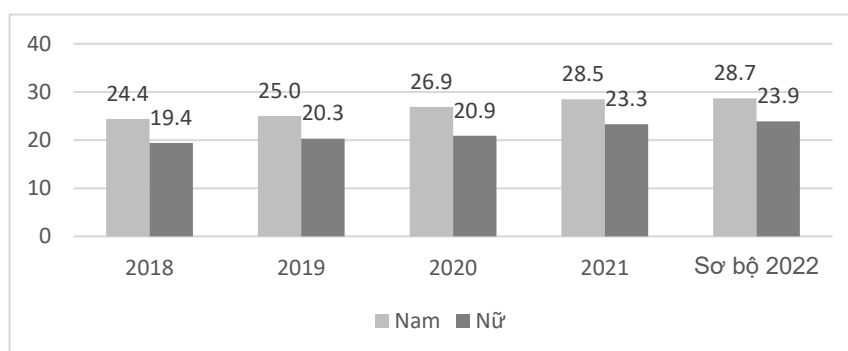


Nguồn: Niên giám Thống kê 2022

Khoảng cách giới còn được thể hiện về khả năng tiếp cận giáo dục và đào tạo nghề. Mặc dù Việt Nam có số lượng lao động dồi dào và có nhiều cải thiện về chất lượng nguồn nhân lực

trong những năm gần đây, nhưng đến nay hiện chỉ có 26,4% lao động đã qua đào tạo trên cả nước và tỷ lệ này ở nữ giới cũng thấp hơn rất nhiều so với nam giới, 23,9% so với 28,7% năm 2022.

**Bảng 2: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính (%)**



Nguồn: Niên giám Thống kê 2022

Như vậy, cho đến năm 2019 nước ta đã có nhiều tiến bộ trong nỗ lực nâng cao vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế, cải thiện bình đẳng giới về lao động. Cụ thể là tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam ở mức khá cao so với các nước đang phát triển khác. Theo Tổng cục thống kê (2020), tỷ lệ phụ nữ

tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam năm 2019 đạt 76,8%, thuộc nhóm cao nhất Đông Nam Á; trong khi đó, tỷ lệ này ở Indonesia là 51%, Ấn Độ là 20,6%. Khoảng cách tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ so với nam giới ở Việt Nam là 5,1 điểm %; trong khi ở Indonesia là 32,7%; mức trung bình của thế



giới là 26,7% và G-20 đặt mục tiêu giảm khoảng cách này xuống 25% vào năm 2025. Tuy nhiên, các số liệu ở trên cho thấy đại dịch Covid-19 đã tạo ra những tác động tiêu cực đáng kể đối với khả năng tiếp cận việc làm của phụ nữ và càng khẳng định sự cần thiết tiếp tục cải thiện tỷ lệ tham gia và vị thế của nữ giới trong nền kinh tế, đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

#### **4. Tinh thần doanh nhân nữ và các doanh nghiệp nữ làm chủ ở Việt Nam**

Ở Việt Nam, tinh thần doanh nhân nữ đã phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, cùng phong trào khởi nghiệp được khuyến khích rộng rãi, đặc biệt là trong giới trẻ. Kết quả của quá trình này có thể được nhìn nhận qua nhiều báo cáo nghiên cứu và xếp hạng quốc tế có uy tín, theo đó đã tổng hợp số liệu khảo sát, phân tích và so sánh tinh thần doanh nhân nữ và các doanh nghiệp nữ làm chủ ở các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Một số báo cáo nổi bật có thể kể đến dưới đây:

##### **4.1. Báo cáo của VCCI (2019): tỷ lệ doanh nghiệp nữ làm chủ và đặc điểm**

Tỷ lệ doanh nghiệp nữ làm chủ ở Việt Nam đã tăng từ 21% năm 2011 lên 23,8% năm 2018. Điều này khá tương thích với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh: tính đến hết tháng 9/2019, tức là trước thời điểm đại dịch Covid-19, cả nước có 285.689 doanh nghiệp nữ làm chủ, chiếm 24% tổng số doanh nghiệp. Theo báo cáo này, doanh nghiệp nữ làm chủ chiếm tỷ trọng cao nhất trong lĩnh vực Thương mại và dịch vụ: 28%; tiếp đến là Nông lâm nghiệp, thủy sản: 23%; Công nghiệp: 18%; và thấp nhất trong ngành Xây dựng: 13%.

Những đặc điểm chung nổi bật của các doanh nghiệp nữ làm chủ ở Việt Nam là:

(i) Chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn cao: 68,6% nữ chủ doanh nghiệp có trình

độ đại học và thạc sỹ quản trị kinh doanh, trong khi ở nam là 71,9%, chứng tỏ khoảng cách giới về học vấn và đào tạo đã được cải thiện đáng kể và doanh nhân nữ có đầy đủ năng lực trình độ để quản lý doanh nghiệp;

(ii) Phần lớn xuất phát từ hộ kinh doanh cá thể: có đến gần 70% số doanh nghiệp nữ làm chủ từng là hộ kinh doanh; điều này nói lên xuất phát điểm khá thấp và mang tính phi chính thức, tương đương với tỷ lệ cao của doanh nhân nữ do các nhân tố đẩy hơn là tố chất doanh nhân sáng tạo;

(iii) Có quy mô sử dụng lao động nhỏ: dưới 50 lao động, cho thấy đa số các doanh nghiệp nữ làm chủ ở quy mô siêu nhỏ và nhỏ;

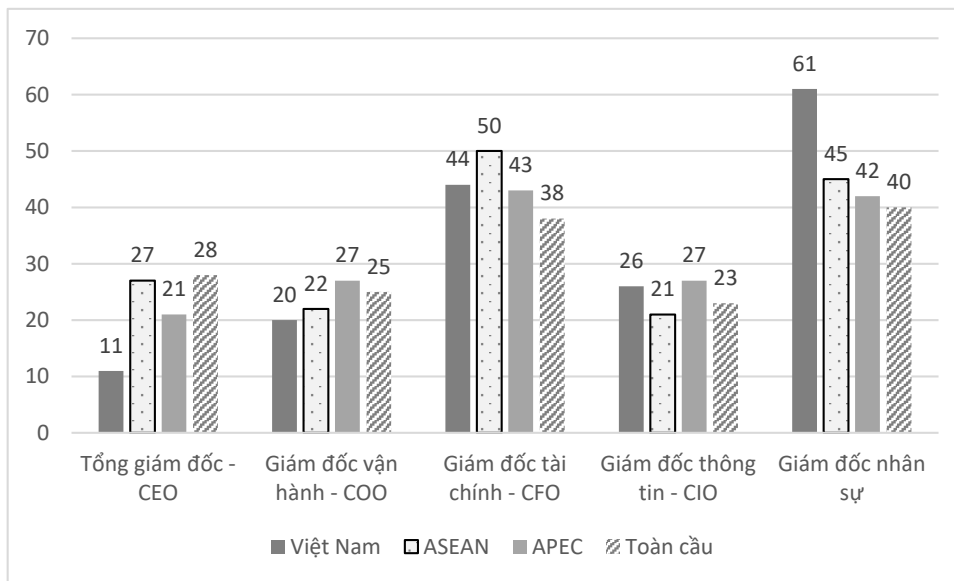
(iv) Có quy mô vốn nhỏ: 68-70% doanh nghiệp nữ làm chủ có vốn dưới 5 tỷ đồng và đặc điểm này ít thay đổi qua các năm. Tỷ lệ này ở doanh nghiệp nam làm chủ thấp hơn (ở khoảng 64-65%), cho thấy họ có vốn lớn hơn.

Mặc dù vậy, báo cáo của VCCI (2019) chỉ ra các doanh nghiệp nữ làm chủ có kết quả kinh doanh tương tự, hay không thua kém nhiều so với doanh nghiệp nam làm chủ và phần lớn đều ở tình trạng lãi ít (gần 60%).

##### **4.2. Báo cáo của Grant Thornton (2020-2023): tỷ lệ nữ lãnh đạo cấp cao trong doanh nghiệp**

Việt Nam liên tục đứng trong top 10 của thế giới trong những năm gần đây. Đáng chú ý, có hai năm 2019 và 2021 tỷ lệ nữ đứng đầu doanh nghiệp ở Việt Nam là 37% và 39%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của khu vực và thế giới. Năm 2021, Việt Nam xếp thứ 3 trên thế giới, và thứ 2 ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (chỉ sau Phillipines), đạt 39%. Dù vậy, trong các năm 2022-2023, tỷ lệ này đã giảm xuống 33-34%, thấp hơn mức trung bình của ASEAN, tuy vẫn cao hơn khu vực Châu Á – TBD và thế giới.

**Biểu đồ 3: Phụ nữ nắm giữ các vị trí lãnh đạo tại doanh nghiệp năm 2023**



Nguồn: Grant Thornton (2023)

Cũng theo báo cáo này, năm 2023, vị trí lãnh đạo được nắm giữ bởi phụ nữ nhiều nhất tại các doanh nghiệp ở Việt Nam là Giám đốc nhân sự, đạt 61% (giảm 7% so với năm 2022), tỷ lệ nữ lãnh đạo ở vị trí Giám đốc tài chính của Việt Nam đạt 44% (giảm 3% so với năm 2022), đều ở các mức cao so với khu vực Châu Á - TBD và thế giới.

**4.3. Báo cáo của MasterCard (2022): Chỉ số doanh nhân nữ (Mastercard Index of Women Entrepreneurs - MIWE)**

Đây là một bảng xếp hạng quốc tế đối sánh sự phát triển của doanh nhân nữ ở các nước trên thế giới ở 65 nước, chiếm 82,4% lực lượng lao động nữ trên thế giới; được tính dựa trên 12 chỉ số chính và 27 chỉ số phụ chia làm ba nhóm: (i) Sự tiến bộ của phụ nữ; (ii) Nguồn lực tri thức và tiếp cận vốn; (iii) Những điều kiện hỗ trợ doanh nhân nữ.

Năm 2021, Việt Nam đạt 54,7 điểm, xếp thứ 38/65 trên bảng xếp hạng này, giảm 1 bậc và 0,5 điểm so với năm 2020. Mặc dù nước ta đã đạt thứ hạng cao hơn một số nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, Ả-rập Xê-út, nhưng lại đứng sau khá xa các nước láng giềng và ở

cùng trình độ: Singapore (xếp thứ 18 - 62,2 điểm); Thái Lan (19-61,8); Indonesia (25-60,5); Philippines (26-60,4); và Malaysia (28-59,3). Điều này cho thấy tỷ lệ cao về số lượng phụ nữ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam là một ưu điểm, nhưng bị trung hòa bởi các chỉ số khác thấp hơn về chất lượng.

Cụ thể, năm 2021 Việt Nam đạt 60,3 điểm, xếp thứ 11 là mức rất cao ở nhóm chỉ số về sự tiến bộ của phụ nữ (Women’s Advancement Outcomes), bao gồm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới và tỷ lệ doanh nhân nữ và nữ lãnh đạo doanh nghiệp. Dù vậy, ở nhóm chỉ số về nguồn lực tri thức và tiếp cận vốn (Knowledge Assets and Financial Access), bao gồm năng lực tri thức và khả năng tiếp cận vốn, Việt Nam chỉ đạt 50,0 điểm, xếp thứ 51; và ở nhóm chỉ số về các điều kiện hỗ trợ doanh nhân (Entrepreneurial Supporting Conditions), bao gồm môi trường kinh doanh và chính sách của nhà nước có liên quan đến vị thế của doanh nhân nữ, Việt Nam đạt 52,5 điểm, xếp thứ 51.

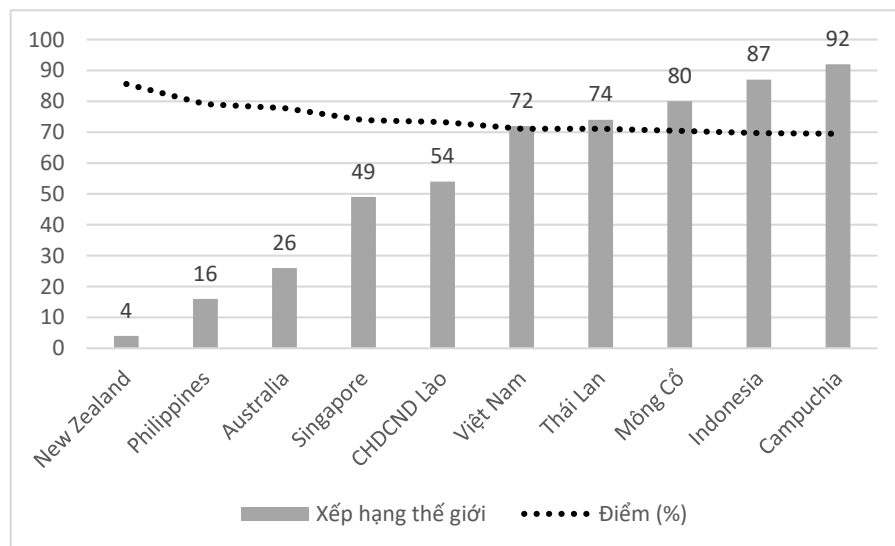
**4.4. Báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF 2023): Chỉ số khoảng cách giới toàn cầu (Gender Gap Index - GGI)**

Xếp hạng toàn cầu về khoảng cách giới được xây dựng dựa 4 chỉ số thành phần bao gồm kinh tế, giáo dục, chính trị và y tế. Để tránh cho chỉ số bị ảnh hưởng bởi sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia khác nhau, phương pháp tính của GGI là ghi lại sự cải thiện khoảng cách về bình đẳng giới trong quá trình tiến tới bình đẳng hoàn toàn; điểm GGI dao động từ 0,0 (bất bình đẳng) đến 100% (bình đẳng). Năm 2023, GGI

của 146 quốc gia là 68,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022.

Vai trò và vị thế của phụ nữ trong nền kinh tế được thể hiện ở một trong 4 nhóm tiêu chí chính đo lường khoảng cách giới – bình đẳng giới về kinh tế. Năm 2023, chỉ số này của toàn cầu đạt 60,1%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm trước. Nhìn chung, chỉ số kinh tế thường thấp hơn đáng kể so với các chỉ số về y tế, giáo dục (trung ứng 96,0% và 95,2% năm 2023) nhưng cao hơn chỉ số về chính trị (22,1%). Theo WEF (2021), tác động của đại dịch Covid-19 đã làm cho khoảng cách giới về kinh tế có thể nới rộng từ 1-4%.

**Bảng 3: Chỉ số GGI tổng thể của một số quốc gia Châu Á - TBD**



Nguồn: WEF (2023)

Xét về chỉ số tổng thể, năm 2023, Việt Nam đạt 71,1%, xếp thứ 72 trên toàn cầu; tăng 0,6% và 11 bậc so với năm 2022. Ở khu vực Châu Á – TBD, Việt Nam xếp thứ 6. Đối với lĩnh vực kinh tế, Việt Nam đạt 74,9% và xếp thứ 31 trên thế giới; giảm 0,2% về điểm và giữ nguyên bậc so với năm 2022. Có thể thấy rằng, kinh tế là lĩnh vực mà chỉ số chung của toàn cầu không cao, nhưng lại là điểm sáng của Việt Nam khi đạt được thứ hạng tốt nhất trong số các chỉ số thành phần của GGI. Nói cách khác, thực trạng bình đẳng giới về kinh tế ở Việt Nam hiện đạt được mức tiến bộ hơn so với mặt bằng chung của toàn cầu và các nước ở cùng trình độ phát triển.

**5. Kết luận và một số trao đổi về việc đổi mới bài giảng các học phần có liên quan**

Như vậy, có thể thấy vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Bài viết đã phân tích chủ đề này trên hai khía cạnh: một là, tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động của nữ giới và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của lao động nữ; hai là, vị thế của lao động nữ tại doanh nghiệp thể hiện qua tinh thần doanh nhân nữ và doanh nghiệp nữ làm chủ, cùng những vấn đề tồn tại.

Việt Nam đã có nhiều cải thiện trong những năm gần đây, giúp thu hẹp khoảng cách về giới đối với tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng

lao động, tỷ lệ doanh nghiệp nữ làm chủ và tỷ lệ lãnh đạo nữ trong doanh nghiệp. Điều đó cho thấy môi trường kinh doanh khá thuận lợi cho nữ giới với mức bất bình đẳng tương đối thấp, mà thể hiện rõ nhất là xếp hạng cao của Việt Nam trên các bảng xếp hạng quốc tế. Dù vậy, các doanh nghiệp nữ làm chủ ở Việt Nam vẫn mang nhiều đặc điểm của các doanh nghiệp nữ làm chủ ở nhiều nước đang phát triển khác như hạn chế về quy mô, tiềm năng phát triển và lĩnh vực đầu tư – kinh doanh. Do đó, vai trò của nhà nước trong lĩnh vực này vẫn rất quan trọng để xây dựng mới và tiếp tục triển khai những chính sách nâng cao tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới, khuyến khích tinh thần doanh nhân nữ, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nữ làm chủ, tiếp tục cải thiện bình đẳng giới và hướng tới phát triển bền vững.

Đối với hoạt động giảng dạy, vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế là một chủ đề cần được cập nhật và đổi mới trong những bài giảng của các học phần có liên quan như Kinh tế vĩ mô và Kinh tế phát triển. Ở chương về Đo lường sản lượng và mức giá, thiết nghĩ các giảng viên cần đưa nội dung về vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế vào bài giảng khi nói đến những hạn chế của cách tính GDP hiện nay. Điều này đã được công nhận và thảo luận rất

rộng rãi trong giới học thuật kinh tế. Như tác giả Gregory Mankiw (2018) đã khẳng định GDP chỉ là một công cụ tốt nhất có thể ở thời điểm hiện tại, nhưng chưa phải là một công cụ hoàn hảo để đo lường nền kinh tế hiện nay. Và một trong những nguyên nhân của sự khác biệt đó chính là vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế chưa được thể hiện một cách đầy đủ.

Ở học phần Kinh tế phát triển, khi giảng dạy chủ đề về Vốn con người – Human capital, các giảng viên có lẽ cần nhấn mạnh cách tiếp cận hai chiều đối với phát triển, theo đó số và chất lượng của vốn con người vừa là đầu vào vừa là đích đến của quá trình phát triển. Với cách tiếp cận đó, thì rõ ràng vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế thể hiện qua mức độ tham gia lực lượng lao động của nữ giới cả về số lượng và trình độ, vị thế của phụ nữ tại doanh nghiệp đều đóng vai trò quan trọng, góp phần đạt được các mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững. Ngoài ra, việc phân tích thực trạng và phân tích hay tìm vị trí của Việt Nam trên các bảng xếp hạng quốc tế về tinh thần doanh nhân nữ và doanh nghiệp nữ làm chủ cũng sẽ thu hút được sự chú ý và phân tích của các em sinh viên. Đặc biệt, đây cũng là những chủ đề có thể sử dụng tốt cho các bài luận giữa kỳ của học phần này.

### Tài liệu tham khảo

#### Tiếng Việt

1. Tổng cục Thống kê (TCTK) (2020), *Niên giám thống kê năm 2019*.
2. Tổng cục Thống kê (TCTK) (2021), *Báo cáo bình đẳng giới trong lao động và tiếp cận việc làm quản lý doanh nghiệp*, đăng ngày: 19/11/2021, link: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/11/binh-dang-gioi-trong-lao-dong-va-tiep-can-viec-lam-quan-ly-doanh-nghiep/>

#### Tiếng Anh

1. Grant Thornton (2023), *'Women in business'*, 2020-2023, Research paper series.
2. IFC (2017), *'Women-owned enterprises in Vietnam: perceptions and potential'*, Research paper.
3. Mankiw, G. (2018), *Principles of macroeconomics*, 8<sup>th</sup> edition, Cengage Learning.
4. MasterCard (2022), *'The MasterCard index of women entrepreneurs'*, 2022 Report.
5. Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Hà & Phạm Thị Minh Hương (2016), *'Closing the*

gender gap in the field of economics in Vietnam', *Business and Economics Journal*, vol. 7, no. 2.

6. Sajuyigbe, S. & Fadeyibi I. (2017), 'Women entrepreneurship and sustainable economic development: evidence from South Western Nigeria', *Journal of Entrepreneurship, Business and Economics*, vol. 5, no. 2, pp. 19-46.

7. Tambunan, T. (2009), 'Women entrepreneurship in Asian developing countries: their development and main constraints', *Journal of Development and Agricultural Economics*, vol 1, no. 2, pp. 27-40.

8. Todaro, M. & Smith, S. (2009), *Economic Development*, 10th Edition, Pearson Education, Addison-Wesley Publisher.

9. Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) (2019), '*Kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ*', Báo cáo trong khung khổ Aus4Reform, tháng 12/2019.

10. Waring, M. (1988), *If women counted: a new feminist economics*, Macmillan.

11. World Economic Forum (WEF) (2023), '*Global gender gap report 2023*', Insight Report, March 2023.

Bảo Hồ, Hằng Phan (2023). Tác động của chuyển đổi số đối với việc làm và hàm ý chính sách về lao động cho Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),142-151

*Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển*

## **Tác động của chuyển đổi số đối với việc làm và hàm ý chính sách về lao động cho Việt Nam**

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

*Bài báo Khoa học*

### **Hồ Bảo (ThS)**

*Trường ĐH Luật TP. HCM*

*Email: hobao0211@gmail.com*

### **Phan Thị Kim Hằng (CN)**

*Trường ĐH Kinh tế – Luật – ĐHQG TP. HCM*

*Email: kimhang.pt25@gmail.com*

### **Tóm tắt**

Bài viết này chỉ ra tác động của chuyển đổi số đối với việc làm theo hai khía cạnh: tích cực (cơ hội) như tăng năng suất, cơ hội việc làm, thúc đẩy bình đẳng giới,... và tiêu cực (thách thức) như tác động về sức khỏe, điều kiện làm việc không đảm bảo, quan hệ lao động chưa rõ ràng,... Một số quy định pháp luật về lao động và việc làm cũng sẽ được trình bày nhằm đánh giá, phân tích về mức độ tương thích giữa thực trạng pháp luật và đòi hỏi của tình trạng việc làm trong bối cảnh chuyển đổi số. Từ đó, một số hàm ý chính sách lao động – việc làm được đề xuất góp phần hoàn thiện chính sách về phát triển chuyển đổi số gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó có việc làm.

*Ngày nhận bài:*

*04/07/2023*

*Bản sửa lại lần 1:*

*20/07/2023*

*Ngày duyệt bài:*

*26/08/2023*

Mã số: ĐS140323

**Từ khóa:** *chính sách, chuyển đổi số, tác động, phát triển bền vững, việc làm*

### **Abstract**

This article presents the impact of digital transformation on employment in two aspects: positive (opportunities) such as increasing productivity, employment opportunities, promoting gender equality,... and negative (challenges) such as health impacts, unsafe working conditions, ambiguous employment relationship,... A number of legal provisions on labor and employment will also be presented to assess and analyze the compatibility issue between the legal situation and the requirements of the employment status in the context of digital transformation. Besides that, a number of proposed labor and employment policy implications contribute to the study of public policy making of the development of digital transformation associated with the implementation of sustainable development goals, including employment.

**Keywords:** *policy, digital transformation, impact, sustainable development, employment*

### **1. Đặt vấn đề**

Chuyển đổi số (Digital Transformation; CDS) đã thâm nhập vào mọi khía cạnh của cuộc sống hàng ngày của con người và tạo ra nhiều chuyển biến lớn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đặc biệt là thị

trường lao động. CDS mang đến cho thị trường lao động Việt Nam nhiều cơ hội, nhiều thay đổi tích cực nhưng cũng không ít thách thức, rủi ro cần xem xét thận trọng. CDS góp phần không nhỏ nhằm hoàn thiện mục tiêu “tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người” - một trong những mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals; PTBV) đến năm 2030 được Việt Nam phấn đấu hoàn thành.

*Trong quyết tâm thúc đẩy CDS*, về chủ trương, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư nêu rõ quan điểm chỉ đạo “thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội”. Trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đều nhiều lần nhắc đến “chuyển đổi số”. Về mặt quản lý Nhà nước, Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030. Chương trình CDS quốc gia được triển khai thực hiện với tham vọng vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ đã tạo nên làn sóng CDS trên khắp các địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân là người sử dụng lao động (NSDLĐ) trên cả nước. Đây chính là các cơ sở chính trị, pháp lý nền tảng để thúc đẩy CDS tại Việt Nam có tác động mạnh mẽ trực tiếp đến tình hình việc làm trong nước.

*Trong mục tiêu liên kết giữa chuyển đổi số và PTBV (bao gồm lĩnh vực việc làm)*, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII là “thực hiện chuyển đổi số quốc gia [...] để phát

triển kinh tế nhanh và bền vững”. Trên cơ sở đó, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Đảng đã nhấn mạnh: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”. Điều này thể hiện quan điểm, nhận thức đúng đắn của Đảng và Nhà nước khi gắn liền giải pháp CDS trong mục tiêu thực hiện PTBV.

CDS mang đến nhiều cơ hội, thuận lợi đồng thời cũng có nhiều khó khăn, thách thức mới cho thị trường lao động. Nếu như CDS giải quyết nhu cầu tăng năng suất, cơ hội việc làm, bình đẳng trong việc tiếp cận việc làm giữa các giới và cải thiện thu nhập thì thị trường lao động cũng chịu nhiều gánh nặng về an sinh xã hội cho người lao động (NLĐ) thất nghiệp do chịu tác động của CDS và cơ chế pháp lý về quan hệ lao động còn mơ hồ giữa NLĐ và doanh nghiệp công nghệ,... đặt ra nhiều bài toán về chính sách lao động cho Nhà nước Việt Nam.

Bài viết này chỉ ra tác động của CDS đối với việc làm thông qua việc xem xét cách thức CDS ảnh hưởng đến việc làm theo chiều hướng hỗ trợ, thúc đẩy (tác động tích cực) và các trở lực, thách thức sinh ra từ CDS trong quá trình thực hiện các chính sách PTBV trong lĩnh vực lao động – việc làm (tác động tiêu cực). Từ đó, một số hàm ý chính sách lao động – việc làm được đề xuất góp phần hoàn thiện chính sách về phát triển CDS gắn liền với PTBV, cải thiện tình hình việc làm tạo động lực và nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội thịnh vượng và phồn vinh. Điều này có ý nghĩa đặc biệt đối với các nước có nền kinh tế năng động như Việt Nam đang khát khao đổi mới sáng tạo thông qua CDS hướng đến các mục tiêu PTBV.

## **2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

Tổng quan nghiên cứu: Nghiên cứu về vấn đề tác động của chuyển đổi số đối với việc làm và hàm ý chính sách về lao động cho Việt Nam

được nhiều nhà khoa học quan tâm, tiêu biểu có các công trình sau như: Bài viết “Bảo vệ quyền lợi người lao động làm công việc không tiêu chuẩn trong các mô hình kinh tế chia sẻ theo quy định của pháp luật Việt Nam” của tác giả Bùi Kim Hiếu tại Tạp chí Công Thương số 13(2021) có nêu các bất cập của quy định pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ (Grab, Uber,...) tuy nhiên chỉ tập trung vào các doanh nghiệp vận tải công nghệ<sup>\*\*\*\*\*</sup>; bài viết “Kinh tế chia sẻ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và một số vấn đề pháp lý” của tác giả Chu Thị Hoa tại Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp cho biết về sự thiếu vắng của chính sách về quản lý lao động, việc làm và an sinh xã hội đối với NLĐ và chủ sử dụng lao động trong nền kinh tế chia sẻ đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong kinh tế chia sẻ nhưng chỉ dừng lại ở việc giới thiệu sơ lược về kinh tế chia sẻ, chưa tập trung vào thực trạng và các giải pháp đảm bảo quyền và lợi ích của NLĐ<sup>\*\*\*\*\*</sup>. Bài viết: “Employment impact of digitalisation” của tác giả Irene Mandl đăng tại trang thông tin điện tử của Quỹ Cải thiện Điều kiện Sống và Làm việc Châu Âu (European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions) đưa ra các chỉ dẫn về bản chất tác động của CDS và các ví dụ về các ngành nghề có khả năng bị ảnh hưởng bởi CDS.

Ngoài ra, còn có một số công trình nghiên cứu thực tiễn tác động của CDS đối với việc làm tại một số nước như bài viết “The effect of digital transformation on employment in Egypt: An applied study using ARDL model” của các tác giả Elgohary, E. M., & Abdel-Aziz, R. O. đăng tại The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries, e12240 (2022) đã đo lường tác

động của chuyển đổi kỹ thuật số đối với việc làm ở Ai Cập từ năm 2003 đến năm 2020; bài viết “Impact of digital transformation on the individual job performance of insurance companies in Peru” của các tác giả Guzmán-Ortiz, Carla & Navarro-Acosta, Nohelia & Florez, Wilmer & Vicente-Ramos, Wagner đăng tại International Journal of Data and Network Science (2020) phân tích và xác định tác động của CDS đối với hiệu suất công việc cá nhân tại các công ty bảo hiểm ở Peru. Bài viết “An Empirical Study on Digital Transformation and Its impact on Employee Engagement” của hai tác giả Yogesh, U. và Brijesh, K. G. đăng tại Proceedings of 10th International Conference on Digital Strategies for Organizational Success (2019) đánh giá xu hướng thông tin và phân tích tác động của chuyển đổi số đến mức độ gắn kết của NLĐ. Nhìn chung, các bài viết này phản ánh thực trạng quyền lợi NLĐ bị ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực phát sinh tại nhiều doanh nghiệp trong quá trình CDS ở một số quốc gia trên thế giới. Các thực tiễn sinh động này có thể được tiếp thu trong việc xây dựng chính sách tại Việt Nam.

### 3. Cơ sở lý thuyết

Trong những năm gần đây, khái niệm CDS đã thu hút được sự chú ý đáng kể trong nhiều lĩnh vực khác nhau, báo hiệu một sự thay đổi cơ bản trong cách thức hoạt động của các doanh nghiệp, xã hội và nền kinh tế. Phần này nêu các cơ sở để hiểu tác động của CDS đối với việc làm và các hàm ý chính sách lao động của nó, đặc biệt là trong bối cảnh của Việt Nam.

*Chuyển đổi số và quá trình phát triển:* CDS đề cập đến việc tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các khía cạnh hoạt động của một tổ chức, làm thay đổi cơ bản các quy trình và cơ chế tạo giá trị của nó. Quá trình này tận

\*\*\*\*\*Hiếu, B. K. (2021). Bảo vệ quyền lợi người lao động làm công việc không tiêu chuẩn trong các mô hình kinh tế chia sẻ theo quy định của pháp luật Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 13, 50

\*\*\*\*\*Hoa, C. T. (2019). *Kinh tế chia sẻ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và một số vấn đề pháp lý*. Đã truy lục 12/15,

2022, từ Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2515>



dụng những tiến bộ trong công nghệ như Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), Điện toán đám mây, phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) và Tự động hóa (Automation). Những công nghệ này cùng nhau đóng góp vào việc cải thiện hiệu quả, nâng cao khả năng ra quyết định và tạo ra các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo. Khi các doanh nghiệp áp dụng các giải pháp kỹ thuật số để duy trì tính cạnh tranh và linh hoạt thì các tác động đối với môi trường lao động ngày càng trở nên rõ rệt.

*Khái niệm và mục tiêu PTBV ở Việt Nam:* PTBV là một khái niệm định hướng quá trình phát triển kinh tế và xã hội sao cho đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không gây tổn thương đến khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ. Nó bao gồm việc cân nhắc giữa sự phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, xây dựng xã hội công bằng và thúc đẩy sự tiến bộ trong khả năng sống của mọi người.

Việt Nam đã cam kết thúc đẩy PTBV với các mục tiêu quan trọng phát triển kinh tế (tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, người dân và doanh nghiệp.

*Tác động CDS đến việc làm:* CDS tạo ra các cơ hội việc làm mới bằng cách thúc đẩy sự phát triển của các ngành nói chung và các ngành lấy công nghệ làm trung tâm. Các lĩnh vực mới nổi như khoa học dữ liệu, lập trình AI, an ninh mạng và tiếp thị kỹ thuật số đòi hỏi lực lượng lao động tiếp thu nhanh chóng các kiến thức công nghệ. Hơn nữa, NLD các ngành công nghiệp truyền thống cũng trải qua một sự chuyển đổi để kết hợp các kỹ năng kỹ thuật số. Sự thay đổi này đòi hỏi phải liên tục nâng cao và đào tạo lại kỹ năng để duy trì sự phù hợp trong thị trường việc làm đang phát

triển. Các ngành sản xuất, bán lẻ và hành chính đặc biệt dễ bị thay đổi công việc do áp dụng các hệ thống tự động và robot. Hiện tượng này làm dấy lên lo ngại về sự dịch chuyển của những người lao động có tay nghề thấp và đòi hỏi tạo ra các mạng lưới việc làm thay thế. CDS làm thay đổi các yêu cầu về kỹ năng của công việc, dẫn đến khoảng cách tiềm ẩn giữa các kỹ năng sẵn có (kỹ năng “truyền thống”) trên thị trường lao động và những kỹ năng mới mà nhà tuyển dụng yêu cầu.

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

Các tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp để đánh giá tính thích hợp và phân tích sự tương thích giữa tình trạng pháp lý và yêu cầu thực tế của tình hình việc làm trong bối cảnh CDS. Nghiên cứu bắt đầu bằng việc tiến hành một phân tích về các quy định pháp luật liên quan đến lao động và việc làm trong bối cảnh CDS. Các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động, quản lý nhân sự, bảo vệ lao động, và các quyền liên quan đến sự đào tạo và phát triển nghề nghiệp sẽ được xem xét. Các tài liệu pháp lý, báo cáo thống kê, và các tài liệu nghiên cứu trước đây sẽ được sử dụng để xác định tình hình thực tế của việc làm, những thách thức mà người lao động đang phải đối mặt, và mức độ phù hợp của khung pháp lý hiện hữu.

#### 5. Kết quả và thảo luận

##### 5.1. Công việc mới và hình thức làm việc mới

CDS tạo ra nhiều tính mới đối với việc làm, nhìn một cách vĩ mô, CDS góp phần mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế và thị trường lao động. Lưu ý, tính “mới” ở đây không chỉ đề cập đến loại hình công việc hoàn toàn mới (những công việc chưa từng có) mà còn đề cập đến những công việc đã có từ lâu nhưng nay được tiến hành theo phương thức mới (có sự hỗ trợ của công nghệ và các nền tảng trung gian), rất khác biệt so với phương thức “truyền thống” vốn chỉ được tiến hành “thủ công”, trực tiếp (VD: “xe ôm truyền thống” và “xe ôm công nghệ”). Các hình thức việc làm mới này

mang tính linh hoạt cao, di động và tự chủ dựa trên công nghệ số và các nền tảng ứng dụng (application platform). Hầu hết các nghiên cứu hiện có cho thấy rằng 1–2% lực lượng lao động hoặc dân số coi nền tảng là công việc chính của họ<sup>ssssssssssss</sup>. Một số công việc mới như người sáng tạo nội dung số (content creator) trên các mạng xã hội (social network) có thể kiếm thu nhập thông qua việc đăng ký kiếm tiền khi đạt được các yêu cầu của mạng xã hội (YouTube, TikTok,...) hoặc những người phát trực tiếp (streaming) được gọi bằng thuật ngữ nước ngoài là “streamer” mà chưa có chuyên ngữ chính thức sang tiếng Việt (tạm dịch: Người phát trực tiếp).

Với tác động của CDS, các hình thức “công việc linh hoạt” (flexible work) giải phóng NLĐ khỏi phạm vi địa điểm làm việc, thời gian làm việc cố định, thu nhập cứng nhắc và quan hệ lãnh đạo – thuộc cấp truyền thống. Thay vào đó, NLĐ được tự do lựa chọn công việc phù hợp với thời gian và địa điểm của bản thân, nó giúp NLĐ có thể sắp xếp thời gian bắt đầu – kết thúc công việc một cách linh hoạt hoặc làm việc tại một địa điểm thuận lợi cho NLĐ, chẳng hạn như làm việc tại nhà (work from home) hoặc làm việc từ xa (remote work). Đồng thời, các công việc linh hoạt mang tính thời vụ có thể giúp NLĐ tăng cường khả năng thu nhập khi cùng lúc có thể làm cho nhiều bên sử dụng lao động hoặc phục vụ không hạn chế số lượng khách hàng thay vì phải chấp nhận làm việc toàn thời gian cho một NSDLĐ với mức lương cố định với số lượng khách hàng có sẵn của doanh nghiệp như trước đây. CDS giúp NLĐ có tư cách ngang hàng, là đối tác so với NSDLĐ mà không còn là mối quan hệ trên – dưới khiến NLĐ rơi vào tư thế bị động, yếu thế so với NSDLĐ theo định kiến xã hội. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với những NLĐ

có chuyên môn tay nghề cao hoặc các chuyên gia hàng đầu, bởi họ cần sự tôn trọng từ doanh nghiệp tương xứng với địa vị xã hội và thời gian riêng để thực hiện các dự án phục vụ các kế hoạch đầu tư kinh doanh của bản thân. CDS đi liền với việc tăng cường áp dụng các công nghệ tiên tiến sẽ giúp NLĐ có trình độ cao làm việc hiệu quả hơn. Ngoài ra, các công việc linh hoạt trực tuyến có cơ hội thể hiện sự ưu việt trong thời kỳ đại dịch COVID-19 và trở nên được ưa chuộng trên khắp thế giới.

Tuy vậy, mặt khác, CDS dẫn đến tình trạng “thất nghiệp công nghệ” (technical unemployment), tức là tình trạng mất việc làm do thay đổi công nghệ. CDS góp phần sản sinh ra thế hệ máy móc thông minh hơn, mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn và tiết kiệm chi phí hơn trong khi làm việc so với con người đã khiến các doanh nghiệp tính toán đến các biện pháp sa thải NLĐ để tối ưu hóa lợi nhuận. Các ngành như sản xuất ô tô, máy móc và hàng tiêu dùng cố gắng áp dụng các quy trình tự động hóa để tăng độ chính xác trong khi chế tạo, chế biến sản phẩm đã dẫn đến tình trạng NLĐ bị mất việc làm. Bên cạnh đó, lực lượng lao động dễ bị phân hóa và làm tăng khoảng cách về trình độ lao động, CDS làm tăng số lượng NLĐ có tay nghề thấp và làm những công việc đơn giản, manh mún, không chính quy và chủ yếu phụ thuộc vào công nghệ số. Ngoài ra, cần phải kể đến sự cạnh tranh khốc liệt giữa NLĐ trong các công việc theo hình thức cũ và hình thức mới, đến mức gây rối trật tự công cộng như các vụ đánh nhau giữa “tài xế công nghệ” và tài xế “truyền thống”<sup>\*\*\*\*\*</sup>.

Dưới góc độ pháp luật, Bộ luật Lao động năm 2019 (BLLĐ năm 2019) mặc dù có quy định khuyến khích NSDLĐ tạo điều kiện để lao động nữ, lao động nam có việc làm thường xuyên, áp dụng rộng rãi chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn

<sup>ssssssssssss</sup> Mandl, I. (2021). *Employment impact of digitalisation*. Eurofound. Retrieved December 13, 2022, from <https://www.eurofound.europa.eu/data/digitalisation/research-digests/employment-impact-of-digitalisation>

<sup>\*\*\*\*\*</sup>Trang, X. (2017). *Tài xế GrabBike và xe ôm truyền thống đánh nhau liên tiếp*. Đã truy lục 12/14, 2022, từ VnExpress: <https://vnexpress.net/tai-xe-grabbike-va-xe-om-truyen-thong-danh-nhau-lien-tiep-3598354.html>

thời gian, giao việc làm tại nhà (khoản 2 Điều 135) và NLĐ có thể thỏa thuận với NSDLĐ để nhận việc về làm tại nhà (Điều 167). Tuy nhiên, các quy định này chỉ dừng lại ở mức chính sách pháp luật mang tính “khuyến khích”. Còn lại, đối với các quy định mang tính ràng buộc thực chất, BLLĐ năm 2019 tỏ ra chưa bao quát được những vấn đề về việc làm có phát sinh trong thời đại CDS khiến cho cả NSDLĐ và NLĐ đều lúng túng khi áp dụng các quy định tại Bộ luật này. Cụ thể, các quy định tại BLLĐ năm 2019 về địa điểm làm việc và thay đổi địa điểm làm việc từ trực tiếp đến trên mạng; các vấn đề về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi khi làm việc trực tuyến; đánh giá mức độ hoàn thành công việc hay áp dụng các trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động (đặc biệt là phiên họp xử lý kỷ luật và cách thức ký biên bản cuộc họp này) dưới hình thức từ xa qua mạng đều chưa được ghi nhận rõ ràng khiến cho các bên còn nhiều vướng mắc khi áp dụng.

### 5.2. Quan hệ lao động

Các công việc linh hoạt mang tính thời vụ được sinh ra ngày càng nhiều, dựa trên các mối quan hệ lao động ngắn ngày, thời vụ. Trong số đó, việc làm tự do (freelance job) dần được xã hội xem là một loại nghề lao động, khác biệt so với tình trạng thất nghiệp. NLĐ làm việc tự do (freelancer) tìm kiếm công việc (ngắn hạn) dựa trên các nền tảng công nghệ số liên kết giữa họ và NSDLĐ. Điều này khiến cho mối quan hệ lao động về mặt pháp lý trở nên mong manh và bị thách thức mạnh mẽ. Mối quan hệ ba bên giữa NLĐ, doanh nghiệp sở hữu nền tảng kết nối trung gian và NSDLĐ (đôi khi cũng được xem là khách hàng của NLĐ) mang dáng dấp của một quan hệ dịch vụ hơn là một quan hệ lao động. Ngoài ra, những NLĐ làm việc tự do không có chung một NSDLĐ, không có tổ chức Công đoàn đại diện cho họ

và ngược lại, những NSDLĐ hầu như không xem những NLĐ làm việc tự do là nhân viên của (doanh nghiệp) mà xem đó là các mối quan hệ cung cấp dịch vụ ngắn hạn, là “đối tác” (partner) hoặc là “thuê ngoài” (outsourcing).

Với sự mơ hồ trong khi xác định quan hệ lao động, NSDLĐ dễ dàng khước từ các trách nhiệm đối với NLĐ, như các trách nhiệm đóng bảo hiểm, trả trợ cấp hay bảo hộ lao động. Tại Việt Nam, Grab Việt Nam xem tài xế là “Nhà Cung Cấp Bên Thứ Ba”<sup>\*\*\*\*\*</sup> thay vì NLĐ và như vậy, các doanh nghiệp này không phải chịu trách nhiệm đối với NLĐ với tư cách là NSDLĐ. Khi xem xét mối quan hệ giữa NLĐ và Grab, Bùi Kim Hiếu (2019) nhận xét cho rằng đây là một trong những thiệt thòi và rủi ro rất lớn cho NLĐ<sup>\*\*\*\*\*</sup>. Nói thêm, NLĐ trong các nền tảng ứng dụng có rủi ro chịu bất lợi khi gặp các vấn đề khi khách hàng không nhận hàng hoặc lỗi kỹ thuật như thuật toán của ứng dụng có sai số đáng kể. Các quyền và lợi ích luật định đi kèm với tư cách NLĐ (nghỉ phép năm, nghỉ thai sản, đào tạo nâng cao trình độ...) cũng không được áp dụng đối với những NLĐ làm việc tự do. Dù vậy, các nghĩa vụ và chế tài về tiền lương, thưởng và thù lao mà họ có khả năng phải chịu thì không hề kém hơn một NLĐ thực sự, thậm chí là phải chịu phạt theo cơ chế lập trình tự động của ứng dụng. Rủi ro mất việc của NLĐ trong mối quan hệ mơ hồ như vậy cao hơn NLĐ khi trong một mối quan hệ lao động rõ ràng.

Mặc dù được ban hành gần đây, song BLLĐ năm 2019 chưa dành nhiều sự quan tâm đến việc điều chỉnh lao động, việc làm trong bối cảnh CDS, đặc biệt là xác định rõ quan hệ lao động trong trường hợp NLĐ thực hiện các công việc tự do, có hoặc không dựa trên nền tảng ứng dụng. BLLĐ năm 2019 cơ bản vẫn dành trọng tâm cho các công việc “truyền

<sup>\*\*\*\*\*</sup>Công ty TNHH Grab. (2022). *Điều Khoản Sử Dụng: dành cho Vận tải, Giao nhận và Thương mại*. Đã truy lục 12/10/2022, từ <https://www.grab.com/vn/terms-policies/transport-delivery-logistics/>

<sup>\*\*\*\*\*</sup>Hiếu, B. K. (2021). *ltd*, 50.

thông” với các đặc tính như địa điểm rõ ràng, toàn thời gian và mối quan hệ lao động rõ ràng theo hợp đồng lao động. Các định nghĩa về “người lao động” (khoản 1 Điều 3 BLLĐ năm 2019) và “người làm việc không có quan hệ lao động” (khoản 6 Điều 3 BLLĐ năm 2019) đều không thể áp dụng để xác định tư cách của NLD làm việc tự do, đặc biệt là NLD trong các nền tảng ứng dụng. Cụ thể, cả hai khái niệm đều hướng đến “người làm việc” song “người lao động” yêu cầu phải có “thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động” còn khái niệm mới về “người làm việc không có quan hệ lao động” mặc dù không yêu cầu các điều kiện trên nhưng mới chỉ dừng lại ở cấp độ chính sách pháp luật mà chưa có quy định cụ thể. Do các định nghĩa đều không mô tả sát với bản chất của NLD thực hiện các công việc tự do hoặc chỉ dừng lại ở chính sách mà không có quy định về quyền, nghĩa vụ cụ thể nên hầu như BLLĐ năm 2019 không thể phát huy được hiệu lực đối với NLD thực hiện các công việc tự do. Các biến chuyển trong thị trường việc làm do tác động từ CDS đã đặt ra nhu cầu cập nhật, bổ sung BLLĐ theo hướng làm rõ các quan hệ lao động chưa rõ ràng và đưa chúng vào phạm vi điều chỉnh của luật. Trong trường hợp BLLĐ chưa thể cập nhật, bổ sung thì một án lệ hoặc Nghị quyết do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành nhằm giải thích các quy định hoặc hướng dẫn đường lối xét xử có thể kịp thời bổ khuyết cho cơ quan lập pháp. Năm 2021, Tòa án tối cao Vương quốc Anh đã ra phán quyết tuyên bố tài xế Uber là “người lao động” (workers) chứ không phải là “bên cung cấp độc lập” (independent contractors) hay là “đối tác” (partner) theo lập luận của Uber. Điều này có nghĩa là các tài xế Uber có quyền hưởng mức lương tối thiểu và nghỉ các ngày nghỉ hưởng lương theo luật Vương quốc Anh (Uber BV and others (Appellants) v Aslam and others (Respondents), 2021). Sự kiện này có thể được tham khảo để Việt Nam có thêm nhiều cách

tiếp cận nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi của NLD.

### **5.3. Điều kiện làm việc và an sinh xã hội**

Dưới tác động của CDS, điều kiện làm việc của NLD cũng đứng trước nhiều bài toán cần giải quyết. Về thời gian làm việc, tính linh hoạt của các công việc tự do trong các nền tảng ứng dụng khiến NLD vô hình trung bị cô lập với các đồng nghiệp, tổ chức nghề nghiệp (nghề đoàn) và Công đoàn. Ngoài ra, các công việc linh hoạt khiến ranh giới giữa công việc và cuộc sống riêng tư mờ nhạt dần. Việc sử dụng các thiết bị di động có kết nối liên tục với ứng dụng nền tảng giao/thông báo công việc đã kéo dài thời gian lao động. Bài toán cân bằng giữa thời gian làm việc và thời gian phục hồi sức lao động (kể cả làm việc ngoài giờ (overtime) để đáp ứng nhu cầu khách hàng) không dễ dàng giải quyết đối với các công việc không có thời giờ làm việc cố định. Bên cạnh đó, doanh nghiệp công nghệ/NSDLD có toàn quyết đóng hoặc tạm đình chỉ tài khoản điện tử của NLD (mà họ gọi là “đối tác”) trên ứng dụng nền tảng trong một thời gian nhất định. CDS giúp NSDLD giám sát tốt hơn đối với nhân viên của họ. Các ứng dụng hỗ trợ phân bổ công việc, chi phí, nhân lực và hỗ trợ tính toán, xác định tiến độ công việc giúp cho người quản lý lẫn nhân viên có thể theo sát được dự án. Một số ứng dụng có thể xác định cảm xúc và thể trạng của nhân viên tại nơi làm việc dựa trên các dữ liệu thu thập được thông qua nhận diện khuôn mặt (facial recognition) bởi trí tuệ nhân tạo (AI). Tuy vậy, giới hạn của sự giám sát này khó đảm bảo là không ảnh hưởng và can thiệp vào đời tư của NLD. Với công nghệ tiên tiến, doanh nghiệp là bên có ưu thế trong việc tập hợp và triển khai các ứng dụng kiểm soát, thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu cá nhân của NLD. Mặt khác, sự căng thẳng và lo âu của người bị giám sát (NLD) sẽ tăng lên khi bị giám sát trong từng hành vi và cảm xúc dẫn đến suy giảm năng suất lao động và hiệu quả công việc.

Về mặt lập pháp, BLLĐ năm 2019 tiếp tục thể hiện sự tập trung của mình vào các công việc cố định, các quy định về thời giờ nghỉ ngơi hướng đến NLD làm việc theo thời giờ làm việc từ 06 giờ trở lên trong một ngày, làm việc ban đêm, làm việc theo ca liên tục từ 06 giờ trở lên. NLD làm các công việc linh hoạt vốn dĩ không thể tính toán, thống kê đường thời giờ làm việc liên tục vì công việc có tính ngắt quãng, tùy biến theo nhu cầu và khả năng tận dụng thời gian của NLD nên cũng không thể áp dụng các quy định của BLLĐ năm 2019 về thời giờ nghỉ ngơi. NLD nữ trong thời gian hành kinh có quyền được nghỉ mỗi ngày 30 phút tính vào thời giờ làm việc và vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động là một điểm mới tiến bộ của BLLĐ năm 2019, tuy vậy, hầu như nó không có hiệu lực để NLD nữ làm các công việc linh hoạt được nghỉ ngơi “mỗi ngày 30 phút tính vào thời giờ làm việc và vẫn được hưởng đủ tiền lương”. Về vấn đề cung cấp thông tin, với tư cách là bộ luật chung của lĩnh vực lao động, BLLĐ năm 2019 hoàn toàn không có quy định nào nhằm bảo vệ NLD nói chung trước tác động tiêu cực của CDS đối với việc bảo vệ dữ liệu cá nhân mà ngược lại, BLLĐ năm 2019 có các quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin (Điều 16) mà không có quy định nào đối với nghĩa vụ sử dụng và bảo vệ thông tin cá nhân của NLD, đặc biệt là trên nền tảng số mang tính lan truyền rất nhanh và rộng rãi. Về mặt hành pháp, Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/08/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ có đề cập đến “người lao động tham gia mô hình kinh tế chia sẻ” và đề ra nhiệm vụ nghiên cứu về việc làm, thu nhập, an sinh xã hội (bao gồm cả bảo hiểm xã hội), quan hệ lao động, địa vị pháp lý của các bên và đề xuất các giải pháp đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của NLD tham gia mô hình kinh tế chia sẻ. Theo đó, Đề án cho thấy Việt Nam cần xác định được mức độ ảnh hưởng của quá trình CDS tác động trực tiếp với NLD.

An sinh xã hội (ASXH) là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên trong những trường

hợp rủi ro (ốm đau, tai nạn lao động, thất nghiệp...), sự bảo vệ này rất cần thiết để xã hội được tiến bộ về các mặt. ASXH là quyền phổ quát của con người, đặc biệt là những người yếu thế, bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), ưu đãi xã hội và trợ giúp xã hội. Chính sách ASXH tại Việt Nam hiện nay chú trọng vào các ngành, nghề, việc làm tiêu chuẩn (có ký kết hợp đồng lao động, có thời gian làm việc cụ thể), các công việc tự do phi tiêu chuẩn được hình thành trong quá trình CDS vốn dĩ chưa được chính thức đưa vào phạm vi điều chỉnh của BLLĐ năm 2019 nên tất nhiên không đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện để NLD được hưởng chế độ ASXH. Đồng thời, các hợp đồng làm việc được ký kết giữa NLD và doanh nghiệp không đề cập đến khoản trích đóng BHXH, BHYT,... khiến cho NLD lẫn NSDLĐ có động cơ tách bản thân khỏi chính sách ASXH. Có nghĩa là khi số lượng NLD làm các công việc tự do tăng cao (có sự dịch chuyển giữa NLD đang làm những công việc dài hạn sang NLD làm việc tự do) thì chính sách ASXH có nguy cơ suy yếu rất lớn hoặc vô hiệu hóa ý nghĩa ban đầu vì NLD làm việc tự do và NSDLĐ có xu hướng không trích đóng các khoản bảo hiểm.

#### 5.4. Thương lượng tập thể

Thương lượng tập thể là việc đàm phán, thỏa thuận giữa một bên là một hoặc nhiều tổ chức đại diện NLD với một bên là một hoặc nhiều NSDLĐ hoặc tổ chức đại diện NSDLĐ nhằm xác lập điều kiện lao động, quy định về mối quan hệ giữa các bên và xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định (Điều 65 BLLĐ năm 2019). Thương lượng tập thể là một trong những cách thức truyền thống nhằm đạt được mục đích hài hòa lợi ích giữa các bên trong mối quan hệ bất tương xứng giữa NLD và NSDLĐ. Thông qua thương lượng tập thể, NLD được thể hiện quan điểm, tiếng nói và gây sức ép nhất định đến NSDLĐ nhằm cải thiện các quyền và lợi ích của NLD trong chừng mực nhất định. Như đã phân tích, quá

trình CDS kết hợp với mô hình kinh tế chia sẻ đã góp phần hình thành lớp NLD làm việc tự do về cả không gian lẫn thời gian, được xem là “đôi tác” của các doanh nghiệp công nghệ. Tính chất làm việc này khiến mối quan hệ giữa NLD và NSDLĐ có nhiều biến đổi so với mối quan hệ như trước đây. Ngày nay, một NLD có thể làm việc cho nhiều NSDLĐ, mặt khác, chính vì sự xa cách về thời gian và không gian cũng khiến cho những NLD cùng làm việc cho một NSDLĐ (đồng nghiệp cùng đơn vị) hầu như không có sự liên kết khăng khít như trước đây mà chỉ trao đổi, liên lạc thông qua ứng dụng nền tảng hoặc phương thức trực tuyến khác, thậm chí là chưa từng gặp mặt nhau ngoài đời. Đồng thời, với tư cách “đôi tác”, NLD trong các nền tảng công nghệ số không có tổ chức đại diện cho mình. Các điều này khiến những NLD làm việc tự do thiếu cơ chế thương lượng tập thể đối với NSDLĐ. Thực tế tại các nước cũng như tại Việt Nam cho thấy các diễn đàn trực tuyến (thí dụ như các nhóm (group) trên mạng xã hội Facebook) được thành lập một cách tự phát bởi những NLD để họ có thể quy tụ, thăm hỏi và hỗ trợ lẫn nhau trong công việc. Tuy vậy, Nhà nước cần phải có những cải cách về pháp luật lao động và chính sách để thể hiện sự quan tâm đến quyền và lợi ích của NLD, nâng cao mức đồng thuận xã hội và thực hiện mục tiêu “xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định”.

## 6. Khuyến nghị giải pháp

Sau khi xem xét về các hướng tác động của CDS đối với PTBV, về mặt quản lý và xây dựng chính sách công, một số khuyến nghị được đề xuất cho Việt Nam nhằm định hướng CDS phát triển theo đúng hướng và thỏa mãn các mục tiêu PTBV:

*Thứ nhất*, về mặt nhận thức và lý luận, Việt Nam cần nghiêm túc định hướng tầm nhìn về CDS trong Nhà nước và CDS doanh nghiệp phải hướng tới PTBV trong đó có mục tiêu về việc làm và chính sách lao động, lồng ghép các nội dung PTBV song song với thúc đẩy CDS, hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực đến việc

làm và lao động xuất phát từ lý do phục vụ CDS. Một mặt, coi việc thúc đẩy CDS là một trong nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt nhằm tạo ra nhiều đột phá về kinh tế – xã hội trước mắt và đem lại giá trị lâu dài trong tầm nhìn dài hạn. Mặt khác, cần tận dụng các tiềm năng và lợi ích mà CDS mang lại nhằm hiện thực hóa các mục tiêu PTBV trong đó có mục tiêu về việc làm và chính sách lao động.

*Thứ hai*, về công việc mới, hình thức làm việc mới và quan hệ lao động, Nhà nước cần xác định rõ và đưa mối quan hệ lao động giữa NLD làm việc trong các nền tảng ứng dụng vào phạm vi điều chỉnh của luật, từ đó giúp NLD ký kết loại hợp đồng phù hợp nhất với họ và sớm đưa việc làm rõ quan hệ lao động vào quy trình hoạch định chính sách. Một số biện pháp trước mắt như tổ chức các buổi tập huấn nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin về các đặc điểm và ý nghĩa của các loại hợp đồng khác nhau, cũng như hỗ trợ xác định và thương lượng giải pháp ưu tiên cho NLD. Về mặt pháp luật, cần làm rõ khung pháp lý về quan hệ lao động giữa NLD làm việc tự do và doanh nghiệp có ứng dụng nền tảng, như đã phân tích, trong trường hợp chưa kịp thay đổi, cập nhật BLLĐ năm 2019 thì việc tiến hành đưa các vụ việc lao động ra Tòa án để xử lý theo con đường tố tụng lao động cũng đáng được xem xét.

Đối với những NLD bị sa thải, cho thôi việc bởi tình trạng sử dụng máy móc thay cho con người trong quá trình CDS, cần phải có các mạng lưới an toàn để đảm bảo rằng họ không bị tụt lại phía sau, song song việc áp dụng công nghệ, số hóa trong việc kết nối cung cầu lao động; tăng cường hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm của các trung tâm dịch vụ việc làm trên cả nước. Tuy vậy, cách tốt nhất vẫn là đào tạo những NLD đang đối mặt với nguy cơ thất nghiệp nâng cao kỹ năng nghề đáp ứng được yêu cầu mới của thị trường, trước khi họ phải thất nghiệp.

*Thứ ba*, về điều kiện làm việc, Chính phủ và các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tác

tổ chức xã hội – nghề nghiệp cần được dự báo sớm về các hành vi, xu hướng làm giảm chất lượng, điều kiện làm việc và tìm hiểu nguyên nhân cũng như tác động của chúng đối với doanh nghiệp và NLĐ, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách. Cơ quan quản lý lĩnh vực lao động cần thể hiện vai trò quản lý Nhà nước đối với các công việc mới, phương thức làm việc mới được hỗ trợ bởi các công nghệ có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm lý và thể trạng của NLĐ. Chính sách thúc đẩy CDS tại các doanh nghiệp cần đảm bảo rằng các công nghệ số được triển khai theo chủ trương “lấy con người làm trung tâm” làm tiền đề cho việc đặt ra các giới hạn trong việc giám sát, kiểm soát và thu thập dữ liệu cá nhân NLĐ của doanh nghiệp. Cần quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc xử lý dữ liệu cá nhân NLĐ, tập trung vào việc buộc chính sách về

xử lý dữ liệu cá nhân NLĐ do doanh nghiệp chịu trách nhiệm ban hành cần đảm bảo tính minh bạch về mục đích thu thập, phạm vi thu thập và các nguyên tắc đạo đức khác.

*Thứ tư*, về thương lượng tập thể, phải tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của các cơ quan đại diện cho NLĐ, chẳng hạn như Công đoàn và các tổ chức nghề nghiệp, khuyến khích các tổ chức này có thể đóng một vai trò cụ thể trong việc bảo vệ quyền lợi của NLĐ bao gồm thông qua đối thoại và thương lượng tập thể để NLĐ có tiếng nói nhằm tạo ra một môi trường bình đẳng (nhất có thể) trong sự bất tương xứng cố hữu giữa NLĐ và NSDLĐ. Cần có cơ chế tham vấn ba bên giữa NSDLĐ, NLĐ cơ quan đại diện cho NLĐ để các bên tìm kiếm giải pháp thích ứng với các tác động tiêu cực từ CDS đối với mỗi bên.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

1. Công ty TNHH Grab. (2022). *Điều Khoản Sử Dụng: dành cho Vận tải, Giao nhận và Thương mại*. Đã truy lục 12/10/2022, từ <https://www.grab.com/vn/terms-policies/transport-delivery-logistics/>
2. Hiếu, B. K. (2021). *Bảo vệ quyền lợi người lao động làm công việc không tiêu chuẩn trong các mô hình kinh tế chia sẻ theo quy định của pháp luật Việt Nam*. Tạp chí Công Thương, 13, 49 – 54.
3. Trang, X. (2017). *Tài xế GrabBike và xe ôm truyền thống đánh nhau liên tiếp*. Đã truy lục 12/14/2022, từ VnExpress: <https://vnexpress.net/tai-xe-grabbike-va-xe-om-truyen-thong-danh-nhau-lien-tiep-3598354.html>

### Tiếng Anh

1. Emara, A.M. (2021), "The impact of technological progress on employment in Egypt", *International Journal of Social Economics*, Vol. 48 No. 2, pp. 260-278. <https://doi.org/10.1108/IJSE-05-2020-0301>
2. Goswami, Brijesh & Upadhyay, Yogesh. (2019). “An Empirical Study on Digital Transformation and Its impact on Employee Engagement”. *SSRN Electronic Journal*.
3. Guzmán-Ortiz, Carla & Navarro-Acosta, Nohelia & Florez, Wilmer & Vicente-Ramos, Wagner. (2020). “Impact of digital transformation on the individual job performance of insurance companies in Peru”. *International Journal of Data and Network Science*. 337-346.
4. Mandl, I. (2021). Employment impact of digitalisation. Eurofound. Retrieved December 13, 2022, from <https://www.eurofound.europa.eu/data/digitalisation/research-digests/employment-impact-of-digitalisation>.

Thuận Ngô (2023). Triết lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),152-161

*Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển*

**Triết lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0**

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

**Bài báo Khoa học**

**Ngô Minh Thuận (TS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

*Email: thuannm@apd.edu.vn*

**Tóm tắt**

Bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động cả tích cực và tiêu cực đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Việc xây dựng thành công triết lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ đem lại sự phát triển bền vững cho nền giáo dục đại học ở Việt Nam, đồng thời góp phần cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

**Từ khóa:** *Khái niệm triết lý, triết lý giáo dục, triết lý giáo dục đại học, triết lý giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghệ 4.0.*

**Ngày nhận bài:**  
04/07/2023

**Bản sửa lại lần 1:**  
20/07/2023

**Ngày duyệt bài:**  
26/08/2023

Mã số: ĐS150323

**Summary:**

The context of globalization and the industrial revolution 4.0 has both positive and negative impacts on all areas of social life, including education and training. The successful construction of a higher education philosophy in Vietnam in the context of the industrial revolution 4.0 will bring sustainable development to higher education in Vietnam, and at the same time contribute to the supply of quality human resources high quality for society.

**Keywords:** *the concept of philosophy, philosophy of education, philosophy of education in the context of globalization and the industrial revolution 4.0*

**1. Một số khái niệm cơ bản**

\* *Triết lý*

Theo nghiên cứu Thái Duy Tuyên (2007) dẫn luận “Theo Từ điển Tiếng Việt, triết lý là: Quan điểm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội. Theo Từ điển Hán - Việt, triết lý là: Lí



luận về triết học (triết = trí; lí = lẽ). Từ đó, chúng ta có thể hiểu: Triết lí là những quan điểm được khái quát từ cuộc sống, nhằm chỉ đạo sự suy nghĩ và hành động của con người”.

Nghiên cứu của Phạm Xuân Nam cho rằng: “Triết lí nghiên cứu về những lý lẽ tồn tại, vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Hay nói cách khác, triết lí là kết quả của sự suy ngẫm, chiêm nghiệm và đúc kết thành những công thức, những phương châm, những tư tưởng cơ bản cốt lõi nhất về cuộc sống, về hoạt động thực tiễn trên các mặt của đời sống xã hội: như triết lí lịch sử, triết lí kinh tế, triết lí nhân sinh, triết lí pháp luật, triết lí ngoại giao, triết lí giáo dục...”

Như vậy, Triết lí là hệ thống tư tưởng của con người nhằm nghiên cứu đời sống của con người và vũ trụ mà con người đang sống. Triết lí này được đúc kết từ thực tiễn của đời sống và vũ trụ xoay quanh cuộc sống con người. Tuy nhiên, để hình thành triết lí và thuyết phục mọi người tin tưởng và ứng dụng, cần phải đảm bảo tính lịch sử - cụ thể, tính thực tiễn, tính khoa học, tính định hướng.

*\* Triết lí giáo dục*

Theo nghiên cứu John Dewey cho rằng, triết lí giáo dục không phải là sự áp dụng các tư tưởng có sẵn từ bên ngoài vào một hệ thống thực hành có nguồn gốc và mục đích khác biệt về cơ bản. Cốt lõi trong tư tưởng triết lí giáo dục của John Dewey là lý thuyết về kinh nghiệm phải được hiện thực hoá thông qua thực nghiệm và hoà hợp với thực tiễn. Khoa học và dân chủ là hai nội dung lớn duy nhất có mối quan hệ biện chứng với nhau bao trùm trong triết lí giáo dục của John Dewey. Trên cơ sở phê phán các quan điểm phân loại trường học và phân biệt đối xử bất bình đẳng trong giáo dục truyền thống, John Dewey đưa ra nguyên tắc về một nhà trường cởi mở, có thể tiếp cận đối với tất cả mọi người và thống nhất

đối với mỗi người, không phụ thuộc vào tình trạng tài sản, giới tính, chủng tộc, dân tộc. Triết lí giáo dục là lý luận giáo dục xét như một thực tiễn được thực hiện một cách có chủ tâm; giáo dục không chỉ như là quá trình truyền đạt mà chính là bản thân cuộc sống, nhà trường không tách rời khỏi xã hội và học trò là trung tâm của quá trình giáo dục: “Mục đích của giáo dục và sự trách nhiệm tối hậu cho giá trị của điều học được nằm ở việc sử dụng và vận dụng nó vào việc duy trì và cải thiện cuộc sống chung của tất cả”, hiện vẫn là ngọn đuốc soi đường cho giáo dục ở các xã hội dân chủ hiện nay.

*Nghiên cứu của Thái Duy Tuyên (2007)* cho rằng: “Triết học giáo dục là một lĩnh vực khoa học nghiên cứu và vận dụng các phương pháp triết học để giải quyết các vấn đề về giáo dục, là những nguyên tắc phương pháp luận chủ yếu và chung nhất làm cơ sở cho việc nghiên cứu khoa học và cải tạo thực tiễn giáo dục. Còn triết lí giáo dục là những quan điểm phản ánh những vấn đề giáo dục thông qua con đường trải nghiệm từ cuộc sống để chỉ đạo sự suy nghĩ và hành động của con người về các vấn đề giáo dục”. Vai trò của triết lí giáo dục có tầm quan trọng trong sự nghiệp phát triển giáo dục, vì nó là những tư tưởng cốt lõi tạo nên bản sắc cho sự phát triển bền vững của nền giáo dục. Ngoài ra, nó là công cụ định hướng cho nhận thức và hành động của đối tượng giáo dục; đồng thời là phương tiện, cách thức để tiến hành các hoạt động giáo dục của con người.

Trong *triết lí giáo dục Việt Nam trong thời đại mới*, Phạm Minh Hạc (2012) khẳng định *giá trị bản thân* là nét đặc trưng của triết lí giáo dục thời đại, lấy người tài làm đầu tàu, nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục là giúp thế hệ trẻ hình thành, phát huy *giá trị bản thân - lực lượng bản chất - tâm lực, trí lực, thể lực của từng người*. *Giá trị bản thân* là giá trị sống của

Phạm Xuân Nam (Chủ biên): *Triết lí phát triển ở Việt Nam – mấy vấn đề cốt yếu*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, tr.11.

John Dewey về giáo dục, Nxb Trẻ, Tp HCM 2012, tr.65.

Thái Duy Tuyên (2007) *Triết học giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2007, tr.10-12.

mỗi người, gồm: tâm lực, trí lực, thể lực. Trong *Triết lí giáo dục thế giới và Việt Nam*, Phạm Minh Hạc (2013) viết: “Triết lí giáo dục là thực tế giáo dục đã được con người, cộng đồng, xã hội trải nghiệm – cái đã trải qua và nghiệm thấy, tức là đã cảm nhận, biết đến, hiểu ra, ý thức được – được đúc kết lại thành một giá trị được biểu đạt trong câu ngắn gọn, ca dao, tục ngữ, cụm từ... nhằm truyền đạt, tiếp thu và thể hiện trong cuộc sống, mang lại một giá trị nhất định cho con người, cộng đồng, xã hội, duy trì và làm này nở cái đúng, tốt đẹp, ngăn ngừa, sửa chữa, loại trừ cái sai, cái ác, cái xấu”\*\*\*\*\*. Từ nghiên cứu trên cho thấy, *triết lí giáo dục là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của nhà nước hoặc các đơn vị, tổ chức giáo dục cụ thể nào đó (hoặc thậm chí 1 cá nhân) đối với việc giáo dục - đào tạo trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể nhằm đạt được mục tiêu, kỳ vọng của đất nước với từng công dân và trách nhiệm của họ đối với sự nghiệp phát triển đất nước và xã hội. Có thể nói triết lí giáo dục bao giờ cũng mang tính lịch sử cụ thể, trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau sẽ có mục tiêu, định hướng khác nhau đối với giáo dục nhằm phục vụ trực tiếp cho sự tiến bộ của công dân và phát triển đất nước; triết lí giáo dục phải được xây dựng từ chính thực tiễn của từng giai đoạn lịch sử, phù hợp với hoàn cảnh môi trường hợp thành của giai đoạn ấy. Đặc biệt, không thể áp dụng triết lí giáo dục của dân tộc này cho dân tộc khác, hay của giai đoạn lịch sử này cho giai đoạn lịch sử khác hoặc ngay cả trong từng đơn vị, tổ chức giáo dục – đào tạo ở mỗi ngành, lĩnh vực khác nhau đều có sự khác nhau. Vì vậy, triết lí giáo dục chỉ có thể đúng đắn và phát huy được tác dụng chỉ đạo giáo dục – đào tạo khi nó phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, môi trường và điều kiện, mục tiêu cụ thể của mỗi nước, dân tộc hoặc của từng trường nhất định.*

Triết lí giáo dục của một đất nước sẽ là định hướng căn bản cho triết lí giáo dục của từng

trường cụ thể trong đất nước đó. Tuy nhiên, căn cứ vào mục tiêu giáo dục và đào tạo của từng trường trong những giai đoạn lịch sử cụ thể để điều chỉnh triết lí giáo dục cho phù hợp với thực tiễn nhằm hướng đến những kỳ vọng, mong muốn của nhà trường đối với mỗi công dân trong việc đóng góp trí tuệ, sức lực, trách nhiệm bản thân cống hiến cho cơ sở đào tạo và trên hết là đất nước mình.

Như vậy, *triết lí giáo dục xét về mặt bản chất là những quan điểm, tư tưởng chủ đạo, cốt lõi phản ánh một cách khái quát dưới dạng mệnh đề cô đúc, ngắn gọn về mục đích của giáo dục nhằm đáp ứng các yêu cầu của xã hội trong một giai đoạn lịch sử cụ thể, có tác dụng định hướng hành động cho con người.*

*\* Triết lí giáo dục đại học*

Lịch sử phát triển của các triết lí giáo dục nói chung, trong đó có triết lí giáo dục đại học của nhân loại cho đến ngày nay, dưới sự tác động của kinh tế - xã hội của mỗi thời đại khác nhau, nhiều triết lí giáo dục đại học lần lượt được đề xuất hoặc lập thuyết, gắn liền với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của xã hội đó. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy có 4 khuynh hướng triết lí như sau: giáo dục đại học vì tinh hoa (Higher Education for elite); giáo dục đại học vì nhân lực (Higher Education for manpower); giáo dục đại học vì đại chúng (Higher Education for mass); giáo dục đại học trong xã hội học tập (Higher Education in learning society).

*Giáo dục đại học vì tinh hoa* là nền giáo dục đại học cho số ít ưu tú, có sự sàng lọc rất nghiêm ngặt. Ở Châu Âu cổ đại, Platon được xem là người đề xướng khuynh hướng này. Trong khi đó, các nhà nước phong kiến phương Đông chịu ảnh hưởng học thuyết Khổng Tử đều rất kén chọn học trò trong việc thụ nhân. Mục tiêu của GD ĐH tinh hoa là đào tạo ra những nhà chính trị, ra những công chức. Có thể nói rằng, hầu hết các nền giáo dục đại học

\*\*\*\*\* Phạm Minh Hạc (2013), *Triết lí giáo dục thế giới và Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2013, tr.36.



thông tin có vai trò quyết định.

Công nghiệp 4.0 hay nhà máy thông minh lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ công nghiệp Hannover tại Cộng hòa Liên bang Đức vào năm 2011. Công nghiệp 4.0 nhằm thông minh hóa quá trình sản xuất và quản lý trong ngành công nghiệp chế tạo. Sự ra đời của Công nghiệp 4.0 tại Đức đã thúc đẩy các nước tiên tiến khác như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ thúc đẩy phát triển các chương trình tương tự nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh của mình.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) 4.0 đã chính thức khai mạc tại thành phố Davos-Klosters của Thụy Sĩ, với chủ đề “*Cuộc CMCN lần thứ 4*”, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã đưa ra một định nghĩa mới, mở rộng hơn khái niệm Công nghiệp 4.0 của Đức. Nhân loại đang đứng trước một cuộc cách mạng công nghiệp mới, có thể thay đổi hoàn toàn cách chúng ta sống, làm việc và quan hệ với nhau. Quy mô, phạm vi và sự phức tạp của lần chuyển đổi này không giống như bất kỳ điều gì mà loài người đã từng trải qua.

Xét về bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,...

Cuộc CMCN 4.0, là xu hướng hiện tại của tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Nó bao gồm các hệ thống mạng vật lý, mạng Internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây.

Cuộc CMCN 4.0 không chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Đồng thời là các làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử.

Công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các “*nhà máy thông minh*” hay

“*nhà máy số*”. Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với IoT, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, và thông qua IoS thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

Từ nghiên cứu trên cho thấy, *triết lý giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghệ 4.0 là sự kết hợp hài hòa giữa giáo dục truyền thống và giáo dục hiện đại, chuyển từ truyền thụ kiến thức cho số đông qua khai lực (khai phóng tiềm lực, năng lực, và động lực) đồng thời trao quyền sáng tạo (empowering innovation) cho từng cá nhân, phát huy năng lực nghiên cứu và sáng tạo trên nền tảng của công nghệ số và không gian mạng.*

## **2. Sự cần thiết phải xây dựng triết lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0**

Quá trình toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0 đã và đang tác động mạnh đến tất cả các lĩnh vực trên thế giới, trong đó có toàn cầu hóa giáo dục. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với quốc gia dân tộc Việt Nam phải xây dựng thành công triết lý giáo dục mang tính toàn cầu, nhưng vẫn phải gìn giữ và phát huy được sắc thái riêng của nền giáo dục đại học ở Việt Nam có tính “*dân tộc, khoa học và đại chúng*”, trên tinh thần chung “*hội nhập nhưng không hòa tan*”. Nếu không sẽ dẫn đến hệ quả mất phương hướng giáo dục đại học, hoặc bị lạc hậu hơn so với thực tiễn thời đại và đây chính là yêu cầu cấp thiết cho sự phát triển bền vững nền giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, sự cần thiết phải xây dựng một triết lý giáo dục đại học toàn cầu, vì:

### **Thứ nhất, triết lý giáo dục là một phương tiện để giáo dục phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0**

Triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** mang lại các giá trị,

chuẩn mực hành vi nhằm tạo nên một phong cách làm việc, sinh hoạt riêng cho từng trường đại học, học viện. Triết lý giáo dục đại học **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** góp phần vạch ra lý tưởng và mục tiêu giáo dục cho từng nhà trường, đồng thời giáo dục cho đội ngũ nhân lực đầy đủ về lý tưởng, về công việc, về trách nhiệm của cá nhân đối với tổ chức. Triết lý giáo dục đề ra một hệ giá trị đạo đức chuẩn mực làm căn cứ đánh giá hành vi của mọi thành viên trong nhà trường như: Tính trung thực, tính đồng đội và sẵn sàng hợp tác, tôn trọng cá nhân, tôn trọng kỷ luật, tôn trọng đối tác, tôn trọng người học... Nhờ vậy, triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** góp phần xây dựng hệ thống giá trị chuẩn mực được tôn trọng lẫn nhau.

**Thứ hai, triết lý giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0 là công cụ định hướng, cơ sở để quản lý chiến lược của các trường đại học, học viện ở Việt Nam**

Triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** có vai trò định hướng, là một công cụ để hướng dẫn cách thức giáo dục phù hợp với văn hóa của nhà trường. Nếu thiếu một triết lý giáo dục có giá trị, thì tương lai lâu dài của một trường đại học, học viện sẽ khó có chỗ đứng vững chắc trên thị trường giáo dục, mà ngay cả trong việc lập các kế hoạch chiến lược và mục tiêu giáo dục của nó cũng rất khó khăn. Việc trung thành với triết lý giáo dục còn làm cho nó ngăn chặn và đẩy lùi các tác động tiêu cực từ bên ngoài vào trong nhà trường.

*Thứ ba, triết lý giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0 là cơ sở giúp trường đại học, học viện ở Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu đề ra*

Sau khi hình thành triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0**, các nhà quản trị giáo dục sẽ tuyên bố rõ các mục tiêu chiến lược, quy tắc đạo đức giáo dục và các biện pháp hữu hiệu để phát triển các

nguồn lực trong nhà trường tồn tại lâu dài. Triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** phù hợp với nguyện vọng của các thành viên trong tổ chức, nó sẽ được chấp nhận nhanh chóng và những tư tưởng cốt lõi sẽ ăn sâu vào tiềm thức mỗi người và tồn tại bền vững theo thời gian. Như vậy, triết lý giáo dục đúng đắn là nền tảng vững chắc giúp các trường đại học, học viện hoàn thành nhiệm vụ, đạt được các mục tiêu mong muốn, củng cố và nâng cao các giá trị văn hóa của tổ chức theo thời gian.

*Thứ tư, triết lý giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0 là nguồn lực tinh thần, là động cơ thúc đẩy sự nhiệt tình, phát huy tính sáng tạo giúp các trường đại học, học viện ở Việt Nam phát triển liên tục*

Triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** là một nguồn lực vô hình, tạo ra hệ giá trị niềm tin để thúc đẩy tinh thần của cán bộ, giảng viên trong nhà trường tiến hành các công việc một cách nhiệt tình và sáng tạo. Thực tế chỉ ra, triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** đã gắn kết toàn thể các thành viên của tổ chức thành một khối thống nhất, một lực tổng hợp cùng hành động vì mục tiêu lý tưởng của tổ chức. Như vậy, những trường đại học, học viện có triết lý giáo dục khoa học, luôn thích nghi với môi trường hoạt động đều trở thành những top đầu về giáo dục. Họ có khả năng phát triển liên tục nguồn nhân lực, thu hút được nhiều lao động giỏi, tạo ra nhiều cá nhân xuất sắc nên luôn là nơi sáng tạo ra cái mới để phục vụ nhu cầu xã hội.

*Thứ năm, triết lý giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0 là hệ thống giá trị chuẩn để hướng dẫn và đánh giá hành vi thành viên trong trường đại học, học viện ở Việt Nam*

Triết lý giáo dục **trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0** là định hướng, là tiêu chuẩn pháp lý trong nội bộ để ra quyết định trong quá trình hoạt động. Thực tế chỉ ra, triết

lý giáo dục chứa đựng những chuẩn mực đạo lý và nguyên tắc hành động, nên văn bản này còn được xem là cơ sở để biểu dương hành vi tốt, ngăn chặn hành vi xấu của các thành viên trong tổ chức. Nhiều trường đại học, học viện xem triết lý giáo dục là cơ sở để bảo vệ người lao động, hạn chế những thương tổn, hay những thiệt thòi mà những người quản lý lạm dụng chức quyền có thể gây ra như: đố kỵ, thành kiến cá nhân, ác ý, bè phái, lợi ích nhóm..., gây chia rẽ và mất đoàn kết nội bộ. Như vậy, triết lý giáo dục là hệ thống giá trị chuẩn để hướng dẫn và đánh giá hành vi của mọi thành viên trong tổ chức. Hướng cho hoạt động của giáo dục phát triển nhanh và bền vững.

**3. Nội dung xây dựng triết lý giáo dục đại học ở Việt Nam**

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến công tác giáo dục đại học nhằm định hướng mục tiêu đào tạo ra những công dân toàn cầu, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Vì vậy, đã có nhiều văn bản ra đời, điển hình như: Nghị quyết 29-NQ/TW đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (Nghị quyết này mang tính phổ quát bàn đến tất cả các cấp học, bậc học ở Việt Nam). Chính vì vậy, chưa mang tính

chuyên biệt cho giáo dục đại học và cũng chưa đề cập đến tầm quan trọng của việc xây dựng thành công triết lý giáo dục đại học ở Việt Nam). Luật số: 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học chủ yếu đề cập đến việc phân cấp quản lý và tự chủ học đại học...); Nghị định 109/2022/NĐ-CP quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong giáo dục đại học (Nghị định này chủ yếu quy định về tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học)... Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một văn bản pháp quy nào của Đảng, Nhà nước ban hành về xây dựng triết lý giáo dục đại học.

Về lĩnh vực nghiên cứu khoa học, theo nghiên cứu của Trần Hải Minh và Phùng Danh Cường, thực hiện khảo sát về triết lý giáo dục của các trường đại học Việt Nam được công bố trên mạng internet, đề tài đã khảo sát những nội dung chứa đựng (trực tiếp hoặc gián tiếp) triết lý giáo dục của 36 trường đại học trên cả nước. Điều đó cho thấy nhiều trường đại học ở Việt Nam đã thể hiện quan tâm đến việc xác định và xây dựng triết lý giáo dục của mình một cách chủ động và công bố rộng rãi để người học và công chúng nắm được.

“Bảng thống kê: Một số nội dung chủ yếu được đề cập trong triết lý giáo dục của các trường đại học ở Việt Nam hiện nay (khảo sát 36 cơ sở giáo dục đại học trên cả nước, thời

điểm: tháng 6-9/2019) ”\*\*\*\*\*

TT	Nội dung triết lý
1	Giáo dục tinh hoa: Vì sự khai sáng cho nhân loại/ Xây dựng đại học nghiên cứu hàng đầu
2	Giáo dục toàn diện
3	Giáo dục mở

\*\*\*\*\* <https://www.giaoducquocte.vn/nghien-cuu-khoa-hoc/phan-2-triet-ly-giao-duc-cua-cac-truong-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay/>

4	Giáo dục khai phóng: tự do, dân chủ, sáng tạo
5	Học tập suốt đời
6	Lấy người học làm trung tâm
7	Hội nhập/ Đa văn hóa
8	Sáng tạo/ Đổi mới/ Đổi mới sáng tạo
9	Phát triển bền vững
10	Phụng sự / Phục vụ cộng đồng
11	Cộng đồng
12	Chất lượng/ Thực học
13	Hiệu quả
14	Chuẩn mực
15	Chuyên nghiệp
16	Thực tiễn/Học đi đôi với hành/Đào tạo gắn liền với thực nghiệm
17	Nhân ái/Nhân văn/Nhân bản
18	Hợp tác/ Đoàn kết/ Cộng học
19	Trung thực
20	Dân chủ – Kỷ cương
21	Kiến tạo/ Cùng nhau kiến tạo cơ hội/ Tạo lập tương lai/ Học vì ngày mai lập nghiệp
22	Tự học/ Tự học, làm việc, sáng tạo
23	Học cho bản thân, Học vì đất nước, Học để đổi mới sáng tạo và hội nhập
24	Thái độ – Kỹ năng – Kiến thức
25	Học – Hỏi – Hiểu – Hành
26	Nâng cao tính cạnh tranh trong môi trường đa văn hóa

Nghiên cứu chỉ ra, các trường đại học, căn cứ vào sứ mạng/chức năng, nhiệm vụ cũng như đặc thù của trường (loại hình, lĩnh vực) và địa phương, khu vực đã xây dựng nên triết lý giáo dục phù hợp với trường đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn của trường trong tương lai. Đây là nội dung thể hiện tầm chiến lược của các trường đại học để hướng tới sự phát triển ổn định, bền vững, cụ thể: Nhiều trường đại học lựa chọn triết lý giáo dục khai phóng hướng đến tự do học thuật, tự chủ và trách nhiệm giải trình, dân chủ, sáng tạo. Đây cũng

là một xu hướng của giáo dục đại học thế giới hiện đại như: Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngoại Thương, Đại học Việt Nhật, Đại học An Giang, hay nhiều trường lựa chọn triết lý giáo dục vì cộng đồng (*phụng sự, phục vụ cộng đồng*) như một phương châm phát triển của trường. Điều này sẽ phát huy tính nhân dân, tính đại chúng của giáo dục đại học (Đại học Bình Dương, Đại học Khoa học tự nhiên thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghệ thông tin thuộc Đại học quốc gia thành

phố Hồ Chí Minh, Đại học quốc tế Miền Đông,...). Bên cạnh đó, nhiều trường chọn tính nhân văn/ nhân bản làm triết lý giáo dục của mình, đề cao giáo dục để làm người, đây cũng là một xu hướng phù hợp với bối cảnh xã hội đang đối mặt với những vấn đề của sự tha hóa nhân tính/đạo đức, sự phi nhân bản đang có xu hướng gia tăng như: Đại học Quốc tế miền Đông, Đại học Duy Tân, Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh...

Triết lý giáo dục của các trường thường chọn lựa một số giá trị (tự do, dân chủ, sáng tạo, nhân văn,...) hoặc một số nguyên tắc giáo dục lớn (học suốt đời, tự học, lấy người học làm trung tâm,...) hoặc một số mục tiêu lớn (đại học nghiên cứu hàng đầu, khai sáng cho nhân loại),... để xây dựng nên triết lý giáo dục của mình. Tuy nhiên, tiếp cận từ góc độ nào thì hệ thống triết lý giáo dục cũng giúp cho các trường định hướng, chỉ đạo tốt hơn cho sự phát triển của mình nhằm đạt được những mục tiêu của Trường cũng như đóng góp vào mục tiêu chung của giáo dục đại học quốc gia và thế giới. Nhìn một cách tổng thể, những nội dung của triết lý giáo dục được các trường đại học Việt Nam chọn lựa hiện nay đã thể hiện sự kế thừa có chọn lọc, sự vận dụng và phát triển những tinh hoa của triết lý giáo dục thế giới đương đại, trong đó có những triết lý có cơ sở trực tiếp từ triết học giáo dục hiện đại. Điều này thể hiện sự hội nhập chủ động và tích cực của giáo dục đại học Việt Nam với thế giới. Đây là xu hướng tích cực cần khuyến khích trong quá trình xây dựng triết lý giáo dục của các trường đại học ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, để hình thành vững chắc hơn và thực sự đưa được những triết lý giáo dục này vào sự phát triển giáo dục đại học Việt Nam rất cần đi sâu vào nghiên cứu nền tảng lý luận của những triết lý này, để từ đó thấy được sự hình thành các triết lý trong tính chỉnh thể của nó. Đây là yêu cầu quan trọng để có một tư duy sâu sắc, đầy đủ, toàn diện về giáo dục nói chung và triết lý giáo dục nói riêng. Xét về mặt thực tiễn, triết lý giáo dục có sự vận động, biến đổi và phát triển qua từng giai đoạn phát triển của lịch sử

xã hội. Cho nên, ngày nay nội dung triết lý giáo dục và giáo dục đại học cũng biến đổi gắn với xu thế toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0. Do đó, các trường đại học ở Việt Nam cần tập trung xây dựng nội dung triết lý giáo dục như sau:

### **3. Định hướng xây dựng nội dung triết lý giáo dục đại học trên nền tảng công nghệ số**

*Thứ nhất*, bối cảnh của toàn cầu hòa và cuộc CMCN 4.0 đã và đang tác động mạnh đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học. Do đó, yếu tố không thể thiếu được trong triết lý giáo dục đại học là “*hợp tác và chia sẻ*” các nguồn lực.

*Thứ hai*, mỗi quốc gia dân tộc cũng như các trường đại học đều có thể mạnh riêng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Vì vậy, nội dung triết lý giáo dục phải đảm bảo sự “ *bình đẳng*”.

*Thứ ba*, việc thúc đẩy hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học là yêu cầu khách quan không thể thiếu được trong các trường đại học, học viện. Cho nên, nếu có sự áp đặt, định kiến trong học tập và nghiên cứu khoa học thì bản thân trường đại học, học viện rất khó phát triển. Vì vậy, cần tạo dựng nội dung triết lý giáo dục đại học, học viện mang tính “*dân chủ*”.

*Thứ tư*, cuộc CMCN 4.0 đã và đang ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Nội dung xây dựng triết lý giáo dục đại học cần dựa trên nền tảng công nghệ số như: số hóa tài liệu, số hóa dữ liệu, số hóa các nguồn lực giáo dục..., và do đó triết lý giáo dục phải có tính “*hiện đại*”.

*Thứ năm*, trong xu thế hội nhập toàn cầu hóa giáo dục các trường đại học Việt Nam cần tạo dựng một triết lý giáo dục chung mang tính phổ quát theo định hướng giá trị của nhân loại mà UNESCO đưa ra bốn trụ cột của giáo dục: “*Học để biết*”, “*học để làm*”, “*học để chung sống*”, “*học để tồn tại*”. Ngoài ra, các trường đại học Việt Nam cần xây dựng triết lý giáo dục có nội dung gắn với giá trị truyền thống trên tinh thần hội nhập nhưng không hòa tan



như: “đoàn kết”, “nhân ái”, “nhân văn”, “nhân bản”.

*Thứ sáu*, từ yêu cầu của thực tiễn và thị trường lao động đòi hỏi các trường đại học, học viện phải đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Do đó, nội dung xây dựng triết lý giáo dục cần gắn kết “Thực tiễn/Học đi đôi với hành/Đào tạo gắn liền với thực nghiệm”.

*Thứ bảy*, tư duy sáng tạo là một yêu cầu không thể thiếu được trong hoạt động dạy và học, cũng như nghiên cứu khoa học ở các trường đại học, học viện hiện nay. Cho nên, nội dung triết lý giáo dục cần có yếu tố “*đổi mới và sáng tạo*”.

*Thứ tám*, dựa trên tính đặc thù ở từng trường đại học, học viện ở Việt Nam để xây dựng triết lý giáo dục, cụ thể: Căn cứ sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu, định hướng phát triển để xây dựng nên triết lý giáo dục phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn của từng trường đại học, học viện trong tương lai.

Như vậy, trong xu thế toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0 đã và đang tác động mạnh triết lý giáo dục xây dựng phải dựa trên nền tảng cơ

bản sau:

*Xét về không gian*, triết lý giáo dục xây dựng vừa đảm bảo được yêu cầu của từng trường, vừa đảm bảo yêu cầu của cả nước trong hoàn cảnh hiện tại và tương lai.

*Xét về thời gian*, triết lý giáo dục phải mang gắn với mục tiêu chiến lược, định hướng phát triển kinh - xã hội của đất nước.

*Xét về mục đích giáo dục*, triết lý giáo dục phản ánh kết quả mong muốn trong tương lai của quá trình giáo dục; phản ánh trước về sản phẩm dự kiến của hoạt động giáo dục. Cả kết quả và sản phẩm ấy là kiểu nhân cách cần đạt được ở người học. Cụ thể: Ở cấp độ xã hội là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; Ở cấp độ nhà trường, mục đích giáo dục được cụ thể hóa thành mục tiêu giáo dục cho một cấp học, một ngành học, một loại hình đào tạo; Ở cấp chuyên biệt, mục đích của giáo dục chuyên biệt thể hiện cụ thể cho từng học phần giảng dạy.

*Xét về lý tưởng xã hội*, triết lý giáo dục phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước ở Việt Nam theo mục tiêu: “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. John Dewey về giáo dục, Nxb Trẻ, Tp HCM 2012, tr.65.

2. *Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018 số 34/2018/QH14.*

3. *Luật giáo dục 2019 số 43/2019/QH14*

4. Nguyễn Thị Thu Trang, 16/10/2021, <https://vhnt.org.vn/toan-cau-hoa-va-yeu-cau-doi-moi-giao-duc-o-viet-nam/>, 12-3-2023.

5. Phạm Minh Hạc (2013), *Triết lý giáo dục thế giới và Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2013, tr.36.

6. Phạm Xuân Nam (Chủ biên): *Triết lý phát triển ở Việt Nam – mấy vấn đề cốt yếu*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 9.

7. Thái Duy Tuyên (2007) *Triết học giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2007, tr.10-12.

8. Trần Hải Minh, Phùng Danh Cường, 25/12/2020, triết lý giáo dục của các trường đại học ở Việt Nam hiện nay, <https://www.giaoducquocte.vn/nghien-cuu-khoa-hoc/phan-2-triet-ly-giao-duc-cua-cac-truong-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay/>, 12-3-2023.

9. **Trần Văn Thụy**, 4/3/2021, Góp phần bàn về triết lý giáo dục Việt Nam hiện nay, <https://tuyengiao.vn/khoa-giao/giao-duc/gop-phan-ban-ve-triet-ly-giao-duc-viet-nam-hien-nay-132331>; 12-3-2023.

Thành Nguyễn (2023). Thuế tối thiểu toàn cầu và thách thức đối với pháp luật Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),162-169

*Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển*

## **Thuế tối thiểu toàn cầu và thách thức đối với pháp luật Việt Nam**

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

*Bài báo khoa học*

**Nguyễn Kỳ Thành (ThS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

*Email: nguyengkythanh@gmail.com*

### **Tóm tắt**

Thuế tối thiểu toàn cầu hình thành dựa trên cam kết của các quốc gia nhằm giảm thiểu những ưu đãi thuế quá lớn cũng như tránh tình trạng chuyển giá và trốn thuế. Thuế tối thiểu toàn cầu chắc chắn có những tác động đến kinh tế Việt Nam. Bài nghiên cứu dưới đây đánh giá các quy định pháp luật nội địa trước thách thức mà thuế tối thiểu toàn cầu đặt ra, từ đó đề xuất một số khuyến nghị.

*Ngày nhận bài:*

*04/07/2023*

*Bản sửa lại lần 1:*

*20/07/2023*

*Ngày duyệt bài:*

*26/08/2023*

Mã số: ĐS160323

**Từ khoá:** *Thuế tối thiểu toàn cầu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế bổ sung nội địa đạt tiêu chuẩn*

### **Abstract:**

The global minimum tax is based on the commitment of countries to reduce excessive tax incentives as well as avoid transfer pricing and tax evasion. The global minimum tax certainly has an impact on the Vietnamese economy. The following study assesses domestic legal regulations against the challenge posed by the global minimum tax, thereby proposing some recommendations.

**Keywords:** *global minimum tax, corporate income tax, qualified domestic minimum top-up taxes*

### **Đặt vấn đề**

Thuế tối thiểu toàn cầu đang là vấn đề được rất nhiều các doanh nghiệp và nhà đầu tư quan tâm, bởi chính sách thuế mới này có xu hướng xáo trộn chiến lược về địa điểm đầu tư và cách thức hoạt động của các công ty đa quốc gia. Với đặc điểm

là một trong những nước “nhập khẩu” vốn, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu sẽ đặt ra không ít thách thức cho Việt Nam trong vấn đề duy trì tính hấp dẫn, cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần phải đưa ra chiến lược, chính sách ứng phó bằng các văn bản pháp luật.

## 1. Khái quát chung về thuế tối thiểu toàn cầu

### 1.1. Khái niệm, đặc điểm thuế tối thiểu toàn cầu

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tối thiểu toàn cầu (gọi tắt là “thuế tối thiểu toàn cầu”) là nội dung thứ 2 trong 2 trụ cột chính của sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (Base erosion and profit shifting - BEPS), bao gồm các nội dung chính:

Thứ nhất, cho phép các quốc gia đánh thuế lợi nhuận từ hàng hóa và dịch vụ của các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hơn 20 tỷ EUR/năm (khoảng 20,7 tỷ USD/năm) và có tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu từ 10% trở lên (mức giới hạn doanh thu có thể giảm xuống còn 10 tỷ EUR/năm sau 7 năm kể từ khi BEPS có hiệu lực chính thức). Đổi lại, các quốc gia áp thuế dịch vụ kỹ thuật số (chẳng hạn như Pháp và Anh đối với một số tập đoàn như Facebook, Apple, Google...) phải loại bỏ chúng cũng như bất kỳ biện pháp tương tự nào. Theo ước tính, có khoảng 100 tập đoàn, công ty lớn trên thế giới chịu sự điều chỉnh của trụ cột này.

Thứ hai, quy định mức thuế tối thiểu toàn cầu là 15% đối với các công ty đa quốc gia có tổng doanh thu từ 750 triệu EUR (hay 800 triệu USD) trở lên trong 2 năm của 4 năm liền kề gần nhất; với ước tính thu được khoảng 220 tỷ USD doanh thu thuế toàn cầu hàng năm. Các quốc gia có thể áp dụng ngưỡng thấp hơn 750 triệu EUR cho các nhóm Tập đoàn đa quốc gia lớn có trụ sở chính tại quốc gia của họ, nhưng chỉ cho các mục đích

áp dụng quy tắc Gộp thu nhập (IIR). Thuế tối thiểu toàn cầu được xây dựng nhằm ngăn chặn “cuộc đua xuống đáy” về thuế suất ưu đãi giữa các quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia mới nổi và đang phát triển chịu sức ép lớn trong việc cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài thông qua các ưu đãi về thuế do đây là một trong những yếu tố quan trọng nhất của các quốc gia này để thu hút FDI của các công ty, tập đoàn đa quốc gia.

Với Quy tắc chống xói mòn cơ sở toàn cầu (GloBE), một tập đoàn, công ty đa quốc gia sẽ bị đánh thuế 15% đối với các khoản lợi nhuận tạo ra tại các quốc gia (có thuế suất bằng 0% hoặc thuế suất thấp thông qua cơ chế đánh thuế bổ sung, từ chối khấu trừ thuế, hoặc thuế khấu trừ tại nguồn) với mức thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) tối thiểu.

Trong kỳ tính thuế, nếu ETR của một công ty con thấp hơn thuế suất tối thiểu được thỏa thuận trên toàn cầu, thì công ty mẹ phải trả “thuế bổ sung” trên phần thu nhập tương ứng trong thu nhập của công ty con bị đánh thuế thấp hơn mức thuế tối thiểu toàn cầu, cho quốc gia nơi đặt trụ sở (thường được gọi là quốc gia mẹ hoặc quốc gia cư trú). Trong một số trường hợp nhất định, khoản thuế bổ sung sẽ chuyển sang một hoặc nhiều thành viên khác của tập đoàn, công ty đa quốc gia. Do đó, thuế tối thiểu toàn cầu sẽ góp phần tạo ra một hệ thống thuế có sự phối hợp của nhiều quốc gia nhằm đảm bảo các công ty đa quốc gia lớn phải trả mức thuế tối thiểu đối với thu nhập phát sinh tại mỗi nước/khu vực mà công ty, tập đoàn đó có hoạt động.

Đối với các tập đoàn, công ty đa quốc gia có doanh thu hàng năm thấp hơn mức 750 triệu EUR, các nước vẫn có thể lựa chọn áp dụng thuế tối thiểu nếu trụ sở chính của công ty, tập đoàn đặt tại quốc gia đó. Bên cạnh đó, các quốc gia này có thể áp dụng Thuế bổ sung nội địa đạt tiêu chuẩn (Qualified domestic minimum top-up taxes - QDMTT). Việc thiết lập QDMTT có thể đảm bảo một quốc gia có quyền thu thuế bổ sung bằng chênh lệch giữa mức thuế tối thiểu nội địa với mức thuế ưu đãi dành cho các công ty con

của các tập đoàn đa quốc gia trước khi số thuế này bị nộp về cho chính phủ nơi công ty mẹ đặt trụ sở. Sau khi thuế tối thiểu trong nước đáp ứng các điều kiện của QDMTT, bất kỳ khoản thuế theo QDMTT nào do một công ty chi trả sẽ được khấu trừ toàn bộ với bất kỳ nghĩa vụ thuế nào theo các quy tắc GloBE. Điều này có nghĩa là QDMTT sẽ thay đổi thứ tự mà các khu vực tài phán được quyền tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế của một đối tượng bị điều chỉnh bởi quy tắc GloBE giảm xuống dưới mức tối thiểu toàn cầu 15%.

Thuế TNDN tối thiểu toàn cầu sẽ không áp dụng cho các quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, các tổ chức phi lợi nhuận, hoặc thu nhập từ vận chuyển quốc tế... Thuế TNDN tối thiểu toàn cầu dự kiến sẽ có hiệu lực từ đầu năm 2024.

### **1.2. Sự hình thành thuế tối thiểu toàn cầu**

Cùng với sự mở rộng thương mại, đầu tư toàn cầu và sự phát triển của công nghệ thông tin, chuyển đổi số, các hoạt động đầu tư - kinh doanh ngày càng trở nên phức tạp, khó quản lý; một số trường hợp đã vượt ra khỏi phạm vi các quy định quản lý hiện hành. Các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu thuế của các công ty, tập đoàn đa quốc gia - vốn có doanh thu hàng tỷ USD trên toàn cầu nhưng thường chỉ nộp một mức thuế không tương xứng do các biện pháp trốn, né, gian lận thuế tinh vi. Điều này là động lực chính khiến các quốc gia tìm kiếm sự đồng thuận trên phạm vi toàn cầu về cách thức áp thuế, chống gian lận và trốn thuế đối với các công ty đa quốc gia, tập đoàn lớn.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, một số nước, đặc biệt là các nước mới nổi và đang phát triển tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), chủ yếu dựa trên các ưu đãi về thuế, thậm chí còn “cạnh tranh xuống đáy”. Kết quả là, mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp danh nghĩa tại các nước trên thế giới liên tục giảm từ mức trung bình 40,11% năm 1980 xuống còn trung bình 23,37% hiện nay (theo khảo sát của Tax foundation năm 2022, thuế

TNDN của Việt Nam hiện nay là 20%). Trong bối cảnh thể chế và thực thi thuế chưa đồng bộ, chưa đầy đủ; chính sách ưu đãi thuế tại các quốc gia đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia, với nhiều ưu thế về vốn và kinh nghiệm, tận dụng các kẽ hở quản lý để tránh các nghĩa vụ thuế thông qua những hành vi gây xói mòn cơ sở tính thuế hoặc chuyển dịch lợi nhuận từ nơi có thuế suất cao sang nơi có thuế suất thấp nhằm trốn thuế (theo OECD, các tập đoàn đa quốc gia lẩn tránh khoảng 100-240 tỷ USD tiền thuế hàng năm của các quốc gia đang phát triển).

Trong bối cảnh đó, vào tháng 6/2013, OECD đã khởi xướng và được nguyên thủ các quốc gia G20 thông qua sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) với hai nội dung chính: (i) phân chia quyền đánh thuế, thực hiện đánh giá về phân bổ lợi nhuận và các nguyên tắc phân bổ lợi nhuận; (ii) đảm bảo rằng tất cả các doanh nghiệp hoạt động quốc tế phải trả mức thuế tối thiểu. Đến năm 2016, với sự đề xuất của OECD/nhóm G20 (gồm 20 nền kinh tế lớn), Hiệp định về khung Chính sách Chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận đã được ký kết, với sự tham gia của 89 quốc gia.

Vào tháng 11/2016, Công ước đa phương về thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (MLI), được xây dựng dựa trên BEPS (Chương trình hành động số 6 về ứng phó gian lận thuế), đã được chính thức ký kết giữa hơn 100 quốc gia, bao trùm hơn 1.800 hiệp định thuế song phương. Công ước thuế đa phương ra đời nhằm mục đích sửa đổi các hiệp định song phương hiện hành một cách đồng bộ và hiệu quả để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định được phát triển trong quá trình thực hiện Dự án BEPS mà không phải đàm phán lại từng hiệp định riêng rẽ. Ngày 9/2/2022, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 99 tham gia MLI. Đến nay, đã có 141 quốc gia đã trở thành thành viên chính thức của MLI.

Ngày 2/2/2023, OECD đã công bố chi tiết bản hướng dẫn cuối cùng đối với chính phủ các

nước về cách thức đưa thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tối thiểu toàn cầu vào các văn bản luật, trong đó có các nguyên tắc Chống xói mòn cơ sở toàn cầu (Global Anti-Base Erosion - GloBE Rules) tiến gần hơn việc triển khai cải cách về thuế vào năm 2024.

## 2. Tác động của thuế tối thiểu toàn cầu đến pháp luật Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia

### 2.1. Tác động của thuế tối thiểu toàn cầu đến pháp luật Việt Nam

Chính sách thuế tối thiểu toàn cầu được đánh giá có cả tác động tích cực - là tăng thu thuế cho quốc gia; song tác động tiêu cực ảnh hưởng tới tính hấp dẫn của thu hút đầu tư nước ngoài.

**Về mặt tích cực**, thứ nhất, việc tham gia triển khai thuế tối thiểu toàn cầu góp phần tăng cường hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung, cải cách hệ thống thuế theo hướng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế nói riêng. Việc tích cực tham gia, thực hiện các công cụ, khuôn khổ pháp lý của OECD sẽ góp phần cải thiện hình ảnh của Việt Nam trong mắt các đối tác, nhà đầu tư nước ngoài. Điều này cũng sẽ góp phần hoàn thiện khung pháp lý về thuế của Việt Nam và thúc đẩy sửa đổi chính sách thu hút FDI của Việt Nam theo hướng giảm ưu đãi về thuế và tăng cường cạnh tranh bằng môi trường đầu tư, cơ sở hạ tầng, nhân lực...

Thứ hai, thuế tối thiểu toàn cầu góp phần tăng nguồn thu từ thuế, hạn chế các hiện tượng trốn, tránh thuế, chuyển giá... của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Việt Nam có thể tận dụng nguồn thu tăng thêm từ việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có) để tăng cường đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện các yếu tố về môi trường đầu tư chi phối quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực...).

Về trốn, tránh thuế, chuyển giá, theo Bộ Tài chính, số doanh nghiệp FDI báo lỗ trong năm 2021 là 14.293, chiếm 55% tổng số doanh nghiệp FDI của cả nước, trong đó nhiều doanh nghiệp thua lỗ liên tục trong nhiều năm liên tiếp

song các doanh nghiệp FDI này vẫn đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh.

OECD ước tính, hơn 220 tỷ USD lợi nhuận dự kiến sẽ được phân bổ lại cho các quốc gia mỗi năm và Việt Nam có thể hưởng lợi 1 phần từ sự phân bổ này. Tuy nhiên, quy mô lợi nhuận phân bổ có thể thấp hơn ước tính hoặc không đáng kể vì để thực hiện được cần có một hệ thống quản lý thuế hiệu quả và nỗ lực, hiệu quả phối hợp giữa các quốc gia.

**Về mặt tiêu cực**, thứ nhất, sức cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng trong ngắn hạn khi chính sách ưu đãi thuế thay đổi. Châu Á hiện nay là khu vực có mức thuế suất TNDN thấp nhất so với các khu vực khác trên thế giới và dự kiến có thể chịu tác động nhiều nhất khi các DN đa quốc gia phân bổ lại hoạt động, đầu tư của mình nhằm tối ưu về thuế.

Ví dụ, việc Hàn Quốc áp dụng mức thuế TNDN tối thiểu toàn cầu từ ngày 01/01/2024 sẽ ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Cụ thể, Samsung là doanh nghiệp FDI lớn đầu tư tại Việt Nam có thể sẽ là đối tượng chịu sự điều chỉnh của các quy định luật mới của Hàn Quốc. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi thuế hiện tại của Việt Nam vẫn có thể đem lại lợi ích cho các công ty không nằm trong phạm vi điều chỉnh như các công ty trong nước hoặc các công ty con của các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu dưới ngưỡng 750 triệu EUR.

Hiện nay, mặc dù thuế TNDN trung bình hiện nay ở mức 20% song Việt Nam đang áp dụng cơ chế ưu đãi thuế dựa trên địa bàn, lĩnh vực được khuyến khích đầu tư và quy mô dự án với: (i) mức thuế suất ưu đãi (thay đổi giữa các lĩnh vực, hạng mục) và (ii) thời gian ưu đãi (thời gian miễn thuế và thời gian được giảm thuế suất) khiến thuế suất thực tế có thể thấp đến 5%. Các ưu đãi bao gồm: ưu đãi thuế suất (10% lên đến 15 năm và 20% lên đến 10 năm); miễn, giảm thuế có thời hạn (tối đa đến 9 năm); cho phép chuyển lỗ (trong vòng 5 năm); miễn đánh thuế

chuyên lợi nhuận ra nước ngoài (không áp dụng đối với công ty được đầu tư có lỗ lũy kế); hoàn thuế cho lợi nhuận tái đầu tư; cho phép được khấu hao nhanh...

Các ưu đãi về thuế, giảm tiền thuê đất... đã góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng năng lực cạnh tranh cho các nhà đầu tư, đồng thời thu hút mạnh mẽ vốn FDI vào Việt Nam thời gian qua. Theo Tổng cục Thuế, các ưu đãi thuế khiến cho thuế thu nhập DN thực tế của các DN FDI chỉ là 12,3%, trong đó các tập đoàn lớn nước ngoài chỉ chịu thuế thu nhập DN là 2,75%-5,95% (nhiều DN FDI lớn được áp dụng thuế suất thuế thu nhập DN 10% trong cả đời dự án, miễn thuế TNDN 4 năm đầu, giảm 50% thuế suất trong 9 năm tiếp theo...). Do đó, khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng đáng kể khi khung thuế ưu đãi thay đổi. Các công ty đa quốc gia lớn đầu tư vào Việt Nam có thể sẽ phải chịu một số hình thức “thuế bổ sung” tại quốc gia nơi đặt trụ sở chính nếu được hưởng mức thuế suất tại Việt Nam thấp hơn 15%. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của thỏa thuận này đến Việt Nam còn phụ thuộc vào phạm vi và đối tượng mà Thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu điều chỉnh. Đối với những đối tượng nằm ngoài phạm vi điều chỉnh, nội luật vẫn sẽ được áp dụng.

Thứ hai, việc áp dụng các quy tắc GloBE có thể làm phát sinh các chi phí cải cách hệ thống quản lý thuế, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư và tiến độ triển khai phụ thuộc vào năng lực quản lý của các bộ, ngành, địa phương liên quan. Điều này đòi hỏi đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và cơ chế thu hút đầu tư của Việt Nam để phù hợp hơn với quy tắc GloBE trong thời gian tới.

Thứ ba, các nội dung về thuế tối thiểu toàn cầu được thống nhất về mặt nguyên tắc song một số nội dung vẫn được bảo lưu và chưa được quy định, hướng dẫn chi tiết có thể khiến hoạt động của các tập đoàn, doanh nghiệp đa quốc gia bị ảnh hưởng. Theo Hiệp định MLI mà Việt Nam đã ký kết, Việt Nam có quyền không áp dụng toàn bộ một số nội dung về Áp dụng phương pháp xóa bỏ thuế hai lần, áp dụng các thỏa thuận

thuế để hạn chế quyền đánh thuế của tổ chức/cá nhân cư trú bên mình...

## **2.2. Kinh nghiệm quốc tế**

Chính phủ các nước đầu tư và nhận đầu tư đều đã và đang có những động thái quyết liệt trong việc cân nhắc và đưa ra các chính sách liên quan đến Thuế tối thiểu toàn cầu. Gần đây, vào ngày 15/12/2022, Liên minh Châu Âu (EU) đã chính thức thông qua kế hoạch áp dụng thuế suất tối thiểu 15% từ 2024. Quốc hội Hàn Quốc cũng đã thông qua Đạo luật điều chỉnh Thuế trong đó sẽ áp dụng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu từ 2024. Chính phủ Nhật Bản cũng đã thông báo Dự thảo cải cách thuế, tiến tới việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu từ năm tài chính 2024 và sẽ trình Quốc Hội phê duyệt. Đây là các quốc gia có nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam và do đó, việc chính thức áp dụng chính sách thuế tối thiểu toàn cầu sẽ có nhiều tác động tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư ngoài tại Việt Nam, và tác động đã rất cận kề với thời gian áp dụng của các quốc gia khác dự kiến từ năm tài chính 2024. Bên cạnh đó, Malaysia hay Hong Kong cũng đang rất gần với việc chính thức áp dụng chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu từ 2024. Gần đây nhất, vào ngày 14/02/2023, Singapore cũng đã thông báo kế hoạch dự kiến về việc áp dụng cơ chế Thuế tối thiểu toàn cầu từ 2025.

Nhiều quốc gia đã tiếp tục tăng cường ban hành thêm các ưu đãi thuế doanh nghiệp tốt hơn thông qua cải cách thuế để kích thích đầu tư, đổi mới và bền vững môi trường. Xu hướng này đã được quan sát thấy ở nhiều loại ưu đãi khác nhau như hỗ trợ vốn, ưu đãi thuế đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), và ưu đãi thuế đầu tư. Các Chính phủ đã tăng cường nỗ lực hỗ trợ đầu tư, R&D và đổi mới thông qua hệ thống thuế bằng cách đưa ra các biện pháp mới, tăng sự hào phóng của họ (thông qua việc tăng tỷ lệ khuyến khích (ví dụ: Ý và Tây Ban Nha) hoặc nâng trần giới hạn lợi ích thuế (ví dụ: Úc và Thụy Điển), hoặc kéo dài thời gian hiệu lực của ưu đãi.

Trong khi các ưu đãi dựa trên lợi nhuận ngày càng phổ biến hơn, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, thì một xu hướng đáng chú ý là một số nước đang phát triển như Thái Lan đã bắt đầu dần dần, mặc dù vừa phải hơn, hướng tới việc ban hành các ưu đãi dựa trên chi phí có mục tiêu hơn dựa trên giá trị của dự án.

Một xu hướng đáng chú ý khác là sự minh bạch của các cơ chế thuế và các chương trình ưu đãi thuế giữa các quốc gia tiếp tục tăng lên và do sự bất cân xứng về thông tin giảm đi, sự cạnh tranh về vốn FDI sẽ gia tăng giữa các quốc gia tìm kiếm FDI. Các nhà đầu tư doanh nghiệp có thể dễ dàng truy cập thông tin ưu đãi thuế toàn cầu và so sánh chương trình ưu đãi thuế giữa các quốc gia khác nhau để đưa ra quyết định về địa điểm đầu tư của họ.

Một giải pháp cũng đang được một số quốc gia nghiên cứu và cân nhắc là giải pháp liên quan đến ưu đãi theo chi phí, đặc biệt là ưu đãi bằng tiền (cash grant) nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng. Ưu đãi bằng tiền có thể theo diện hỗ trợ một phần chi phí của nhà đầu tư vào các cơ sở vật chất máy móc nhà xưởng, nhân lực, hoặc đầu tư vào các hoạt động chất xám như nghiên cứu và phát triển (R&D)... Chính phủ một số quốc gia như Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Mexico hay các quốc gia Châu Âu như Bỉ, Đức, Anh, Ý, Hy Lạp, Hà Lan... đã và đang cung cấp các khoản ưu đãi bằng tiền mặt cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án trong một số lĩnh vực nhất định như R&D, đổi mới công nghệ, bảo vệ và phát triển môi trường bền vững, phát triển năng lượng mới, sử dụng năng lượng hiệu quả,... Đây được đánh giá là một biện pháp khá hiệu quả trong việc thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực ưu tiên.

### **3. Thách thức đối với pháp luật Việt Nam và một số khuyến nghị**

#### **3.1. Thách thức đối với pháp luật Việt Nam**

##### *a) Thách thức về thời gian*

Thuế tối thiểu toàn cầu là một chính sách thuế mới, vấn đề này thuộc thẩm quyền của Quốc hội và phải được quyết định bởi Quốc hội. Như vậy,

về cấp độ văn bản quy phạm pháp luật, quy định về thuế bổ sung tối thiểu phải được ban hành dưới dạng luật thông qua bởi Quốc hội.

Một hình thức văn bản pháp luật khác cũng cần được xem xét đó là nghị quyết của Quốc hội. Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Quốc hội có thẩm quyền ban hành nghị quyết trong một số trường hợp, đơn cử như Nghị quyết của Quốc hội quy định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Theo đó, nếu Tuyên bố chung về Trụ cột 2 và các quy tắc liên quan được xem là điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia thì Quốc hội có thẩm quyền ban hành nghị quyết để phê chuẩn điều ước quốc tế.

Thông thường, một văn bản luật hoặc nghị quyết của Quốc hội, sẽ chỉ đặt ra những chính sách cơ bản, mà không đi sâu vào các chi tiết thực hiện, nhằm tránh nguy cơ phải sửa đổi luật hoặc nghị quyết nhiều lần. Tiếp sau đó, Chính phủ sẽ ban hành Nghị định, và/hoặc các văn bản dưới Nghị định để hướng dẫn triển khai. Như vậy, sau khi Quốc hội thông qua luật hay nghị quyết thì Chính phủ và cơ quan cấp bộ cần phải ban hành các quy định pháp luật hướng dẫn thực hiện luật hay nghị quyết.

Các lựa chọn nêu trên có những khác biệt về quy trình và thời hạn đặt ra 1 thực tế khách quan rằng Việt Nam cần có sự linh hoạt trong việc vận dụng lựa chọn và sử dụng văn bản quy phạm pháp luật nào để đảm bảo 2 yếu tố: Tính hợp pháp và hiệu quả về mặt thời gian.

Theo quy trình chung đối với 1 văn bản luật hoặc nghị quyết trọng yếu của Quốc hội, công việc trước tiên là phải lập đề nghị xây dựng văn bản pháp luật.

Trong quy trình này, cơ quan đề nghị cần thực hiện báo cáo đánh giá tác động, cũng như lấy ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản pháp luật trong 30 ngày. Tiếp theo đó, là quy trình thẩm định của các bộ ngành liên quan và Bộ Tư pháp.

Sau đó, hồ sơ đề nghị cần được trình lên Chính phủ thảo luận, trước khi chuyển sang Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Để quyết định việc đưa văn bản này vào dự thảo chương trình xây

dựng văn bản pháp luật hàng năm của Quốc hội để Quốc hội thông qua. Với quy trình này, việc lập hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản pháp luật cần được thực hiện xong trước ngày 1/3 hàng năm để đưa vào chương trình năm sau của Quốc hội.

Trong phạm vi thẩm quyền của mình, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể cân nhắc điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản pháp luật của Quốc hội sau thời điểm 1/3 hàng năm. Tuy nhiên, dù trong trường hợp đó, việc lập đề nghị xây dựng văn bản pháp luật vẫn phải được thực hiện.

Với khối lượng công việc nêu trên, bước lập đề nghị xây dựng văn bản pháp luật đòi hỏi rất nhiều thời gian.

Sau khi được đưa vào chương trình xây dựng văn bản pháp luật của Quốc hội, khâu soạn thảo văn bản pháp luật sẽ được triển khai. Ở bước này, việc áp dụng 1 quy trình rút gọn nhằm rút ngắn quy trình soạn thảo được pháp luật hiện hành cho phép. Ví dụ, thời hạn lấy ý kiến từ các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo theo quy trình chuẩn là 60 ngày cùng với yêu cầu đăng tải toàn văn dự thảo văn bản và tờ trình trên cổng thông tin điện tử, thì có thể rút ngắn xuống 20 ngày theo trình tự thủ tục rút gọn. Đồng thời, thời hạn để các bộ ngành liên quan tiến hành thẩm định, cho ý kiến cũng được rút ngắn lại.

Về phía Quốc hội, thông thường, Quốc hội sẽ họp xem xét thông qua dự thảo luật trong tối đa 3 kỳ họp, hoặc tối đa 2 kỳ họp đối với Nghị quyết. Với trình tự thủ tục rút gọn, việc thông qua có thể được thực hiện trong 1 kỳ họp gần nhất. Xét việc Quốc hội chỉ họp 1 năm 2 kỳ, trừ khi có yêu cầu họp bất thường, thì trình tự thủ tục rút gọn nêu trên, về mặt lý thuyết, sẽ giúp rút ngắn thời gian ban hành.

Mặc dù vậy, cũng cần lưu ý rằng việc áp dụng trình tự thủ tục rút gọn này cũng cần được Quốc hội thông qua, tức là phát sinh thêm 1 bước thủ tục so với quy trình thông thường.

Xét các yếu tố về trình tự nêu trên, sẽ cần rất nhiều thời gian để thuế bổ sung tối thiểu được

luật hóa và có thể đi vào thực thi nếu Việt Nam lựa chọn thực hiện theo những quy trình thông thường. Trong khi đó, thời điểm các quốc gia khác dự kiến áp dụng chính sách thuế tối thiểu toàn cầu đã rất cận kề.

*b) Thách thức về đảm bảo sự ổn định của môi trường đầu tư*

Một vấn đề pháp lý khác cũng được đặt ra trong bối cảnh áp dụng thuế bổ sung tối thiểu là vấn đề đảm bảo sự ổn định của môi trường đầu tư. Trong bối cảnh áp dụng thuế bổ sung tối thiểu, việc tiếp tục áp dụng các ưu đãi đầu tư có thể có một số hạn chế. Do đó, để duy trì sự thu hút cho môi trường đầu tư tại Việt Nam, Chính phủ cần tạo sự linh hoạt trong việc khuyến khích đầu tư nhằm cân bằng lợi ích quốc gia và lợi ích nhà đầu tư thông qua các hình thức mới phù hợp với các chuẩn mực mà OECD đặt ra cho mục đích phù hợp với Trụ cột 2.

Ngoài ra, khi áp dụng QDMTT, Việt Nam cũng cần xem xét để không vi phạm việc bảo hộ đầu tư theo Luật Đầu tư vì Luật Đầu tư năm 2020 hiện đang cho phép doanh nghiệp được tiếp tục hưởng ưu đãi đã được cấp trong trường hợp thay đổi pháp luật.

### **3.2. Một số khuyến nghị**

*a) Giải quyết các thách thức về thời gian*

Thứ nhất, để đảm bảo quyền đánh thuế, một trong những vấn đề Việt Nam cần xem xét ngay là việc áp dụng QDMTT vì nếu Việt Nam ban hành luật đảm bảo các quy định của QDMTT thì thuế nộp bổ sung tại Việt Nam sẽ được trừ vào số thuế phải nộp bổ sung theo quy tắc Income Inclusion Rules (IIR) tại công ty mẹ. Nếu Việt Nam không áp dụng QDMTT, Việt Nam sẽ mất quyền đánh thuế trong khi cơ quan thuế tại nước tại công ty mẹ sẽ được quyền thu thuế bổ sung.

Theo dự kiến, các nước sẽ sớm xem xét áp dụng QDMTT như đã nêu trên (Phần 1.1), theo đó, để bảo vệ quyền đánh thuế của quốc gia, Việt Nam cũng nên xem xét việc sớm áp dụng (QDMTT).



Thứ hai, cần tính tới các giải pháp khác hiệu quả để rút ngắn thời gian ban hành quy phạm pháp luật về thuế bổ sung tối thiểu. Đơn cử, một giải pháp có thể hài hòa cả 2 yếu tố: tính hợp pháp và hiệu quả về mặt thời gian nêu trên, đó là ban hành một Nghị quyết của Quốc hội đối với một số vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó bao gồm việc phê chuẩn điều ước quốc tế.

Do giải pháp này không yêu cầu phải thực hiện quy trình lập hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản pháp luật, đây có thể là một giải pháp giúp rút ngắn thời gian để luật hóa thuế tối thiểu toàn cầu.

b) *Đảm bảo sự ổn định của môi trường đầu tư*

Cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ đầu tư. Trên thực tế, Điều 18 Luật Đầu tư năm 2020 hiện đã quy định một số hình thức hỗ trợ đầu tư gồm:

a) *Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;*

b) *Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;*

c) *Hỗ trợ tín dụng;*

d) *Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước;*

đ) *Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;*

e) *Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;*

g) *Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.*

Mặc dù vậy, trên thực tiễn, các biện pháp hỗ trợ đầu tư này mới chỉ được triển khai một cách hạn chế trong bối cảnh thiếu những văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ. Do đó, Chính phủ cần rà soát các công cụ hiện có, như là các hình thức hỗ trợ đầu tư nêu trên, để tìm hướng triển khai phù hợp thông qua việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành. Đồng thời, Chính phủ cần cân nhắc xây dựng các chính sách hỗ trợ đầu tư mới nhằm giữ chân nhà đầu tư hiện tại và thu hút các dòng vốn đầu tư. Trong trường hợp đó, các hình thức hỗ trợ đầu tư mới có thể cần phải được quy định trong luật, thông qua việc sửa đổi Luật Đầu tư trong năm 2023 và ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành.

### **Kết luận**

Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu sẽ lập ra một mặt bằng chung về chính sách thuế giữa tất cả các quốc gia. Không còn ưu đãi thuế sẽ ảnh hưởng đến sự hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần xây dựng pháp luật về Thuế tối thiểu toàn cầu nhằm ứng phó với tình hình mới. Chính phủ Việt Nam cần có những chương trình hành động cụ thể và quyết liệt hơn nữa để sớm nội luật hóa các quy tắc của Trụ cột 2 và rà soát và xây dựng các luật có liên quan đến chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư mới và giữ chân các nhà đầu tư hiện tại. Đây vừa là thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh mới, nhưng cũng là cơ hội để Việt Nam cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh.

### **Tài liệu tham khảo**

#### **Tiếng Việt**

1. baochinphu.vn
2. baodautu.vn

#### **Tiếng Anh**

1. The Global Minimum Tax, 2022, CESifo Working Paper No. 9527, University of Copenhagen.

2. W Arulampalam, M P Devereux, G Maffini, 2012, The direct incidence of corporate income tax on wages, European Economic Review, volume 56, issue 6.

Trương Nguyễn (2023). Ứng dụng phân lớp dữ liệu trong dự đoán bán chéo sản phẩm bảo hiểm. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),170-176

*Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển*

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

**Bài báo Khoa học**

## **Ứng dụng phân lớp dữ liệu trong dự đoán bán chéo sản phẩm bảo hiểm**

**Nguyễn Hữu Xuân Trường (TS)**  
*Học viện Chính sách và Phát triển*  
*Email: truongnhx@apd.edu.vn*

### **Tóm tắt:**

Bán chéo sản phẩm là quá trình gợi ý cho khách hàng mua thêm sản phẩm khác liên quan đến sản phẩm mà họ đang quan tâm nhằm tăng doanh số bán hàng và lợi nhuận cho doanh nghiệp. Có thể nói rằng đây là một trong những bài toán quan trọng trong lĩnh vực kinh doanh và marketing. Các phương pháp được sử dụng để giải quyết bài toán bán chéo sản phẩm có thể dựa trên kinh nghiệm, thống kê và phổ biến hiện nay là thường sử dụng các phương pháp dựa trên kết quả phân tích dữ liệu. Trong bài báo này, tôi sẽ trình bày việc ứng dụng mô hình phân lớp dữ liệu trong Học máy để giải quyết hiệu quả bài toán bán chéo sản phẩm bảo hiểm.

*Ngày nhận bài:*  
04/07/2023

*Bản sửa lại lần 1:*  
20/07/2023

*Ngày duyệt bài:*  
26/08/2023

Mã số: ĐS170323

**Từ khoá:** bán chéo sản phẩm, phân lớp dữ liệu, mô hình Stacking.

### **Abstract**

Cross-selling products is the process of suggesting to customers to buy additional products related to the product they are currently interested in, in order to increase sales revenue and profitability for the business. It can be said that this is one of the crucial challenges in business and marketing. The methods used to solve the cross-selling problem can be based on experience, statistics, and currently popular are methods that rely on the results of data analysis. In this paper, I will present the data classification model in Machine Learning to effectively solve the cross-selling problem in insurance products.

**Keywords:** cross-selling, data classification, Stacking model.

### **1. Bán chéo sản phẩm**

Bán chéo sản phẩm (Cross-Selling) là một kỹ thuật bán hàng có tính chuyên nghiệp cao, thường được sử dụng bởi các công ty, đơn

vị nhằm để kích thích nhu cầu mua hàng, khiến khách hàng sẽ chi tiêu nhiều hơn bằng cách mua thêm sản phẩm có liên quan đến những sản phẩm hay dịch vụ đã được lựa chọn mua. Với hình thức này, mặc dù khách hàng sẽ phải mất thêm tiền nhưng vẫn sẽ dễ dàng chấp nhận vì đã giúp họ tìm ra các sản phẩm mà họ cũng đang cần hoặc sẽ có nhu cầu cần sử dụng trong tương lai.

Một ví dụ về bán chéo sản phẩm chẳng hạn như một công ty bảo hiểm sẵn có danh sách các khách hàng đã mua Bảo hiểm xe từ năm trước, năm nay họ muốn đẩy mạnh doanh số bán Bảo hiểm sức khỏe thì họ sẽ cần phải phân tích dữ liệu để xác định xem liệu trong những khách hàng đã mua Bảo hiểm xe có những ai sẽ quan tâm và có thể mua Bảo hiểm sức khỏe của mình. Do đó, việc phát triển một mô hình để ước tính xem liệu khách hàng có quan tâm đến Bảo hiểm sức khỏe hay không là điều vô cùng hữu ích đối với công ty. Điều này sẽ cho phép tổ chức hoạch định chiến lược truyền thông để có thể tiếp cận những khách hàng này và tối ưu hóa mô hình kinh doanh của mình.

Bài toán bán chéo sản phẩm là một trong những bài toán quan trọng trong lĩnh vực kinh doanh và marketing. Đây là quá trình gợi ý cho khách hàng mua thêm sản phẩm khác liên quan đến sản phẩm mà họ đang quan tâm, nhằm tăng doanh số bán hàng và lợi nhuận cho doanh nghiệp. Đã có khá nhiều những công trình nghiên cứu để giải quyết bài toán này, và đặc biệt là các công trình gần đây đa số dựa trên các kỹ thuật phân tích dữ liệu.

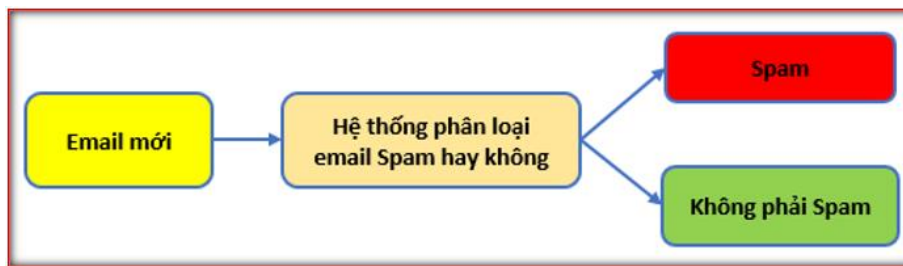
Bài nghiên cứu "*Collaborative Filtering for Implicit Feedback Datasets*" của Yifan Hu, Yehuda Koren và Chris Volinsky (2008) giới thiệu một phương pháp sử dụng collaborative filtering để dự đoán sản phẩm liên quan và gợi ý sản phẩm cho người dùng. Phương pháp này đã được áp dụng thành công trong các hệ thống bán hàng trực tuyến như Amazon và Netflix.

Arwin Sohrabi (2018) đã thực hiện đề tài luận án về ứng dụng mô hình bán chéo để tiết kiệm và đầu tư sử dụng Gradient Boosting. Bài nghiên cứu "*Applications of Data Mining Techniques for Churn Prediction and Cross-selling in the Telecommunications Industry*" của Emad Hanif (2019) đã thực hiện ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cho dự đoán khách hàng rời bỏ và bán chéo trong công nghệ viễn thông. Mục đích của nghiên cứu này là để không chỉ phát triển hiệu quả và các mô hình hiệu quả để nhận ra khách hàng trước khi họ rời đi, mà còn để áp dụng hình thức bán kèm các kỹ thuật trong bối cảnh viễn thông để tìm ra các mẫu và liên kết hữu ích có thể được sử dụng hiệu quả của các công ty viễn thông.

Bài nghiên cứu "*Acquisition pattern analyses for recognising cross-sell opportunities in the financial services sector*" của Leonard Paas và Ton Kuijlen (2001) đã Phân tích mô hình chuyển đổi để nhận ra các cơ hội bán kèm trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định việc sử dụng tối ưu phương pháp tiếp cận mô hình mua lại cho các mục đích bán chéo...

## 2. Phân lớp dữ liệu

Phân lớp (classification) là một kỹ thuật quan trọng trong khai phá dữ liệu, mục đích là gán (dự đoán) nhãn của một phần tử dữ liệu mới (chưa biết nhãn) từ những thuộc tính của phần tử dữ liệu đó. Tập các giá trị nhãn lớp ở đây là hữu hạn, và nếu chỉ có 2 giá trị thì được gọi là phân lớp nhị phân. Ví dụ điển hình của phân lớp dữ liệu như việc phân loại email mới gửi đến là thư rác hay không, nếu là thư rác thì email sẽ được gán nhãn Spam và chuyển vào thư mục spam, còn nếu không thì sẽ được gán nhãn Non-spam và chuyển vào thư mục inbox.

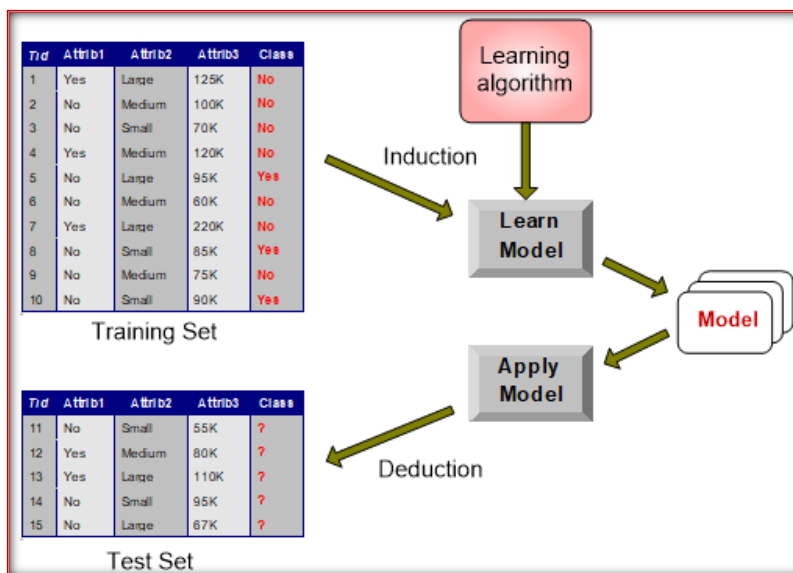


**Hình 1. Hệ thống phân loại thư rác**

Quá trình phân lớp gồm hai giai đoạn: xây dựng mô hình (learning) và sử dụng mô hình (classification). Giai đoạn xây dựng mô hình là việc học dữ liệu từ một tập dữ liệu huấn luyện (training set) đã biết trước nhãn bằng các thuật toán học máy (machine learning) để tạo ra một mô hình (model) có khả năng dự đoán nhãn lớp cho dữ liệu mới. Tùy theo thuật toán học máy được sử dụng thì có những mô hình phân lớp khác nhau, chẳng hạn như: cây quyết định (Decision Tree), rừng ngẫu nhiên (Random Forest), k – láng giềng gần nhất (k – Nearest Neighbor), máy véc tơ hỗ trợ (Support Vector Machine - SVM), Naïve Bayes... hay một số mô hình thuộc dạng học

tăng cường (Boosting) như XGBoost, AdaBoost... (Arwin Sohrabi, 2018)

Sau khi xây dựng được mô hình phân lớp ở giai đoạn huấn luyện thì sẽ sử dụng mô hình để phân lớp dữ liệu mới nếu hiệu quả phân lớp chấp nhận được. Để đánh giá mô hình phân lớp là chấp nhận được hay không, ta sử dụng một bộ dữ liệu kiểm tra độc lập với bộ dữ liệu huấn luyện rồi từ đó xác định xem có bao nhiêu phần tử dữ liệu được phân lớp đúng và bao nhiêu phần tử dữ liệu bị phân lớp sai. Một số độ đo đánh giá hiệu quả phân lớp phổ biến là: *Accuracy*, *F-score*, *Sensitivity (Recall hoặc TP<sub>rate</sub>)*, *Specificity (TN<sub>rate</sub>)*, *G-mean...* (Yanmin Sun, 2009).



**Hình 2. Quá trình xây dựng mô hình phân lớp dữ liệu**

Các độ đo đánh giá mô hình phân lớp được xây dựng dựa vào ma trận nhầm lẫn (Confusion Matrix) trong Bảng 1. Ma trận này cung cấp thêm thông tin về tỉ lệ phân lớp đúng giữa các lớp, hay giúp phát hiện các lớp có tỉ

lệ phân lớp nhằm cao nhờ vào các khái niệm True (False) Positive (Negative). Trong bài toán dự đoán bán chéo sản phẩm thì Positive có thể hiểu là khách hàng có quan tâm tới sản phẩm mua kèm thêm, còn Negative là không quan tâm tới sản phẩm mua kèm thêm.

**Bảng 1. Ma trận nhầm lẫn**

	Dự đoán là Positive	Dự đoán là Negative
Thực tế là Positive	True Positive (TP)	False Negative (FN) (Sai lầm loại II)
Thực tế là Negative	False Positive (FP) (Sai lầm loại I)	True Negative (TN)

- True Positive (TP): đối tượng ở lớp Positive, mô hình phân đối tượng vào lớp Positive (dự đoán đúng)
- True Negative (TN): đối tượng ở lớp Negative, mô hình phân đối tượng vào lớp Negative (dự đoán đúng)
- False Positive (FP): đối tượng ở lớp Negative, mô hình phân đối tượng vào lớp Positive (dự đoán sai) – Sai lầm loại I
- False Negative (FN): đối tượng ở lớp Positive, mô hình phân đối tượng vào lớp Negative (dự đoán sai) – Sai lầm loại II.

Các độ đo chính để đánh giá mô hình phân lớp:

$$Accuracy = \frac{TP + TN}{TP + FP + TN + FN}: \text{ độ chính xác tổng thể của mô hình,} \quad (1)$$

$$TP_{rate} = \frac{TP}{TP + FN}: \text{ tỷ lệ phát hiện ra các phần tử Positive thực sự,} \quad (2)$$

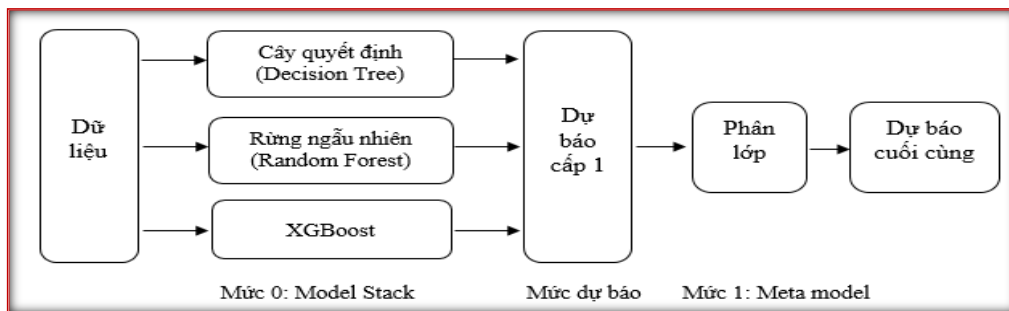
$$TN_{rate} = \frac{TN}{TN + FP}: \text{ tỷ lệ phát hiện ra các phần tử Negative thực sự,} \quad (3)$$

$$G - mean = \sqrt{TP_{rate} * TN_{rate}}. \quad (4)$$

### 3. Mô hình học máy phân lớp dữ liệu dự đoán bán chéo sản phẩm

#### 3.1. Xây dựng mô hình

Mô hình học máy phân lớp để áp dụng cho dự đoán bán chéo sản phẩm được đề xuất là mô hình Stacking xuất gồm hai cấp như quy trình dưới đây:



**Hình 3. Mô hình phân lớp đề xuất cho dự đoán bán chéo sản phẩm**

Mô hình Stacking kết hợp các dự đoán từ nhiều mô hình học máy trên cùng một tập dữ liệu sẽ giúp cải thiện kết quả dự đoán. Mô hình có cấp một (Level 0: Model Stack) là các mô hình cơ sở gồm bốn mô hình phân loại là Cây quyết định (Decision Tree), Rừng ngẫu nhiên (Random Forest) và XGBoost. Ở cấp hai

(Level 1: Meta Model) là mô hình phân lớp Stacking Classification dựa trên dữ liệu được gán nhãn dự đoán của dự báo cấp 1.

#### 3.2. Dữ liệu thực nghiệm

Dữ liệu trong bài nghiên cứu này sử dụng để thực nghiệm cho mô hình dự đoán bán chéo sản phẩm được một công ty Bảo hiểm đã

cung cấp Bảo hiểm Y tế cho khách hàng của mình thống kê lại một cách đầy đủ và chính xác nhất. Dữ liệu nói về các chủ hợp đồng (khách hàng) và hợp đồng bảo hiểm Y tế có hoặc không quan tâm tới bảo hiểm Xe cộ. Bộ dữ liệu cho biết những số liệu chính xác của công ty trong một năm vừa qua để có thể đưa ra những kết luận và giải pháp tốt nhất cho những năm kế tiếp để công ty đạt được hiệu quả tối ưu nhất. Qua đó sẽ hiểu được tâm lý khách hàng để đưa ra những chiến lược cho năm tiếp theo.

Kích thước của bộ dữ liệu gồm 381109 dòng và 12 cột gồm các thông tin liên quan đến khách hàng, nhân khẩu học (giới tính, độ tuổi, mã vùng), xe cộ (số năm sử dụng, thiệt hại), chính sách (phí bảo hiểm, kênh tìm nguồn cung). Thông tin chi tiết được mô tả như trong

Hình 4 và Bảng 2.

```

RangeIndex: 381109 entries, 0 to 381108
Data columns (total 12 columns):
#   Column                Non-Null Count  Dtype
---  -
0   id                     381109 non-null  int64
1   Gender                 381109 non-null  object
2   Age                   381109 non-null  int64
3   Driving_License       381109 non-null  int64
4   Region_Code           381109 non-null  float64
5   Previously_Insured    381109 non-null  int64
6   Vehicle_Age           381109 non-null  object
7   Vehicle_Damage        381109 non-null  object
8   Annual_Premium        381109 non-null  float64
9   Policy_Sales_Channel  381109 non-null  float64
10  Vintage                381109 non-null  int64
11  Response               381109 non-null  int64
dtypes: float64(3), int64(6), object(3)
memory usage: 34.9+ MB
    
```

Hình 4. Thông tin bộ dữ liệu thực nghiệm

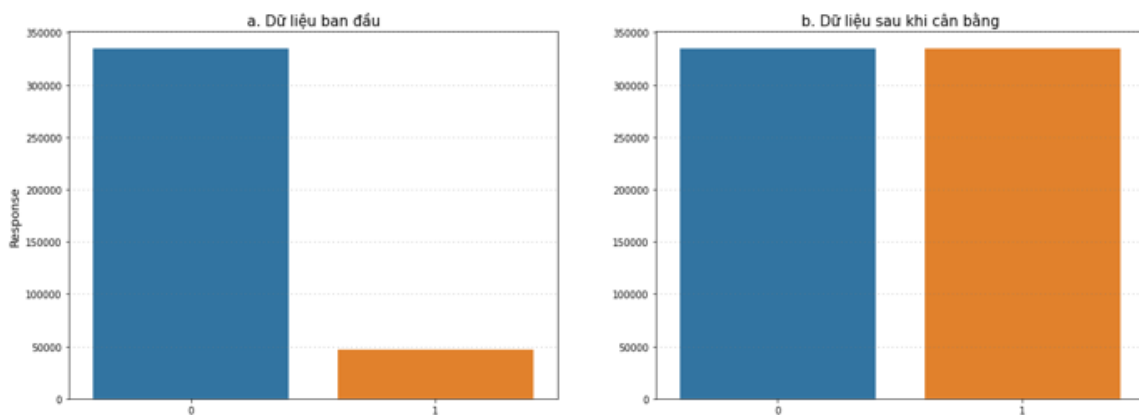
Bảng 2. Mô tả các trường dữ liệu

Tên trường	Ý nghĩa
<i>ID</i>	ID của khách hàng
<i>Gender</i>	Giới tính của khách hàng
<i>Age</i>	Tuổi của khách hàng
<i>Driving_License</i>	0: Khách hàng chưa có bằng lái 1: Khách hàng đã có bằng lái
<i>Region_Code</i>	Mã khu vực của khách hàng
<i>Previously_Insured</i>	0: Khách hàng trước đây chưa có bảo hiểm xe cộ 1: Khách hàng trước đây đã có bảo hiểm xe cộ
<i>Vehicle_Age</i>	Số năm sử dụng
<i>Vehicle_Damage</i>	0: Trước đây, khách hàng không bị hư hỏng xe của mình 1: Khách hàng đã từng bị hư hỏng xe của mình trong quá khứ
<i>Annual_Premium</i>	Số tiền khách hàng phải trả phí bảo hiểm trong năm
<i>Policy_Sales_Channel</i>	Mã ẩn danh cho kênh tiếp cận khách hàng (thư, điện thoại, trực tiếp...)
<i>Vintage</i>	Số ngày khách hàng đã đăng kí bảo hiểm
<i>Response</i>	Đây là thuộc tính phân loại, trong đó: 1: Khách hàng quan tâm tới bảo hiểm Xe cộ 0: Khách hàng không quan tâm tới bảo hiểm Xe cộ

### 3.3. Kết quả thực nghiệm

Vấn đề đầu tiên cần được giải quyết trước khi chạy mô hình đó là xử lý mất cân bằng dữ liệu bởi trong tập dữ liệu thực nghiệm trên khi thống kê tại thuộc tính phân loại Response thì lượng khách hàng mua bảo hiểm sức khỏe chỉ chiếm 12.3% so với tổng số khách hàng là 334399, do đó tỷ lệ giữa khách hàng không mua bảo hiểm sức khỏe cao hơn rất nhiều so với khách hàng có mua bảo hiểm sức khỏe. Khi gặp dữ liệu mất cân bằng như trường hợp này thì các mô hình học máy phân lớp sẽ gặp

rất nhiều khó khăn để dự đoán đúng, và thường dự đoán sai các trường hợp ở lớp thiểu số (khách hàng mua bảo hiểm sức khỏe). Để giải quyết vấn đề này thì trong bài nghiên cứu này tôi sử dụng phương pháp cân bằng dữ liệu phổ biến SMOTE dựa trên việc sinh thêm các phần tử nhân tạo cho lớp thiểu số (Yanmin Sun, 2009) để dữ liệu tại thuộc tính phân loại Response được cân bằng giữa số lượng nhãn bằng 1 (khách hàng quan tâm tới bảo hiểm xe cộ) với số lượng nhãn bằng 0 (khách hàng không quan tâm tới bảo hiểm xe cộ).



**Hình 5. Xử lý dữ liệu mất cân bằng cho thuộc tính phân loại**

Sau khi xử lý dữ liệu và tiến hành thực nghiệm chạy mô hình như trong đề xuất tại mục 3.1 trên bộ dữ liệu trên thì cho kết quả như Bảng 3 bên dưới. Ở đây tôi sử dụng các độ đo đưa ra trong các công thức (1), (2), (3),

(4) để thể hiện kết quả thực nghiệm, tuy nhiên với trường hợp dữ liệu ban đầu mất cân bằng thì chúng ta quan tâm chủ yếu tới độ đo G-mean. Giá trị của G-mean càng cao thì có nghĩa là mô hình dự đoán càng có độ chính xác cao.

**Bảng 3. Kết quả thực nghiệm**

STT	Mô hình	Accuracy	TP <sub>rate</sub>	TN <sub>rate</sub>	G-mean
1	Cây quyết định	79%	96.6 %	61.8 %	77.3 %
2	Rừng ngẫu nhiên	80%	94.2 %	62.8%	76.9 %
3	XGBoost	79%	96.7%	61.8%	77.3 %
4	Mô hình Stacking	80%	95.3%	63.7%	77.9 %

Căn cứ vào bảng kết quả đánh giá của 4 mô hình theo chỉ số G-mean, ta thấy rằng các mô hình cho kết quả dự đoán từ 76.9% đến 77.9% là khá tốt và tương đối đồng đều. Ngoài

ra, khi sử dụng mô hình Stacking bằng việc kết hợp ba mô hình Random Forest (Rừng ngẫu nhiên), XGBoost, Decision Tree (Cây quyết định) thì cho kết quả có phần tốt hơn so với các mô hình đơn lẻ.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu này đã đưa ra cách tiếp cận xử lý bài toán dự đoán bán chéo sản phẩm bảo hiểm bằng mô hình phân lớp dữ liệu trong học máy, kết quả dự đoán đạt được ở mức xấp xỉ 80%. Từ kết quả dự đoán thì có thể đưa ra các giải pháp tối ưu cho hoạt động marketing và nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp bằng việc thực hiện bán chéo sản phẩm cho các khách hàng được dự đoán là có quan tâm. Ngoài ra, thông qua bán chéo sản phẩm, quan hệ giữa người bán và khách hàng ngày càng được củng cố, duy trì và phát triển, góp phần

giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh và đó chính là cơ hội phát triển trong tương lai.

Trong nghiên cứu này còn một số hạn chế như mô hình đề xuất kết hợp mang lại hiệu quả chưa vượt trội so với các mô hình đơn lẻ, hay tỷ lệ dự đoán chính xác hiện vẫn dưới mức 80%. Do đó, các hướng phát triển cho nghiên cứu này cần tập trung vào một số giải pháp như xử lý mất cân bằng dữ liệu tốt hơn, cải tiến mô hình học phân tầng và có thể sử dụng phương pháp học sâu để có thể nâng cao hiệu quả dự đoán tốt hơn.

#### Tài liệu tham khảo

[1]. Arwin Sohrabi (2018), *Multiclass Cross-selling Model for Savings and Investments Using Gradient Boosting*. Master's Theses in Mathematical Sciences, Lund University Box 118, SE-221 00 Lund, Sweden.

[2]. Emad Hanif (2019), "Applications of Data Mining Techniques for Churn Prediction and Cross-selling in the Telecommunications Industry".

[3]. Leonard Paas và Ton Kuijlen (2001), "Acquisition pattern analyses for recognising

cross-sell opportunities in the financial services sector", *Journal of Targeting, Measurement and Analysis for Marketing*, Vol. 9, 3, 230–240.

[4]. Yanmin Sun, Andrew K.C. Wong and Mohamed S. Kamel (2009), "Classification of imbalanced data: a review," *International Journal of Pattern Recognition and Artificial Intelligence*, vol. 23, p. 687–719.

[5]. Yifan Hu, Yehuda Koren và Chris Volinsky (2008), *Collaborative Filtering for Implicit Feedback Datasets*, AT&T Lab Research.



Dung Nguyễn (2023). Ứng dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. *Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2023),177-184

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

## Ứng dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển 2023  
© CSR,2023

Bài báo Khoa học

**Nguyễn Thị Dung (TS)**

*Học viện Chính sách và Phát triển*

Email: ngthdung.kt@gmail.com

### Tóm tắt

Kế toán quản trị chi phí là một bộ phận của kế toán có vai trò cung cấp thông tin chi phí cho các nhà quản trị để giúp họ ra quyết định. Việc ứng dụng đầy đủ các nội dung của kế toán quản trị chi phí vào hoạt động quản lý tại các doanh nghiệp sẽ là công cụ hữu hiệu để các thông tin chi phí được cung cấp đầy đủ, kịp thời và phù hợp với nhu cầu của nhà quản trị. Bài viết nêu lên những nội dung cơ bản của kế toán quản trị chi phí; thực trạng ứng dụng của nó trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bao gồm: Phân loại chi phí; Lập định mức chi phí, Lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh; Phân bổ chi phí và xác định chi phí; Báo cáo kế toán quản trị chi phí và một số đề xuất, khuyến nghị.

**Ngày nhận bài:**

04/07/2023

**Bản sửa lại lần 1:**

20/07/2023

**Ngày duyệt bài:**

26/08/2023

Mã số: ĐS180323

**Từ khóa:** Chi phí, Kế toán quản trị chi phí, Sản xuất thức ăn chăn nuôi

### Abstract:

Cost management accounting is a branch of accounting that provides cost information to managers to help them make decisions. The full application of the contents of cost management accounting to management activities at enterprises will be an effective tool for cost information to be provided fully, timely and in accordance with the needs of the administrator. The article outlines the basic contents of cost management accounting; its application status in animal feed production enterprises in Hưng Yên province, including Classification of costs; Setting cost norms; Estimating production and business costs; Allocate costs and determine costs; Cost management accounting report and some suggestions and recommendations.

**Keywords:** Cost, Cost management accounting, Animal feed production

## 1. Tổng quan

### 1.1. Kế toán quản trị chi phí

Chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tồn đã phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác. Quản trị chi phí kinh doanh là quá trình phân tích, tập hợp, tính toán và quản trị các chi phí kinh doanh phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ nhằm cung cấp thông tin về chi phí kinh doanh đảm bảo độ chính xác cần thiết làm cơ sở cho các quyết định quản trị doanh nghiệp (Nguyễn Ngọc Huyền, 2003).

Kế toán quản trị chi phí là một bộ phận cấu thành của kế toán quản trị. Kế toán quản trị chi phí là quá trình thu thập, xử lý, cung cấp các thông tin về chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phục vụ cho quá trình lập kế hoạch, kiểm tra, kiểm soát chi phí và ra các quyết định kinh doanh. Kế toán quản trị chi phí là một bộ phận cấu thành của hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho kiểm soát chi phí và ra quyết định quản lý (Lê Thị Minh Huệ, 2016). Ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển kế toán quản trị chi phí được phát triển về cả lý luận và thực tiễn. Kế toán quản trị chi phí được coi là công cụ quản lý khoa học và có hiệu quả. Vai trò của kế toán quản trị chi phí trong việc thực hiện chức năng quản lý được thể hiện trong việc lập kế hoạch, kiểm soát quá trình kinh doanh, đánh giá các hoạt động, đưa ra các quyết định quản lý từ đó dự đoán những ảnh hưởng đó tới mục tiêu kinh doanh (Janet A. Hume-Schwarz, 2007). Mặc dù kế toán quản trị chi phí có vai trò hữu ích như vậy nhưng ở nước ta kế toán quản trị chi phí chưa được các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi nói riêng ứng dụng một cách đầy đủ do các nguyên nhân khác nhau.

### 1.2. Nội dung của kế toán quản trị chi phí

Nội dung của kế toán quản trị chi phí là tổng hợp các mặt, các yếu tố cấu thành nên kế toán quản trị chi phí. Xác định nội dung kế toán quản trị chi phí là khâu quan trọng hàng đầu cho quá trình thực hiện kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp. Kế toán quản trị chi phí chuyên thực hiện việc xử lý và cung cấp các thông tin về chi phí nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của nhà quản trị như hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và ra quyết định. Vì vậy, xác định nội dung kế toán quản trị chi phí cần xuất phát từ nhu cầu thông tin của nhà quản trị trong doanh nghiệp. Theo đó, có thể xác định nội dung của kế toán quản trị chi phí bao gồm:

- + Nhận diện chi phí
- + Lập định mức chi phí
- + Lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh
- + Phân bổ chi phí và xác định chi phí
- + Hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí

Thông tin kế toán quản trị chi phí giúp cho các nhà quản trị thiết lập được định hướng sản xuất kinh doanh và của toàn doanh nghiệp trong từng thời kỳ để khai thác có hiệu quả các nguồn lực kinh tế, kiểm soát và ngăn ngừa những mất cân đối, rủi ro trong tương lai. Bên cạnh đó, thông tin kế toán quản trị chi phí sẽ giúp các nhà quản trị hiểu được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để có những quyết định thích hợp. Các thông tin phân tích trong các báo cáo đặc biệt giúp nhà quản trị định giá bán sản phẩm, đưa ra các quyết định về phát triển sản phẩm, dịch vụ mới, đàm phán các hợp đồng dài hạn với các nhà cung cấp, các khách hàng.

### 2. Thực trạng ứng dụng của kế toán quản trị chi phí vào các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Hưng Yên là một tỉnh nông nghiệp có hoạt động chăn nuôi rất phát triển. Chăn nuôi được coi là ngành kinh tế mũi nhọn trong lĩnh vực

nông nghiệp của tỉnh. Không những thế Hưng Yên là nơi tập trung của rất nhiều doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi phục vụ cho địa bàn tỉnh, khu vực miền Bắc và cả nước. Theo báo cáo của Hiệp hội thức ăn chăn nuôi ở miền Bắc có khoảng 90 doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, thì riêng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có đến 30 đơn vị sản xuất thức ăn chăn nuôi tập trung ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp này đều có quy mô nhỏ và vừa.

Để có cái nhìn tổng quát về thực trạng ứng dụng của kế toán quản trị chi phí vào các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, tác giả đã sử dụng các thông tin thứ cấp từ các công trình nghiên cứu trước đó, đồng thời thực hiện gửi bảng hỏi để thu thập thông tin đến 26 doanh nghiệp và nhận được 16 phiếu trả lời; Phỏng vấn sâu với kế toán của ba doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

### **2.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí**

Thứ nhất, sản phẩm thức ăn chăn nuôi có những đặc trưng riêng.

Thức ăn chăn nuôi gồm nhiều loại khác nhau: nếu chia theo loại thức ăn cho các nhóm vật nuôi thì có dòng thức ăn cho gia súc, thức ăn cho gia cầm, thức ăn cho thủy sản; Nếu chia theo đặc điểm thức ăn thì có dòng thức ăn đậm đặc và dòng thức ăn hỗn hợp. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tính tương đồng về nguyên liệu, kích cỡ, giá trị. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi có giá trị nhỏ, khối lượng lớn. Thức ăn chăn nuôi được sản xuất theo công thức với tỷ lệ các thành phần đã được nghiên cứu và tuân thủ chặt chẽ. Do đó định mức về nguyên liệu sản xuất được xây dựng đầy đủ và cập nhật.

Thứ hai, quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi liên tục và khép kín với chu kỳ sản xuất sản phẩm ngắn.

Thức ăn chăn nuôi được sản xuất theo quy trình sản xuất giản đơn, liên tục và khép kín. Sản

phẩm được sản xuất hàng loạt. Các bước trong quy trình công nghệ gồm: nạp nguyên liệu, nghiền, trộn, cân, ra bao, đóng gói. Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo từng mẻ sản phẩm, mỗi mẻ sản phẩm chỉ sản xuất một loại sản phẩm. Thời gian hoàn thành một mẻ sản phẩm từ 60 phút đến 120 phút tùy theo loại sản phẩm. Do đó, toàn bộ quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện chung trong một phân xưởng, các bộ phận tham gia vào tất cả các khâu của quy trình sản xuất.

Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi ảnh hưởng đến dòng chi phí: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất; chi phí nhân công trực tiếp phát sinh liên tục từ khi bắt đầu đến khi kết thúc quy trình sản xuất; Chi phí sản xuất chung phát sinh liên tục trong suốt quá trình sản xuất sản phẩm.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất (khoảng 90% giá thành sản xuất) gắn với từng mẻ sản phẩm có thể tập hợp trực tiếp cho từng mẻ sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp khi tính lương theo thời gian và chi phí sản xuất chung là chi phí gián tiếp được tập hợp chung sau đó phân bổ cho từng mẻ sản phẩm.

Thứ ba, sản xuất thức ăn chăn nuôi không có sản phẩm dở dang.

Do chu kỳ sản xuất sản phẩm ngắn và nguyên vật liệu nếu đã nạp vào để chế biến mà không hoàn thiện đóng gói sau một thời gian nhất định sẽ bị vón cục, hư hỏng nên các mẻ sản phẩm đều hoàn thành ngay trong ngày.

Thứ tư, các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi thường có quy mô nhỏ và vừa.

Hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi là hoạt động chế biến với quy trình công nghệ giản đơn. Trong giá thành sản phẩm chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng chủ yếu lên tới 90%. Quá trình sản xuất sử dụng ít nhân công với thiết bị công nghệ không quá phức tạp. Do quy mô vừa và nhỏ nên việc thực hiện công tác kế toán quản trị ở các doanh nghiệp này chưa thực sự được coi trọng.

## 2.2. Thực trạng ứng dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi

### Về phân loại chi phí

Tất cả các doanh nghiệp được khảo sát (16/16) doanh nghiệp đều áp dụng các phân loại chi phí theo khoản mục chi phí (theo mục đích, công dụng của chi phí) và phân loại chi phí theo yếu tố chi phí để phục vụ cho công tác kế toán tài chính. Theo đó, chi phí của doanh nghiệp được phân loại theo khoản mục chi phí bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Phân loại chi phí theo

mức độ hoạt động đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa chưa thực hiện một cách đầy đủ.

### Về xây dựng định mức chi phí

Các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi đều đã xây dựng định mức chi phí đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (16/16 doanh nghiệp) được thể hiện qua Bảng định mức nguyên vật liệu. Chủ yếu các doanh nghiệp xây dựng định mức về mặt lượng nguyên vật liệu cần thiết cho 1 kg sản phẩm. Công tác xây dựng định mức đối với các chi phí khác như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chưa được các doanh nghiệp quan tâm xây dựng.

**Trích Bảng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho 1,000 kg sản phẩm**

Nguyên vật liệu	ĐVT	Thức ăn hỗn hợp cho lợn	Thức ăn hỗn hợp cho gà	Thức ăn hỗn hợp cho vịt
Bột ngô	Kg	423,00	420,00	98,00
Khô đỗ loại 1	Kg	76,00	50,00	193,00
Bột thịt xương	Kg	-	22,00	20,00
Bột cá	Kg	-	-	45,00
Cám gạo L1	Kg	34,00	56,00	80,00
Cám gạo chiết ly	Kg	60,00	80,00	-
Khô cọ	Kg	60,00	50,00	-
Cám mỳ	Kg	266,00	179,00	44,00
Sắn khô	Kg	-	60,00	60,00
Tằm	Kg	-	-	307,00
Gluten	Kg	-	20,00	-
Đỗ tương	Kg	-	-	20,00
PREMIX 2220	Kg	10,00	-	-
Mix 703	Kg	-	5,00	-
Mix 502	Kg	-	-	5,00
LYZIN	Kg	2,00	2,00	-
METHIONIN	Kg	-	1,00	2,00
Ri đường	Kg	40,00	30,00	30,00
CHOLIN	Kg	-	0,80	1,00
Mùi vani	Kg	0,67	-	-
Mùi cá	Kg	-	-	-
...	...	...	...	...

Nguồn: Phòng kế hoạch vật tư công ty RTD

### Về dự toán chi phí

Dự toán giá thành sản xuất sản phẩm đã được các doanh nghiệp quan tâm lập theo từng sản phẩm, nhóm sản phẩm. Dự toán giá thành sản xuất có 3/16 doanh nghiệp, Công ty TNHH CJ Vina, Công ty TNHH Cargil Việt nam, Công ty

cổ phần Greenfeed, Công ty RTD tiến hành lập trên cơ sở dự toán bán hàng và định mức chi phí sản xuất. Đồng thời các doanh nghiệp đã lập được dự toán giá thành sản xuất thì cũng lập dự toán về giá vốn hàng bán. Dự toán được lập định kỳ qua sự phối hợp của phòng kế toán, phòng kỹ thuật và bộ phận sản xuất.

## DỰ TOÁN GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM

### Sản phẩm: Hỗn hợp cho gà

Nội dung chi phí	Sản lượng (kg)	Định mức CP đồng/1kg	Số tiền (đồng)
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	800.000	9.309	7.447.200.000
Chi phí nhân công trực tiếp	800.000	225	180.000.000
Chi phí sản xuất chung	800.000	395	316.000.000
<b>Cộng</b>	<b>800.000</b>	<b>9.929</b>	<b>7.943.200.000</b>

### Về các phương pháp xác định chi phí

Các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi đang áp dụng phương pháp xác định chi phí thực tế (14/16 doanh nghiệp); Có 2/16 doanh nghiệp có áp dụng phương pháp chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính: Công ty cổ phần Ausfeed, Công ty cổ phần Greenfeed. Theo đó, chi phí được xác định trên cơ sở thực tế phát sinh. Do đó, để tính giá thành sản phẩm hoàn thành cũng như để xác định chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp thì cần phải tập hợp đủ các chứng từ phản ánh chi phí thực tế phát sinh, thường là những chứng từ này được tập hợp từ các bộ phận và chuyển về phòng kế toán theo định kỳ. Vì vậy, việc tính giá thành, xác định chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu kịp thời của thông tin chi phí cho nhà quản trị thực hiện các chức năng.

### Về lập báo cáo kế toán quản trị chi phí

Các doanh nghiệp đã tiến lập các báo cáo chi phí phục vụ cho các nhà quản trị, bản chất của các báo cáo này là báo cáo chi tiết chi phí của kế toán tài chính. Cụ thể, các báo cáo được lập bao

Nguồn: Phòng kế hoạch vật tư công ty RTD gồm: Báo cáo chi tiết chi phí sản xuất theo từng khoản mục chi phí, Báo cáo chi tiết giá vốn theo từng loại sản phẩm, Báo cáo chi phí bán hàng, Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố chi phí.

### 3. Kết luận và khuyến nghị

Từ việc phân tích các nội dung về ứng dụng kế toán quản trị chi phí của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng yên cho thấy các doanh nghiệp đã bước đầu thực hiện một số nội dung của kế toán quản trị. Tuy nhiên, việc thực hiện các nội dung kế toán quản trị chi phí chưa đầy đủ do đó chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin chi phí cho nhà quản trị. Để công tác kế toán quản trị phát huy được vai trò trong các doanh nghiệp này, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng yên.

### Hoàn thiện phân loại CP theo mức độ hoạt động

Phân loại chi phí theo mức độ hoạt động có vai trò quan trọng đối với hoạt động cung cấp

thông tin cho quá trình ra quyết định cụ thể là đối với các quyết định ngắn hạn của doanh nghiệp. Đồng thời phân loại chi phí theo cách này còn phục vụ cho quá trình lập định mức và dự toán chi phí, dự toán ngân sách. Việc phân loại chi phí theo mức độ hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi cần được thực hiện như sau: Phân loại chi theo khoản mục chi phí bao gồm chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật

liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và chi phí ngoài sản xuất (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp). Sau đó với từng khoản mục chi phí tiếp tục phân loại thành chi phí cố định, chi phí biến đổi và chi phí hỗn hợp. Đối với chi phí hỗn hợp sẽ dùng phương pháp cực đại cực tiểu để tách thành chi phí cố định và chi phí biến đổi.

**Phân loại chi phí sản xuất theo mức độ hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng yên**

<b>CHI PHÍ</b>	<b>Biến phí</b>	<b>Định phí</b>	<b>CP hỗn hợp</b>	<b>CP</b>	<b>Biến phí</b>	<b>Định phí</b>	<b>CP hỗn hợp</b>
<b>1. CP NVLTT</b>				<b>3. CP SXC</b>			
a. CP NVL chính trực tiếp (bột ngô, khoai, đậu, sắn... vitamin, khoáng chất, phụ gia...)	x			- Lương, phụ cấp trưởng bộ phận ca, nhân viên phân xưởng, Các khoản trích theo lương		x	
b. CP NVL phụ trực tiếp (bao bì, tem, nhãn, mác...)	x			- CP kiểm nghiệm, đánh giá sản phẩm hợp quy		x	
<b>2. CP NC TT</b>				- CP vật liệu, CP dụng cụ sản xuất			x
-Chi phí tiền lương công nhân trực tiếp	x			- CP chở rác, bom thuốc khử trùng, dịch vụ bảo vệ kho		x	
-Các khoản trích theo lương		x		- CP khấu hao tài sản cố định		x	
-Các khoản phụ cấp ngoài lương		x		- CP dịch vụ mua ngoài khác			x
				- CP khác bằng tiền khác			x

*(Nguồn do tác giả tự tổng hợp)*

**Hoàn thiện xây dựng định mức chi phí**

Qua khảo sát các sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng yên, chủ yếu mới chỉ xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà các doanh nghiệp xây dựng chủ

yếu mới chỉ dừng lại ở định mức về mặt lượng. Bên cạnh định mức lượng, các doanh nghiệp cần bổ sung định mức giá nguyên vật liệu. Làm được như vậy thì định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sẽ hoàn chỉnh. Căn cứ để xác định định mức giá nguyên vật liệu: Giá thị trường; Chính sách của chính phủ về thuế,

tỷ giá; Chính sách của chính phủ đối với thức ăn chăn nuôi; ...

Bên cạnh định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, doanh nghiệp cần xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp: do quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi là quy trình khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu và chế biến cho đến sản xuất hoàn thành đóng bao sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Định mức CP NCTT} \\ \text{của công nhân đứng} \\ \text{máy} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức lượng thời} \\ \text{gian đứng máy để sản} \\ \text{xuất 1 kg} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức đơn giá tiền} \\ \text{lương của 1 giờ công của} \\ \text{công nhân đứng máy} \end{array}$$

#### *Định mức chi phí sản xuất chung*

Định mức chi phí sản xuất chung được xây dựng theo chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định. Định mức chi phí sản xuất chung được xây dựng dựa trên đơn giá phân bổ chi phí sản xuất chung và tiêu thức được chọn để phân bổ chi phí sản xuất chung (số giờ lao động hoặc số giờ máy). Tại các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi nên lựa chọn số giờ lao động trực tiếp của công nhân đứng máy làm tiêu chí phân bổ, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi

#### **Hoàn thiện lập dự toán chi phí**

Trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi, giá vốn hàng bán thực chất là tổng giá thành của khối lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ tính theo phương pháp giá toàn bộ. Các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi lập dự toán giá vốn hàng bán dựa vào dự toán sản xuất, dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp và dự toán chi phí sản xuất chung. Dự toán giá vốn có thể lập cho từng mặt hàng. Để lập dự toán giá vốn theo từng mặt hàng DN căn cứ vào dự toán tiêu thụ và định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp và dự toán chi phí sản xuất chung cùng với số liệu về hàng tồn kho để lập. Dự toán này lập cho cả năm và chia ra cho các quý theo dự toán tiêu thụ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lập dự toán chi phí bán hàng và

nên lao động trực tiếp trong sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm công nhân trực tiếp điều khiển máy móc, thiết bị và công nhân vận chuyển. Vì vậy, để xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp của doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi cần định mức thời gian lao động của công nhân đứng máy và định mức thời gian của công nhân vận chuyển.

chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **Hoàn thiện báo cáo kế toán quản trị**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí bao gồm rất nhiều yếu tố chi phí. Các chi phí này cần thiết phải quản lý chặt chẽ để có thể tiết kiệm chi phí. Báo cáo phân tích biến động chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lập theo yếu tố chi phí. Báo cáo này nên lập hàng quý. Cơ sở để lập Báo cáo phân tích biến động chi phí bán hàng là số liệu chi phí bán hàng của kỳ trước (hoặc chi phí bán hàng dự toán) và số liệu chi phí bán hàng thực tế kỳ này. Trong Báo cáo này chi phí bán hàng cần được phân loại thành biến phí và định phí, trong đó từng khoản mục chi phí chia thành các chi phí nhỏ hơn theo yêu cầu quản lý. Đối với định phí, doanh nghiệp có thể chia theo yếu tố chi phí hoặc chia theo các yếu tố chi phí mà doanh nghiệp cần đánh giá, quản lý. Đối với biến phí, số liệu sản lượng cần được đưa về cùng một mức hoạt động thực tế của kỳ báo cáo để đảm bảo tính có thể so sánh. Trong báo cáo thiết kế cột so sánh về số tuyệt đối và số tương đối để đánh giá được sự chênh lệch giữa thực tế và dự toán hoặc kỳ trước nhằm xác định nguyên nhân phát sinh chênh lệch để có biện pháp quản lý kịp thời và phù hợp. Đối với chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện tương tự như chi phí bán hàng. Tác giả tổng hợp số liệu của công ty Nam Dũng để lập dự toán chi phí bán hàng.

## DỰ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

Quý I/2021

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Dự toán sản lượng tiêu thụ (kg)	7.500.000
2. Biến phí bán hàng (đ/kg)	48
3. Định phí bán hàng	889.672.532
- Chi phí nhân viên, bảo hiểm tài sản, thuê xe...	857.456.426
- Khấu hao tài sản cố định	32.216.106
4. Dự toán chi phí bán hàng	1.249.672.532
5. Chi phí không thực chi bằng tiền mặt	
- Chi phí khấu hao	32.216.106
6. Dự toán chi phí bán hàng chi bằng tiền mặt	1.217.456.426

(Nguồn do tác giả tính trên cơ sở dữ liệu của Công ty)

**Tài liệu tham khảo****Tiếng Việt**

1. Hoàng Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Kế toán chi phí theo chuỗi giá trị- Cách tiếp cận mới cho mô hình sản xuất tinh gọn”, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, Đại học Đà Nẵng
2. Lê Thị Minh Huệ (2016), Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp mía đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Luận án tiến sĩ kinh tế
3. Nguyễn Ngọc Quang (2013), *Giáo trình Kế toán quản trị*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân

4. Nguyễn Ngọc Huyền (2003), *Giáo trình quản trị chi phí kinh doanh*, NXB Thống kê, Hà Nội

**Tiếng Anh**

1. Janet A. Hume – Schwarz, Eastern Oregon University (2007), *Cost Accounting: A Historical Perspective*, Allied Academies International Conference, volume 12, Number 2, Page 53-57
2. Robert Henry Parker (1969), *Management Accounting: An historical Perspective*, Macmillan